

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ☆ Thanh-hóa quan phong, một quyền
Kinh Thi Việt-nam BÙU CÀM
- ★ Đại-cương về lợi-ích của
ngành hải-học TRINH-THIÊN-TỬ
- ☆ Nhận xét về tranh Tàu ĐOÀN-THÊM
- ★ Chiến-sĩ anh-hùng (Thơ) ĐÔNG-VIÊN
- ☆ Nhà cách-mạng
Nguyễn-Quang-Diêu NGUYỄN-VĂN-HÀU
- ★ Gửi bạn Huế (Thơ) Á-NAM
- ☆ Khảo-luận về Hồ-xuân-Hương PHẠM VĂN ĐIỀU
- ★ Cuộc khởi-loạn của Hồng-Tập
dưới triều Tự-Đức BÙI-QUANG-TUNG
- ☆ Bạch-chí-hoa (Thơ) THẠCH-ẤN
- ★ Trường Quốc-tử-giám tại
Kinh-đô Huế VINH-NHÂN
- ☆ Hồi-giáo NGUYỄN-KHẮC-NGŨ
- ★ Xuân chiến-đấu (Thơ) TÔ-NAM
- ☆ Défense et illustration de la
Civilisation vietnamienne. TÂN-VIỆT-ĐIỀU

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

LOẠI MỚI - SỐ 68 THÁNG 1 VÀ 2 NĂM 1962

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 68 THÁNG 1 VÀ 2 NĂM 1962

MỤC-LỤC

I. - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

	<i>Số trang</i>
- Thanh-Hóa quan-phong, một quyền Kính Thi Việt-Nam	BỬU CÀM 1
- Những năm Dân quan-hệ đến lịch-sử Việt-Nam (tiếp theo và hết)	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT 9
- Đại-cương về lợi-ích của ngành hải-học	TRỊNH-THIÊN-TỬ 18
- Trường Quốc-Tử-Giám tại kinh-đô Huế (tiếp theo)	VĨNH-NHÂN 28
- Ngũ-Việt trên đất Việt (tiếp theo)	NGUYỄN BẠT-TỤY 44
- Thân-thể nhà Cách-mạng Nguyễn-Quang-Diêu (tiếp theo)	NGUYỄN-VĂN-HẦU 51
- Khảo-luận về Hồ-Xuân-Hương (l. theo)	PHẠM VĂN ĐIỀU 59
- Cuộc khởi-loạn của Công-tử Hồng-Tập dưới triều Tự-Đức	HÀM-CỒ BÙI-Q-TUNG 69
- <u>Thi-ca</u> : Chiến-sĩ anh-Hùng	BÔNG-VIÊN 74
- Tiễn chông tòng-chính	BÔNG-VIÊN 75
- Xuân chiến-đấu	TÔ-NAM 75
- Nhâm-dân Nguyễn-Đán hữu cảm	NGÔ-BẰNG-GIỰC 76
- Sĩ khả bách vi	ĐOÀN-PHONG 76
- Xúc-cảnh	AN-ĐÌNH 76
- Thơ Tết	ĐÔNG-XUYÊN 77
- Thấy tóc bạc cảm-tác	HẢI-ÂU-TỬ 77

- Xuân lòng chiến-sĩ	HỒNG-THIỆN nữ-sĩ	78
- Văn kỷ-niệm Hai Bà Trưng	HOÀNG-ĐÌNH-KHẢI	79
- Vẻn Hai Bà Trưng	HY-NHAN	80
- Gửi bạn Huế	Á-NAM	81
- Khai-bút năm Nhâm-Dần	TRƯƠNG-ANH-MÃN	81
- Tết mồng về có-hương	TUYẾT-NGA	81
- Các bài thơ khác của THÁI-BACH, THẠCH-ÂN, LAN-ĐÌNH, THẦN-LIÊN, QUỖ-ƯU, HỒNG-THIỆT nữ-sĩ, ĐẠM-NGUYỄN, BẢO-MỸ, v.v....		82

II. - VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

- Nhận xét về tranh Tàu	ĐOÀN-THÊM	91
- Quan-niệm dịch-hóa trong cổ-học phương Đông	NGUYỄN-ĐỨC-TIỂU	105
- Các vấn-đề của thanh-niên Nhật-Bản và hoạt-động dự-phòng	THIỆN-PHUỐC dịch	113
- Ánh sáng, một sự-kiện bi-hiềm (tiếp theo và hết)	NGUYỄN-ĐỨC-LÂM	121
- Hồi-giáo (tiếp theo)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	131
- Abraham Lincoln (tiếp theo)	TRỌNG-ĐỨC	136

III. - PHỤ-TRƯỞNG

(Pháp-văn và Anh-văn)

- Défense et illustration de la Civilisation Vietnamienne.	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	151
- Défense and illustration of Vietnamese Civilization	HƯƠNG-GIANG	162

IV. - TIN-TỨC VĂN-HÓA

- Tin trong nước	173
- Tin ngoài nước	178
- Tin sách báo mới nhận	181

TRANH-ẢNH TRONG SỔ NÀY

- Danh-họa Tàu (17 bức)

VĂN-HÓA — SỐ 68



THANH-HÓA QUAN PHONG

MỘT QUYỀN KINH THI VIỆT-NAM

Bưu Cầm

Giảng-sư

Ban Văn-chương và Lịch-sử Việt-nam
Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

W132912
107

TRONG thời-gian lãnh chức Tổng-đốc Thanh-hóa, dưới triều Thành-thái (1889-1907), cụ Vương Duy-Trình đã sưu-tuyển những câu ca-dao trong tình-hạt, biên-tập thành sách, nhan-đề *Thanh-hóa quan phong*, nghĩa là *quan-sát phong-tục tỉnh Thanh-hóa* [qua những bài dân-ca].

Sách này in trên giấy bản, khổ 15 x 27, dày 70 tờ đôi. Tờ la trình-bày như dưới đây :

- Phía trên, một-dòng chữ chân nằm ngang, đọc từ phải sang trái : 成 年 甲 辰 冬 = Thành-thái vạn niên giáp-thìn (1) đông.
- Ngay giữa là tên sách nằm dọc, bằng chữ triện lớn : 清 化 觀 風 = Thanh-hóa quan phong.
- Bên phải, một dòng chữ lệ nằm dọc : 海 陽 柳 文 堂 新 鐫 = Hải-dương Liễu-văn-đường tân thuyên [tuyên] (có ấn của Liễu-văn-đường).
- Bên trái, cũng có một dòng chữ lệ nằm dọc : 鶴 城 密 多 李 氏 校 = Học-thành (2) Mật-đa-tư tàng bản (có ấn của Mật-đa-tư).

(1) Năm Thành-thái thứ 16 (1904).

(2) Tức là Thanh-hóa

Tờ 2ab dành cho bài *Thanh-hóa quan phong dẫn* 清化觀風引, tức là *bắt tựa* hay *lời nói đầu*. Đại ý bài này như sau: ' Từ khi *Kinh Thi* có mười lăm thiên quốc-phong, cái lệ xem thi-ca để xét phong-tục trong dân-gian bị phế-bỏ. Ở Trung-quốc còn như thế, huống là ở nước ta?... Gần đây, nhiều người chuộng từ-chương, thích bắt-chước Lý Bạch và Đỗ Phủ để mua danh ở chốn tao-dàn, còn những khúc hát, câu hò nơi thôn xóm thì cho là quê mùa, không cần chú ý đến. Tuy ca-dao có nhiều lời quê-khếch, nhưng đã phản-ảnh được tâm-trạng của nông-dân: hoặc xúc cảnh mà sinh tình, hoặc nhân sự mà hữu cảm; có khúc hát yêu-đương, có bài ca cấy hái, đều do nơi tính tình phát ra lời phúng-vịnh. Người ta có thể lấy đó để xét phong-tục hay, dở thế nào. Bởi vậy, chúng tôi mới lượm lặt mà biên-tập thành sách. ' Cuối bài có ghi: 咸泰十五年冬至後五日。署協辦大學士領清化總督王維楨謹識 = *Thành-thái thập ngũ niên (1) đông-chí hậu ngũ nhật, thư Hiệp-biện đại-học-sĩ lãnh Thanh-hóa Tổng-đốc Vương Duy-Trình cẩn chí*.

Tờ 3a đến tờ 68b dành cho những bài dân-ca của các huyện và châu ở Thanh-hóa (2):

Huyện Tống-sơn 宋山	tờ 3a — 6a
— Nga-sơn 峨山	— 6a — 7b
— Hoảng-hóa 弘化 và Mỹ-hóa 美化	— 7b — 8a
— Hậu-lộc 厚祿	— 8b — 9a
— Lôi-dương 雷陽	— 9a — 10b
— Thụy-nguyên 瑞原	— 10b — 12b
— Đông-sơn 東山	— 12b — 16b
— Yên-định 安定	— 16b — 21b
— Vĩnh-lộc 永祿	— 21b — 23a
— Thạch-thành 石城	— 23a — 24a
— Cẩm-thủy 錦水	— 24a — 26b
— Ngọc-sơn 玉山	— 27a — 32a
— Quảng-xương 廣昌	— 32a — 34b
— Nông-cống 農貢	— 35a — 48a

(1) Năm 1903.

(2) Đây ghi tên những huyện và châu thuộc tỉnh Thanh-hóa dưới triều Thành-thái.

Châu Như-xuân 如春	— 48a — 50b
— Thường-xuân 常春	— 50b — 52a
— Ngọc-lặc 玉勒	— 52a — 54b
— Lang-chánh 良政 (1)	— 55a — 56b
— Quan-hóa 關化	— 56b — 68b

Tờ 69a đến tờ 70a là phần phụ-lục ba mươi lăm chữ cái của người Mường và lời bàn của cụ Vương Duy-Trình về văn-tự nước ta lúc chưa tiếp-xúc với văn-hóa Trung-quốc. Cụ viết (bằng chữ nôm):

« Tỉnh Thanh-hóa, một châu quan có chữ là lối chữ thập châu «đó. Người ta thường nói rằng: «Nước ta không có chữ.» Tôi nghĩ «rằng không phải, thập châu vốn là đất nước ta, trên châu còn có «chữ, lẽ nào mà dưới chợ lại không? lối chữ châu là lối chữ nước «ta đó [...]. Đời xưa Trung-quốc tự người Lý Tữ đời nhà Tần «trở về sau, hay có người thay đổi làm lối khác, mà nước ta nội-«thuộc kẻ đã ngàn dư năm, tự vua Sĩ-vương dạy lấy chữ Trung-«quốc, mà lối chữ nước ta bỏ đi hết. Thập châu bởi là nơi biên-«viễn cho nên lối chữ ấy hãy còn.»

Phỏng theo phép chia các thiên quốc-phong trong *Kinh Thi*, Vương tiên-sinh đã chép riêng ca-dao của mỗi huyện, mỗi châu, với chú-ý làm cho độc-giả biết rõ phong-thương từng vùng. Dưới mỗi câu, mỗi bài, lại có lời giải của người biên-tập, hoặc bằng văn vần, hoặc bằng văn xuôi, tuy văn-tắt nhưng thật là lý-thứ.

Sau đây, tôi xin giới-thiệu với độc-giả một số ca-dao trong *Thanh-hóa quan phong*. Sách này viết bằng chữ nôm, chỉ có bài dẫn ở đầu sách bằng chữ Hán. Tôi chuyển-tả các câu ca-dao chữ nôm ra quốc-ngữ đúng theo nguyên-văn.

Huyện Tống-sơn

— Anh chờ em từ thừa mô tê,
Không hề bóc lá, không hề dề nha.
Bóc lá kính em mau già,
Dề nha sợ nũa ra cành mía lau.
Khoan hồ khoan.

(1) Phải đọc Lương-chính mới đúng, nhưng người ta quen gọi là châu Lang-chánh.

— Thiếp như mía tiến vừa tơ,
Chàng như mía tiến dặt-dờ đợi ai ?
Núi cao sông hãy còn dài,
Thương nhau đã để bằng ngày gặp nhau.
Khoan hồ khoan.

Lời giải (1) :

Năm năm tuế-cống (2) gọi là,
Lòng người vui-vẻ, miệng ca ngọt-ngào.

Rủ nhau lên núi đốt than,
Anh đi Tam-diệp, em mang nón trành.
Củi than nhem-nhuốc với tình,
Ghi lời vãng đá, xin đừng xa nhau.

Lời giải :

Núi non riêng một góc trời,
Ché vai gánh vác, ngõ lời gió trắng.

Muốn cho gần chợ ta chơi,
Gần sông tắm mát, gần nơi đi về.

Muốn cho gần bến, gần thuyền,
Gần bác, gần mẹ, nhân-duyên cũng gần.

Muốn cho gần mẹ, gần cha,
Khi vào thúng gạo, khi ra quan tiền.

Muốn cho chợ họp đôi chiều,
Cho lắm kẻ bán, cho nhiều người mua.

(1) Những lời giải trong bài này đều của Vương Duy-Trình.

(2) Tuế-cống ở đây là nói về tình Thanh-hóa cứ hàng năm tiến mía Triệu-tướng (thứ mía ngon có tiếng ở Thanh-hóa) lên nhà vua.

Lời giải : Phương-ngôn rằng : “ Khôn một người một ý, lịch-sự mỗi về mỗi hay ”. Nên lại có câu rằng : “ Gần thời chẳng bén duyên eho, xa-xôi cách mấy chuyển đồ cũng theo ”.

Huyện Nga-sơn

Bao giờ cho hương bén hoa,
Khăn điều bén túi thời ta lấy mình.
Thuyền không đậu bến giang-đình,
Ta không ta quyết lấy mình mà thôi.
Ai về đường ấy mấy dò ?
Mấy cầu ? mấy quán ? ta cho mượn tiền.
Ước gì quan đắp đường liền,
Kéo ta đi lại tốn tiền dò ngang.
Em về dọn quán bán hàng,
Đề anh là khách đi đàng trú chân.
Ai về xẻ ván cho dầy,
Bắc cầu sông cái cho thấy mẹ sang.
Thầy mẹ sang, em cũng theo sang,
Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo.

Lời giải :

Hoa thơm bướm cũng lượn vành,
Thế-gian mấy kẻ không tình bướm hoa.

Hai huyện Hoàng-hóa và Mỹ-hóa

Em là con gái Kẻ Đăng,
Bên Tề bên Sở biết rằng chờ ai ?

Ai lên nhẩn nhủ hàng bông,
Có muốn lấy chồng thì xuống Nguyệt-viên.
Nguyệt-viên lắm lúa nhiều tiền,
Lại có sông liền tắm mát nghỉ-ngơi.
Chiều chiều ba dây cá tươi,
Chẳng ăn thời thiệt, chẳng chơi thời hèn.

*Đồn rằng Kẻ Trọng nhiều cau,
Kẻ Cát lăm lúa, Kẻ Mau lăm tiền.*

Lời giải: Đàng-cao, Đàng-xá hay là Đàng-xuyên chưa rõ. Nguyệt-viên,
Tri-trọng (Kẻ Trọng) là xã; Mao-yên (Kẻ Mau) là thôn.

*Xắn quần bắt kiến cỡi chơi,
Trèo cây rau má bồ (1) rơi tức mình.*

Lời giải: Lòng người phóng-dăng, lời nói hoang-dường.

Huyện Thủy-nguyên

*Ai về Phú-lộc gửi lời,
Thư này một bức nhắn người tri-âm.
Mối tơ chín khúc ruột tằm,
Khi thảng thảng đợi, mà năm năm chờ.
Vì tình ai lẽ làm ngõ,
Cắm sào chỉ quyết đợi chờ nước xuân.
Ước-ao chỉ Tấn, tơ Tần,
Sắt cầm hảo hợp, lụa văn Quan-thư.
Đôi bên ý hợp lòng ưa,
Mới phu công thiếp, mới vừa lòng anh.
Thiếp thời tần tảo cửi canh,
Chàng thời nấu sủ xôi kinh kịp kỳ.
Một mai ai chiếm bằng xuân-vi,
Ấy là đề điệp tình kỳ từ đây.
Ai ôi! nghe thiếp lời này.*

Lời giải:

*Khen cho gái biết tìm chồng,
Đuốc hoa lại đợi bằng rỗng mới toan.*

(1) Bồ: ngả, té.

Huyện Đông-sơn

*Lăn-lừa cho qua thảng tiêu dài,
Kèo năm còn rộng, thảng còn dài.
Dép thay mặt dưới, quần thay ống,
Áo đời vai trên, túi đời quai.
Dận vợ có dưa đừng gắp mắt,
Khuyên con bớt gạo bỏ thêm khoai.
Dầu ai có nói rằng hà-tiện,
Hà-tiện dầu mà chẳng lụy ai.*

*Ruột tằm chín khúc vò tơ,
Biết lòng chàng có đợi chờ ta chăng?
Ngọn đèn thấp-thoáng bóng trắng,
Ai đem người ngọc thung-thắng chốn này?*

*Đôi ta làm bạn thông-dong,
Như đôi dưa ngọc nằm trong mâm vàng.
Bởi chưng thầy mẹ nói ngang,
Đề cho dưa ngọc mâm vàng cách xa.*

*Đôi ta như thề con tằm,
Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong.
Đôi ta như thề con ong,
Con lớn, con bé, con trong, con ngoài.*

*Cầm lược lại nhớ đến gương,
Cầm khăn nhớ túi, nằm giường nhớ nhau.*

*Chim khôn mắc phải lưới hồng,
Đỡ ai gỡ được, đền công lạng vàng.
Vàng thời anh chẳng lấy vàng,
Anh mà gỡ được thời nâng lấy anh.*

Nhớ ai mà đứng đầu cầu,
Lược thưa biếng chải, gương Tàu biếng soi.
Đá hoa bỏ vắng không ngồi,
Phòng xuân bỏ vắng cho người vắng lai.

Lời giải :

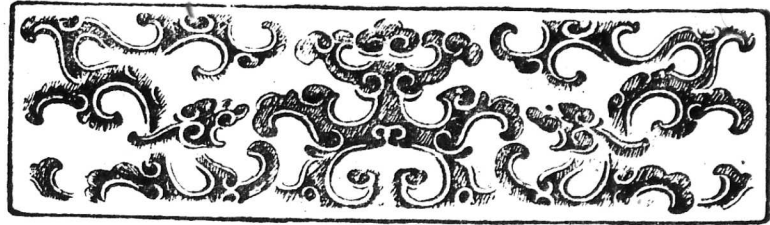
Sáu bài lời hát phong-tình.
Huyện này sở tại tỉnh Thanh,
Dân-phong một nửa thị-thành, nửa quê.
Ca thì hai mươi lăm đề,
Là lời thông-xướng xưa tê lưu-truyền.

Trên đây, tôi chỉ xin giới-thiệu tượng-trưng mấy câu ca-dao của vài huyện trong tỉnh Thanh-hóa. Các huyện và châu khác cũng có nhiều câu lý-thú và có giá trị văn-chương nhưng không thể phiên hết ra đây. Sau này, nếu có thì-giờ, tôi sẽ chuyên-tả trọn quyền *Thanh-hóa quan phong* ra quốc-ngữ và in thành sách để công-hiến bạn đọc.

Sách này, ngoài những câu ca-dao bằng tiếng Kinh, còn chép cả những câu ca-dao bằng tiếng Mường của các châu nữa. Riêng châu Quan-hóa có một truyện-ngắn bằng chữ nôm, miêu-tả cuộc chiến-tranh giữa quân Thục-Hán và quân Mạnh Hoạch, lời văn rất ngộ-nghĩnh mà tôi đã phiên ra quốc-ngữ và đăng vào *Văn-hóa nguyệt-san* số 61, tháng 6 năm 1961, trang 527 — 531.

Tóm lại, *Thanh-hóa quan phong* là một tài-liệu quý-giá khả dĩ giúp chúng ta nghiên-cứu dân-ca Việt-nam, vì Thanh-hóa, nơi đã phát-quật được nhiều trống đồng, chính là đạo-lam của văn-hóa Lạc-Việt.

BÛU CÀM



NHỮNG NĂM DẦN
QUAN-HỆ ĐẾN LỊCH-SỬ VIỆT NAM

(liếp theo V.H.N.S. số 67)

Phu - Lang
TRƯƠNG-BÁ-PHÀI

GIÁP - DẦN
(1554)

NAM-triều lấy đế-kinh ở Tây-Đô (Thanh-Hóa), con vua Trang-Tôn hứ là Duy-Huyền lên nối ngôi hiệu Lê-Trung-Tôn năm Mậu-Thân (1548).

Ở Bắc-triều, Tuyên-tôn Mạc-Phúc-Nguyên cố đánh dẹp chánh-phủ Thanh-Hóa nhưng không kham.

BÍNH - DẦN
(1566)

Ở Nam-triều, Lê-Anh-Tôn lên làm vua được mười một năm (Bính-Thìn 1556) Anh-Tôn hứ là Duy-Bang vốn là cháu chắt của Lê-Trừ anh ruột vua Lê-Thái-Tổ. Sở-dĩ Anh-Tôn được ngôi vua vì Lê-Trung-Tôn không có con nên Trịnh-Kiểm (rê của Nguyễn-hoàng-Kim) tìm Anh-Tôn về lập làm vua. Quyền hành đều tập-trung ở Kiểm, Anh-Tôn chỉ hư-vị mà thôi.

Ở Bắc-Triều, Mạc-Mậu-Hợp lên kế-vị cho Mạc-Phúc-Nguyên được năm năm (Nhâm-Tuất 1562 là năm Hợp lên ngôi vị).

Năm Nhâm-Thìn (1592) nhà Mạc dứt, Hợp bị Trịnh-Tùng bắt và bêu đầu ở Tây-Đô (Thanh-Hóa).

NHÂM - DẦN VÀ GIÁP - DẦN
(1602) (1614)

Đại-Việt quốc mục-kích một ông vua không quyền-hành là Lê-kính-Tôn, húy là Duy-Tân, con của vua Thế-Tôn với hai nhà chúa : chúa Trịnh ở phương Bắc lúc này là Bình-an-Vương Trịnh-Tùng (Canh-Nợ 1570 — Nhâm-Tuất 1620).

Chúa Nguyễn (chưa chánh-thức tự gọi Chúa) ở phương Nam, lúc này là Đuan-quận-công Nguyễn-Hoàng kêu là chúa Tiên (Canh-Tí 1600 — Quý-Sửu 1613).

Nguyễn-Hoàng thúc đầy cuộc Nam-Tiến tới phủ Phú-Yên.

BÍNH-DẦN VÀ MẬU-DẦN
(1626) (1638)

Ngoài Bắc Vua không quyền là Lê-thần-Tôn, húy là Duy-Kỳ con vua Kính-Tôn, đang tại vị (từ Kỷ-Mùi 1619).

Chúa Trịnh là Thanh-đô-Vương Trịnh-Tráng.

Trịnh-Tráng tuyệt-diệt được Mạc-kính-Cung ở Cao-băng (Ất-Sửu 1625), con Kính-Cung là Kính-Khoan xin về hàng được phong chức. Đến năm Mậu-Dần (1638) Kính-Khoan từ lộc, con là Mạc-kính-Vũ lại tự xưng là vua ở Cao-băng, thỉnh-thoảng hiện ra cướp phá ở Thái-Nguyên.

Năm Bính-Dần (1626) có giáo-sĩ là Baldinoti nhập cảnh xứ Bắc, mục-đích là đi giảng-đạo. Trịnh-Tùng không cho, Baldinoti phải rời khỏi xứ.

Trịnh-Tùng bắt đầu nội-chiến chống nhà Nguyễn ở phương Nam.

Trong Nam, chúa Nguyễn là Thụy-quốc-công Nguyễn-phúc-Nguyên tục gọi là chúa Sãi (Quý-Sửu 1613 — Ất-Hợi 1635) rồi kế đó, Nhân-quận-công Nguyễn-phúc-Lan tục gọi chúa Thượng. Nhà chúa này khởi đầu chống uy-quyền chúa Trịnh ở Quảng-Bình.

CANH-DẦN VÀ NHÂM-DẦN
(1650) (1662)

Ngoài Bắc vua nhà Lê là Lê-thần-Tôn trở lại ngôi vua bề-nhìn lần thứ nhì.

Chúa Trịnh vẫn còn Trịnh-Tráng, đến năm Đinh-Dậu 1657, Trịnh-Tráng từ lộc, Tây-Vương Trịnh-Tạc nối. Tạc đặt ra lệ di châu vua Lê miễn lay, để

giường ngồi ở mé trái bệ nhà vua, không cần viết tên trên số tấu, như vậy là tăng thêm uy-thế với nhà vua.

Trong Nam, chúa Nguyễn là Dũng-quận-công Nguyễn-phúc-Tần tục gọi là chúa Hiền đang ngự-trị.

Bất kể đến quyền-lợi tối thượng của Tộc-quốc, coi sanh-mạng dân chúng như rơm-rạ, hai nhà chúa xua binh tương-sát ở Nghệ-An đến lần thứ sáu rồi.

Năm Nhâm-Dần này vua Lê bị ngự-giá thân-chính, song Trịnh-Tráng không làm gì được đối với nhà Nguyễn, nên lại phải đem vua về Bắc.

Tuy một mặt chống nhà Trịnh, nhà Nguyễn nói rộng lãnh-thổ xuống Ninh-Hòa và Diên-Khánh (Khánh-Hòa bây giờ), chúa Hiền lại áp-dụng chánh-sách «tâm ăn đầu» để chinh-phục ngấm-ngấm Thủy-chân-Lạp (Nam-kỳ).

GIÁP-DẦN BÍNH-DẦN VÀ MẬU-DẦN
(1674) (1686) (1698)

Ở Bắc, vua hình-nộm Lê-gia-Tôn húy là Duy-Hội, con thứ ba vua Thần-Tôn, lên nối ngôi cho Lê-huyền-Tôn, vì năm Tân-Hợi 1671 Lê-huyền-Tôn thăng-hà. Đến năm Nhâm-Tí 1672 Lê-hi-Tôn húy là Duy-Hợp, con thứ tư vua Thần-Tôn lên nối.

Chúa Trịnh vẫn là Trịnh-Tạc. Năm Giáp-Dần (1674), bọn lính ưu-binh có mồm-mống, cậy công, bằng chứng là chúng giết quan Tham-tụng Nguyễn-quốc-Trịnh và phá nhà Phạm-công-Trứ. Tới năm Nhâm-Tuất (1682), Trịnh-Tạc thất-lộc. Chúa Định-Vương Trịnh-Căn lên nối.

Ở Nam, năm Bính-Dần (1686) có người Pháp danh là Verrat được phép mở cửa hàng trên đảo Côn-nôn. Chúa Nguyễn vẫn là chúa Hiền. Năm Đinh-Mão (1687) chúa Hiền từ trần.

Hoàng-quốc-công Nguyễn-phúc-Trần tục gọi chúa Nghĩa lên tiếp tới năm Tân-Vị (1691) qui tiên-cảnh. Tộc-quốc-công Nguyễn-phúc-Chu tục gọi là Quốc-chúa lên nắm quyền bính.

Quốc-chúa chinh-phục tất cả Chiêm-thành-quốc, xóa nhòa bản-đồ nước Chiêm trên bán đảo chữ S.

Năm Mậu-Dần (1698), Quốc-chúa sai Nguyễn-hữu-Cảnh làm kinh-lược đất Thủy-chân-Lạp, đặt huyện, thôn, xã và mộ lưu-dân từ Quảng-Bình trở về vào định-cư, mục-đích khai-khẩn, trồng trọt. Trịnh, Nguyễn vẫn « đánh trận giặc dơ

dấy với nhau, và lấy Linh-Giang tục gọi là Sông-Gianh làm giới tuyến Bắc-Nam.

CANH-DÀN NHÂM-DÀN
(1710) (1722)

Ở Bắc, vua hư-vị Lê-Dụ-Tôn húy là Duy-Đường con của Lê-hi-Tôn lên nối được năm năm (Bính-Tuất 1706).

Chúa Trịnh là An-đô-Vương Trịnh-Cương tiếp-tục làm chúa có thực quyền.

Ở Nam, chúa Nguyễn vẫn là Tộ-quốc-công Nguyễn-phúc-Chu. Phúc-Chu xâm chiếm êm-dềm hết Thủy-chân-Lạp.

GIÁP - DẦN
(1734)

Ở Bắc vua không quyền-hành là Lê-thuần-Tôn húy là Duy-Tường con Dụ-Tôn, lên nối ngôi cho Lê-đế Duy-Phương được ba năm (Nhâm-Tí 1732).

Nhà chúa là Uy-nam-Vương Trịnh-Giang lên nối cho Trịnh-Cương. Thân-kinh-hệ của Giang suy, mỗi lần có sấm sét là mỗi lần Giang xuống hầm núp, tiền thu ít mà xa-xỉ quá, lại thích việc hung-bạo, thế mới có loạn nổi lên.

Tuy nhiên, Giang cũng bắt khắc bản in sách phát ra mọi nơi, cấm mua sách Tàu.

Ở Nam, chúa Nguyễn là Đĩnh-quốc-công Nguyễn-phúc-Trú tiếp-tục nắm thực-quyền (Ất-Tí 1725), liên tiếp thi-hành chánh-sách «vết đầu lan», chúa Nguyễn-phúc-Trú không ngớt mở mang đất Gia-Định và đặt nền bảo-hộ được Chân-lạp-quốc.

BÍNH-DẦN MẬU-DẦN CANH-DÀN VÀ NHÂM-DÀN
(1746) (1758) (1770) (1782)

Ở Bắc, vua bù-nhìn là Lê-hiến-Tôn tên húy là Duy-Đào, con vua Thuần-Tôn lên thay thế vua Lê-ý-Tôn, được bảy năm (C-nh-Thân 1740).

Nhà chúa là Minh-đô-Vương Trịnh-Doanh lên nối cho Trịnh-Giang. Năm (Bính-Dần 1746), Doanh lập lại phép đánh thuế muối. Doanh nắm tất cả quyền-hành, đánh dẹp loạn trong xứ như giặc Nguyễn-hữu-Cầu (Tân-vị 1751) và Nguyễn-danh-Phương (Canh-Ngọ 1750).

Doanh từ trần năm Đĩnh-Hợi (1767), Tĩnh-đô-Vương Trịnh-Sâm lên thay. Đời Sâm phải dẹp loạn Hoàng-công-Chất (Kỷ-Sửu 1769). Lối tháng mười năm Giáp-Ngọ (1744) Sâm lấy được Thuận-Hóa và Quảng-Nam của chúa Nguyễn, nhưng rồi vì bỏ con trưởng lập con thứ nên sanh ra biến-loạn (loạn kiều-binh, tên này do ưu-binh mà ra).

Trong Nam, Vô-Vương Nguyễn-phúc-Khoát nắm thực-quyền từ năm Mậu-Ngọ (1738) tới năm Giáp-Tí (1744) Phúc-Khoát mới chính thức xưng vương-hiệu Năm Ất-Dậu (1765), Phúc-Khoát qui lạc-thờ.

Đĩnh-Vương Nguyễn-phúc-Thuần lên nối, nhưng chẳng bao lâu Tây-Son nổi lên đánh bại, Đĩnh-Vương bôn-tàu vào Gia-Định, bị Tây-Son câu-lưu và hành-quyết.

Cháu là Nguyễn-Vương Nguyễn-phúc-Ánh lên thay, nhưng đầu tiên phải bôn ba trong Gia-Định. Sau nhiều lần nếm mùi thất-bại lần hương-vị của thành-công, Nguyễn-Vương lên ngôi vua.

Tháng ba năm Nhâm-Dần (1782), Tây-Son là Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ đem hải-quân do cửa Cần-Giờ tiến vào, gặp nhau ở Thất-kỳ-Giang (sông Ngã-bảy), quân Nguyễn-vương-Ánh chống lại. Thất-bại nghiêng về quân Nguyễn-Vương; trong trận này có người Pháp danh gọi Man-Hoè (Manuel) theo phò Nguyễn-vương-Ánh bị đốt tàu và tử theo chiến-thuyền. Nguyễn-Vương phải chạy về đất Tam-phụ (Ba Giồng) và sau lánh ở đảo Phú-Quốc.

GIÁP - DẦN
(1794)

Ở Bắc vua Lê đã dứt (Mậu-Thân 1788), chúa Trịnh cũng đã tàn (Đĩnh-Mùi 1787).

Trong Phú-Xuân vua Quang-Trung (thuộc về phe Tây-Son) đã về cửu-tuyền (Nhâm-Tí 1792). Con là Nguyễn-quang-Toản lên nối. Năm Giáp-Dần (1794), Toản ngự trên ngai được ba năm.

Trong Gia-Định Nguyễn-vương-Ánh phải lưu-lạc tận Xiêm lần thứ nhì (Ất-Tí 1785). Năm Giáp-Dần (1794) sau khi củng-cố các lực-lượng và có người Pháp sang đánh giặc thuế, Nguyễn-vương-Ánh quật khởi trở lại. Tháng ba năm này thuộc tướng của Tây-Son là Nguyễn-văn-Hưng đem lực-quân vào đánh Phú-Yên và Trần-quang-Điệu vào vây Thành Diên-khánh (Hai thành này Nguyễn-Vương đã chiếm lại được) Đông-cung Cảnh bảo người vào Gia-Định xin cứu viện, Nguyễn-Vương đem đại-quân giải vây. Chịu áp-lực-quân-sự không nổi, Trần-quang-Điệu phải tự rút lui, giải tỏa Diên-khánh-thành.

BÍNH - DẦN
(1806)

Theo con đường thống-nhất Bắc-Nam của vua Quang-Trung, Nguyễn-vương-Ánh qui làm một mối Nam-Trung-Bắc

Lên ngôi vua, Nguyễn-vương-Ánh lấy niên-hiệu Gia-Long, quốc-hiệu là Việt-Nam (Nhâm-Tuất 1802), để-đỏ ở Phú-Xuân tức là Huế.

Tuy vậy năm Bính-Dần (1806) vua Gia-Long mới chánh-thức xưng vương-hiệu ở Thái-hòa-diện. Năm trước vua đã được nhà Thanh nhìn-nhận.

CANH - DẦN
(1830)

Năm Canh-Thìn (1820) vua Thánh-Tổ húy là Đờm niên-hiệu Minh-Mạng lên cầm quyền-chánh. Minh-Mạng điều-chỉnh nội bộ, đương đầu nhiều cuộc cách-mạng võ trang, trong đó có cuộc cách-mạng Lê-văn-Khôi chiếm Qui-Thành non ba năm (Quý-Tị 1833 — Ất-Mùi 1835). Lúc hạ thành, sự có mặt cổ Du ở trong thành làm cho Minh-Mạng càng căm-thù các thầy giảng Gia-tô-giáo. Thế nên cuộc cấm đạo lại nghiệt-ngã hơn.

Số là từ năm Canh-Tuất (1790), Puymanel được Việt-Nam gọi là ông Tín khởi sự vẽ họa-đồ và xây cất Qui-thành.

Đến năm Canh-Dần (1830), Qui-thành được Tả-quân Duyệt tu-bồ kiên-cố thêm, vì vậy nên cuộc cách-mạng của Lê-văn-Khôi mới dai-dẫn đến non ba năm.

GIÁP-DẦN BÍNH-DẦN
(1854) (1866)

Năm Đinh-Vị (1847), vua Thiệu-Trị thăng-hà.

Năm ấy, hoàng-tử thứ hai tên húy là Hồng-Nhậm tiếp tục nắm chánh-quyền, xưng là Dục-Tôn, hiệu là Tự-Đức, nhưng năm sau (Mậu-Thân 1848) mới gọi là Tự-Đức nguyên-niên, quốc-gia gọi là Đại-Việt.

Vừa lên ngôi, ngài cấm đạo Gia-Tô, buộc dân chúng phải thờ kính cha mẹ, vì Ngài thấy người Gia-Tô không thờ-phụng tổ-tiên.

Năm Tân-Hợi (1851) có bọn giặc Tam-Đường (Quảng-nghĩa-Đường, Lục-thắng-Đường, Đức-thắng-Đường) phá hại ở Thái-nguyên, Nguyễn-dăng-Giai phải thuyết-phục chúng và dụ hàng. Đến Giáp-Dần (1854), Giai mất, Bắc-kỳ tái khởi loạn.

Bọn giặc Châu-Chấu mà thủ-dăng là Lê-duy-Cự, phó-dăng là Cao-bá-Quát kéo dăng-dai đến vài năm kể từ Giáp-Dần. Lại có danh Phụng, Nguyễn-văn-Thịnh (tục gọi cai tổng Vàng), Nông-hùng-Thạc, tên khách là Lý-hợp-Thắng đều nổi dậy. Quan quân đánh dẹp vất-và.

Năm Bính Dần (1866) vua Tự-Đức xây Vạn-niên-cơ tức là Khiêm-Lăng rất hao công, lãng phí tài-chánh mà còn thấu hút nhiều oán-ghét. Thừa cơ-hội, Đoàn-Trung và nội bọn đẩy lên ở Huế, nhưng triều-đình kịp thời đánh dẹp.

Đây là tình-hình quốc-nội.

Đối với quốc-tế, vua Tự-Đức thực-hiện chánh-sách «bế quan tỏa cảng» triệt-đề.

Chánh-trị như vậy đem lại hậu-quả rất tai-hại, Pháp-quốc muốn tìm thuộc-địa từ lâu, hơn cơ-hội này xua binh chiếm-cứ ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ (Tân-Dậu 1861)

Cũng năm Bính-Dần, vua Tự-Đức xuống lệnh Phan-thanh-Giản nhậm chức Kinh-lược-sứ ba tỉnh miền Tây, để tìm mưu-lược chống giữ, nhưng năm sau (Đinh-Mùi 1867), Pháp-quân chiếm luôn ba tỉnh ấy. Thế là trọn xứ Nam-kỳ trở thành thuộc-địa của Pháp-quốc. Tháng năm năm Bính-Dần, thiếu tướng De la Grandière hạ lệnh cho trung-tá Doudard de Lagrée và đại-úy Francis Garnier theo Cửu-long-Giang dò đường đi sang Trung-Hoa.

Cũng năm Bính-Dần, Nguyễn-trường-Tộ du-học Tây-phương lúc về viết một bản điều-trần kể các nhược-điểm của quốc-gia Đại-Việt và xin vua cải cách gấp. Tự-Đức giao tờ ấy cho các quan xem-xét, nhưng họ chưa chịu rút thân ra khỏi vỏ cứng của sự hủ-lậu, nên không quyết-định cải-tổ được điểm nào.

Vua Tự-Đức có óc tiến-thủ, song bấy giờ vì dân tâm, dân-trí còn sút khiến ngài không sức đẩy nổi bánh xe tiến-hóa.

MẬU - DẦN
(1878)

Đại-Nam-Quốc dưới chánh-quyền của vua Tự-Đức được ba mươi một năm. Năm Mậu-Dần có tên khách là Lý-dương-Tài khởi loạn, đem binh mã lấy tỉnh Lạng-Son. Quan ta tư thơ cho quan Tàu biết, hẹn ngày chinh-tiểu. Tháng chín năm Kỷ-Mão (1879) mới dẹp yên Lý-dương-Tài. Cũng năm Mậu-Dần, bên Pháp có khai-mạc đường xe tại Pa-ri. Vua Tự-Đức sai Nguyễn-thành-Ý và Nguyễn-tái

tăng-Doãn sang Pháp đem triều-lâm mỹ-nghệ-phẩm cốt ý đem chuông đi đấm xứ người. Vua Tự-Đức cũng cấp học bổng cho nhiều người du-học ở Toulon.

CANH-DÀN
(1890)

Đại-Nam-Quốc rất đau-đớn mà bị xé ra làm ba mảnh. Nam-kỳ thuộc-địa trực-trị của Pháp, Trung-kỳ và Bắc-kỳ là hai xứ bị Pháp cưỡng-bách bảo-hộ. Pháp-Quốc áp-dụng chánh-sách của kẻ đi chinh-phục: chia để trị. Dòng nhà Nguyễn chỉ còn là những bóng mờ nhà vua. Đương thời vua là Bửu-Lân con của Thụy-Quốc-công Dục-Đức tức vị xưng là Thành-Thái đã được hai năm (Kỷ-Sửu 1889).

NHÂM-DÀN
(1902)

Năm Quý-Tị (1893) có cuộc phất cờ khởi nghĩa của đảng Văn-Thân, cầm đầu là Phan-đình-Phùng. Văn-thân đảng không chịu sự cai-trị của ngoại-Quốc.

Ngót hai năm (Ất-Vị 1895), Chánh-phủ bảo-hộ dẹp không kham, cũng muốn dùng đại-binh, song sợ náo-động bên Pháp. Triều-đình Huế mới xin với Chánh-phủ bảo-hộ cho Nguyễn-Thân đi dẹp. Sau Phan-đình-Phùng từ-trần, đảng cũng dần-dần tan rã.

Năm Đinh-Dậu (1897), toàn-quyền Doumer sang Việt-Nam.

Năm Nhâm-Dàn (1902) ông về Pháp. Toàn-quyền Paul Beau sang thế, thay đổi dần-dần đời sống của dân-chúng.

GIÁP-DÀN
(1914)

Việt-Nam dưới sự thống-trị của người Pháp.

Đảng Cách-mạng là Việt-Nam Quang-Phục Đồng-minh hội đang ráo-riết hoạt-động. Linh-hồn của đảng là Phan-bội-Châu tự Phan Sào-Nam. Đảng rất được đông người bí-mật hưởng-ứng. Đảng in tín-phiếu, dự bị công-tác khùng-bố người Pháp: tháng ba năm Quý-Sửu 1913, chi-hội của đảng đặt nhiều quả bom ở các công-thự ở Sài-gon - Chợ-lớn.

Năm Giáp-Dần trận đại-chiến-tranh giữa Pháp-Quốc và Đức-Quốc khởi đầu.

Bên Việt-Nam các đảng bí-mật hoạt-động.

Tháng 10 ở Yên-báy (Bắc-kỳ) cuộc vùng dậy của các bộ-lạc Mán; cũng ở Yên-báy các đảng-viên kỳ-cựu của Văn-Thân đảng và viên-chức sở hòa-xa khởi-nghĩa, nhưng đều bị Pháp dập tắt.

Ở Hà-Nội, có cuộc âm-mưu đầu-độc các viên-chức Pháp, nhưng cuộc ấy bị tiết-lộ. Pháp kịp thời đối-phó.

BÍNH-DÀN
(1926)

Việt-Nam dưới sự lệ-thuộc của Pháp-Quốc.

Nhiều đảng cách-mạng ngấm ngấm hoạt-động ở khắp cõi Việt-Nam nhưt là Tân-Việt cách-mạng-đảng (Bính-Dàn 1926) khai-sanh ở Trung-kỳ.

Năm này cụ Phan-châu-Trinh, người chủ-trương Pháp-Việt đề-huê, tạ thế ở Saigon. Quốc-dân dành cho cụ một đám táng vô cùng trọng-thề, nhờ đó mà tinh-thần ái-Quốc lên cao.

Đồng thời, ông Nguyễn-an-Ninh viết báo Pháp-văn "Chuông nức" bị ngồi tù, và vụ này làm mầm mống cho hội kín Nguyễn-an-Ninh ba năm sau vậy.

MẬU - DÀN
(1938)

Việt-Nam dưới chánh-quyền của Pháp-Quốc.

Nhiều đảng cách-mạng hoạt-động ngấm ngấm.

CANH - DÀN
(1950)

Việt-Nam đang kháng-chiến anh-dũng đề tháo cởi gông xiềng của đế-Quốc Pháp.

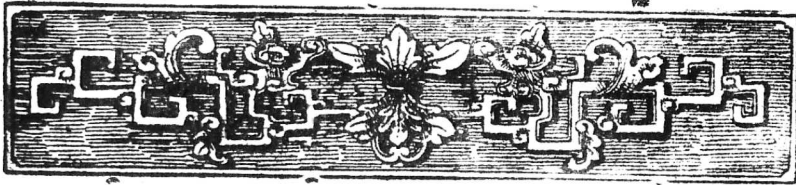
NHÂM - DÀN
(1962)

Việt-Nam bị qua-phân tại Bến-Hải do hiệp-định Genève đã tám năm (Giáp-Ngọ 1954).

Việt-Nam thành-tâm hy-vọng một ngày gần đây thống-nhứt trong hòa-bình.

Phù-Lang TRƯƠNG-BÁ-PHÁT





ĐẠI-CƯƠNG VỀ LỢI-ÍCH CỦA NGÀNH HẢI-HỌC (*)

Trình Thiên-Tư
(Ban Biên-tập Hải-Học-viện
Nha-trung)

TRONG Tạp-chí Bách-khoa số 117 ngày 15-11-61 tác-giả đã trình-bày vài nét chính trong sự tiến-triển ngành Hải-học, một ngành học tương-đối còn trẻ và có lãnh vực khảo-sát quá rộng rãi. Trước khi bàn sơ-lược về vài lợi-ích thiết-thực của ngành Hải-học để độc-giả hiểu rõ tầm quan-trọng của nó, tác-giả đề-cập đến trở ngại đã làm cho ngành này chưa thu được nhiều kết-quả như ý muốn.

Trở ngại đầu tiên là số nhà khoa-học khảo-cứu về đại-cương rất ít so với ở lục-địa tuy diện-tích rộng gấp 3 lần. Thứ đến, sự chuyên-động thường xuyên ở bề mặt cũng như dưới sâu làm cho vấn-đề khảo-cứu gặp nhiều khó-khăn. Các hiện-tượng tuần-hoàn hay không ở đây chưa tiên-đoán trước được hoặc kiểm-chứng thực-nghiệm như ở một số ngành khoa-học khác. Vấn-đề chinh-phục chiều sâu đại-dương mới thành công một phần và hiện giờ còn nhiều «sa-mạc đại-dương» chưa được khám phá. Bởi các lý do trên, có thể nói, đại-dương chưa được khám phá để tận dụng tất cả các nguồn lợi sẵn có ở đây.

Tác-giả sẽ lần-lượt trình-bày trong bài biên-soạn này công-dụng của ngành Hải-học trong vấn-đề khai-thác thực-phẩm, kim-loại và năng-lực, vấn-đề quốc-phòng, vấn-đề hàng-hải, vấn-đề bảo-vệ hải-cảng và bờ biển v. v. .

(*) Bài biên-soạn này đã được Ban Biên-tập Hải-Học-Viện thông qua ngày 29-12-1961.

VẤN-ĐỀ KHAI-THÁC THỰC-PHẨM

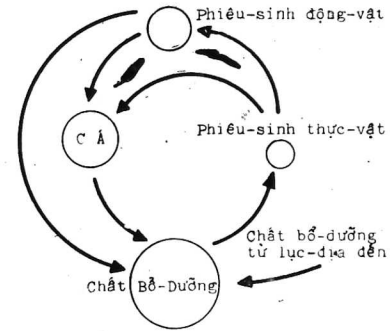
Nguồn lợi quan-trọng nhất có thể khai-thác được trong đại-dương là số lượng thực-phẩm chứa tại đây.

Với nhu-cầu hiện tại của hơn 2.930 triệu người trên thế-giới và với sự gia-tăng đều hằng năm vào khoảng 1,6%, vấn-đề tìm thêm thực-phẩm trở nên quan-trọng nhất hiện nay. Bên cạnh các chương-trình cải-tiến nông-nghiệp qui-mô đang được thực-hiện, nhân-loại còn chú-trọng đặc-biệt đến đại-dương, một nơi chứa nhiều chất protéines cần-thiết cho loài người. Theo thống-kê của cơ-quan Lương-Nông Quốc-tế (FAO) năm 1954, người ta bắt được 24,2 triệu tấn cá, cua, tôm và con số này đã tăng vọt lên 40 triệu trong năm vừa qua. Sở-dĩ có sự kiện trên nhờ người ta đã ứng-dụng được các kết-quả cho bởi Hải-học vào ngành ngư-nghiệp. Số cá khai-thác được đều nằm ở Bắc bán-cầu (79%), trong khi ở Nam bán-cầu có nhiều đại-dương hơn nhưng ở các nước vùng này ngành Hải-học chưa tiến-triển nhiều.

Sự phi-nhiều của một vùng phụ-thuộc vào nhiều yếu-tố như ánh-sáng mặt-trời, số lượng chất bổ-dưỡng, khí-hậu v. v. . Chu-kỳ về đời sống trong đại-dương có thể toát-lược như sau: (hình vẽ)

Chất bổ-dưỡng thường lẫn-dộng dưới đáy biển, cần được đưa lên mặt làm thực-phẩm cho phiêu-sinh thực-vật. Sinh-vật này lại làm mồi cho phiêu-sinh động-vật sống ở lớp nước dưới. Cá nhỏ ăn phiêu-sinh và trở lại làm mồi cho cá lớn. Tất cả các hải-sinh trên chết, biến-hủ, tạo thành một phần chất bổ-dưỡng. Muốn khai-thác một cách hữu-hiệu, người ta cần biết rõ sự liên-quan mật-thiết giữa sinh-vật và điều-kiện lý-hóa, nói cách khác, biết-sinh-thái-học. Ví như sự sinh-nở của ấu-trùng phụ-thuộc vào độ nóng-lạnh, độ-mặn thích-nghị, sự phân-phối vào dòng nước, sự tăng-trưởng đặc-biệt và số lượng chất bổ-dưỡng. Ở một vài vùng có điều-kiện sản-xuất được nhiều hải-sinh nhưng thiếu chất bổ-dưỡng nên người ta đã nghĩ đến vấn-đề «bón phân», một việc chỉ có thể thực-hiện ở các hồ hay biển kín ít có sự di-chuyển của nước.

ĐẠI-CƯƠNG CHU-KỲ ĐỜI SỐNG TRONG ĐẠI-DƯƠNG



Chất bổ-dưỡng chìm dưới đáy biển, nên sự khảo-sát về chuyên-động của biển nhất là các chuyên-động thẳng đứng sẽ giúp cho ngành ngư-nghiệp nhiều điều chỉ-dẫn hữu-ích.

Giữa lớp nước nóng trên mặt và lạnh dưới đáy thường có một lớp chuyên-tiếp, nơi có đời sống hải-sinh-vật dồi-dào nhất. Một sự di-chuyển lên (*mouvement ascendant*) của khối nước lạnh, thường gọi là sự «trồi-nước-lạnh» (*upwelling*) có tác-dụng đưa chất bổ-dưỡng từ dưới đáy biển lên, như thế sẽ cung-cấp cho lớp nước trên mặt một số lượng thực-phẩm dồi-dào. Người ta nhận thấy ở các miền có *upwelling*, ngành ngư-nghiệp rất phát-đạt như vùng có *upwelling* dọc theo bờ biển California, Maroc có nhiều cá trích và cá thu. Dọc theo bờ biển Thái-bình-dương ở Mỹ, ngoài khơi Chili, Pérou có nhiều hiện-tượng trên và nhờ đó có rất nhiều cá đến nổi đã phát sinh kỹ-nghệ lấy phân chim (*guano*), do chim tiêu-thụ hằng triệu tấn cá mỗi năm và thải ra.

Hiện giờ người ta đang nghĩ đến vấn-đề dùng nhiệt-năng nhất là nguyên-tử năng để tạo ra hiện-tượng *upwelling*. Cũng nên biết người ta đã nhận thấy nhiều vùng ở Việt-nam có hiện-tượng trên (1).

Một sự di-chuyển thẳng đứng khác và có công-dụng như trên, phát sinh do sự gặp nhau của hai dòng nước, nhất là hai dòng nước nóng lạnh khác nhau. Sự gặp nhau của hai dòng nước nóng Gulf Stream và lạnh Labrador ở Đại-tây-dương cũng như hai dòng Kuroshivo và Oyashivo ở Nhật là nơi có nhiều cá trích và cá mòi. Một thí-dụ điển-hình khác là việc khám-phá khu-vực đánh cá thu ở Thái-bình-dương, nơi giới-hạn của các dòng xích-đạo Bắc (*courant Nord équatorial*), xích-đạo Nam và đối dòng (*contre-courant*), cho một số cá quan-trọng. Người ta cũng nhận thấy đất dọc theo bờ biển nằm bên trái dòng nước ở Bắc bán-cầu và bên phải ở Nam bán-cầu, may mắn có nhiều thực-phẩm hơn ở ngoài khơi.

Thường các vùng có sự di-chuyển lên hay sự xáo trộn cho biết các vùng sản-xuất nhiều nhưng người ta còn cần khảo-sát thêm các định-luật chi phối sự sống của hải-sinh cùng các sự di-chuyển của chúng. Các tính-chất lý-hóa-học của nước biển cho phép ngành ngư-nghiệp theo dõi sự phi-nhiều một nơi cùng sự di-chuyển của hải-sinh. Do đó, ngành Hải-học cần cho một bản thống-kê mô-tả rõ các tính-chất nói trên của khối nước ở từng vùng cùng những ảnh-hưởng đến hải-vật với mục-đích cung-cấp cho chuyên-viên ngư-học các dữ-kiện cần-thiết để họ có thể tiên-đoán sự di-chuyển cùng số lượng cá. Hải-học cũng có bổn-phận xác-định rõ số lượng và vùng nên đánh cá hằng năm để tránh tình-trạng lạm khai hay khai-thác

(1) Xem tài-liệu tham-khảo số 1.

không đúng mức, thí-dụ như trong vấn-đề săn cá voi, một hội-đồng quốc-tế có nhiệm-vụ qui-định số lượng và vùng có thể bắt cá voi mỗi năm.

Căn cứ vào gió, thủy-triều, dòng nước, các khối nước ngọt, nhà Hải-học còn có thể tiên-đoán những sự thay đổi bất thường về sự phân-phối cá cùng sự di-chuyển của chúng mỗi năm. Ngư-phủ địa-phương thường biết vấn-đề này dựa theo kinh-nghiệm, tuy nhiên, kinh-nghiệm không chưa đủ dùng cho các cuộc khai-thác sâu rộng và do đó còn cần rất nhiều đến những kết-quả hải-học.

Cuối cùng sự hiểu biết tường-tận về sự di-chuyển của đại-dương, thí-dụ như các dòng nước ngầm, sẽ giúp cho việc xử-dụng ngư-cụ dễ-dàng cũng như việc dùng các kỹ-thuật tân-tiến như các máy dò cá.

Ngoài cá, vói số lượng khai-thác được rất quan-trọng đã kể trên, biển còn có thể cung-cấp một số thực-phẩm khác như rong biển, phiêu-sinh-vật, nước ngọt, vitamines v. v. . .

Rong biển được dùng làm thực-phẩm từ xưa và gần đây, người ta còn dùng trong kỹ-nghệ (điều chế nylon, khai-thác i-ốt) trong y-học (chữa bệnh, môi-trường cấy) v. v. . . người Nhật đang dày công nghiên-cứu, thí-nghiệm bằng cách cấy rong trong các bình vói hy-vọng có thể dùng rong, trong tương-lai, như một loại thực-phẩm chính thay gạo hay lúa mì. Nhưng vấn-đề chưa có kết-quả khả-quan vì giá rong cấy được quá mắc.

Phiêu-sinh-vật tuy không chứa nhiều chất bổ-dưỡng lắm song nhờ số lượng sản-xuất rất lớn trong nước biển nên có tầm quan-trọng khá đặc-biệt.

Nước ngọt, một nhu-cầu tối-cần trong sự sống, có thể khai-thác ngay từ nước biển. Ở vài vùng ốc-đảo, trung-tâm khai-thác đầu-hóa, sa-mạc hay ở nhiều quốc-gia, ngay cả Hoa-kỳ, người ta đã nghĩ đến vấn-đề khai-thác nước ngọt trong đại-dương với nhiều phương-pháp khác nhau.

Ngoài ra, người ta còn đang dự trù rút các loại vitamines trong nước biển, nhất là vitamine B-12.

VẤN-ĐỀ KHAI-THÁC KIM-LOẠI VÀ NẶNG-LỰC

Đại-dương chứa gần đủ tất cả các nguyên-tố hiện được biết với số lượng nhiều ít khác nhau. Mỗi lít nước chứa trung-bình 35 gam các loại muối, 6 phần ngàn milligam vàng và nhiều chất khác v. v. . .

Từ xưa, nhân-loại đã biết chưng nước biển và hiện giờ số muối khai-thác hằng năm được chừng 10 triệu tấn. Ngoài công-dụng làm thực-phẩm, muối còn

dùng để điều-chế nhiều chất hóa-học cần-thiết khác như bicarbonate de soude, acide chlohydrique v. v. . .

Magnésium, một kim-loại tối cần trong kỹ-nghệ hàng không, được khai-thác hoàn-toàn trong đại-dương với số lượng chừng 300 ngàn tấn mỗi năm. Trước kia kim-loại này tìm nơi các mỏ nhưng trong hai kỳ thế-chiến, nước Đức đã chiếm trọn các mỏ và bắt-buộc Đông-minh phải gặt rút nhờ các nhà hải-hóa-học khai-thác trong đại-dương để kịp thời cung-ứng cho nhu-cầu chiến-tranh.

Brome, một chất dùng làm hơi ngạt, cũng được khai-thác từ nước biển với số lượng chừng 120 ngàn tấn mỗi năm và cũng do hai trận thế-chiến thúc đẩy.

Vấn-đề thích-thứ hơn cả là câu chuyện khai-thác vàng từ nước biển của hai nhà hóa-học Đức, Haber và Baur. Với số lượng vàng tính ra trên 10 triệu tấn, ông Haber có tham-vọng sẽ khai-thác được để trả nợ chiến-tranh cho quốc-gia ông. Nhưng ông cũng như ông Baur về sau, cả hai đều thất-vọng vì giá vàng khai-thác được đắt hơn trên thị-trường.

Ngoài các kim-loại đã khai-thác nói trên, trong mấy năm gần đây, nhờ những phát-triển của địa-chấn-học và phép chụp ảnh dưới đáy biển, người ta đã khám phá ra nhiều bình-nguyên đại-dương (*plateau continental*) rộng lớn có chứa nhiều hợp-chất kim-loại như Oxyt-sắt, hỗn-hợp magnésium với các kim-loại nickel, cobalt, đồng v. v. . . Các kho kim-loại này đang chờ đợi sự khai-thác của loài người khi vấn-đề chinh-phục chiều sâu tiến-triển.

Những nguồn kim-loại khác trong nước biển cũng trở nên quan-trọng khi người ta có thể làm đông-đặc nước biển dễ-dàng và ít tốn phí. Như thế, người ta sẽ có một số lượng dồi-dào về borax, brome, lithium, v. v. . .

Vấn-đề khai-thác kim-loại qui-mô còn đòi hỏi một sự làm kết-động (*concentration*) các khối nước biển mà hiện giờ nhà hải-hóa-học đang tìm cách khắc-phục.

Công-dụng của biển như một nguồn năng-lực gặp phải rất nhiều trở ngại khó khăn do sóng, dòng nước, thủy-triều gây nên. Hơn nữa, số năng-lượng tiềm-tàng trong đại-dương tuy rất dồi-dào nhưng lại phân-phối ở một bề mặt quá rộng rãi, do đó, vấn-đề thiết-lập các trạm để lợi-dụng không có lợi.

Cối xay thủy-triều đã xuất hiện ở bờ biển Anh-quốc từ lâu nhưng mãi đến năm 1890 mới có chương-trình dự trù thiết-lập tại sông Seine một triều-động-co (*marémotrice*). Thủy-triều ở đây lên cao đến bảy thước và nhà máy có thể cho một công-xuất 1.600 mã-lực. Ở Anh, chương-trình nghiên-cứu tỉ-mỉ dự định thiết-lập

ở cửa sông Western — nơi có thủy-triều cao tới 13 thước, một triều-động-co nhưng công-tác phải bỏ dở vì vấn-đề xây cất đập chắn ngang qua sông gặp nhiều khó khăn do chính thủy-triều gây ra. Lăn lượt, nhiều chương-trình khác được đề ra ở các vịnh Passamaquaddy, Fundy cũng đều bị bỏ dở vì lý do trên. Nhờ sự tiến-triển về kỹ-thuật và nhất là việc đặt các hệ-thống tua-bin, chương-trình sông Rance của Pháp đã thành-công và cho mỗi năm một công vào khoảng 360 triệu Kwh.

Sóng cũng cho một nguồn năng-lực đáng kể. Việc xây cất các nhà máy thích-hợp để lợi-dụng năng-lực này gặp nhiều khó-khăn. Vài nhà hải-học đã thử đặt nhiều lần ở Terre-Neuve, ở Monaco và tất cả đều bị sóng tàn phá.

Các dòng nước có lưu-lượng lớn cũng được tìm cách khai-thác bằng cách tạo một chênh mực (*dénivelation*) để có công lớn, nhưng vấn-đề xây cất đập giữa đại-dương rất khó thực hiện vì gặp phải sức tàn phá của những sự di-chuyển.

Nguồn nhiệt-năng của đại-dương cũng được đặc-biệt chú-trọng. Một nhà máy được thiết-lập ở Abidjan (Côte d'Ivoire) cách đây 5 năm và cho một công chừng 50 triệu Kwh mỗi năm. Ngoài số năng-lực nhà máy còn cho nhiều mối lợi khác như magnésium, potasse, brome v. v. . . Nhưng các ống dẫn nước lạnh từ dưới đáy biển lên, dùng làm nguồn lạnh so với nguồn nóng trên mặt để tạo thành một máy hơi nước (theo nguyên-lý Carnot), thường bị sóng, dòng nước tàn phá

Tóm lại, các nhà máy, đập v. v. . cần xây cất để lợi-dụng năng-lực trong đại-dương thường vấp phải trở ngại do sự thiếu hiểu biết về địa-chất hải-dương, về tác-dụng của sóng, thủy-triều, dòng nước.

Một nguồn lợi dồi-dào khác rất quan-trọng đang được khai-thác trong đại-dương là dầu hỏa. Với các phương-pháp mới của khoa địa-cầu vật-lý-học và nhờ các đoàn thợ lặn thiện nghệ (trường-hợp trong vịnh Ba-Tur), nhiều mỏ dầu-hỏa đã được tìm thấy ở ngoài khơi Mỹ-tây-co, California, biển Caspienne v. v. . . Nhiều "thuyền-lặn" (*bathyscaphe*), dụng-cụ đặc-biệt của nhà hải-học, đang được dùng khảo-sát dọc theo bờ biển Texas, Louisiane, California để tìm các mỏ dầu mới.

Sự hiểu biết về dòng nước, về địa-chất cũng giúp cho vấn-đề thiết-lập các nhà máy khai-thác dầu hỏa ở giữa biển dễ-dàng. Người ta hy vọng, với sự trợ lực của các khoa địa-chất-học, địa-chấn-học, các nhà hải-học sẽ khám phá ra nhiều mỏ dầu và kim loại khác.

Tóm lại, các nguồn năng-lực và kim-loại, trừ dầu-hỏa, tuy chứa trong đại-dương rất dồi-dào nhưng nhân-loại mới bắt đầu lợi-dụng được một phần nhỏ vì sự hiểu biết về đại-dương chưa tường tận. Đây chính là bổ-phận của các nhà hải-học phải khắc-phục trong tương-lai.

Sau kinh-nghiệm của hai trận thế-chiến, hiện giờ nhiều Viện Hải-học còn có bồn-phận cung-cấp cho quốc-gia họ các tài-liệu về quốc-phòng liên-quan đến đại-dương như hình-dạng đáy biển, sự truyền âm, sự di-chuyển của nước và nhất là các vùng có thể chứa cặn bã nguyên-tử (*déchets atomiques*).

Chúng ta còn nhớ trong thời đệ-nhị thế-chiến khi Đồng-minh muốn đồ bộ lên bờ biển Normandie (Pháp), chính các Viện Hải-học Pháp đã cung-cấp tài-liệu về thủy-đạo cho họ. Muốn đến bất cứ một vùng nào, các chiến hạm cần biết rõ chiều sâu, hình dạng đáy biển cùng dòng nước dọc theo bờ, những yếu-tố có thể cản trở chương-trình đã dự-định trước. Các họa-đồ về hình dạng, chiều sâu của đại-dương thường được các Viện hải-học và thủy-đạo cung-cấp "mật" cho Bộ Quốc-phòng.

Vấn-đề do vận-tốc âm truyền trong các khối nước khác nhau rất quan-trọng trong việc truyền-tin giữa hai tàu ngầm. Các nhà hải-học tìm ra giữa chiều sâu đại-dương có một lớp nước, thường được gọi là lớp SOFAR có khả-năng truyền âm rất xa. Trong thế-chiến vừa qua, một vài cường-quốc đã dùng vùng này để truyền những ám-hiệu liên-lạc với nhau. Một vài loại cá trong đại-dương thường phát ra nhiều tiếng động truyền đi rất xa và nếu không được khảo-sát trước, người ta có thể lầm với tiếng động-cơ. Do đó, đã có nhiều bản-đồ ghi rõ sự phân-phối các tiếng động thiên-nhiên cùng đặc-tính của mỗi loại để tránh trường-hợp ngộ-nhận. Muốn đề-phòng các cuộc do-thám của đối-phương từ đại-dương, một hàng rào "mắt thần" đặc-biệt được đặt dưới nước và sẵn sàng báo động như vấn-đề phòng không.

Dòng nước dưới sâu và "sóng nội-tâm" cũng là một trở ngại cho sự di-chuyển của tàu ngầm nên sự khảo-sát vấn-đề này rất cần thiết cho nhu-cầu quân-sự.

Một vấn-đề quan-trọng nữa là tìm các vùng chứa cặn-bã nguyên-tử, "của dơ" càng ngày càng gia-tăng và không thể tiêu-thụ trên mặt đất. Người ta dùng các hố sâu đại-dương, nơi được những nhà hải-học tạm coi như không có sự di-chuyển nào đáng kể để chứa các thùng bê-tông đựng chất phóng-xạ. Đến hiện giờ vấn-đề chưa gặp khó khăn, nhưng trong tương-lai, khi số lượng cặn-bã quá nhiều, sự tìm những vùng yên-tĩnh để chứa các "chất-độc" nói trên sẽ là một bận-tâm lớn-lao của những nhà hải-học vậy. Cũng nên biết thêm, một số nhà máy nguyên-tử đang tổng cặn-bã ra đại-dương hoặc độ phóng-xạ gia-tăng do các cuộc thử bom nguyên-tử đã gây nhiều sự biến-đổi trong đời sống hải-sinh-vật. Vài nhà hải-học đã báo-động và lo xa, có thể sẽ xảy ra một sự mất thăng-bằng về đời sống trong đại-dương do độ phóng-độ gây ra.

Vấn-đề tiên-đoán gió, dòng nước, sóng một cách chắc chắn sẽ giúp cho tàu bè đỡ tổn-phí trong việc xác-định đường đi.

Trước bất cứ một cuộc khởi hành nào, dân sự cũng như quân sự, người điều-khiển tàu đều cần biết trước phương, cường-độ các dòng nước có thể gặp, các điều-kiện khí-hậu v.v... Các bản-đồ về gió, dòng nước được thiết-lập do các nhà hải-học đã giúp ngành hàng-hải thâm-ngần các cuộc hành-trình. Sự khảo-sát di-chuyển của tàu theo vận-tốc của sóng đã tiến-triển nhờ các phương-pháp tiên-đoán chắc-chắn và nhiều cuộc khảo-sát, nghiên-cứu công-phu đã góp phần vào vấn-đề này. Nhiều công-thức cho phép tiên-đoán các tính-chất chính của sóng như vận-tốc, phương cùng các tính-chất liên-hệ. Sự hiểu biết rõ ràng về sóng còn có nhiều lợi-ích khác như việc ứng dụng để đóng tàu, cung-cấp các dữ-kiện căn-bản để xây-cất hải-cảng, đập che bờ biển v.v... Hiện giờ người ta đã thiết-lập được các bản-đồ về dòng nước trên mặt, dưới sâu của một số miền thường dùng trong việc giao-thông, tuy nhiên, vẫn còn nhiều vùng rộng lớn khác phải khai-thác. Các cuộc quan-sát đầu tiên về dòng Gulf-Stream cho biết dòng này thay đổi vị-trí, lưu-lượng và gần đây, người ta tìm thấy phần giữa của dòng nước rộng hơn điều trước kia đã dự-tưởng. Các tàu chở dầu-hỏa dọc theo bờ biển Đại-tây-dương của Hoa-kỳ có thể rút ngắn thời-gian bằng cách đi giữa dòng nước trên.

Một sự hiểu biết hoàn-toàn về các tính-chất vật-lý có thể giúp suy đoán một cách chắc-chắn cường-độ dòng nước. Kỹ-thuật ghi, phân tích và tiên-đoán thủy-triều hay "dòng thủy-triều" (*courant marée*) có thể giúp ích nhiều cho ngành hàng-hải.

Các cuộc khám phá Nam Bắc-băng-dương với hy-vọng tìm được một con đường hàng-hải ngắn, sẽ giúp việc giao-thông ngầm ít tổn phí.

VẤN-ĐỀ XÂY CẤT HẢI-CẢNG VÀ GÌN-GIỮ BỜ BIỂN

Vấn-đề xây cất hải-cảng và đập gìn-giữ bờ biển, ngoài những điều hiểu biết tường tận về môn địa-chất hải-dương, còn cần biết rõ các hiện-tượng thủy-triều, sóng, sóng-thần và dòng nước dọc theo bờ biển. Một cây sóng có biên-độ 7 thước và độ dài sóng 150 thước sẽ truyền đi với vận-tốc 50 mét/giây và cho một năng-xuất chừng 700 mã-lực. Thí-dụ trên giúp chúng ta hiểu rõ sự "tầm-thực" của sóng đập vào bờ.

Các sóng không đồng chu-kỳ tạo ra hiện-tượng phách (*battement*), một trong những hình-thức thường gặp, trong nhiều trường-hợp đặc-biệt, có thể cao tới

ba tấc và có chu-kỳ từ 2 tới 3 phút. Ở vài hải-cảng có hiện-tượng trên và do các sự giao-dộng của nó, có thể làm thiệt-hại cho tàu cập bến, làm vỡ các phao. Nó còn tạo ra sự di-chuyển các lạch và như thế sẽ làm cho tàu bè ra vào bến khó khăn. Đây là một vấn-đề quan-trọng của Cap và Madras, hai hải-cảng không may mắn có hiện tượng trên. Hội-nghị hàng-hải quốc-tế năm 1957 ước mong có những cuộc khảo-sát để tìm nguyên-do cùng phương-pháp phòng ngừa các tai nạn có thể xảy ra.

Khảo-sát về thủy-triều cho chúng ta biết rõ những sự thay đổi do sự lấn hay ăn mòn tạo nên ở các cửa sông và kênh. Vấn-đề hoạt-động của chuyên-viên hàng-hải và hải-học ở đây liên-lạc mật-thiết với nhau. Vận-tốc nước trên mặt và dưới đáy ở một cửa sông di-chuyển khác nhau. Số lượng chất vẩn, muối có thể do dòng thủy-triều di-chuyển vào cửa sông mặc dù nước trên mặt sông chảy ngược lại. Nếu chúng ta biết rõ động-lực tạo nên những sự thay đổi vận-tốc và phương của hai dòng nước trên, sẽ tránh được một số tổn-phí về công-tác gác lồng sông.

Ngoài ra, khảo-sát sự pha trộn của hai loại nước mặn, ngọt ở cửa sông cũng độ cao của thủy-triều còn giúp ích cho vấn-đề canh-nông và ngư-nghiệp.

MỤC NƯỚC TRUNG BÌNH VÀ KHÍ-HẬU

Sự hiểu-biết về mực nước trung-bình (*niveau moyen de la mer*) cũng giúp cho việc xữ-dụng đất mới bồi vào lãnh vực kỹ-nghệ hay canh-nông. Vấn-đề còn cần thiết cho môn trắc-địa-học vì kết-quả phụ thuộc vào sự thay đổi các khối nước biển, sự di-chuyển nước giữa các miền, sự thay đổi dạng đáy biển v.v...

Mực nước biển thay đổi ít nhiều từ năm này qua năm khác và vùng này qua vùng khác. Nhiều vùng có chu-kỳ hằng năm, thấp nhất vào mùa xuân và cao nhất vào mùa đông. Sai-biệt hằng năm của mực nước trung-bình chừng vài phân ở các đảo trong vùng nhiệt-đới và đến 165 phân trong vịnh Bengale. Hiện giờ người ta nhận thấy có sự nâng cao mực nước biển và được coi như do sự tan băng hà ở hai cực.

Gió và dòng nước cũng xác-định một phần điều-kiện khí-hậu. Cả hai điều giúp cho những vùng nóng không thể nóng hơn và lạnh không thể lạnh hơn bằng cách di-chuyển một số nhiệt-lượng lớn, thường ở các vĩ-độ thấp lên vĩ-độ cao. Nhờ tỉ-nhiệt lớn và luôn luôn bị chuyển-động, sai-biệt giữa nhiệt-độ ban ngày và ban đêm ở đại-dương ít hơn ở phần lục địa. Thí-dụ ở Sahara, nhiệt-độ ngày đêm chênh nhau đến 30 độ trong khi ở đại-dương, cùng vĩ-độ, chỉ chênh nhau chừng 3 độ. Các yếu-tố gió, dòng nước, sóng có liên-lạc mật-thiết với khí-hậu nên cần được khảo-sát chung với hy-vọng tiên-đoán trước được chu-kỳ nóng-lạnh, ẩm-ướt, khô-ráo xảy ra trên toàn-thế địa-cầu. Vấn-đề này cũng giúp ích cho ngành ngư-nghiệp trong việc áp-dụng kỹ-thuật tân-tiến.

KẾT-LUẬN

Nếu hải-học, một khoa-học khá tốn kém và có nhiều lợi-ích trực-tiếp đến đời sống toàn-thế nhân-loại, thì những người có trách-nhiệm trong vấn-đề phát-triển kinh-tế hiện giờ cần đặc-biệt chú-trọng đến nó. Các nhu-cầu về thực-phẩm, năng-lực, kim-loại cần cho nhân-loại trong tương-lai đều có thể khai-thác trong đại-dương.

Vào năm 1956, cơ-quan Unesco thành-lập một chương-trình về hải-học với mục-dịch khuyến-khích tổ-chức các cuộc khảo-sát hải-học, đặc-biệt ở các quốc-gia ngành này chưa phát-triển. Cơ-quan còn khuyến-khích các cuộc khảo-sát địa-phương, tổ-chức các khóa huấn-luyện chuyên-viên hải-học (Hải-Học-Viện Nha-trang đã được hân-hạnh tổ-chức hai khóa, một vào tháng 7 năm 1957 và một vào năm 1959-1960), hướng-dẫn việc đóng tàu hải-học, cấp học bổng, trao đổi giáo-sư v. v. . . Mặt khác, cơ-quan trên còn thu-thập các tài-liệu về những vấn-đề chung ở một số quốc-gia thí-dụ như việc chứa căn-bã nguyên-tử. Sau đó nhiều cơ-quan đặc-biệt về hải-học khác được thành-lập nhưng vẫn còn nhiều khuyết-điểm và chưa làm tròn sứ-mạng. Mãi đến năm 1959 mới có một hội-nghị quốc-tế về hải-học ở Cựu-kim-sơn và năm 1960 mới có một cuộc hợp-tác quốc-tế hải-học với sự tham-dự của nhiều quốc-gia trong chương-trình khảo-sát Ấn-độ-dương. Các nhà hải-học đều nhận thấy cần có một sự liên-kết chặt-chẽ giữa nhiều quốc-gia mới đầu hoạch được sớm những sự-kiện cần hiểu-biết về đại-dương. Hội-đồng liên-chánh-phủ nhóm tại Đan-mạch năm 1960 (1) đã đồng-y tiến tới một cuộc hợp-tác quốc-tế về hải-học bằng nhiều biện-pháp hữu-hiệu: thành lập ủy-ban liên-chánh-phủ, đào-tạo chuyên-viên hải-học, thành-lập trung-tâm tài-liệu, thiết-lập các hải-học-thuyền quốc-tế, thống-nhất dụng-cụ hải-học.

Tất cả có mục-dịch giúp cho ngành hải-học tiến-triển mau chóng nhất là ở các nước ngành này còn phôi-thai hầu giúp cho nhân-loại đủ các nhu-cầu cần-thiết trong tương-lai, trong đó vấn-đề thực-phẩm quan-trọng hơn cả.

Tháng 12-1961
TRINH THIÊN-TỬ

TÀI-LIỆU THAM-KHẢO

- 1— *Vài ý-niệm về Ngành Hải-dương vật-lý*. Nguyễn-Hải. Luận-Đàm Bộ 1, số 8.
- 2— *Quan-niệm hiện tại về Hải-dương-học và vai trò Hải-Học-Viện Nha-trang*. Nguyễn-đình-Hung. Luận-dàm Bộ 1, số 2.
- 3— *Impact, Science et Société*. N° 2-1960 và N° 2-1958.
- 4— *Le Courrier UNESCO*, 7 và 8-1960.
- 5— *La Mer*. Edition Larousse.

(1) Xem tài-liệu tham-khảo số 2.



MỘT DI-TÍCH VĂN-HÓA:

TRƯỜNG QUỐC-TỬ-GIÁM

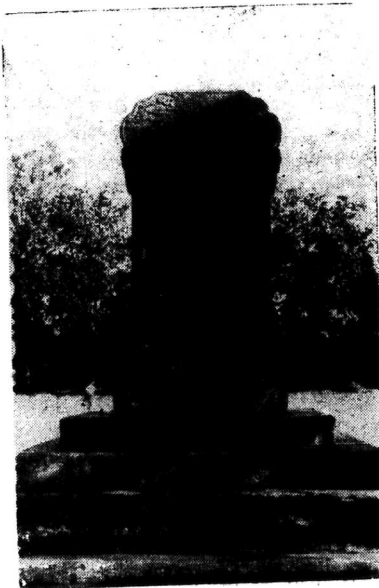
TẠI KINH-ĐÔ HUẾ

(Tiếp theo V.H.N.S số 67)

- Vinh An -

VII. — VĂN BIA
QUỐC-TỬ-GIÁM.

NHƯ trên kia chúng tôi đã nói, hiện nay trường còn 2 tấm văn bia, nhưng chỉ có tấm thứ 2 nét chữ còn nguyên vẹn, đọc được. Tấm này dựng trong sân trường ngay trước mặt nhà Di-luân. Tấm thứ nhất thì nét chữ đã bị thời gian làm hoen mờ cả (tấm bên phải). Ngoài ra trong sân trường còn có 2 tượng đá tạc hình quan văn và một vài tượng nhỏ tạc hình thú vật, không quan-hệ lắm.



生知至聖。猶好問察。下學上達。必資修省。蓋建國君民。育德勵行。莫先於學。學乎學乎。其至矣乎。是故三代皆重庠序之制。漢永平始復辟雍之典。懿矩炳煥。朕甚慕焉。今仰稽天 祖眷佑。國家寧泰。行禮樂。宣德化。正其辰也。朕久懷至道。欲復古禮。乃命春暑擬儀。大夫諏吉。工曹設幄。太常習禮。凡百執事各恭。乃司爰以仲春 郊祀。後丁日首舉盛典。於是造舟為梁。張翠葩。建左纛。駕鸞和之車。泛龍翔之舟。矯矯虎臣。駭奔左右。是日也。零露漙漙。明星有爛。俄而旭日始旦。和風習習。初詣 文廟。恭釋菜之禮。慰葦牆之感。復幸大學開經幄。覺宇增光。青衿生色。諸儒升堂。披經論道。冠帶森列。盈庭聽講。朕亦旁詢博訪。辰出己見。以闡微言。誠不敢如明帝正坐自講。用弘儒說。達下情。是以一堂泰交。怡怡然如在春風和氣中。矍相習射。圍橋觀禮。儼然在目。朕甚嘉之。且朕以一日萬幾。不遑暇食。猶虛

御製視學詩并序

嗣德七年二月二十九日。內閣欽奉 上諭茲視學禮慶成。堪慰朕右文之意。朕經親製視學詩并序以策勵多士。著禮部預飭整備儀仗船艘。派出禮部參知范璣。內閣侍郎武維寧。以來月初一日齎捧以詩。并敕諭至國子監傳集。自兼領大臣至諸生列跪于庭。武維寧宣詩宣諭頒示。又用金榜粘揭于彝倫堂五日遞回。再將詩篇并序刻版印給人各一通。並錄交工部酌擬碑式進賢 俟旨後勒于豐珉 監于大學。俾便師生朝夕出入瞻誦省察。亦如朕面諭也。兼且垂於無窮。用彰盛典。

欽此。

是碑文原在安寧上社地分維新二年移監于現今之國子監

翹瞻廟貌。松檜鬱葱。古幹勁直。孔林遺風。香江澄湛。洙泗仍同。出門躑躅。歎慕何窮。章七

乃泛龍舟。乃陟鬯宇。大昕鼓徵。儒林雲聚。法駕蒞止。佩玉節武。彝倫堂中。經幄面午。章八

幡幡國老。上庠式仰。左經右書。講論精謹。道在執中。學惟勉強。是日講經書大馬誤自人心惟

文質彬彬。冠裳濟濟。滿坐聽講。園橋觀禮。漢矩唐規。萃于堂陛。朕心悅懌。大春一體。章十

匪曰賚之。宣父餘澤。繼晷焚膏。何吝金帛。匪曰金帛。未足補益。其惟善言。垂諸簡冊。章十一

咨爾有衆。尚迪朕旨。砥節勵行。窮經博史。動靜云爲。一遵天理。國爲忠臣。家爲孝子。章十二

以之顯身。親友光榮。以之濟世。樹立聲名。余影無愧。可質神明。以答君國。樂育作成。章十三

惟天爲大。惟聖則之。宣德班致。惟君惟師。化民成俗。以風四陲。上下欽哉。永世有辭。章十四

維新二年十月吉日

懷屈己。崇師重道。况子大夫生逢文運久需。教恩大凡正心修身。致君濟世。之是在。其可忽諸。尚其明聽朕言。咸迪朕志。夫孝於事親。忠於事君。學之本也。業精於勤。行成於思。學之序也。深味斯言。千古不易。子大夫其念哉。當爲君子之儒。毋兼人爵之得。然後以之而立德立功立言。皆基於此。使子道暢化成。風淳俗美。增光前烈。永保鴻圖。斯毋負樂育之心。子大夫其懋勉之。因效雅體賦詩十四章示之。用申己意。其辭曰。

皇天眷命。篤生聖神。奄有大南。奉天子民。重熙累洽。德博化淳。制禮作樂。偃武修文。章一

肆予冲人。纘承丕緒。夙夜祇勤。不敢寧處。思光前烈。爰考古語。及茲辰清。盛典首舉。章二

歲維甲寅。律應夾鐘。日維疆圉。穀旦恰逢。日麗風和。春氣方濃。先陳釋菜。復舉臨雍。章三

卓爾尼山。鐘靈至聖。刊詩定書。修道率性。如日中天。萬世無競。緬懷芳躅。撫躬起敬。章四

奠糜設矣。干羽列矣。蓮豆靜嘉。妥侑切矣。我酒既清。一人奠之。我牲既馨。公卿薦之。章五

春官贊儀。歌工奏樂。升降秩然。精誠儼若。四配十哲。陪饗不錯。保佑斯文。千秋昭燦。章六

Phiên - âm

Thị bi văn nguyên tại An-ninh-thượng xã địa phận.
Duy-Tân nhị niên di giám vu hiện kim chi Quốc-tử-giám.

* * *

Tự-Đức thất niên, nhị nguyệt, nhị thập cửu nhật; Nội các khâm phụng: thượng dụ tư thị-học-lễ khánh thành, kham ủy trẫm hữu văn chi ý. Trẫm kinh thân chế thị học thi tính tự dĩ sách lệ đả sĩ; trừ Lễ bộ dụ sức chính bị nghi thượng thuyền sưu, phái xuất Lễ-bộ Tham-tri Phạm-Quy, Nội các Thị lang Võ-duy-Ninh dĩ lai nguyệt sơ nhật nhật lợi bằng dĩ chư, tính sắc dụ chí Quốc-tử-giám truyền tập, tự Kiêm-lãnh Đại-thần chí chư sinh liệt quý vu đình, Võ-duy-Ninh tuyên thơ tuyên dụ ban thị. Hựu dụng kim bảng niêm yết vu Di-luân-Đường ngũ nhật đệ hồi. Tái tương thi thiên tính tự khắc bản ấn cấp nhưn các nhật thông. Tinh lục giao Công bộ chức nghĩ bi thức tấn hiền sĩ chí; hậu lục vu phong môn giám vu Đại học, tỷ tiện sự sinh triều tịch xuất nhập chiêm tụng tinh sát diệc như Trẫm diện dụ dã; Kiêm thả thù ư vô cùng, dụng chương thịnh điển.

Khâm thử

Ngự chế thị học thi tính tự

Sinh tri chí thánh do hiếu văn sát, hạ học thượng đạt tất tu tu tính. Cái kiến quốc quân dân, dục đức lệ hạnh, mạc tiên ư học. Học hồ học hồ, kỳ chí hỷ hồ. Thị cố Tam-đại dai trọng tường tự chí chế. Hán Vĩn Bình thủy phục bích ung chi điển, ý cử binh hoá, Trẫm thậm mộ yên.

Kim ngưỡng tạ thiên tở quyền hựu quốc gia ninh thái, hành lễ nhạc, tuyên đức hóa, chính kỳ thời dã. Trẫm cửu hoài chí đạo, dục phục cử lễ, nội mệnh Xuân-thự nghĩ nghi, Đại phu tu cát, Công tào thiết ốc, Thái thường tập lễ. Phàm bách chấp sự các cung. Nãi tư viên dĩ trọng xuân gieo tự, hậu đình nhật thủ cử thịnh điển. Ư thị tạo chu vi lương, trương thúy ba, kiến tả đạo, giá loan hòa chí xa, phiếm long tường chi chu, kiêu kiêu hồ thần, tuần bốn tả hữu. Thị nhật dã, linh lệ tương tương, minh tinh hữu lạn, nga nhi húc nhật thủy đán, hoa phong tập tập. Sơ nghệ Văn-miếu cung thích thái chí lễ, ủy canh tường chi cảm phục. Hạnh Đại-học khai kinh ốc, hoàng vũ tăng quang, thanh khâm sinh sắc, chư nho thăng đường, phi kinh luận đạo, quan đới sum liệt, doanh đình thính giảng. Trẫm diệc bàng tuần bác phổng, thời xuất kỳ kiến, dĩ-siễn vi ngôn. Thành

bất cảm như Minh-đế chính tọa tự giảng, dụng hoàng nho thuyết đạt hạ tình. Thị dĩ nhưt đường thái giao, dĩ dĩ nhiên như tại xuân phong hòa khí trung. Quốc tương tập xạ, hoàn kiều quan lễ, nghiêm nhiên tại mục. Trẫm thậm gia chi.

Thả Trẫm dĩ nhưt nhật vận cơ, bất hoàng hạ thực, do hư hoài khuất, kỳ sùng sự trọng đạo. Hưởng tử đại phu sinh phùng văn vận, cửu triêm giáo tu, đại phạm chính tâm tu thân, trí quân tế thế chí thị hồ tại kỳ khả hốt chư, thượng kỳ minh thính Trẫm ngôn, hàm diệc Trẫm chí. Phù hiếu ư sự thân, trung ư sự quân, học chi bản dã. Nghiệp tinh ư cần, hành thành ư tu, học chi tự dã. Thâm vị tu ngôn, thiên cổ bất diệc. Tử đại phu kỳ niệm tại. Đương vi quân tử chí nho, vô mộ nhưn tước chi đắc, nhiên hậu dĩ chí nhi lập đức, lập công, lập ngôn, dai cơ ư thử, sử tử đạo sưởng hóa thành, phong thuần tục mỹ, tăng quang tiền liệt, vĩnh bảo hồng đồ, tư vô phụ lạc dục chí tâm. Tử đại phu kỳ mậu miễn chi.

Nhân hiệu Nhã t hễ phú thi thập tứ chương thị chí, dụng thân kỳ ý, kỳ từ viết:

Hoàng thiên quyền mệnh
Đốc sinh thánh thần
Yêm hữu Đại nam
Phụng Thiên tử dân
Trùng hy lũy hiệp
Đức bác hóa thuận
Chế lễ tác nhạc
Yên võ tu văn

(Nhất chương)

Tứ dư xung nhân
Tán thừa phối tự
Túc dạ chỉ cần
Bất cảm ninh xử
Tư quang tiền liệt
Viên khảo cổ ngữ
Cập tư thời thanh
Thịnh điển thủ cử

(Nhị chương)

Tuế duy giáp dần
Luật ứng giáp chung
Nhật duy cương ngữ
Cốc đán khắp phùng
Nhật lệ phong hòa
Xuân khí phương nùng
Tiên tràn thích vinh
Phục cử lâm ung

(Tam chương)

Trát như Ni-sơn
Chung linh chí thánh
San Thi, định Thư
Tu đạo, suất tánh
Như nhật trung thiên
Vạn thế vô cạnh
Miễn hoài phương trực
Phủ cung khởi kính

(Tứ chương)

Phê cử thiết hỷ
Can vũ liệt hỷ
Biên đẩu tịnh gia
Thỏa hựu thiết hỷ
Ngã từ ký thanh
Nhứt nhơn diện chi
Ngã sinh ký hình
Công khanh tiến chi
(Ngũ chương)

Xuân quan tán nghị
Ca công tấu nhạc
Thăng giáng trệt nhiên
Tinh thành nghiệm nhược
Tứ phối thập triết
Bồi hưởng bất thác
Bảo hựu tư văn
Thiên thu chiếu thước.
(Lục chương)

Kiều chiêm miếu mạo
Tùng côi uất thông
Cồ cán kính trực
Khổng lâm di phong
Hương giang trừng thặm
Thù, Tứ nhung đồng
Xuất môn trịch trực
Hâm mộ hà cùng
(Thất chương)

Nãi phiếm long chu
Nãi trắc hoàng vũ
Đại hân cồ trung
Nho lâm văn tự
Pháp giá lập chí
Bội ngọc tiết vũ

Di-luân-đường trung
Kinh ốc diện ngọc
(Bát chương)

Phan phan quốc lão
Thượng tường thức ngưỡng
Tả kinh hữu thơ
Giảng luận tinh đặng
Đạo tại chấp trung
Học duy miễn cưỡng
(Thị nhật giảng Thư kinh Đại
võ mô tự: nhân tâm duy nguy chí
phát tuân chí mưu vật dụng, Trung
đụng tự: Thiên hạ chi đạt đạo ngũ
chỉ cập kỳ thành công nhứt dã,
đẳng chương)

Như thọ đan thư
Thần đoan khí sáng
(Cửu chương)

Văn chốt bản bản
Quan thường tế tế
Mãn tọa thánh giảng
Hoàn kiều quan lễ
Hán cử Đường qui
Tụy vu đường bộ
Trẫm tâm duyệt dịch
Đại lời nhứt thả
(Thập chương)

Phi viết lời chi
Tuyên-phủ dư trạch
Kế qui phần cao
Hà lẫn kim bạch
Phi viết kim bạch
Vị tức bồ ích
Kỳ duy thiện ngôn
Thùy chư giản sách
(Thập nhứt chương)

Tư nhĩ hữu chúng
Thượng dịch Trẫm chí
Chỉ tiết lệ hạnh
Cùng kính bác sử
Động tình văn vi
Nhứt tuân thiên lý
Quốc vi trung thần
Gia vi hiếu tử
(Thập nhị chương)

Di chi hiền thân
Thân hữu quang vinh
Di chi tế thế
Thọ lập thanh danh

Khâm ảnh vô quí
Khả chất thần minh
Di đáp quân quốc
Lạc dục tác thành
(Thập tam chương)

Duy thiên vi đại
Duy thánh tác chi
Tuyên đức ban trí
Duy quân duy sự
Hóa dân thành tục
Di phong tứ thù
Thượng học khâm tài
Vinh thế hữu từ
(Thập tứ chương)

Duy-Tân nhị niên thập nguyệt kiết nhật.



Dịch nghĩa

(Văn bia này nguyên tại địa phận xã An-ninh-thượng. Năm Duy-Tân thứ 2 (1908) trường Giám được dời về chỗ Quốc-tử-giám hiện nay).

*
* *

Ngày 29 tháng 2 năm Tự-Đức thứ bảy (1854). Nội-các-tuần theo thượng dụ khánh thành lễ Thị-học. Đề tổ lòng ham chuộng văn-chương của Trẫm, Trẫm đã thân đặt ra bài thơ thị-học và bài tỉnh-tự để khuyên răn đa sĩ; giao Lễ-bộ sửa soạn nghi trượng thuyền bè và phái quan Lễ-bộ Tham-tri là Phạm-Quy cùng quan Nội-các Thị-lang là Võ-duy-Ninh đến tháng sau (tức tháng 3) ngày mồng một đem bài Thơ và bài tỉnh-tự sắc-dụ đến trường Quốc-tử-giám truyền tập từ quan Kiểm-lãnh đại thần đến các sinh-viên, tất cả đều qui

trước sân, Võ-duy-Ninh tuyên đọc bài thơ và bài dụ ban bố ra. Lại dùng bằng vàng niêm-yết ở nhà Di-luân (1) trong năm ngày rồi để về. Sau đó đem thiên thơ và bài tự khắc bản in phát cho mỗi người một bản để ai nấy đều hiểu. Đồng thời giao cho bộ Công định liệu cách thức khắc bia dựng ở nhà Đại-học để thầy trò sớm chiều ra vào chiêm tụng xem xét coi như có Trẫm ở đó khuyên dạy vậy, và cũng là để làm sáng tỏ cái thịnh điển về sau. Kính tuân đây.

Bài thơ thị học và tinh tự như sau :

Các bậc sinh tri chí thánh mà còn chuộng việc học hỏi, việc học từ dưới thông hiểu đến trên là nhờ công tu tĩnh. Bởi vì việc dựng nước trị dân, nuôi dưỡng đức-độ, trau-giồi tinh tình thì không có gì cần hơn học. Việc học quý hóa lắm thay ! Cho nên từ thời Tam-Đại (2) đều tôn trọng chế-độ trường ốc. Đến đời Hán Vĩnh-Bình (76-83 sau CN) mới khôi-phục điển lệ Bích-ung (3) những phép tắc rực-rỡ. Trẫm lấy làm hâm mộ lắm.

Ngày nay trông lên trời đất tổ-tiên che chở cho quốc-gia được thái-bình cho nên lúc này chính là lúc thi hành lễ nhạc, phát huy đạo đức phong-tục vậy. Đã từ lâu, Trẫm rất mến đạo lớn, muốn khôi-phục các lễ nghi xưa, bèn sai quan Xuân-thự (4) trừ định nghi thức, quan Đại phu chọn ngày lành, tào Công đặt màn, quan Thái-thường (5) tập lễ, ai lo công việc nấy. Định vào ngày đình trong tiết trọng xuân, sau dịp tế Nam-giao thì cử hành thịnh điển này.

(1) Di-luân : (Di : đạo thường ; luân : nhân luân, đồng nghĩa với luân thường) nhà Di-luân tức là một ngôi nhà trung tâm của trường Quốc-tử-giám.

(2) Tam-Đại : Ba đời vua tiếp theo giai đoạn lịch sử thần thoại của Trung-quốc ; tức là Hạ (2205 — 1766 trước CN), Thương (1783 — 1122 trước CN) và Chu (1134 — 255 trước CN).

(3) Bích-ung hay Lâm-ung, Hoàng-vũ, Đại-học đều chỉ Quốc-tử-giám.

(4) Xuân-thự, Xuân-quan : tức là bộ Lễ. Đời xưa đặt tên quan thường dựa theo tên 4 mùa nên đặt ra : Xuân quan, Hạ quan, Thu quan, Đông quan. Xuân quan cũng có nghĩa là một chức quan giữ việc tế lễ.

(5) Thái-thường : một chức quan đặt ra từ đời Tần để coi việc lễ nghi tế tự ở tôn miếu. Sang đời Hán đổi tên là Đại-thường.

Đến ngày ấy dùng thuyền làm cầu, giăng cờ Thúi-ba (6) và cờ Tả-đạo (7) bày xe Loan-hóa, thuyền Long-tường (8), quan lại rón rịp tới lui bên tả bên hữu. Hôm ấy có mưa xuân phơi phới, ban đêm trăng sao rực rỡ, buổi sáng mặt trời quang đãng, gió hòa êm dịu. Trước tiên đến nhà Văn-miếu (9) làm lễ để tỏ lòng rồi đến trường Đại-học (tức trường Quốc-tử-giám) giảng giải kinh sách làm cho chỗ Hoàng-vũ (2) thêm tươi đẹp rực rỡ, cùng các bậc nho sĩ lên nhà mở sách ra bàn luận. Ai nấy mũ khăn nghiêm chỉnh đến nghe giảng đầy nhà ; Trẫm cũng hồi han hai bên, có lúc đem kiến thức của mình ra phát xiển tinh vi. Thực ra Trẫm không dám bắt chước Hán Minh-đế tự ngồi mà giảng giải, phát huy Nho thuyết mà đạt được tình cảnh kể dưới. Một nhà vui vẻ ở trong gió xuân khi ấm. Người xem tập bản, làm lễ đầy cầu, nghiêm nhiên trước mắt. Trẫm rất lấy làm vui thích.

Đối với Trẫm một ngày phải làm muôn việc không kịp nghĩ để ăn mà còn khuất mình sùng thầy kính đạo, hướng chi bọn tử đại phu các người sinh gặp lúc văn vận thắm nhuần đã lâu ; việc giáo dục gồm các điều chỉnh tâm, sửa mình, giúp vua, trị đời, đều là những việc cần cấp cả. Vậy các người hãy nghe kỹ lời Trẫm, hết thảy mọi người hãy thực hành theo chi Trẫm. Vả chẳng việc hiểu để đối với cha mẹ, việc trung thành đối với vua là gốc việc học của các người. Nghề nghiệp tinh xảo là nhờ cần mẫn, việc làm thành đạt nhờ biết lo lắng, đó là thứ tự của việc học vậy. Các người hãy nghe kỹ lời ấy từ ngàn xưa đến giờ có sai đâu ; bọn tử đại phu các người nhớ lấy. Là những bậc quân tử của đạo Nho, các người chớ nên ham tước lộc của người đời mà phải nhớ rằng việc lập đức, lập công, lập ngôn đều lấy việc học làm nền tảng cả,

(6) Thúi-ba : một thứ cờ của vua làm bằng lông chim thúy (tức chim bói cá).

(7) Tả-đạo : cờ lớn làm bằng lông đuôi của một loài trâu dùng dựng bên tả xe loan mỗi khi nhà vua ngự du.

(8) Loan-hóa, Long-tường : xe và thuyền của vua.

(9) Văn-miếu : Đền thờ đức Khổng-Tử, Chu-Công và các bậc tiền hiền, tiền nho, lập ở phía đông trường Quốc-tử-giám.

khiến cho đạo của các người thông suốt, phong hóa thuần thực, làm rạng rỡ đức sáng suốt của tổ tiên, giữ vững nghiệp lớn lâu dài. Tử đại phu các người phải gắng sức nghe theo, chớ phụ lòng khuyên dạy chân thành của Trẫm.

Nhân bắt chước theo thể Nhã của kinh Thi đặt ra mười bốn chương thơ để tỏ bày ý Trẫm, lời thơ như sau :

Mệnh trời đã định
Sinh ra thánh thần
Trấn cõi Nam Việt
Thay trời trị dân
Làm thêm sáng tỏ
Đức rộng tính thuần
Chê lễ đặt nhạc
Nghĩ vô lo vẩn
(Chương I)

Ta tuy tuổi trẻ
Nói giữ mối giếng
Đêm ngày cần mẫn
Chẳng dám ở yên
Phát huy nghiệp tổ
Xét lời cớ nhân
Gặp ngày tháng tốt
Phép lớn cử hành
(Chương II)

Năm nay Giáp-dần
Luật ứng Giáp-chung (10)
Ngày lo bờ cõi
Gặp buổi mai lành
Gió hòa nhẹ thổi
Khi xuân ấm nồng
Trước đi tế lễ
Sau đến Lâm-ung (3)
(Chương III)

Ni sơn cao vời (11)
Hun đúc chi thánh
San Thi, định Thư
Tu đạo sửa tánh
Sáng rực giữa trời
Ai khá tranh cạnh ?
Trưởng nhờ dấu thơm
Cúi mình cung kính
(Chương IV)

(10) Giáp chung : danh-từ thiên-văn-học của Trung-hoa ngày xưa dùng để chỉ tháng hai âm lịch.

(11) Ni-sơn : tức núi Ni-khâu thuộc huyện Khúc-phụ, tỉnh Sơn-dông, nơi mà ông Thúc-lương-Ngột và bà Nhan-thị cầu tự sinh ra đức Không-Tử.

Phê, cử (12) đặt rời
Can, vũ (13) bày sẵn
Biên đậu (12) tốt vời
Trần thiết ngay ngắn
Cống khanh đứng hầu
Rót rượu trong trắng
Vật tế tinh anh
Kính dâng thần thánh
(Chương V)

Xuân quan (4) xướng nghi
Ca công hòa nhịp
Bái lạy đờng hoàng
Thành kính chững chạc
Tứ phối (14) Thập triết (15)
Bội hưởng chẳng lạc
Giúp nên văn trị
Muôn đời hiền đạt.
(Chương VI)

Cao xem miếu mạo
Tùng bá cao xanh
Cỏ thụ ngay thẳng
Di phong Không lâm (16)
Hương-giang trong suốt
Thù, Tử (17) chung dòng

(12) Phê-cử, Biên-đậu : những lễ vật dùng trong dịp cúng tế.

(13) Can-vũ : nhạc cụ dùng để múa khi cúng tế ngày xưa.

(14) Tứ phối : Bốn người hiền-triết được thờ chung trong văn-miếu với Không-Tử tức là : Nhan-Uyên, Tử-Tư, Tăng-Sám, Mạnh-Kha.

(15) Thập triết : Mười cao đệ xuất sắc nhất của Không-Tử là : Nhan-Uyên, Mẫn-từ-Khiên, Trọng-Cung, Tề-Ngã, Iừ-Công, Nhiễm-Bá, Nhiễm-Hữu, Qui-Lộ, Tử-Du và Tử-Hạ.

(16) Không-lâm : Sau khi đức Không-Tử chết, các học trò vô cùng thương tiếc nên đến làm nhà ở quanh mộ để chịu tang trong ba năm và đem các giống cây lạ từ bốn phương tới trồng nơi đây thành một khu rừng, ngày nay thuộc huyện Khưu phụ, tỉnh Sơn-dông.

(17) Thù, Tử là tên 2 con sông ở bên Tàu.

Ngập ngừng ra cửa
Hâm mộ vô cùng
(Chương VII)

Bước xuống thuyền rồng
Tới nhà Hoàng-vũ (3)
Chiêng trống đón mừng
Nho làm tề trụ
Pháp giá dừng chân
Đeo ngọc tiết vũ
Giữa nhà Di-luân
Màn xây về ngọc
(Chương VIII)

Quốc lão tóc bạc
Lên trường ngửa trông
Bén kinh, bên sách
Giảng giải tinh thông :
« Học phải gắng sức
Giữ Đạo chấp trung »
(Hôm ấy giảng kinh Thư Đại
Vô Mổ, từ « Nhân tâm duy nguy...
đến... phất tuân chi mưu vật dụng »,
sách Trung-dụng từ « Thiên hạ chi
đạt đạo ngũ... đến... cập kỳ thành
công nhưt dã »).
Như được sách tiên
Sáng khoái tinh thần
(Chương IX)

Mũ áo rộn ràng
Văn chương rực rỡ
Nghe giảng đầy sân
Quanh cầu xem lễ
Hân cử Đường qui
Trông ra dáng bề
Lông ta hân hoan
Cả khen một thề.
(Chương X)

Chẳng phải cho không
Ấn thừa Tuyên-phủ (18)
Nối ngày đốt dầu (19)
Tiệc gì vàng lụa
Chẳng phải vàng lụa
Ích lợi chưa đủ
Duy có lời lành
Ghi trong sách vở.
(Chương XI)

Hỡi bọn sĩ tử
Hãy vàng lời ta
Học thông kinh sử
Đức hạnh trau dồi

Duy-Tân năm thứ 2 tháng 10 ngày lành

(18) Tuyên-phủ: tức là đức Khổng-Tử.

(19) Nối ngày đốt dầu (kể qui phần cao): Tháp đèn tiếp theo ánh sáng của mặt trời, nghĩa là học cả ngày lẫn đêm.

(20) Không thẹn chân bóng: Tiên nho đời Tống nói: "Độc hành bất qui ảnh, độc tâm bất qui khâm" (đi một mình thì không thẹn với bóng, ngủ một mình không thẹn với chân) tức là người đứng đắn, không bao giờ làm điều gì xấu bậy đáng hổ thẹn.

Nhất động nhất cử
Tuân theo lẽ trời
Trợn bề hiếu tử
Yên phần bầy tôi.
(Chương XII)

Hiền vinh nhờ đức
Thân quyền vẻ vang
Giúp đời bình trị
Tạo lập thanh danh
Không thẹn chân bóng (20)
Xứng với thánh thần
Đáp đền ơn nước
Nuôi dưỡng bản thân.
(Chương XIII)

Chỉ trời là lớn
Thần thánh rất gần
Tôn thầy, thờ chúa
Lấy đức dạy dân
Làm cho thuần thực
Phong hóa xa gần
Dưới trên tuân lệnh
Muôn đời lưu danh.
(Chương XIV)

贊宇書聲

辟雍之設。宣揚教導。天下英才。太學之人。磅礴流通
古今事理弘文館。四方翕集。遠播皇風。園橋門兆衆
聽觀。增隆世道。執經問難。豈不思千古有光。繼晷
焚膏。應無暇主餘講誦。是爲神京之第十八名勝也。

成均遊藝惜光陰。夜半咿唔倚案吟。
鼓吹九經調雅韻。生簧六籍聽佳音。
武城餘響弦歌美。齒胃芳聞意味深。
遜志策勤相播告。興文用慰得賢心。

紹治三年閏七月吉日

御製詩一首

維新二年十月吉日

原在安寧上社地分是年移構
國子監併將石碑堅立于此。

Hoàng vũ thư thanh.

Bích ung chi thiết tuyên
đương giáo đạo. Thiên hạ anh
tài, Thái học chi nhơn, bành bạc
lưu thông. Cồ kim sự lý hoàng
văn quán, tứ phương hấp tập
viễn bá Hoàng phong. Viên kiều
môn triệu chúng thính quan, tăng
long thế đạo, chấp kinh vấn
nạn, khởi bất tư thiên cồ hữu
quang. Kế quý phần cao, ung
vô hạ chúa dư giảng tụng.

Thị vi thần kinh chi đệ thập
bát danh thắng địa.

Thành quân du nghệ tích
quang âm,

Đạ bán y ngô ý án ngâm.
Cồ xúy cửu kinh điêu nhĩ
vận,

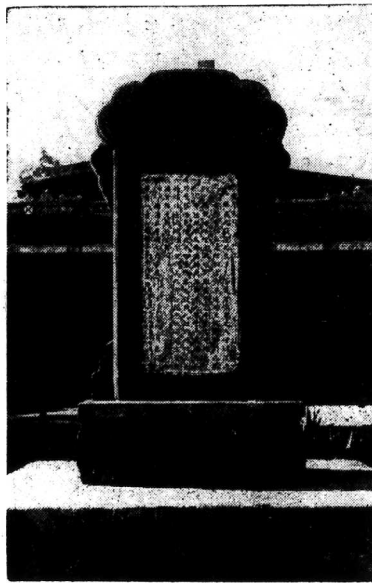
Sinh hoàng lục tịch thính dai âm.
Vũ thành dư hưởng huyền ca mỹ,
Xỉ trụ phương văn ý vị thâm.
Tổn chí sách cần tương bá cáo,
Hứng văn dụng ủy đắc hiền tâm.

Thiệu-Trị tam niên nhuận thất nguyệt kiết nhật.

Ngự chế thi nhứt thủ.

Duy-Tân nhĩ niên thập nguyệt kiết nhật,

(Nguyên tại An-ninh-thượng xã địa phận thị niên di cấu
Quốc-tử-giám tính trong thạch bi thụ lập vu thủ).



Tiếng giảng sách ở nhà Hoàng-vũ (1).

Nhà Bích-ung (1) lập ra đề nêu cao việc giảng dạy đạo lý. Những bậc
anh tài trong thiên hạ xuất thân từ Thái-học (1) lưu thông khắp nơi. Sự lý
xưa nay mở rộng thêm cho văn-hóa, người bốn phương lũ lượt kéo nhau đến
nhà Hoàng-vũ để nghe giảng làm cho cái phong hóa của triều đình ra khắp
xa gần, muôn triệu người kéo đến xem lễ, nghe giảng đầy cầu, chật ngõ khiến
cho cái thể đạo tăng phần đẹp đẽ. Cầm kinh vấn nạn, há chẳng nghĩ rằng từ
ngàn xưa đạo lý đã sáng tỏ mà lo học tập, đốt mỡ nổi bóng mặt trời (2) lẽ nào
không có lúc rồi đề giảng tụng.

Đây là thắng cảnh thứ 18 ở Thần-kinh.

Đến chơi Hoàng-vũ, tiếng quang âm
Đêm vắng ê a tựa án ngâm.
Cồ xúy cửu kinh (3) văn đẹp đẽ,
Sinh hoàng (4), lục tịch (5) tiếng trong lành.
Vũ thành (6) phảng phát lời ca đẹp,
Xỉ trụ (2) thơm tho, ý vị thâm.
Giảng chí lo chăm lời bá cáo,
Hứng văn khen ngợi kẻ hiền nhân.

Thiệu-Trị năm thứ 3 tháng bảy nhuận ngày tốt

Một bài thơ ngự chế

Duy-Tân năm thứ 2 tháng 10 ngày tốt.

(Nguyên tại địa-phận xã An-ninh-thượng, năm ấy đời Quốc-tử-Giám
cùng với bia đá về đặt chắc chắn tại đây).

VĨNH-NHÂN



- (1) Những tiếng này đều chỉ QUỐC-TỬ-GIÁM.
- (2) Ý nói ban ngày học ánh mặt trời, ban đêm nhờ thắp đèn bằng mỡ.
- (3) Cửu kinh: Tứ thư và ngũ kinh
- (4) Sinh: tên các vai tuồng hát; Hoàng: tên nhạc khí.
- (5) Lục tịch: cũng như lục kinh: Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân-thu.
- (6) Vũ thành: tên một thiên sách trong Chu thư.



NGOÀI ra, cũng nên kể những mạch Lào, mạch Xiêm từ phía tây lại, những mạch Chăm, mạch Thượng từ phía nam lại. Riêng hai mạch sau này thường được chia ra hai họ: họ Mã-lai — Indônê và họ Môn-Khơme Theo Maspéro thì ngữ-Chăm thuộc họ Mã-lai — Indônê cùng với các ngữ Radê, Jarai, Churu, Raglai, v.v., trong khi các ngữ Tiêng, Kôhô, Bana, Rongao, Cà-lơ, Kha, v.v., thuộc họ Môn-Khơme (1).

Nhưng theo vài nhà ngôn-ngữ khác, họ Môn-Khơme gồm có ba thứ ngữ chính nhận thấy từ một thời rất xưa với những bia ghi: ngữ-Môn ở vùng Miền Dưới, ngữ-Khơme ở nước Cambôđ và vùng Hậu-giang miền Nam, ngữ-Chăm nay còn thấy một ít ở Quảng-Ngãi, Bình-Định, Khánh-Hòa, Ninh-Thuận, Bình-Thuận và cũng ở Cambôđ.

Một đàng khác, theo kết-quả nghiên-cứu của Nha Công-tác xã-hội miền Thượng thì « Mỗi giòng có một thổ-ngữ riêng, nhưng đại-khái có thể chia làm hai chi-phái rõ-rệt: các giòng Rhadé, Jarai, Churu, Raglai, Bih, Hodrung, M'dhur, Blô, v.v., đều nói một thứ tiếng ít nhiều giống tiếng Chăm, còn các giòng Bahnar, Sédang, Katou, Dié, Koho, Chil, Maa, Mnong, Lat, v.v., đều nói một thứ tiếng ít nhiều giống tiếng các thổ-dân Nam-dương quần đảo » (2) Vào giòng sau này ta có-thể

1. H. MASPERO « Langues » *Un empire colonial français: l'Indochine* (Paris, 1929), tr. 65-66.

2. « Lời nói đầu » ở các tài-liệu *Học tiếng Thượng*, tr. 1. Tôi trích-dẫn mà không bình-phẩm và mong sẽ có dịp quan-sát kĩ tất-cả các ngữ-Thượng để phát-biểu ý-kiến riêng của mình.

thêm ngữ-Vân-Kiều (tức Cà-lơ), ngữ-Tôi-Ôi, ngữ-Tiêu ở khu-vực Bình-Trị-Thiên.

Hơn nữa, ta còn phải phân-biệt lớp tiếng mượn của các ngữ-Chăm hay ngữ-Thượng trước khi ta bành-trướng vào miền trượng, với lớp tiếng mượn về sau này. Những cuộc tiếp-xúc một ngày một chặt-chẽ hơn giữa người-Keo và các sắc dân ở suốt dọc núi Trường là những dịp để họ làm giàu bộ-tiếng Keo bằng các tên gọi những đồ-vật mà chỉ người-Thượng có, những con vật, những cây-cỏ mà chỉ miền Thượng có.

Thật ra, muốn xét tính-cách một ngữ cho đến nơi đến chốn, phải tìm hiểu mọ-âm, mọ-tiếng đã đành, mà còn phải chú-trọng vào mọ-lời: vấn-đề này tôi sẽ đề-cập ở phần « Ngữ-Việt trong tương-lai » Riêng đây, để tóm-ắt tất-cả những nhận-xét ở trên, tốt hơn cả là ta nên có hình ảnh một cây Keo với những rễ lớn rễ nhỏ tượng-trưng cho các mạch đã bồi-dưỡng cho nó, và những ngành-nhánh chỉ đường-lối trưởng-thành của nó, mà tôi đã phác-họa ở phần « Ngữ-Việt trong quá-khứ » và tôi sẽ trình-bày rõ hơn ở bức đồ-họa dưới kia.

B. — CÁC HỆ-THỐNG TRONG NGỮ-KEO

Định được những thành-phần cấu-tạo của ngữ-Keo, ta chỉ mới biết được phần gốc-rễ của cây Keo. Phần ngành-nhánh tuy có vẽ ra theo những sự-kiện lịch-sử mà ta cũng có được một ý-niệm rõ-ràng về mỗi giai-đoạn phát-triển của cây. Quan-sát cho kĩ mỗi giai-đoạn ấy là phân-hệ cho ngữ-Keo qua lịch-trình bành-trướng của nó.

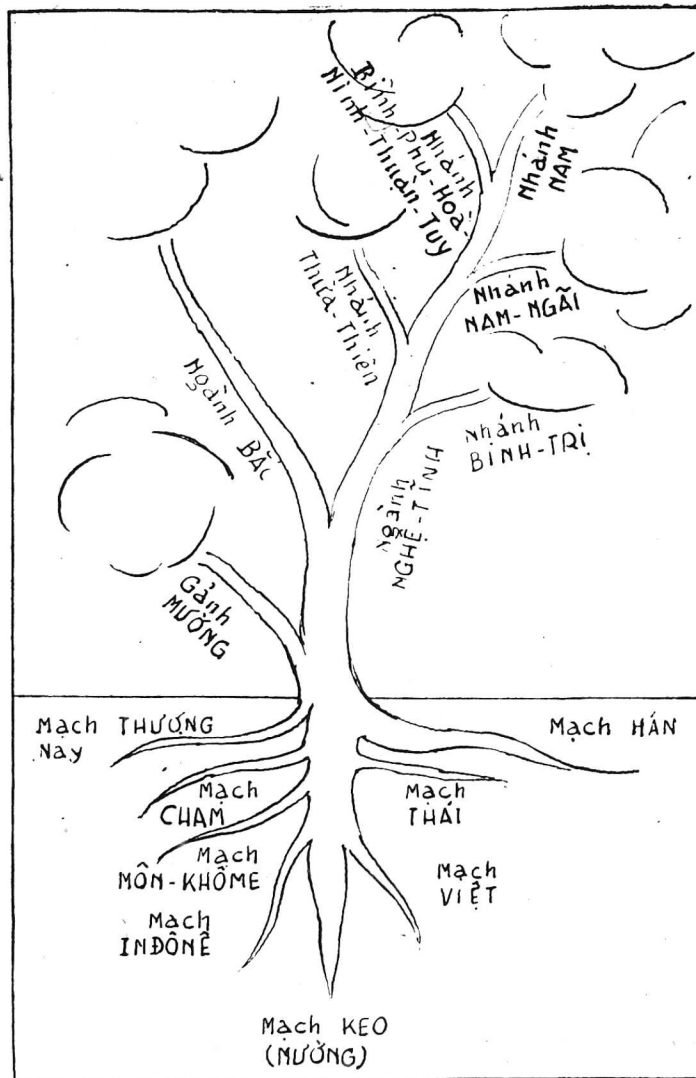
Hồi trước, các nhà khảo-cứu Âu-Tây, với những phương-tiện đời-dào, vì được sự nâng-dỡ của Viện Khảo-cô Viễn-dông Pháp, tuy đã viết khá nhiều về thứ ngữ mà họ gọi là « Annamite », mà thực ra kết-quả việc làm của họ chưa được là bao, vì vẫn chưa ai nắm được then-chốt của một phương-pháp nghiên-cứu đầy-đủ cả bề sâu lẫn bề rộng.

Trong các năm 1902 và 1911, L. m. Cadière đã viết về giọng Trung Trên (1) và giọng Trung Dưới (2), nhưng cả hai thiên ấy chỉ mới nói lên được những nét đại-cương, chớ về chi-tiết thì còn nhiều nhận-xét sai-lầm, nhất là về âm-cuối.

Đến năm 1912, Maspéro thấy rằng về mặt lịch-sử, sự so-sánh giọng Bắc và giọng Nam với giọng Trung quan-trọng hơn sự so-sánh giọng Bắc với giọng

(1) L. CADIERE, *Phonétique annamite, dialecte du Haut-An nam* (Paris, 1907).

(2) L. CADIERE, *Le dialecte du Bas-Annam*, B E F.E.O (Hà-Nội, 1911), tr. 67-100.



Hình I.
CÂY KEO

Nam, và lấy làm tiếc rằng vẫn chưa có những tài-liệu đối-chiếu đầy-đủ (1). Nhưng chính ông cũng đã thiếu một quan-niệm chân-xác về các hệ-thống, khi nghĩ rằng giọng Bắc và giọng Nam ở cùng một nhóm vì thấy hai giọng ấy gần nhau hơn.

Gần đây, khi ngữ-Keo đã được gọi là "Vietnamese", vài nhà ngôn-ngữ Mĩ đã áp-dụng những phương-pháp mới để nghiên-cứu giọng từng miền riêng-biệt: Emeneau thì về giọng Bắc (2), Thompson thì về giọng Sài-gòn (3), nhưng đường-lối trình-bày tuy có khác mà kết-quả của các cuộc quan-sát vẫn không được đúng với lòng mong-ước của ta.

Tất-cả những lí-thuyết căn-bản cần-thiết cho một cuộc nghiên-cứu âm-lời chính-xác, tôi sẽ trình-bày tỉ-mỉ trong quyển *Học-âm-lời Việt-Nam* và sẽ áp-dụng cho những thiên chuyên-khảo về giọng từng miền nhỏ (4). Ở đây, như đã thưa rõ ở phần đầu bài trước, tôi chỉ nói một cách khái-quát về sự phân-hệ cho ngữ-Keo và nêu ra những đặc-tính nổi-bật nhất của từng hệ-thống. *

Ở cây Keo trên kia ta đã thấy rằng ngữ-Keo chia ra làm hai hệ-thống chính: hệ-thống Keo-Mường tương-trưng bằng một cái gành, và hệ-thống Keo-Việt là toàn thân cây vươn lên. Tôi không có ý-dịnh đề-cập hệ-thống Keo-Mường ở thiên khảo-cứu này và chỉ xin nói riêng về hệ-thống Keo-Việt, mà tôi gọi tắt là hệ-thống Keo. Tùy phương-diện hệ-thống Keo có-thể chia ra làm nhiều hệ-thống nhỏ hơn:

a. Về phương-diện âm-đầu thì có hai hệ-thống chính: hệ-thống *trên-Hất-vấn*, từ Thừa-Thiên trở lên, không còn /y/ đầu, và hệ-thống *dưới-Hất-vấn*, từ Quảng-Nam trở xuống, còn giữ /y/ đầu.

b. Về phương-diện âm-cuối, cũng có hai hệ-thống chính: hệ-thống *trên-đèo-Ngang*, từ Hà-Tĩnh trở lên, giữ nguyên được các âm-phụ cuối, và hệ-thống *dưới-đèo-Ngang*, từ Quảng-Bình trở xuống, đã có âm-phụ cuối bị nói sai giọng đi ít ở Bình-Trị, hay nhiều từ Thừa-Thiên trở vào.

(1) H. MASPERO, Sđtr., tr. 3.

(2) M. B. EMENEAU, *Studies in Vietnamese (Annamese) Gram mar* (Bęgkelây và Lo Angeléd, 1951).

(3) L. C. THOMPSON, «Saigon Phonemics», *Language* (Bantimo, 1959), q. 35, số 3, tr. 454-476

(4) Xin xem chẳng hạn, «Ngữ-Việt ở Quảng-Trị». *Đạt-Học* số 22, 23, 24 và kế-tiếp.

c. Về phương-diện thanh, lại có 3 hệ-thống: hệ-thống Bắc đến Thanh-Hóa có đủ 6 thanh; hệ-thống Trung trên-Hải-Vân không có thanh ngã và có các thanh khác phát không rõ-ràng; hệ-thống Trung dưới-Hải-Vân và Nam cũng không có thanh ngã, nhưng có các thanh khác phát rõ-ràng.

Ta thấy rằng nếu tổng-hợp các phương-diện lại thì một miền có-thể vừa ở hệ-thống này vừa ở hệ-thống khác. May thay bên cạnh những đặc-tính tổng-quát trên đây còn có những đặc-tính chi-tiết khiến mỗi hệ-thống ấy còn chia được ra thành những hệ-thống nhánh. Chính nhờ sự hiện-diện của những hệ-thống nhánh này mà ta thiết-lập được một sự phân-hệ thỏa-đáng như sau:

BẮC (đến Thanh-Hóa) có đủ 6 thanh và giữ nguyên âm-cuối, chia thành hai hệ-thống nhánh:

Bắc thượng (ở phía Bắc sông Hồng): không có /r/

Bắc hạ (ở phía nam sông Hồng): có âm /r/

TRUNG TRÊN (Nghệ, Tĩnh, Bình, Trị) không có thanh ngã với các thanh khác không rõ, chia thành hai hệ-thống nhánh:

Trung Trên thượng (Nghệ, Tĩnh): giữ nguyên âm-cuối.

Trung Trên hạ (Bình, Trị): có âm-màng-của cuối hóa-như sau /e, ê, i/, khiến những âm-chính này thành âm-trước-giữa thay vì là âm-trước.

TRUNG GIỮA (Thiên, Nam, Ngãi) có âm-như cuối bị lẫn thành âm-màng-của cả, trừ sau /ê, i/, cùng âm-màng-của cuối sau /e, ê, i/ thành âm-như như Trung Trên hạ, và chia thành hai hệ-thống nhánh:

Trung Giữa thượng (Thiên): có thanh như Trung Trên và không có /y/ đầu.

Trung Giữa hạ (Nam, Ngãi): có thanh và /y/ đầu như Trung Dưới và có thêm âm-sau-giữa /əo/.

TRUNG DƯỚI (Bình, Phú, Hòa, Ninh, Thuận, Tuy) không có thanh ngã mà có các thanh khác phát rõ, có /y/ đầu, có âm-cuối bị lẫn như Trung Giữa, lại có thêm các âm-bán /w/ sau /u/, /w̄/ sau /r/, nhưng không có /əo/ như Trung Giữa hạ.

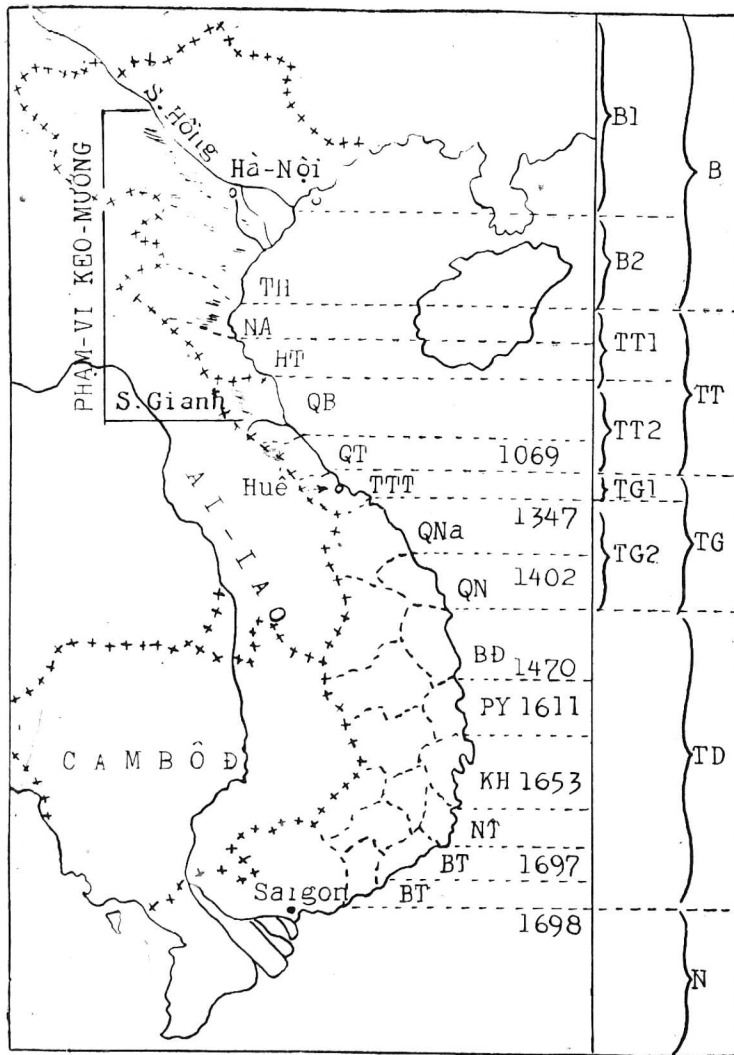
NAM (từ xã Hiệp-Hòa thuộc tỉnh Bình-Tuy trở xuống) có thanh, có /y/ đầu và âm-cuối như Trung Dưới, nhưng có /ừ, ừt, unk, uk/ thay vì /in, id, ung, ug/ ở Trung Giữa hay Trung Dưới

Bảng phân-lách trên đây đầy những quan-niệm âm-thanh mới-lạ cho người chưa quen với môn học-âm-lời và cho cả những nhà-chuyên-môn tới nay chỉ biết những lí-thuyết Âu-Mĩ. Nếu bạn-đọc nào chưa hiểu nó cũng xin đề nó đấy mà sau này sẽ tìm-hiểu lại, một khi đã theo dõi (1) những bài khảo-cứu của tôi ở tập-san này cũng như ở các tập-san khác, vì tôi sẽ phụ-diễn dần-dần mỗi điếm khi xét về từng hệ-thống.

Riêng lúc này, muốn cho có một ý-niệm cụ-thể hơn về phạm-vi của mỗi hệ-thống, bức đồ-họa dưới đây sẽ ghi từng miền lớn đồng-thời cho thấy vị-trí của những nơi hiện còn có ngữ-Mường chỉ bằng những chấm đen và giới-hạn bằng một cái khung Biều nhất-lâm dưới đây cho ta một cái nhìn tổng-quát hơn cùng giải-thích những chữ-tắt dùng trong đồ-họa:

{	I. MƯỜNG	{	B : Bắc	{	B1 : Bắc thượng
			{	B2 : Bắc hạ	
{	II. KEO-VIỆT	{	TT : Trung Trên	{	TT1 : Trung Trên thượng
				{	TT2 : Trung Trên hạ
{	II. KEO-VIỆT	{	TG : Trung Giữa	{	TG1 : Trung Giữa thượng
				{	TG2 : Trung Giữa hạ
			TD : Trung Dưới		
			N : Nam		

(1) Gần đây tiếng *dốt* này đã biến thành *rốt* trên mặt báo-chi, tuy thật ra người các miền vẫn nói /zôy/. Philipè Bình, về đầu thế-ki 19 vẫn viết *dốt* bên cạnh *răn-rốt*: «Phép lạ ấy hãy còn truyền *dốt* đến rày» (*Truyện nước Anam Đàng ngoài chỉ Đàng trong*, q. 1, tr. 369, d. 9: *đảo dốt* (cch. 545: 12). Cái «mốt» này tưởng các cây-viết thời nay nên bỏ.



Hình 2.— Các hệ-thống ngôn-ngữ trên đất Keo.

(Còn tiếp)

NGUYỄN BẠT-TỤY

VĂN-HÓA -- SỐ 86



THÂN-THÉ NHÀ CÁCH-MẠNG NGUYỄN-QUANG-DIÊU

(Tiếp theo V.H.N.S. số 67)

Nguyễn Văn Hầu

XIII.— LÊN VỀ HOẠT-ĐỘNG

TÌNH-HÌNH thế-giới ngày một biến đổi, nhất là Trung-Hoa tự năm 1928 trở đi, việc Bắc-phạt thành-công, Quốc-dân-dảng lập chánh-phủ thống-nhất, khiến cụ Nguyễn càng nuôi nhiều hy-vọng.

Cái Xuân năm 1930, cụ được 50 tuổi, sức chưa yếu nhưng sắc-diện đã già đi theo cát bụi giang-hồ, tuy nhiên lòng cụ còn phấn-khởi lắm

Rời biên-thùy, cụ lên về Cao-Lãnh hiệp với cụ Nguyễn-Hữu-Kiến (1) nhằm tổ-chức lại hệ-thống liên-lạc cũ và gửi nhân đồng-bào bằng một bài *Xuân-cảm*, trong có những câu tự-thuật :

*Bộc-trước nhất thịnh trờ cụ,
Đào-phù vạn hộ cánh tân.
Thầy xuân mà dờ khóc dờ cười,
Co tay tính năm mươi tuổi chần.*

(1) Như đã nói : cụ Nguyễn-Hữu-Kiến (cũng gọi Thầy Tư Kiến) người Hòa-Anh Tỉnh cụ trầm-tĩnh cương quyết, mê sách hơn người ta mê gái đẹp, cụ cũng đồng ý với cụ Nguyễn, tấn-thành Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn.

Sực nhớ nỗi lòng dài năm vẫn,
Gớm ghê thay ngày tháng chẳng chờ ta.
Trông đôi gương râu tóc thêm già,
Mà trách phận chưa ra gì cả !

Và những câu giục-thúc :

Thôi đừng ngồi đây khoanh tay,
Mau chỗi dậy nhảy bay kịp tiết.
Minh tự hổ giông nòi Nam-Việt,
Đã mang danh đệ-liệt toàn-cầu,
Khổ bần-thần trải bấy nhiều lâu,
Giờ gặp hội lễ đâu ngồi ngó.

Bùa canh tân yếm trần khắp tam-kỳ,
Pháo trừ địch âm-ý vang tứ hướng.
Người hăng-hái ta lẽ nào ngo-ngẩn,
Tinh sao đây kéo trẻ mắt ngày giờ.
Rượu đồ-tô âu mượn chữa bệnh khờ,
May chóng khỏi sông say chết mới !

Cụ Nguyễn-Hữu-Kiến là người có công giúp tay đắc lực với cụ Nguyễn trong công-tác này. Nhưng những cuộc hoạt-động từ nay về sau, vì thời-thế, dù các cụ có cố sức, vẫn lẽ-tẻ chứ không gây được nhiều tiếng vang sâu rộng như trước nữa.

Cũng trong một cái xuân, nhưng năm sau, cụ Nguyễn-Quang-Diêu lại cả gan lần-lút trở về thăm dò tin-tức ; phen này gặp nhiều trở-ngại, cụ phải chạy đi. Trên đường đến biên-thùy, cụ có ghé thăm cụ Phương-Son (1) — một nhà cách-mạng trong nhóm Đông-kinh nghĩa-thục rất có khí-tiết, đã lánh mình vào Nam từ năm 1913, ngụ tại Đốc-Vàng-thượng (Long-Xuyên). Cụ Phương-Son mừng rỡ, bàn chuyện tâm-tình và hỏi thăm về cuộc sống của bạn trong mấy năm qua. Cụ Nguyễn-Quang-Diêu thờ dài, đọc cho cụ Phương-Son nghe bài thơ sau đây mà chính cụ đã làm trong một ngày xuân cô-độc với đôi kẻ môn-sinh :

(1) Xem Đông-kinh nghĩa thực của Nguyễn-Hiến-Lê để hiểu rõ hơn về cụ Phương-Son.

Cây mòn tức lười mấy năm trời,
Tuy chẳng giàu mà cũng đủ xơi.
Chông thể tháng ngày thoi giục tuổi,
Đầy sản đào lý gấm thêu chồi.
Cây nêu tiếng pháo đầu như đấy,
Chén rượu câu thi ai với tôi ?
Người khách cho hay xuân cũng khách,
Thôi ta cung-hỉ lấy ta chơi.

Cụ Phương-Son có họa lại, chân-thành an-ủi cụ Nguyễn-Quang-Diêu :

Đã từng vung-vẩy bốn phương trời,
Năm mới về đây nhậu lại xơi.
Tuyết trắng hao mòn gần hết lạnh,
Mai vàng rực-rỡ muốn đâm chồi.
Gỏi nhờ trời đất ai không khách,
Mật-miệt cầm thư thẹn cái tôi.
Gặp lúc thái-bình mây gió tốt,
Nên chơi ta rủ bạn ta chơi.

Trong bài, hai câu thực ám-chỉ người da trắng sắp bại-vọng và sự cường-thịnh sẽ tới của giống da vàng ; hai câu kết tiên đoán sẽ có cuộc đại-chiến ở Thái-bình-Dương (1).

XIV.— DẠY HỌC TẠI VINH-HÒA

SAU khi dẹp được lần hồi các nhóm tranh-dấu ở miền Nam, thực-dân bắt theo dõi các nhà cách-mạng, Nguyễn-Quang-Diêu nhờ vậy mà đỡ khổ thân, nên cụ tìm về Vinh-Hòa trú-ngụ.

Vinh-Hòa là một làng kế cận Tân-An, sát ranh « thổ-mục », cực xa-xôi, việc lưu-thông cách trở, rất tiện dùng làm chỗ nương-náu ẩn-danh.

Phen này, tại đây có một Mạnh - Thường - Quân muốn thi ân với cụ. Người ấy là Nguyễn-Công-Đông, đương làm chức Hương-cả, có quen thân với nhiều quan lại Pháp nên có thế lực to. Cụ cả Đông bàn với cụ Nguyễn nên mở trường dạy học ; về phép tắc và vấn-đề an-ninh của cụ, cụ Cả hứa sẽ bảo - đảm

(1) Theo Nguyễn-Hiến-Lê : Đông-kinh nghĩa thực.

cho. Nguyễn-Quang-Diêu nghĩ cũng cần phải có chỗ nghỉ chân để nương-náu qua ngày cho đỡ bề vất-vả, nên nhận.

Ngoài cụ Cả Đồng, người có công giúp đỡ cụ Nguyễn - Quang - Diêu đáng kể nữa là Hương-quản Nguyễn-Minh-Dương. Trong tháng hai năm 1932, sau khi họ lo-liệu giấy tờ xong xà, Hương-quản Dương dựng lên một ngôi trường rộng-rãi để cụ Nguyễn dạy học; Hương-quản còn giúp vốn để cụ sinh sống bằng nghề Đông-y. Vậy là cụ được tạm yên.

Tuy yên. nhưng chỉ yên về vật-chất, chớ về tinh-thần thì thật ra khổ lắm. Vì như ta đã biết, cụ vốn tính-khí cương-trực, không chịu luồn-lụy ai, gặp việc ngang-chướng thì làm ngay và nói thẳng; mà hoàn-cảnh cụ bấy giờ thì có cho phép cụ như thế được không? Một chú bạch-đỉnh, một thằng con nít, muốn hại cụ giờ nào cũng được, miễn nhọc một chút xíu công đi báo quan là đủ, mà còn được thưởng nữa, lựa gì ai! Cho nên cụ lắm lúc phải câm-lặng trong bực-độc khó chịu. Bài *Thăng cảm ấn ốt* nói lên cái bức rút khó nín mà cụ đã phải chịu đựng trong buổi này:

*Thảm bởi cảm mà phải ốt cay,
Phận mình mình biết, việc mình hay...*

Nhưng giờ còn biết làm sao? Hẳn chỉ còn có nước « đành ». Cụ đành khuây-khỏa mua vui trong nghề vuốt ve đầu trẻ mà để cho tháng tận năm tàn, hầu:

*Đợi cơn mây kịt trời dông dữ,
Chờ hội trời nghiêng trái đất chình...*

Cụ đã khuây-khỏa cách nào trong nghề dạy trẻ? Đây, mời bạn nghe lời một trường-tử và một môn-sinh cụ, đã đích thực chứng kiến việc dạy của cụ lúc bấy giờ:

«...Thầy tôi giảng sách cho học trò, khi gặp những câu hợp tình, hợp lý thì xếp sách lại, sắc mặt lộ vẻ say mê, thao-thao bàn giải về nghĩa câu ấy. Lời thầy trầm-hùng, hấp-dẫn, lý thầy danh-thếp, nhất-quán, nghe không biết chán là gì. Chẳng hạn, khi giảng đến câu: « *Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi kị* » (1), hoặc câu: « *Quân-tử bất tử ở thế tử chi thủ* » (2) của Mạnh-Tử, thì thầy

(1) Dân là quý, xã-tắc kế đó, còn vua thì sau nữa.

(2) Người quân-tử không chết trên tay của vợ con.

ngừng sách lại mà nói rộng ra, tùy hứng trình bày không khác một buổi diễn-thuyết lý-thứ.

Một lần giảng đến câu: « *At đạt mục ư tâm tử, nhi thân tử thứ chi* »

(1) của Trang-Tử, thầy ngừng hẳn lại, xếp sách, nói luôn gần buổi trời về sự « đáng sợ nhất ở cái chết giữa một cõi lòng ». Thầy dẫn nhiều nhân-vật đông tây thời cổ, nhiều sự-kiện hiện tại đó đây để chứng-minh cái việc người còn mà tâm-linh cơ-hồ đã chết! Thầy giảng hứng-thú mà chúng tôi nghe cũng mê-mang, nhiều khi tới những đoạn lâm-ly quá, má thầy ửng đỏ lên, mắt thầy hoe đỏ, còn chúng tôi thì đũa nào đũa nấy ôm mặt sụt-sịt, mũi lòng ..»

Nhưng cũng có khi cụ đổi thay phương-pháp, không giảng rộng nữa mà chỉ dịch hoặc phóng-tác ra văn vần, bắt học trò học thuộc để thấm nhuần những tư-tưởng nên theo. Thí-dụ một lần dạy bày *Tự-do* trong sách *Tân-quốc-văn* của Tàu cho lớp học trò vừa tập đọc, cụ thấy có chỗ vừa ý, bưng sách, phóng-dịch ngay tại chỗ cho họ chép theo. Đây, một đoạn trong bài ấy:

Thân-thê của mẹ cha sấm đê,

Can-cớ chi bị kẻ buộc ràng?

Nghiep nhà gây dựng gian-nan,

Đương không phải bị giặc ngang cướp quàng!

Hoặc viết sách, hoặc bàn chuyện văn,

Tội tình chi cảm đoán nghiêm răn?

Kìa như nghề-nghiep ở ăn,

Nào quyền tin-ngưỡng nào quyền tiếp-giao;

Mỗi việc cũng chen vào can-thiếp,

Thân phận sao bị hiệp cả đời.

Tự do ta nếu bỏ rơi,

Than ôi! hạnh-phúc kiếp người còn chi?...

Đó, niềm vui-khuây tạm-bợ của cụ, nếu chúng ta không làm thì chắc một phần nhờ ở những giờ phút chuyên-thông tư-tưởng như vậy đó!

(1) Không có gì đau thương bằng sự chết của cõi lòng, tâm thần chết chỉ là điều phụ-thuộc.

TRUY gương vui như vậy, Nguyễn-Quang-Diêu không sao quên được nhiệm-vụ của mình Nhất là mỗi khi nhàn rỗi, nhớ tới câu khuyến-khích của cụ Hải-Thần, nhớ cảnh gian-lao của các đồng-chí nương mình hải-ngoại, cụ càng xốn-xang vô kể.

Cái mộng :

*Nghênh-ngang trời bề thân nhân-tán,
Khuây-khoả rờng mây chí viễn-đồ.*

mà cụ gợi gấm trong bài *Phạm-Lãi du Ngũ-Hồ* ngày nào, nay đã cơ-hồ không phương thực-hiện. Thêm tấm thân hồ-hải từng quen lấy mây trắng làm quê-hương, coi người đời là thân-thích mà bây giờ cam chịu chôn chân trong cảnh Bến-Nước, Cồn-Găng... thì còn cái hận gì hơn (1).

Thời thì tâm-sự phôi-pha cây cỏ nằng thơ !

Vâng, nằng thơ đã giúp cụ gây được dân-tâm phấn-khởi, nằng thơ đã đưa đường cho cụ tìm bạn đồng-tâm và nằng thơ còn nhiều phen vỗ-về đề cụ voi niềm sầu khổ nữa, thì nay nằng thơ... đâu há lại chịu bắt tãi !

Ta hãy nghe Bửu-Hiệp và cụ tâm-sự nhau giữa một mùa thu. Đây, bài Bửu-Hiệp :

*Đầu cành gió dập ngọn xơ-vơ,
Rải-rác đầy đường rụng lá ngô.
Mưa tạnh buồng tơ tằm dệt lụa,
Trời quang trái giấy nhận đề thơ.
Cảm tình phong-nguyệt hồn lai-láng,
Nhớ cảnh phần-du dạ ngân-ngơ.
Thu đến thu đi rồi mấy độ,
Nước-non còn đượm vẻ tiêu-sơ !*

Và đây, bài cụ :

*Trợ-vạ phương trời doái vắn-vơ,
Giếng vàng đã thấy nảy tin ngô.*

(1) Bến-Nước, Cồn-Găng là hai địa-danh miệt biên-thùy, chỗ cụ Nguyễn ăn-trú.

*Ai tra phong nguyệt đua vầy rượu,
Minh chạnh thuần lộ mãi ngóng thơ.
Lợp núi mây giăng tình xiết hận,
Trông tin nghe nhận tứ khôn ngo.
Người buồn hoa cỏ xem buồn nghiêng,
Đôi khác trời xuân dạng sỡn-sơ !*

Trong các bạn làm thơ tiêu-khiên, cụ Nguyễn-Quang-Diêu thích nhất là cụ Nguyễn-Chánh-Sắt. Cụ Chánh-Sắt là nhà văn, từng viết sách, làm báo và có hồi làm chủ-bút tờ *Nông cổ mín đàm* tại Sài-Gòn (1). Quê cụ ở Tân-Châu cách Tân-An không xa mấy, và cụ từ lâu hằng đem lòng mến phục cụ Nguyễn-Quang-Diêu nên thường ngày tìm đến bàn chuyện, ngâm thơ. Những thơ văn xướng họa ấy hiện còn không ít, nhưng chỉ xin trích đây vài bài trong số mười bài liên-hoàn của cụ Nguyễn-Chánh-Sắt khóc con là cô giáo Nguyễn-Mịch-Nghĩa mất mà cụ Nguyễn-Quang-Diêu đã họa lại.

Bài cụ Nguyễn-Chánh-Sắt :

*Trời ơi ! Bao nữ hại người lành,
Cái nghĩa cha con há dứt đành !
Năm tám tuổi xanh ngao ngán số,
Bảy mươi đầu bạc ngân-ngơ hình !
Gia-đình những tướng già, nương gậy,
Thi-xã hết mong kẻ giúp mình (2).
Sách vở mây rương còn bỏ đó,
Tư bề khuê-các phải buồn tanh !*

★

*Buồn tanh thộn-thức suốt năm cạp,
Vắng-vắng tai nghe tiếng trống thành.
Trước cửa dật-dờ hòn núi giả,
Bên tường thổ-thẻ giọng chim oanh (?)*

(1) *Nông cổ mín đàm* ra đời năm 1901, Đỗ-Thức Lương-khắc-Ninh làm chủ-bút, rồi lần-lượt đến Gilbert Trần-Chánh-Chiếu, Tân-Châu Nguyễn-Chánh-Sắt.

(2) Siah thời, cô Nguyễn-Mịch-Nghĩa có giúp cụ Nguyễn-Chánh-Sắt về việc ngâm họa trong thi-xã, nên ở đây cụ nhắc lại chuyện đó.

Ép mình ngăm vịnh làm khuấy dạ,
Thấy châu ngày thơ lại động tình,
Bé tuổi chít-chiu đau-đớn nhẽ,
Bao đành độc-địa hỡi ông xanh ?

Bài họa của cụ Nguyễn-Quang-Điêu :

Thương ôi ! những kẻ sắc tài lành,
Có tội-tình chi ghét bỏ đành,
Lòng giá lưu-danh trên mặt báo,
Má hồng di-tích trước khuôn hình.
Phân sơn vùi-lấp buồn cho đó,
Gió bụi chông-chênh bực nỗi mình.
Hai chữ nữ-quyền đâu chứa đây (1)
Gót sen đành lánh cõi hời tanh !

★

Lánh cõi hời tanh phút biển-canh,
Trăm năm roi để dấu khuy-nh-thành.
Câu vấn trọng nét đôi hàng thăm,
Đùm ruột thương tãi chín khúc quanh (2).
Dấu gọi gió mây đành bắt-trắc,
Há rằng cây đá dâm vô-tình ?
Thiếu chi phấn lạt hương phai đấy,
Sao mãi thù hiềm khách tuổi xanh ?

Người ta còn kể một câu chuyện ngăm họa sôi nổi giữa Thầy Minh, nữ-sĩ Trần-Kim-Phụng và cụ Nguyễn-Quang-Điêu khá vui nên xin phép được nhắc lại.

Nữ-sĩ Trần-Kim-Phụng (3) tức cô Hai Hôn — mà ở miền Nam nhiều người biết tiếng hay thơ — trước kia từng lưu-lạc nhiều nơi, có nhiều lớp chồng, này Tây, nọ Việt. Năm ấy nữ-sĩ đi tu và được sung vào phái-đoàn truyền đạo, từ Kiêm-Biên xuống Tân-Châu.

(Còn tiếp)
NGUYỄN-VÂN-HÀU

(1) Cụ Nguyễn-Quang-Điêu có bài *Ngô cùng nữ-giọt* và nhiều bài khác khuyến-kích phụ-nữ đòi hỏi nữ-quyền, được cô Nguyễn-Minh-Nghĩa hoan-nghinh, tận-tâm truyền-bá, nên ở đây cụ nhắc lại chuyện ấy.

(2) Miền Nam không phân biệt mấy giọng *oanh, quanh*.

(3) Trong *Sáng-Tạo* số 23, tháng 8-1958, ông Thái-Bạch có bài nói về nữ-sĩ Trần-Kim-Phụng.



NHA THƠ ĐẶC-BIỆT NHẤT TRONG VĂN-HỌC-SỬ VIỆT-NAM :

HỒ XUÂN-HƯƠNG

THÂN-THÉ VÀ VĂN-TÀI

(Tiếp theo V.H.N.S. số 67)

Giáo-sư PHẠM VAN ĐIỀU

XUÂN-HƯƠNG từ-giã sư-ông ra về, từ bấy không hay trở lại chơi chùa sư-ông nữa. Ít lâu sau, người sư-ông ấy lại bị mang tiếng xấu là hoạnh dâm, dẫn làng xua đuổi đi, sư ta đành phải tìm đi chốn khác. Xuân-Hương biết tin, có đến chùa thăm, tiễn đưa một bài thơ rằng :

Cái kiếp tu-hành nặng đá đeo,
Vị gì một chút tèo-tèo-teo ?
Thuyền từ cũng muốn về Tây-trúc,
Trái gió cho nên phải lộn lèo.
(Tiễn sư-ông)

Con đường tu-hành khó khăn thay ! Ông tu không được vì nỗi lòng trần-tục còn nặng nợ «đá đeo», còn phải cái chút «tèo-tèo-teo» ấy nó ám-ảnh nặng-nề. Thuyền ông cũng muốn dong lèo vượt bể tìm về Tây-phương Phật, song ngặt vì cảnh gió vật cho nên mới phải «lộn lèo» !

Trong bài, Xuân-Hương dùng những chữ nói lái rất khéo gọi : *đá đeo trái gió, lộn lèo, ý-vị mĩa-mài thực chua cay !* Hay nhất là thơ làm ra để chế sư

mà dùng được cả những chữ tả cảnh tu-hành : *thuyền từ, Tây-trúc* ; lại ví công-phu tu-hành như chiếc thuyền đi đề nói chuyện " *trái gió* " và « *lộn lèo* ».

Từ đạo sư-ông từ-già chùa ấy ra đi rồi, Xuân-Hương những lúc buồn không biết thơ từ chuyện trò cùng ai. Bấy giờ, bà nghe nói trên núi Sài-son có chùa Thiên-tạo, bèn tìm đến viếng chơi. Đường lên chùa này cheo-leo khúc-khuỷu, cỏ cây tu bề um-tùm xanh tốt, khi đến chùa xem ra thì cảnh là cả một cái hang đá thiên-sinh, xà trên cột dưới, ngoàm nào đó ấy, toàn-thê bằng đá, vách dựng bốn bên nước rì ra âm ưt. Chùa có những hốc đá bên trong đều-tạc thành nhiều tượng Phật ngồi la-liệt, cảnh trí rất tự-nhiên. Lúc ấy, lại có một vị sư cùng mấy chú tiểu ngồi gõ mõ tụng kinh. Xuân-Hương tò mò, bèn vịn theo lườn đá dò bước leo lên, thì thấy ở trên thạch-bích có một cái hang tục truyền là hang Thánh-hóa ghi lại cố-sự của Từ Đạo-Hạnh xưa. Nhân đó, Xuân-Hương tức cảnh làm một bài thơ. Như sau :

*Khen thay con tạo khéo khôn phàm !
Một đố gương ra biết mấy ngoàm (1).
Lườn đá cò leo, sờ rậm-rạp,
Lách khe nước rì mớ lam-nham.
Một sư đầu trọc ngồi khua mõ,
Hai tiểu lưng khòm đứng giữ am (2).
Đến mới biết rằng hang Thánh-hóa,
Chờn chân, mới gối hây còn ham (3).*

(Hang Thánh-hóa)

Con tạo thực khôn-keo tài-tình hơn phàm-trần biết bao nhiêu ! Trông hang Thánh-hóa này thì rõ. Đây đây một đố gương ra là có biết bao nhiêu ngoàm chực sẵn. Vách đá hai bên dầy cỏ leo rậm-rạp, lách khe nước rì lầy-nhầy ưt-ưt. Một ông sư đầu trọc-lóc ngồi khua mõ tụng kinh. Ngoài ra, còn có hai chú tiểu khom tròn lưng đứng im-ìm giữ am chùa. Đến đây chơi, mới biết ra hang Thánh-hóa là thế đấy ! Trèo lên hưởng cảnh-thú này mới cả gối rụng cả chân, mà người đời vẫn háo-hức trèo leo mãi không biết chán !

Xuân-Hương làm xong bài thơ, đưa mắt nhìn xem phong-cảnh, bốn bề mây phong khói tỏa, núi thăm trời cao, nghĩ mình văn-thơ tài-tử, nếu ở mãi cái

(1) Xà, cột, đố, ngoàm là những bộ-phận bằng gỗ trong các nhà kiểu xưa của ta.

(2) *Khảo-đệ*.— Có bản chép : Hai tiểu lưng tròn. . .

(3) *Chờn chân mới gối* : chỉ sự mệt nhọc của người leo đèo, đồng-thời vẫn có thể hiểu là sự nhọc-mệt của một người đang làm một việc gì say-sưa.

chốn u-tịch này thì biết ai là người tri-âm đề cùng bầu bạn. Thi-sĩ càng ngán nỗi sư-già không chịu cho mình thí-phát thụ-giới, cứ nay lần mai lửa, nếu thế biết thuở nào cho trọn đạo-tu-hành. Bấy giờ, bà mới quyết ý dứt-khoát từ-giã cảnh già-lam, chia tay cùng sư-già, bèn nhẹ gót ngoan-du, lên đường thẳng vào miền Thanh-hóa, khi lên thác xuống đèo, khi quán nọ đời kia, biết bao là sơn thủy hữu tình.

Ngày kia, Xuân-Hương đi đến huyện Kim-băng, qua núi Kẽm Trống (1) là nơi giáp-giới giữa hai tỉnh Ninh-bình và Thanh-hóa. Cảnh này đôi bên là hai trái núi bích-lập, giữa long-lanh nước khe rì-rả lốm-bốm roi xuống đá cả ngày đêm, bên cạnh có con đường nhỏ len-lỏi dưới chân quả núi. Do đó, mới có tên gọi là *kẽm*. Xuân-Hương ngắm cảnh Kẽm Trống, động lòng thơ, làm bài vịnh rằng :

*Hai bên thì núi, giữa thì sông,
Có phải đây là Kẽm Trống không ?
Gió đập cành cây khua lác-cắc,
Sóng giồn mặt nước vỗ long-bong.*

(Vịnh Kẽm Trống)

Núi dựng hai bên, giữa len-lỏi một con đường, một nguồn sông nước. Ấy là cảnh Kẽm Trống. Nơi đây, vật-cảnh xem vui-thú biết dường bao ! Nào là gió thổi cành cây đập va nhau kêu lác-cắc, nào là nước sông lai-láng sóng dồn-dập vỗ long-bong. Cảnh là cảnh thiên-nhiên mà vẫn lay cả tình người, mang cả nỗi vui-sướng ái-ân dào-dạt của nhà thơ.

Gần đấy, còn có một cái hang sâu, tục vẫn gọi là hang Cắc-có. Xuân-Hương tò-mò đến xem, đề thơ rằng :

*Trời đất sinh ra đá một chòm,
Nứt làm đôi mảnh hỏm-hòm-hòm.
Kẽ hằm rêu mốc tro toen-hoén (2),
Luồng gió thông reo vỗ phập-phòm (3).
Giọt nước hữu-tình (4) roi lôm-bôm,
Con đường vô-ngạn (5) tối om-om.
Khen ai đẽo đá tài xuyên-tạc,
Keo hó-hênh ra lấm kẻ dòm (6).*

(Hang Cắc-có)

(1) Có người nói cảnh Kẽm Trống ở tỉnh Hà-nam. (2) và (3) *Toen-hoén* và *phập-phòm* là hai trạng-trừ ý-nghĩa thi tục, nhưng dùng trong bài rất đặc-thè, hình-dung được cái cảnh kin-đáo mà thi-sĩ muốn gọi lên.

(4) và (5) *Giọt nước hữu-tình* và *con đường vô-ngạn* (*vô-ngạn* : đây có nghĩa là không đáy, không biết đến đâu mới hết) cũng cùng một tinh-cách và ý-vị như hai chữ vừa chú thích ở trên.

(6) Câu kết tự-nhiên, nhi-nhánh, có ý-vị là-loại phong-tinh.

Cảnh Cốc-cổ rõ là đúng với danh-xưng Một chòm đá trơ-vơ bỗng nứt ra làm hai mảnh, thành một cái hang sâu hóm không biết đâu vào đâu. Quanh miệng hang rêu mọc đầy, len-lỏi vào cả trong những kẽ lác-léo! Những khi gió luồn vào trong thì tạo thành một hứng-thú vô-biên như sóng thông reo vô pháp-phò. Trong hang thẳm bấy giờ nước rỉ, liên-tiếp từng giọt nước nặng rơi. Đường đi bằng ngang, dò không biết đâu là bờ bến, tối om-om.

Thi-sĩ tả cảnh mà cũng đồng-thời tả bao nỗi vui đạt-dào của chính mình. Xem hang, bà nghĩ đến phần riêng. Nghe suối chảy bà nghĩ là «giọt nước hữu tình». Thấy gió cây reo, bà liên-tưởng đến lúc giao-hoan. Con đường đi xuyên thẳm-thẳm vô-cùng-tận, quyến-rủ mê-ly bất-tận. Ai đẽo đá khéo thay! Vô-ý mà đề «hớ-hênh» ra thì quả là quyến-rủ làm cho người ta phải dòm ngó say-sưa. . .

Xuân-Hương đi dong chơi khắp, lạch-lách cả vùng Kim-bảng, không cảnh-thú nào là không trải qua. Sau đó, bà lại tiếp-tục cuộc hành-trình, dần dần đi vào xứ Thanh. Một-hôm, bóng chiều đã ngã, Xuân-Hương đi đến một miền thôn-đò vắng-lặng đìu-hiu, bèn muốn dừng chân lại để nghỉ-ngơi. Thi-sĩ nhìn trông, đường đi trước mặt uốn-lượn quanh-co, leo-tèo một vài cái quán khách nhà tranh vách sậy, mái đã hư nát, xác-xơ. Trước cái quán gần, một giong sông con nước biếc lãn-tãn len-lỏi khuất-khúc, hai bên cỏ mọc leo-teo. Bắc qua sông, người ta có làm cầu bằng những cây gỗ tươi cong-queo buộc chụm vào nhau như bộ cột gác bắc gàu tát nước để dựng cột cầu, rồi trên những cột ba gác ấy thả những chiếc kèo tre, khúc mắt, có ngắn eo, khô-cằn khẳng-kheo. Xuân-Hương bất-giác vui say theo cảnh quạnh-quẽ xác-xác của chiều thu, quên cả bao nỗi lo-âu. Trên khoảng không xanh thẳm, bấy giờ con diều ai thả phải gió dật, đương lộn lèo! Thi-sĩ hứng ý, vịnh bài thơ tức cảnh, như sau :

*Đứng chèo trông theo cảnh hắt-heo,
Đường đi thiên-thạ (1) quán chèo-leo.
Lợp lều, mái cỏ tranh xơ-xác,
Xỏ kẻ, kèo tre đốt ngãng-nghiu.
Ba chạc (2) cây xanh hình uốn-éo,
Một dòng nước biếc cỏ leo-teo.*

(1) Thiên-thạ: ăn-ngụ một ý ranh-mảnh tình-nghịch, hô-ứng với chữ đứng chèo dùng rất bạo trong câu đầu. Về chữ thạ thì ở Bắc vốn còn có một nghĩa khác để chỉ cơ-quan sinh-dục của dân-bà.

(2) Ba chạc: còn một nghĩa khác làm cho người ta liên-tưởng đến cơ-quan sinh-dục của dân-bà.

Thú vui quên cả niềm lo cũ (1),

Kìa cái diều ai gió lộn-lèo (2).

(Vịnh cảnh chiều thu)

Xuân-Hương tả cảnh chiều thu mới hết làm sao! Nhưng kinh-qua tâm-hồn của thi-nhân, cảnh cũng mang tấm tình riêng mà đượm một sắc-thái đặc-biệt. Thi-sĩ nhìn cây thấy có khúc, có đốt, có ngấn, thấy lều có cỏ tranh xơ-xác, nhìn ba chạc cây thì hình thề lồi lõm uốn-éo, dòng nước thì trong leo-lèo có cỏ mọc lẹ-the. Lại nêu tả những động-tác, những cử-động đặc-biệt, và dùng những chữ trong đó thi-nhân đặt mạnh cá-tính của mình như chữ đứng trèo, xỏ kẻ, lộn lèo làm ta hình-dung rõ rệt cái thú vui nói trong phần kết là thú vui nào, nó lúi cuồn ra làm sao, đã làm cho thi-nhân quên mọi niềm lo cũ, trong khi cảnh vật buổi chiều đi chỉ còn lại trong một hình-ảnh bất-ngờ, lằng-lằng rất thi-vị :

Kìa cái diều ai gió lộn-lèo!

Xuân-Hương dừng chân nghỉ lại nơi đây một đêm. Sáng hôm sau, bà lên đường, qua đèo Ba-dội. Đèo này tên chữ là Tam-diệp sơn 三疊山, tên gọi thế là vì có ba đợt núi. Núi này là cả một dãy chạy dài, ở giữa hai tỉnh Ninh-bình và Thanh-hóa, nổi liền từng ngọn, cụm cao hơn hết được 118 thước, núi bắt đầu nổi từ huyện Thạch-thành ra đến bề giáp với Thần-phù và Điền-hồ (3). Dãy núi thuộc về loại đá vôi, phần lớn màu đen, tựa cầm-thạch, có nhiều đèo, mà những đèo chính là đèo Yên-ban, đèo Tam-diệp, đèo Đồng-giao, đèo Phố-cát v... Xưa, ở Bắc vào Đường-Trong vẫn đi qua đèo Tam-diệp (4). Vùng này là một nơi danh-thắng, vua Thiệu-trị từng qua đó ngoạn-du và có cho lập bia cùng dựng nhà kỷ-niệm. Vì là đèo có ba lớp, trèo hết đèo đến đèo kia, nên thường tục còn gọi là Ba Đèo Ngang. Gần nơi chót núi, có chỗ đá chênh-vênh bích-lập, giữa là con đường len-lỏi hỏm-hom tựa cái dó cá, cho nên tục vẫn gọi là Cửa dó ông Không-lồ (5). Xuân-Hương đi ngang qua đấy, trông cảnh có đề câu đối, rằng :

*Khéo khen ai! Đèo đá chênh-vênh; tra hom ngược đề đơm người để, bá;
Trách con tạo! Lừa cơ tem-hềm; rút nút suối, cho lọt khách cõ kim!*

(1) Khảo-dị. — Có bản chép: Nhìn xem phong-cảnh vui là thế.

(2) Câu này đọc ngược lại vẫn có nghĩa. Chữ lộn-lèo thực xô-xiên. Cái lèo của cái diều là sợi dây buộc đề lấy thăng-bằng khà-đi làm cho chiếc diều lên cao. Cả câu lời lẽ tự-nhiên, bất-ngờ, rất ý-vị. Khảo-dị. — Có bản chép: Nỡ để trâm khách lọt tèo!

(3) Xem Đại Nam nhất-thống chí, phần tỉnh Thanh-hóa, Mục Sơn-xuyên.

(4) Ngày nay có đường hỏa xa, đường về Nam lại thường đi qua ngã Đồng-giao.

(5) tức là Không-lộ thuyền-sư (Đại-Nam nhất-thống chí, tỉnh Thanh-hóa, Mục Sơn-xuyên).

Cảnh là cảnh thực, nhưng giọng vẫn cái giọng riêng rất cao-ngạo của người tài-nữ. Nào là khen ai khéo *đèo đá vênh* nhô lên như hom ngược mà quyến lùa vào dẫy cả biết bao người cao sang tột bực (hàng đố bá). Nào là khéo lời tinh-nghịch trách con tạo làm chi chật hẹp kín nhật mà lại rút cái nút theo chiều xuôi cho lọt hết cả khách xưa nay. Câu văn khí-tượng, càng khí-tượng lại càng xô-xiên quái-quắc lạ-lùng. Người đố-bá, khách cồ-kim ai là kẻ khỏi lọt qua con đường ấy!

Tiếng "đom" dùng với tiếng "đố bá", tiếng "lọt" dùng với "khách cồ kim" thực là ngạo-ngược mà hay. Người ta nói *đom tôm, đom cá*, không ai nói đom khách công-hầu. Người ta nói trẻ con *lọt lòng*, *gạo lọt dưới sàng*, chứ không ai nói lọt khách cồ-kim. Tuy nhiên, Xuân-Hương dùng chữ *đom*, chữ *lọt* để tả ra "cái đó không-lò" thì quả là khác thường, mà rất xác-đáng và hay.

Thi-sĩ lên đến đỉnh đèo rồi, tầm mắt thoáng rộng bao la, trông về cửa bể Thành-phủ, non sông hoa cỏ gấm thêu, động lòng cảm-hứng, có thơ vịnh cảnh đèo rằng:

*Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc (1) cảnh cheo-leo.
Cửa son (2) đỏ loét tùm-bum nóc (3),
Hòn đá xanh rì lún-phún rêu (4).
Lắt-lẻo cảnh thông, cơn gió thốc (5),
Đầm-đìa lá liễu, giọt (6) sương gieo.
Hiền-nhân, quân-tử ai là chẳng?
Mỗi gối, chồn chân cũng phải treo (7)*
(Qua Đèo Ba-dội)

(1) *Khảo-dị*: Có bản chép: khéo vẽ.

(2) Ông Nguyễn Văn Hanh cho rằng ở đèo Ba-dội "không thấy có cửa", và "chỉ ở Hoàng-Sơn tục gọi Đèo Ngang mới có cửa to-tát", nên đã căn cứ vào chữ "cửa son" này để qui-luận rằng Hồ Xuân-Hương chính thực đã tả cảnh Đèo Ngang ở Hà-tĩnh (Xem Nguyễn Văn Hanh, *Hồ Xuân-Hương*, In kỷ niệm, Nhà in Aspar Sài-gòn, 1937, chú 1 trang 131, 132). Sự thực bài này có những chi-tiết ứng-hợp với cảnh-trí vùng Tam-điệp sơn hơn (câu phá *cửa son* có thể là cái cửa một cửa hang đá vôi nào đó), lại tiếp-liên với câu đối đề miệng Đố của Không-lộ thuyên-sư là một cồ-tích ở đỉnh đèo Tam-điệp-sơn. Ngoài ra, bài thơ còn có dị-bản mà hai câu thực đối khác hẳn hai câu thực bài trên như sẽ ghi trong hai chú-thích 3, 4 ở sau đây. Ta lại biết rằng các ông Nguyễn Hữu-Tiến (*Giai-nhân di-mặc*, Tập II, In lần thứ hai, trang 48-49), ông Dương Quảng-Hàm (*Quốc-oản trích-diễm*, In lần thứ bảy, 1942, trang 11), ông Nguyễn Văn Ngọc (*Nam-thi hợp-tuyên*, Xuất-bản bốn phương Sài-gòn tái-bản 1952, trang 89), ông Hoa-bằng (*Hồ Xuân-Hương, nhà thơ cách-mạng*, Xuất-bản bốn phương Sài-gòn, 1951, trang 138) đều đồng cùng một ý-kiến cho rằng bài thơ trên tả cảnh đèo Ba-dội.

(3) *Khảo-dị*: Có bản chép: Đất đỏ mai giắt xanh um cỏ.

(4) *Khảo-dị*: Có bản chép: Đá chồm gan gà mọc thốc rêu.

(5) *Khảo-dị*: Có bản chép: cơn gió giật.

(6) *Khảo-dị*: Có bản chép: hạt sương gieo.

(7) *Khảo-dị*: Có bản chép: vẫn muốn treo. Còn có bản chép: cũng rớt treo.

Một đèo, rồi một đèo, rồi một đèo nữa, ba đèo kế tiếp nhau, cheo-leo, đi nhọc-nhẫn lắm. Cảnh trí hiem-trở, khuất-khúc, nhưng mỹ-quan. Vách đá hang-hốc đỏ loét, cây cối bao phủ đầu nóc hang um-tùm hoang-dại, dọc đường đá mọc chồm màu xanh rì, rêu phong lổ-chổ. Gió thổi rít qua, cảnh thông chuyên lay lia-lịa. Lá liễu ướt dầy nước đêm qua động roi xuống lộp-độp như sương gieo. Nào là kẻ hiền-nhân, nào là người quân-tử, ai nấy đều say-sưa cái cảnh này, dầu mỗi-mê, dầu mệt-nhọc cho mấy, cũng vẫn ham-hố treo qua. Còn nói chi đến hạng thường-tục!

Bài thơ tuyệt-bút. Câu đầu ba tiếng *đèo trùng điệp*, cắt làm ba quãng, hai quãng đầu ngắn, quãng sau cùng dài, vẽ rõ cái cảnh đèo Ba-dội, vẽ cả cái mệt-nhọc của khách ngoạn-du gấp rút vượt đèo, khi lên đỉnh là đạt được mục-đích, tìm được chỗ yên nghỉ, gặp lúc thành-thời nhìn lại con đường đã qua và đưa mắt xem phong-cảnh tư bề. Hai câu thực nói *cửa son*, nói *hòn đá* mà hạ được những chữ *đỏ loét*, *tùm-bum nóc*, *xanh rì*, *lún-phún rêu*, làm cho mắt như hình-dung được cái cảnh-sắc hang-hốc. Hình-ảnh linh-hoạt này, còn một ẩn-nghĩa tả cái nguồn mê-khoái nhất của nhà thơ nữa. Hai câu luận tả *thông*, tả *liễu* mà dùng những chữ *đầm-đìa*, *lắt-lẻo*, *thốc*, *gieo* làm cho tai như nghe rõ những tiếng mừng reo của gió rừng, sương núi. Hai câu này ý ngoại-thừa tiếp hai câu trên, đã nói lên bao cái vui của tình trăng gió mây-mưa. Thực-cảnh nào cũng tràn-trề nổi tình riêng của Xuân-Hương. Hai câu kết lại dùng những chữ *hiền-nhân*, *quân-tử* rất trang-nghiêm cao-cả cốt để đưa ra một xác-nhận trái ngược quá mỉa-mai: ngay những bậc khuôn-mẫu, luôn luôn đề cao sự tiết dục lại đều là những kẻ dù mỗi gối chồn chân cho mấy cũng vẫn ham-hố treo qua cái đèo ấy!

Xuân-Hương qua Đèo Ngang rồi vào Thanh-hóa, tìm về quê tổ ở Nghệ-an, thăm viếng bà con họ hàng. Bà nhân cơ-hội này, lại đi du-ngoạn các cảnh chùa miền trong, đến đâu cũng đều lừng tiếng văn thơ.

Ngày kia, Xuân-Hương lại dạo ra chơi vùng Thanh-hoa ngoại-trấn (Ninh-bình ngày nay), đến vãng cảnh chùa Địch-lộng. Chùa này, được sửa-sang lại từ thời Lê-Trịnh, cảnh vật phong-tao đẹp-đẽ, thi-nhân viếng chơi đề-vịnh rất nhiều. Bà đến xem chùa, bấy giờ hãy còn đang ngồi dưới nhà tổ, bỗng đâu có hai văn-nhân cùng đồ-đệ tiều-dồng vào thăm chùa. Hai văn-nhân nhìn thấy trên tường vôi nhan-nhan cả thơ-từ của khách ngoạn-du, một người bèn cầm bút đề lên tường bài thơ sau:

*Thầy tổ thông-dong đạo cảnh chùa,
Cầm thư lưng túi, rượu lưng hồ.
Cá khe lắng kệ đầu ngơ-ngác,
Chim núi nghe kinh cồ gặt-gù.*

Then cửa từ-bi chen chặt cánh,
Nén hương tể-độ cấm đầy lô.
Nam-mô sẽ hỏi nhà sư tí,
Phúc-đức nhà người được mấy bồ ?

Văn-nhân này vừa buông bút xuống thì văn-nhân kia liền hết lời khen, cho là giá đáng Thịnh-Đường. Người đầu bấy giờ lại cho là mình được bạn khen quá lời, và yêu-cầu bạn thử đề một bài chơi. Người kia nghe theo, cũng đề lên tường một bài thơ, rằng :

Mây tan, mưa tạnh, liễu xanh om,
Qua mái thiền-quan ghé mắt dòm.
Ngoài cửa giầy tay hai chú béo,
Trong gian chông gọi một anh còm.
Chênh.vênh án kệ chuông vàng tía,
Lấp ló siêu hương phật đỏ lòm.
Tới cảnh lây chi mà vắng cảnh ?
Quì hai gói xuống gât xom-xom.

Hai người đề xong đều xưng-tụng cho rằng mình tài thơ nào có kém chi Xuân-Hương, và nói rằng giá gặp được cô nàng ấy ở đây đề cùng nhau xướng-họa chơi thì chắc là thắng cuộc, để gì thua ! Ngờ đâu Xuân-Hương ở dưới nhà tở, sực nghe được, liền bước lên chào. Khi hai người thăm hỏi đến tài thơ của mình, bà bèn trả lời rằng thơ không họa-vận tất dễ làm hay, song nếu phải họa-vận thì lắm khi phải bí. Hai văn-nhân thách đố Xuân-Hương hãy thử hạn vận, thì mình sẽ họa cho mà xem. Bà bèn đọc câu " Lượng cả xin ông chớ hẹp-hòi " và hạn dùng vần gì hòì thì được, mà cấm dùng chữ hẹp-hòi. Văn-nhân ngần mặt trờ ra, Xuân-Hương giục-giã đôi ba lần, bắt đắc-dĩ mới đáp lại rằng : " Sẽ lại gần đây tớ thăm hòì ! "

Xuân-Hương bèn nhân đấy chỉ-minh cho hai người thấy rằng thơ mà phải họa vần thì bị túng là thường, song có người vẫn còn chưa chịu, cho rằng giá thử ra bài vịnh vật gì mà hạn vận thì sẽ làm được ngay. Xuân-Hương bèn ra đề vịnh cái " chuông " và hạn hạ vần " ồng " vào câu thứ hai.

Cả hai văn-nhân bấy giờ đều ngời đại mặt, ngần-ngờ không biết xoay-xở làm sao cả, sau mới thách Xuân-Hương thử làm đi xem nào. Xuân-Hương bèn nhắc ý để thường phải nhại giọng anh ngọng thì khả dĩ họa trôi được vần thơ này chẳng. Hai người chấp-thuận dành cho bà mọi sự dễ-dàng và thách-đố đoán rằng xin chịu cuộc, hễ làm được ắt xin biếu hoa-tiên cùng bút mực. Xuân-Hương khi ấy liền đọc lên hai câu :

Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông,
Nó bảo nhau rằng : Ấy ái ồng !

Văn ồng là thứ từ-vận. Câu khéo dùng tiếng người ngọng nói, vì thực ra ngoài tiếng này, thì trong ngữ Việt không còn tiếng nào hơn, nên càng làm nổi rõ cái tài văn-chương hoạt-bát của người con gái tài-hoa. Và chẳng, lối dùng tiếng ngọng trong trường-hợp trên rất là đặc-thể, vì nó tiêu-biểu cả một lối giễu-cợt cay-độc đối với bọn văn-nhân hay chữ lỏng mà lại thích làm kẻ lớn, thích chuyện nguyệt-hoa.

Hai văn-nhân nghe xong, khen nức-nở, xin chịu Xuân-Hương. Xuân-Hương lại đọc bốn câu thơ tiễn đưa hai thầy, rằng :

Đất-diu đưa nhau đến cửa thiền,
Cũng đòi học nói, nói không nên !
Ai về nhắn bảo phường lò-i-tỏi,
Muốn sống ! đem vôi quét trả đên .

Bức tường trắng xinh đẹp kia bỗng dựng bị chữ nghĩa của bồ bới nhọ đi, thì kẻ dốt-nát tập-tễnh đi chơi chùa đã gây nên sự ấy, dĩ nhiên phải đem vôi quét lại cho sạch mặt. Ý-nghĩa tuy giản-dị đơn-sơ song lại hàm chứa xiết bao chua-chất mỉa-mai !

Xuân-Hương từ được cuộc thơ ấy, văn-danh càng lừng-lẫy ở miền Trung. Bà đi chơi khắp cả đó đây. Bà cũng đã đến các chùa sư-nữ, thì tuy ai nấy đều phục tài, song xem thấy cái phong-diệu tài-hoa, mọi người lại tin rằng bà chưa chắc vững lòng tu, nên không ai dám thí-phát cho bà đi tu. Bà cũng thăm qua nhiều cảnh chùa sư-ông, nhưng không cảnh chùa nào thích-hợp với cảnh tu, trong chùa chẳng có mấy người là chân-tu, phần lớn đều là hàng sư hồ-mang cả. Buồn tình, Xuân-Hương chơi qua mọi nơi mà vẫn không được toại-nguyện, bà bèn quay gót trở về ngoài Bắc.

Về ngoài Bắc rồi, một ngày kia, Xuân-Hương bèn lên chơi Tuyên-quang thăm chị em bạn. Trên đường vân-du, Xuân-Hương bỗng thấy một cảnh có hai hòn đá nằm chông lên nhau, hòn thì tượng hình người đàn-ông nằm trên, hòn thì giống hình người đàn-bà nằm dưới, khách qua đường xưa nay vẫn quen gọi là đá Ông chông, Bà chông. Xuân-Hương ngắm-nghĩ đá này vốn là loài vô-tri mà còn có dáng-diệu hữu-tình, huống nữa là giống người đa-tình, nhất là trường-hợp gái thuyên-quyên như mình song vẫn buồn không chiếu bóng, nên có bài tức cảnh sau này :

Khéo khéo bày trò tạo-hóa-công,
Ông chông đã vậy lại Bà chông.

Tùng trên tuyết diêm phơ đầu bạc,
Thốt dưới sương pha đượm má hồng.
Gan nghĩa dãi ra cùng chị nguyệt,
Khởi tình cọ mái với non sông.
Đá kia còn biết xuân già-giận,
Chả tránh người ta lúc trẻ-trung!

(Vịnh Ông chồng, Bà chồng)

Con tạo sao khéo bày trò lăm thây! Đa-đoan chi bấy! Ông chồng muốn thế thì bà hãy tránh đi có được không, ngờ đâu bà cũng ưa vậy. Hãy nhìn trông: ông ở tùng trên phơ-phơ đầu bạc, già-nua bao kẻ, bà thốt dưới tóc ngả màu sương mà vẫn quấn lện chung với má hồng! Nghĩa tình son-sắt còn tro mái mái cùng năm tháng nắng mưa dầu-dãi, khối lòng ân-ái vẫn đưa cọ mái với non sông. Rõ-ràng đá là vật vô-tri vô-giác còn biết vội-vàng hưởng lấy tuổi xuân, ngại nỗi xuân đi, cho dầu ngày tàn năm lụn mà vẫn bám víu lấy cái xuân già. Trách sao người ta lúc xuân-thời, tình xuân dào-dạt, đã thắm-thiết vội-vàng yêu nhau...

Trong bài tả tình, giọng bi-ai ngâm ngùi, song không chút ủy-mị, nó hàm chứa một cái gì rắn chắc, bền bỉ như tình người thi-sĩ. Ái ân chần-gối mà «tuyết diêm phơ», mà «sương pha đượm», thực là lời chí-tình, tình mông-mênh, lòng dạt-dào còn mái mái với đất trời. Tình-nghĩa mà tro tro cùng tuế-nguyệt, «cọ mái với non sông» thì thực là dẻo-dai sắt đá, mạnh-mẽ, tưởng chừng như không bao giờ biết chán, chỉ biết luôn luôn say-sưa ham-hổ, yêu đời một cách nồng-thắm thiết-tha-

(còn tiếp)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU



CUỘC KHỎI LOẠN CỦA CÔNG-TỬ' HỒNG-TẬP

DƯỚI TRIỀU TỰ-ĐỨC

Hàm-Cô
BÙI-QUANG-TUNG

NHÌN ngược lại dòng lịch-sử nước nhà, chúng ta thấy rằng nội-trị nước Việt-Nam trong thời nhà Nguyễn cai-trị thật là không được khả quan. Từ khi Gia-Long lên ngôi (1802), dân khắp các vùng ngoài bắc, từ Quảng-Nam trở ra, thường lần lượt nổi lên chống lại triều-đình. Suốt đời Gia-Long (1802-1820), theo bộ sách Đại-Nam Thực-lực Chính-Biên chép thì, trừ hai bọn giặc biển Tề-Ngôi ở ngoài Bắc và giặc Chà-Và ở trong Nam thường hay cướp phá miền ven biển không kể đến, có trên bảy chục cuộc nổi dậy ở trong nước. Đời Minh-Mạng (1821-1840) thì tính riêng có gần 200 cuộc khởi dậy, trong ấy có cuộc khởi loạn của Lê-văn-Khôi ở Gia-Định là đáng kể nhất. Đời Thiệu-Trị ngắn ngủi có 7 năm (1841-1847), cũng có hơn 50 cuộc. Đến đời Tự-Đức (1848-1883), từ ngày lên ngôi cho đến khi quân Pháp đánh chiếm hẳn Bắc-kỳ (1883) thì có trên 100 cuộc nông-dân khởi loạn, hơn 100 vụ bọn cướp Thanh (Trung-Hoa) tràn sang và ngót 60 lần giặc biển ở ngoài đến cướp phá. Ấy là chưa kể nạn ngoại-xâm lớn lao do nước Pháp và I-pha-Nho gây ra. Năm 1847, các chiến-thuyền ta bị hải-quân Pháp bắn phá tan tành tại Đà-Nẵng. Đến năm 1858, hải-quân trung tướng Pháp là Rigault de Genouilly cầm đầu một đoàn tàu Pháp và I-pha-Nho cả thảy là 14 chiếc, chở gần 3.000 quân lính, vào cửa Đà-Nẵng. Sau khi bắn phá các đồn lũy, quân Pháp — I đồ bộ và chiếm cửa biển ấy. Trước sự phòng thủ của Nguyễn-tri-Phương không cho quân Pháp — I tiến vào nội-địa, quân đội Pháp — I bèn vào Nam-kỳ và hạ thành Gia-Định, tức là Sài-Gòn bây giờ (1859). Sau một cuộc huyết-chiến đem lại thất bại chua cay cho quan quân nhà Nguyễn, quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ. Từ hòa-ước năm Nhâm-Tuất (1862) nhường ba tỉnh Biên-Hòa, Gia-Định, và Định-Tường cho chính-phủ Pháp.

Tình hình nội-trị rối beng lại thêm sự tủi nhục nước nhà bị xâm-lãng và chia cắt, gieo trong các giới sĩ-phu một lòng bất mãn đối với triều-đình mà họ cho là bất lực. Một sự-khiến chưa từng thấy là các sĩ-tử thi hương ở các trường thi Thừa-Thiên, Nghệ-An, Nam-Định, Hà-Nội dám biểu-tình và phản-đối việc ký hòa-ước năm 1862. Mỗi lần triều-đình đều phải dùng quan quân đến đàn áp, họ mới yên. Còn ở tại kinh-đô thì trong các hàng quan lại đến người trong tôn-thất cũng ra mặt phản kháng và muốn lật đổ Tự-Đức để lập một vua khác và mưu chống lại ngoại-xâm có đức lực hơn.

Hai cuộc khởi loạn tại kinh-đô đáng đề ý là một cuộc do công-tử Hồng-Tập cầm đầu đã diễn ra vào năm 1864 và một cuộc khác do anh em Đoàn-Trung, Đoàn-Trực gây ra vào năm 1866. Cuộc thứ nhì này đã có nhiều tác-giả đề cập đến nên tôi xin nhường lời cho các đàn anh đã chịu khó khảo soạn về đoạn ấy (1).

Phần tôi, nhân dịp này xin bàn đến cuộc khởi loạn của Hồng-Tập, dựa theo tài-liệu chính thức nhà Nguyễn là *Đại-Nam Thực-Lục chính-biên đệ tứ kỷ* và một quyển sách chép tay của trường Viễn-Đông Bác-Cổ (*Ecole Française d'Extrême-Orient*) còn giữ lại với số hiệu là A. 997, tức là *Bản Triều bạng nghịch liệt truyện*. Trước hết, chúng tôi xin tạm dịch những đoạn sử có quan hệ về cuộc loạn này.

1. — CUỘC KHỞI LOẠN HỒNG-TẬP DO ĐẠI-NAM THỰC-LỤC CHÍNH-BIÊN ĐỆ TỨ KỶ

a) * Tự-Đức năm thứ 17, tháng chạp (tháng giêng d.l. năm 1865), Công-tử Hồng-Tập âm mưu làm sự phi-pháp, bị án trăm quyết; còn các đồng mưu * tùy theo nặng nhẹ định tội.

* Lúc ấy, triều-đình vừa mới định xong hòa-ước Pháp. Bên ngoài chưa hiểu * thể sự, xôn-xao bàn tán, nên người ta nghĩ rằng việc này là do toàn quyền đại-

(1) Xem *Trần-thanh-Mạt* «Tuy-lý Vương» Huế Ung linh, 1938.

Xem *Bừu-Cầm* «Hoài cò Khúc» Huế, 1950.

Xem *Bừu-Kế* Từ việc Hồng-Bảo bị truất ngôi đến việc phản nghịch ở kinh-thành. *Đại-học số 6 và 8*. Huế 1958-59.

Nguyễn-Quang «Giặc chày voi của Đoàn-Trung mưu toan truất phế vua Tự-Đức như thế nào?». *Phò-thông số 31-32* — Sg. 1960.

— *Bừu-Kế* «Ai đã xuyên tạc giặc chày voi». *Bách Khoa số 84-85* — Sài-Gòn 1960.

— *Nguyễn-Quang* «Minh oan Hồng-Bảo và Đoàn-Trung». *Phò-thông số 40, 41, 42* — Sài-Gòn 1960.

— *Bùi-quang-Tung* «Trảm thương» Văn-Hóa nguyệt-san số 24 — Sài-Gòn 1957.

* thần (1) định đoạt chứ không phải chủ ý của vua. Nhon lúc ấy lại hai bên lương * và tú (2) thường hay kích bác, xung đột nhau, gây tình thế hỗn loạn nên Hồng- * Tập mộ binh để diệt các bọn tú ấy. Nhà vua đã không trả lời lại trao bổng * số ấy cho phụ-thân y là Phú-bình-công Miên-Áo để biết việc cường bạo của * con mình.

* Sau đó, Tập cùng với phò mã Trương-văn-Chất (3) và một tên bổ y (4) * tên là Nguyễn-văn-Viện (5) âm mưu tỵ đảng, định giết đại thần Phan-thanh-Giản * và Trần-tiến-Thành và chia nhau đi các ngã lân cận làm cỏ hết các tú dân. Nhưng * đến ngày hẹn khởi loạn thì không dám hành động.

* Nguyễn trước kia, bọn này hẹn nhau đến đêm mùng 2 tháng 7 (tức là 3 * tháng 8 d.l. năm 1864) khởi sự: các đồ-dang chia nhau làm 4 đạo binh, một đạo * vào thành trước bắt sống toàn quyền đại-thần (Phan-thanh-Giản), còn các đạo * khác thì phục sẵn ở ngoài, hoặc đóng ở cầu Kim-luông, hoặc kéo đến xã An- * Truyền, hoặc xã An-vân, An-hòa là những nơi có nhiều tú dân, hẹn nhau hễ khi * nghe có một tiếng súng đại bác trong thành bắn lên làm hiệu thì đến khởi sự. Khi * đạo quân thứ nhất kéo vào trong thành, thấy sự canh phòng rất là nghiêm mật * thì lại không dám nổ súng, đành đợi đến cơ-hội khác. Chuyện này bại lộ ngay nên * cả bọn đều bị bắt giam để giao cho Tôn-nhơn-Phủ và các đình thần tra xét và * định tội. Tập cùng mấy tay trọng-phạm như công-tử Hồng-Tý là con của Vĩnh- * trường quân-vương (6), Lương-Trình là con của Kiến-an-Vương (7), viên tri-huyện * Hương-Trà là con Tôn-thất-Thanh, hộ vệ thân binh là Tôn-thất-Thừa và Tôn- * thất-Khieu, Tôn-thất-Thán đều bị đòi theo họ mẹ, trong khi chờ đợi kết án.

* Đình-thần dâng bản án như sau để nhà vua duyệt lại:

* Xét rằng việc làm của Vô-Tập (8) dẫu chưa thực-hành nhưng mưu bội phản đã * hiển nhiên, còn tên Nguyễn-văn-Viện xúi giục bọn phiến-loạn gây tội ác, cả hai

(1) tức là Phan-thanh-Giản.

(2) tú (莠) tức là cỏ xấu, không có hoa quả, lại làm hư thừ cỏ tốt, chỉ thị những người theo đạo Da-tô (Thiên-chúa giáo).

(3) là con của quan Đại-thần Trương-văn-Uyên.

(4) áo vải tức là thường dân.

(5) Nguyễn-văn-Viện là người Bình-dịnh, trước khi vào Kinh, có dâng bản điều trần nói rằng y có kế sách không dùng đến súng đạn cũng đẩy lui được các tàu tây và không cần chém giết cũng khiến các tú dân bỏ đạo (chứ dân của Thực-lục).

(6) tức là Miên Hoảng, hoàng-tử thứ năm, con Minh-Mạng.

(7) tức là con thứ năm của vua Gia-Long, tên tục là Hạo (昊).

(8) Hồng-Tập lấy họ mẹ, đời ra là Vô-Tập.

• đều bị tội khép án bị xử tử lăng trì, thân-nhơn khỏi bị nã bắt và tài-sản khỏi bị tịch thu. Còn Trương-văn-Chất đứng ra giao-thiệp, chiêu mộ đồ đảng thì khép án trăm quyết bêu đầu. Trần-Thanh là kẻ đồng sự, đồng tình, Trần-Cần là kẻ a tòng, Châu-Thừa, Đặng-Khiêu, Nguyễn-Thân giữ việc bắn súng làm hiệu, đều phải trăm quyết. Ngoài ra Võ-duy-Cơ, Võ-đức-Vĩ thì kết án giam hậu, Nguyễn-đình-Cán (là con của Nguyễn-đình-Tân), Cao-Trình, Lê-Ty, Nguyễn-đức-Tuần, Nguyễn-Quán, mỗi người phải phạt đủ 100 trượng rồi phát lưu. Còn Nguyễn-văn-Đoan chịu án tội đồ, hiệp quản Lê-Trở, xuất đội Bùi-viết-Tán, Nguyễn-văn-Thịnh, Tú-tài Trương-văn-Quyền (là cháu của Trương-văn-Uyên), Nguyễn-đình-Long (là con của Nguyễn-đình-Tân), giáo đường thơ lại Phạm-Lương, cả thầy đều bị lột chức.

«Các tên khác tội nhẹ thì bị sung quân hoặc giao cho làng tổng quản thúc.

«Phú-bình-Công Miên-Áo nguyên là binh-bộ Thượng-Thơ (1), Nguyễn-đình-Tân tổng-đốc, Trương-văn-Uyên phải tội liên can nên đều phải chiếu theo luật nghị xử như sau :

— Phú-bình-Công, trị con không nghiêm, bị cách tước Công và phạt trượng đồ.

— Nguyễn-đình-Tân biết công chuyện lại dung ăn nên bị án trăm giam hậu.

— Trương-văn-Uyên không dạy được con nên phải cách chức đuổi về dân xã.

«Vụ kết án dâng lên cho nhà vua duyệt lại, nhà vua cho giảm xuống một bậc. Võ-Tập dựa vào cố khác đề mưu đồ và Nguyễn-văn-Viện là người gian hiểm, cả hai đều khép vào tội khôi (cầm đầu) nên chuẩn cho xử trăm bêu đầu. Còn các tên Trương-văn-Chất, Trần-Thánh, Đặng-Khiêu, Nguyễn-Thân thì đổi ra án xử trăm giam hậu. Trần-Cần thì đổi sang án trượng lưu, Nguyễn-đình-Tân đổi án trượng đồ nhưng được cho chuộc tội đề lưu dòng dõi công thần. Riêng có Trương-văn-Uyên lâu năm làm quan ở nơi xa cách (2), thực không biết đến việc làm của con cho nên khó ngăn cấm con mình, thì được miễn nghị. Còn Miên-Áo thì y theo án : cách tước Công cho về tôn thất, được miễn tội trượng-đồ, đề cho đóng cửa ở nhà nghĩ lại lầm lỗi của mình, nếu sau biết hối cải sẽ được gia-ân. Còn các tên khác đều y theo án.

(1) Con thứ sáu của Minh-Mạng vai chú của vua Tự-đức.

(2) Trương-văn-Uyên làm tổng-đốc ở Nam-kỳ, lúc người Pháp đến chiếm đóng.

«Sau nữa, nhà vua xét thấy trong cuộc khởi loạn này, các quan quân trong và ngoài thành phần nhiều đều có liên can nên dụ cho các nha, các sở phải khuyến bảo họ phải hết lòng trung nghĩa, giữ mực công bằng, tôn trọng pháp luật, đề khỏi phạm pháp sau này ».

(Thực-lục quyền 30, trang 48a đến 50a (do Nguyễn-đình-Diệm dịch).

b) Trong một đoạn khác, Thực-lục, đời Tự-Đức, cũng có nói về chuyện ấy, đem một tiếng chuông khác. Xin tạm dịch sau đây :

«Tự-Đức năm thứ 18, tháng hai (tháng hai d l. năm 1865). Lúc ấy gặp «kỳ hạn hán (trời không mưa), cầu đảo mãi mà vẫn không mưa nên khoa đạo thần «là Phan-duy-Kiểm, Trần-gia-Huệ và biện Vĩnh tâu rằng : «Trước kia Võ-Tập «chỉ vì công cuộc hòa nghị (giữa triều-đình và Pháp), trong lúc nóng này không «thấu sự tình cho nên mới sa vào vòng tội-lỗi nhưng đó cũng là nghĩa phận chớ «không phải chủ tâm bội phản triều-đình.

«Thần-đăng còn nhớ ngày xưa vua Hán Minh đế đã gặp khi hạn-hán, thế «mà sau khi xét rõ được những can bị tù tội ở đất Sở thì trời mưa đổ như trút, «xem vậy thì thấy sự cảm ứng lòng trời rõ-ràng. Vậy nay đối với vụ án Võ-Tập, «cúi xin bệ hạ, mở rộng thiên ân, hoặc cho tầy oan hoặc cho khoan giảm, đề cho «bọn đó kẻ chết được mát mẻ vong hồn, kẻ sống được hưởng lượng bao dung ; «thiết-tưởng cũng là phượng-pháp khôi phục hòa khí thiên nhiên lại.

«Nhà vua xem xong bốn tấu ấy liền phán bảo mọi người phải chỉ cho biết «ai xướng ra thuyết ấy. Bọn ông Kiêm lại tâu rằng : «Việc ấy là do thần-đăng «được nghe ở viên tri-huyện Hương-trà tức là Hoàng-Diệu thuật lại câu nói của «Võ-Tập, lúc phải đi hành hình, như vậy : «Ta chỉ vì phần khích về cuộc hòa «nghị mà phải sa vào tội lỗi, vậy mong sau này đừng khép cho ta cái tội phản «nghịch, như vậy thì may cho ta lắm ». Nhà vua nghe tâu phán rằng :

«Án này đã từng giao cho các đình thần duyệt lại và cả các viên thần cũng «đã tra cứu đến hai, ba lần, rồi sau trăm lập gia ơn giảm xuống. Thế mà ngày nay «có người lại còn tạo ra những câu bình luận có quan hệ đến sự công nghị muôn «đời, sao lại có chuyện sơ-xuất như vậy ? »

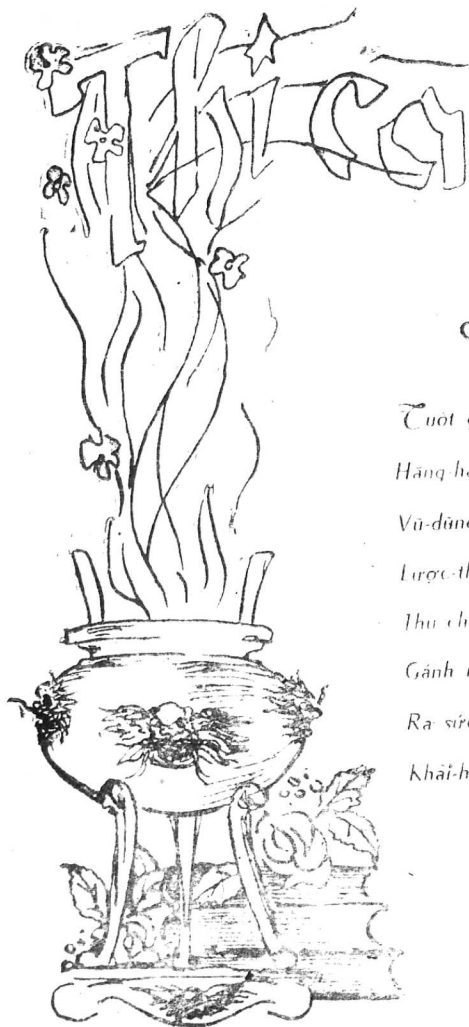
Phán xong, bèn sai đình thần lập tức cho triệu bọn Kiêm, Diệu vào đề chất vấn. Khi hỏi thì ai nấy cũng trả lời là chỉ nghe phong phanh như vậy, chớ không biết thực như hư thế nào. Tuy vậy, bọn Kiêm đều phải bị giáng chức.

Thực-Lục quyền 31, trang 14 — 15.

(Nguyễn-đình-Diệm phiên dịch)

(Còn tiếp)
Hàm-Cổ
BÙI-QUANG-TUNG





CHIẾN-SĨ ANH-HÙNG

Tuốt gương lên ngựa tới sa-tường,
 Hàng hải tung hoành khắp bốn phương.
 Vũ-dũng đã nên tài xuất-chúng,
 Lược-thao lại tỏ mặt phi-thường.
 Thu chung đất nước lo từ-diệt,
 Gánh nặng non sông quyết đảm-đương.
 Ra sức dẹp yên cơn sóng gió,
 Khải-hoàn ca khúc tiếng lòng vang.

ĐÔNG-VIÊN

VĂN-HOÀ — SỐ 63

TIỀN CHÒNG TÒNG CHINH

Chàng ra trang trái nợ non sông,
 Thiếp tiên chân đi rất thỏa lòng.
 Nước ngựa nhà nghiêng chàng phải đỡ,
 Mẹ già con dại thiếp xin trông.
 Thiếp đành kém sức bà Trưng, Triệu,
 Chàng gắng nêu danh giống Lạc, Hồng.
 Chiến-địa phen này chàng tới đó,
 Thanh gươm thiếp chúc lập kỳ-công.

ĐÔNG-VIÊN (*)

XUÂN CHIẾN-DẤU

Bĩ chung phục thái,
 Hội nhân-sinh nay lại ư Dân.
 Thử ngắm cơ Tạo-hóa xoay vần,
 Giữ chiến-thắng chúa xuân đương đợi.
 Hồ thết trợ oai mừng buổi mới,
 Cáo lùì tộn ngách chỉ năm nay.
 Quyết xây nền nhất-thống tự đây,
 Cho khởi phụ công đây người lãnh-đạo.
 Hỡi nam nữ thanh-niên phụ-lão,
 Hãy cùng nhau mạnh bạo tiến lên!
 Tô ra con cháu rồng tiên!

Tỏ ra con cháu rồng tiên,
 Mừng xuân ai cũng chớ quên chúc người.
 Chúc bao chiến-sĩ bên ngoài,
 Hiện đương nếm mật nằm gai vì mình.
 Đề đem lại cuộc thắng-bình.

TÔ-NAM

(*) Trong bài thơ « Xuân Nhâm-Dân tự thuật » của thi-sĩ Đông-Viên Phạm-Huy-Toại, đăng V.H.N.S. số 62 (trang 1756/120), câu thứ tư xin đổi là:
 Phú-quý vinh-hoa làng chuyen đời.

VĂN-HÓA — SỐ 68

75

NHÂM-DẦN NGUYÊN-ĐÀN HỮU CẢM

Chia tư thế-kỳ, đã ba phần,
Hễ cứ trời xuân, lão cũng xuân:
Nhâm-nháp chẳng từ chai rượu đề,
Ngâm-nga sẵn có tập thơ thần.
Vui con cháu chất càng vui têt,
Nhớ tổ tông nhà lại nhớ ân.
Trời chứng sống lâu còn cắt cánh,
Hỏi cư chắc ở cuộc xoay-vấn.

NGÔ BÀNG-GIỰC

SĨ KHẢ BÁCH VI

Nhà nho (1) âu cũng khác người ta,
Muôn việc hành-vi vẫn có đà.
Vững chí đã lý gan cóc tía,
Thi tài lại sẵn lưỡi dao pha.
Gặp cơn sóng gió không hề nhụt,
Đợi hội rồng mây mới chịu ra.
Tề thế xưa nay thường thế thế,
Kính luân đem giúp nước non nhà.

ĐOÀN-PHONG

XÚC-CẢNH

Thấy sông lại nhớ đến đò,
Thấy cảnh thấy chùa lại nhớ đến sư.
Tam-quan còn đó trơ-trơ,
Hỏi người mở cánh cửa từ nay đâu?

BÔNG-MINH

(1) Đây là nói những bậc chân-nho.

XUÂN NHÂM-DẦN TỰ-THUẬT

Quả đất vắn xoay biết mấy lần?
Chia tư thế-kỳ chiếm ba phần.
Mặc cho mái tóc pha màu tuyết,
Giữ khỏi lòng son bám bụi trần.
Trò thế dở hay, chi lạ mắt,
Đường đời lui tới, đã mòn chân.
Xuân này còn biết bao xuân nữa...
Khai bút mừng xuân gọi ít vắn.

AN-ĐÌNH

THƠ, TẾT

Xuân về, cảnh-sắc lắm nên thơ...
Là khách yêu thơ, dám hững-hờ?
Hoa cúc một màu xem trở gấm,
Con tâm chín khúc sinh vương tở!
Nước mừng dân-tộc xuân vô-hạn...
Bát chúc văn-đàn chữ tự-do.
Giá được năm năm như-nguyên thế,
Ngâm thơ, thưởng Têt, lại treo cờ!!

Xuân Nhâm-dần (1962)
ĐÔNG-XUYẾN

THẤY TÓC BẠC CẢM TÁC

Mái tóc trên đầu trắng tựa bông,
Tóc già mà tuổi vẫn non không!...
Người chê: xấu máu nên đầu bạc,
Khách chê: vô duyên với má hồng.
Nhìn tóc, mình đau thua Lão-tử,
Hỏi lòng, ta chẳng chịu Quan-công.
Bao nhiêu đen đỏ thời-gian trước,
Đều đã an-bài bởi Hóa-công.

HẢI-ÂU TỬ

XUÂN LÒNG CHIẾN-SĨ

Xuân về đem cả muôn hương,
Gió lành nhẹ tỏa bốn phương thanh-bình.
Đồng quê bát ngát lúa xanh,
Người dân nước Việt rộn tình quê-hương.
Tiếc thay bao cảnh đoạn-trường,
Buồn trông những cuộc tang-thương đời đời.
Vì ai phân rẽ giếng nòi ?
Gà chung một mẹ nở hoài đá nhau.
Non chia nước cắt thẳm sâu,
Nghìn thu đi-xú biết bao oán hờn.
Xót người viễn-cảnh cô-đơ,
Dem bầu nhiệt-huyết phơi gan anh-hùng.
Cũng vì tổ-quốc non-sông,
Màn sương chiếu đất lạnh lùng biên-cương.
Đón xuân trên bãi sa-trường,
Giang-sơn cầm tú há nhường riêng ai.
Từ xưa những đấng anh-tài,
Danh thơm ghi mãi trên đài trận-vong.
Hy-sinh bao giọt máu hồng,
Kiếm-cung chẳng để thẹn lòng tu-mi.
Nước nhà gặp buổi loạn-li,
Đình-chung kia có vui gì hỡi xuân !
Xuân như một vị nữ-thần,
Có hay trần-thế muôn phần khổ đau ?
Dương-xuân ví có phép màu,
Gỡ cho nhân-loại mới sầu tóc-tang.
Cho đời đẹp ánh vinh-quang...

HỒNG-THIỆN nữ-sĩ

VẤN KỶ-NIỆM HAI BÀ TRUNG

Ôi :

- 1.— Đoài thấy non cao ; nhìn xem nước Tồ.
- 2.— Trải mấy lúc trời thanh biển lặng mát-mẻ nước da vàng ; qua bao phen nắng lửa mưa dầu thâm hao giòng máu đỏ.
- 3.— Chống thành đở vạc, khi anh-hùng gái chẳng thua trai ; nợ nước thù nhà, lòng tiết-ngĩa đây nào kém đó.

Kính duy TRUNG-VƯƠNG :

- 4.— Khản yếm hai Bà, chị em một họ.
- 5.— Giang-sơn chung-tú, sinh thành ở đất Giao-châu ; cung-kiếm truyền gia, đào-tạo nên tài dũng võ.
- 6.— Khi còn thơ ấu, bóng Thung Huyền sớm đã xế tàn ; lúc đã lớn khôn, phường cân quốc thấy đều kinh mộ.
- 7.— Nữ-trung hào-kiệt, các nơi Lạc-tướng gần xa đều khiếp sức hàng long ; thế-thượng anh-thu, khắp xứ Thổ-hào, đây đó thấy kinh tài phục hổ.
- 8.— Hán Tô-Định đương quyền Thái-thủ, tham tàn bạo ngược, chẳng biết ai còn có trên đầu ; Thi Trưng-quán giữ chức Châu-Điền, chánh-trực quang-minh, không chịu khuất trong khi chêm cớ.
- 9.— Nó chẳng những bắt con hiệp vợ, thấy nhân gian lắm nỗi bi-thương ; nó lại còn cướp của hại người, trông thế-sự trăm điều cực khổ.
- 10.— Bà tức giận nằm không yên giấc, nhìn giang-sơn, nhìn Tô-quốc, vạy-vò chín khúc ruột đau ; Bà sôi gan ăn chẳng biết mùi, tưởng sự-nghiệp, tưởng phu-quân, lai-láng đôi hàng lụy đỏ.
- 11.— Huyện Mê-linh khởi nghĩa, nhất hô bá ứng, Nhật-nam, Hiệp-phố sáu mươi lăm quận thấy đều theo ; đất Giao-chỉ xưng vương, vạn mã thiên binh, hậu Triệu, tiền Ngô hơn một nghìn năm chưa thấy có.
- 12.— Tô gian-lặc một phen thất bại, khiếp vía kinh hồn ; Hán quán-nhân bốn ngả bốn đào, cuốn cờ xếp võ.

Những tưởng,

- 13.— Con Hồng cháu Lạc, nhờ đây rồi bá tánh an-nhàn ; biển Quế non Hành, từ đó dựng thiên niên cũng-cổ.

Ngờ đâu,

- 14.— Nữ chúa hành công, Hoàng thiên bất lộ.
15.— Gặp Mã-Viên ra nhiều kẻ quỉ, độc mợc nan chi đại hạ, tới Hồ Tây phải chịu cùng đường : dầu Nữ-vương có đủ oai thần, mãnh hổ nan địch quần hồ, đến sông Hát thôi đã hết chỗ.

Than ôi !

- 16.— Hoa cỏ châu mây, non sông ả mắt, thuộc Hán, thuộc Tùy, thuộc Đường, thuộc Tống, lui tham lam thâu hết càn khôn ; anh-hùng nếm mật, hào-kiệt nằm gai, nào sĩ, nào nông, nào công, nào thương, ách nô-lệ đành cam phận số.
17.— Sông Hát-giang nước chảy rung-rung ; quận Phước-thọ cây sần vọ-vọ.
18.— Nay mừng 6 trọng-xuân khánh-tiết, treo cờ ngược bóng, nào quân-dân, nào công-chức, thấy đình-ninh tỏ dạ kính-thành : nguyên Hai Bà thượng-tọa chừng-minh, đi gió về mây, tưởng nói-giống, tưởng non sông, cùng hiển-hách ra tay phù-hộ.

Phục duy chiếu giám.
Thắng-Nhạc
HOÀNG-ĐÌNH-KHAI

VỊNH HAI BÀ TRƯNG

Gương ngọc thoa quần dễ mấy ai !
Cùng phường xâm-lược quyết so tài.
Báo thù trả nghĩa, em phò chị,
Sốt giống thương nòi, gái đỡ trai.
Đông-Hán cuốn cờ theo gió bụi,
Lĩnh-Nam dậy tiếng khắp trong ngoài.
Đêm thanh hồ Bạc khi gầm sóng,
Ngờ tiếng quân reo trước chiến-đài.

HY - NHAN

VĂN-HÓA — SỐ 68

GỬI BẠN HUẾ

Trời xa tắc dạ vẫn gần,
Nước non nòi giống tinh thần vẫn chung.
Đêm thanh lòng lại hẹn lòng :
Tình giao-kết, chí tang bồng sao đây ?
Vị chằng, chấp cánh cao bay,
Sông Hương núi Ngự có ngày trùng-lai.
Tiện đây xin nhắn đôi lời.

Á-NAM

KHAI BÚT NĂM NHÂM-DẦN (5-2-1962)

Tháng ngày vùn-vụt tựa tên bay,
Vừa Tết hôm nào lại Tết ngay !
Hăm bảy mà thôi, mình độ ấy, (1)
Sáu năm rồi đó, mỡ năm nay.
Thăng-trảm thế-sự coi đủ lắm,
Du-hý nhân-gian nghĩ cũng hay.
Mừng thấy hoa xuân, ta lại hỏi :
Còn chằng vận tốt với duyên may ?

TRƯƠNG-ANH-MẪN
Cử-nhân Hán-học

TẾT MỘNG VỀ CỐ-HƯƠNG

Mộng về Ngõ Hạnh có vườn tre (2),
Cá khánh leng-keng tai lắng nghe.
Ngoài cổng trong sân mừng thấy cháu,
Trên nhà dưới bếp chạy tìm me.
— Đi đâu để mẹ trông mong mãi ?
— Nhớ quá nên con lặn lội về.
Bừng mắt tỉnh ra còn nức-nở,
Lúc này quán trọ lạnh-lùng ghê !

TRUYẾT NGA

(1) Khi tác-giả ăn tết Nguyên-đán lần đầu tiên ở hải-ngoại, tức tết năm Giáp-tý tác-giả mới có 27 tuổi.

(2) Ngõ Hạnh là tên cái xóm mà nhà tác-giả ở đó.

VĂN-HÓA — SỐ 68

MÙA MAI NỞ

- Từ đó người đi biệt cõi ngoài,
Đền nay đã nở mấy lần mai.
Mỗi lần hoa nở, xem mai nở,
Biết tỏ cùng ai nỗi vấn dài...
- Mai trước thêm nay lại nở vàng,
Sao người chẳng thấy hiện dung quang.
Trông mai mỗi độ thêm vàng mãi,
Mà khách yêu hoa mãi đậm tràng.
- Ai nhớ người, ai nhuộm gió sương!
Túi xem mai nở trước thêm hương.
Trời xa mòn mỏi chờ tin nhận,
Ái tía mây vàng lộng nhớ thương.
- Mai nở vàng lên khắp thị-thành.
Gợi lòng ai nhớ chuyện ngày xanh.
Mỗi lần mai nở lần hy-vọng,
Đời thắm như mai đẹp mộng lành.
- Rồi một lần mai mới hé cười,
Chứa hai vầng nguyệt để hai nơi.
Chứa hai cả tâm gương nhân thế,
Vương mãi lòng ai một bóng người...
- Biết người đi ấy nhớ mai chăng?
Hay đã qua cơn sấm đất bằng.
Từ buổi sông xanh mờ lệ tiễn,
Đôi hàng thúi liễu ngó giăng giăng.
- Lòng ở lòng đi nên lệ sâu,
Một giờ ly biệt, một năm đau.
Hẹn cùng gặp lại mùa mai nở,
Mai nở bao lần vẫn cách nhau.
- Mỗi phút xa nhau mỗi đợi chờ,
Tháng ngày thâm-thoát bóng thoi đưa.
Mỗi lần mai nở, lần mai nở,
Đôi mắt đắm đắm vọng hướng mờ.
- Bữa nay mai nở ngát hương trời,
Ai muốn vì ai gọi nhân ai.
Hãy thả hồn cao mùa gió lạnh,
Đi về cùng gió với hương mai...

Sài-gòn, Xuân Nhâm-Dần 1962
THÁI-BẠCH

VĂN-HÓA — SỐ 68

NĂM MỚI CHÚC BẠN

Thoi đưa đã tới tết Nhâm-Dần,
Chúc bạn ngày xuân đủ vẻ xuân.
Chữ phúc nở nang thêm lắm vẻ,
Tuổi hoa nở tiếp đúng mười tuần.
Cửa nhà thịnh-vượng vui hơn tết,
Ngày tháng tiêu-dao sướng tuyệt trần.
Biết lấy chi mừng hơn được nữa,
Nhờ quê chấp nhật viết dăm vần.

Hải-Ngọc VŨ-LAN-ĐÌNH

MỠI BƯỚC XUÂN QUA

Hoa nở đề rồi phai sắc thắm,
Đầu xanh mấy chốc tuyết sương pha?
Tôi nghe xuân bước trên hoa lá,
Một bước xuân đi, một tuổi già!

THAN-LIÊN

TÍNH SỐ CUỘC ĐỜI

Lặn hụp bề trần luống ngán-ngờ,
Thạnh suy, bi thái biết đâu ngờ!
Thăng trầm mấy lượt: trăm năm mộng,
Xuôi ngược nửa đời: một giấc mơ.
Sự-nghiệp có gì: đôi quyển sách,
Đạo-tâm lưu lại: ít vấn thơ.
Quan-tài đầy nấp, công hay tội?
Đoái lại nhơn-gian cát bụi mờ!

LÊ-VĂN-TÁT

VĂN-HÓA — SỐ 68

83

XUÂN VỀ NHẢN BẠN

Mưỡu

Mừng nay vận-hội canh-tân,
Dương-xuân một khúc, nổi văn sinh-ca.
Thiều-quang tô-diềm sơn-hà,
Nêu cao bốn chữ «Cộng-Hòa Việt-Nam».

Nói

Dương-xuân hữu cước,
Gót Đông-quân lần bước mãi không thôi.
Kìa chuỗi ngày như nước chảy hoa trôi.
Một tắc bóng, ơi ơi! vàng một tắc.

Có chí :

«Thanh-xuân non tái đắc,
«Nhất niên chi kế thủy ư xuân».
Cuộc thi đua phấn-đấu tinh-thần,
Mỗi phần-tử, mỗi có phần trách nhiệm.
Góp sức lại, theo hoa dệt gấm,
Lên võ-đài, đứng ngắm bạn Đông-Tây,
Con đường tiến hóa từ đây...

TÙNG-LÂM

ĐẦU NĂM HÁI LỘC

Hái lộc đầu năm đề lấy may,
Khen ai bày đặt lạ lòng thay.
Vin cành xin đóai thương cho gốc,
Bút quả khuyên đừng dứt mạnh tay.

HY-NHAN

VĂN-HÓA — SỐ 68

BẠCH CHÌ HOA

Đề dàn hoa bạch-chì (hoa giấy trắng) trên
lớp hồng-chì-hoa tại tư-thất thi-sĩ Đ.T.

Bạn hỏi : mây tan hay tuyết rơi
Thưa : thơ nghìn mảnh nguyệt dương cài
Lá phôi nền biếc dần thân mật
Hoa rú khung hồng kết thắm tươi
Đài khép thanh-sương : trời sớm đọng
Cánh đưa luân-vũ : gió đông cưỡi
Dù cho giây phút, dù muôn thuở
Cũng đã nên duyên cảnh với người

NGÀY XUÂN GỬI BẠN

Đây sẵn mai vàng dư trúc xanh
Sá gì thế sự bận lòng anh
Cảnh mờ, ai giận phương trời lặn
Hương ngát, ta vui dải đất lạnh
Bút ấy vẫn say tình xã-hội
Thơ nào thường đẹp nghĩa nhân-sinh
Đời thay chỉ một vòng thiên diễn
Há để xuân quang gợn bất bình

CHIỀU XUÂN

Từng mảnh vàng rơi khắp mặt sông
Hoa lau rũ áo một vài bông
Chim chia man mác về hai ngã
Chuông rớt băng khung xuống mọi lòng
Gió-vội dùng dằng vương lá liễu
Sao-mờ lúng túng gỡ cành thông
Bỗng nhiên tình lắng vào cô-quạnh
Chẳng đợi chờ nhưng vẫn ước mong

THẠCH-ÂN

VĂN-HÓA — SỐ 68

XUÂN NHÂM - DẦN

tự-thuyết

Trời cho thêm tuổi lại thêm tươi,
«Song Ngữ» năm này lắm chuyện vui...
Sẵn rượu «trường-xuân» ra chúc mãi,
Còn thi «tự-thọ» thích ngâm hoài.
Lợi danh đời mới không vương vãn,
Đạo-đức nền xưa gắng đắp bồi.
Thầy bóng quang-âm lồng bóng Phật,
Dặn lòng tinh-tiền giữ đừng lời.

QUỖ-ƯU

LỜI PHÁT-NGUYỆN ĐẦU NĂM

Đầu năm đánh lễ đấng Như-Lai,
Phát-nguyện con xin giữ lấy lời.
Cố gắng ăn chay cùng niệm phật,
Đừng nghe chuyện chạ với điều sai.
Trau-giời đức hạnh nêu gương sáng,
Xa-lánh phồn hoa khỏi bụi đời.
Nương đức từ-quang nhìn cảnh Tịnh,
Niết-Bàn trông thấy rõ mười mười.

QUỖ-ƯU

ĐÊM XUÂN MỘNG KIẾN NHƯ-LAI

Đêm xuân tưởng niệm thấy NHƯ-LAI,
Cảnh-tĩnh cho ai thuyết mấy lời:
Hành-đạo : tam-quy lo cố trọn,
Tu-tâm : bát-chính giữ đừng sai.
Thử trông mây nước... suy cơ tạo,
Lại ngắm trăng hoa... đoán cuộc đời.
Bến giác, trẻ già ai lời sớm,
Thuyền từ, đức tuệ tỏ mười mười.

ĐỨC-HÒA

THƠ GỬI CHO CHỒNG

Nhà tranh mát mẽ thành thơ,
Nuôi con trọn đạo nhờ trời ấm thận;
Quê người đất khách lần lần,
Quan yêu bạn mến mọi phần khỏi lo.
Ra đi thiếp đã hẹn hò,
Bụi trần gương rạng chẳng cho chút lờ;
Thảo ngay hai chữ trọn thờ,
Thân này khác thề cuộc cờ là đây,
Xóa đi sắp lại cũng tay,
Sự đời như nước có đầy có vơi.

HỒNG-THIỆT nữ-sĩ (1)
(DI-SƠN sao-lục)

(1) Hồng-Thiết nữ-sĩ, nữ-danh Nguyễn-thị-Tuệ, là giòng dõi Đại-tướng Đoàn-hung quận-công Nguyễn-văn-Trương. Nữ-sĩ kết-đuyên với ông Hồng-Thiết, (tuần-phủ tỉnh Bình-Thượn, là con thứ 18 của Đức Tuy-Lý-Vương) và sinh hạ được 4 con trai và 1 con gái, tức là: Ung-Phủ (mất sớm), Ung-Bình Thúc-Giạ-thị, Ung-Dự Hoài-Sơn-thị, Ung-Hạ Thúc-Liêm-thị và Tôn-nữ Kính-Tín.

Năm Đinh-Dậu (1885), quân Pháp hãm tấn Thuận-An và chiếm đồn Mang-Cá. Quốc-gia gặp hồi nguy-biến. Trong 4 tháng, quyền-thần Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết thì luân ba vua (Dục-Đức, Hiệp-Hòa, Kiến-Phúc) và đày Tuy-Lý-Vương vào Quảng-Ngãi. Gia-đình Hồng-Thiết nữ-sĩ cũng bị đày vào Phú-Yên, mãi đến năm 1888 mới được ân-xá. Gia-đình lại được đoàn-tự.

Trải lắm cuộc bề dâu, lắm nhiều con hoạn-nạn, Hồng-Thiết nữ-sĩ thế-phát quy-y cửa Phật. Đến năm Thành-Thái tam-niên (1891), Bà qui-hóa, hưởng-thọ 42 tuổi.

TRƯỚC GIỜ TỌA-HÓA

Một đám trần ai phủ sạch rồi,
Lợi danh như rửa thấy thì thôi!
Bờ-đề cội cũ thường vun quén,
Bát-nhã thuyền xưa vốn sẵn ngồi.
Sóng gió mệnh mang nhờ lượng chúa,
Sắt son ghi tạc tấm tình tôi.
Nương qua bề khờ về bờ cõi,
Chín phẩm sen vàng quyết hẳn vui...

HỒNG-THIỆT nữ-sĩ
(DI-SƠN sao-lục)

XUÂN NHÂM-DẦN

Xuân sang rộn-rã tết Nhâm-Dần,
Chiến-đấu toàn-dân sẽ góp phần.
Giữ mặt biển-thùy, gương chiến-sỹ,
Gọi hân dân-tộc, bút văn-nhân.
Đập tan chia rẽ, gây thân-ái,
Trừ diệt tham-tàn, tỏ huệ-ân!
Đất nước trông chờ bao nỗ-lực,
Còn Xuân, còn mãi mãi canh-lân.

ĐẠM-NGUYỄN

NHÂM-DẦN KHAI BÚT

Trầu đã lút vè, Cọp nhảy ra,
Thiều-quang chín chực, Tết đây mà!
Ngọt mùt, dưa đỏ tươi xanh trái,
Xinh sắc, mai vàng rực-rỡ hoa.
Xiêm áo nghinh niên, mừng bụng trẻ,
Cháu con chúc thọ, phỉ lòng già.
Vui xuân chỉ tiếc vui chưa trọn:
Tiếng súng còn nghe tự nẻo xa!

BẢO-MỸ

KỶ-NIỆM ĐỀ LỤC-THẬP CHU-NIÊN TRƯỜNG QUỐC-HỌC HUẾ

(Thành-lập năm 1896)

Lục thập chu-niên kể đến nay,
Dựng Trường Quốc-Học, ầy Ai đây?
Đào-thành ghi nhớ ơn non bễ,
Khai-hóa vui vầy hội gió mây!
Uống nước há quên người trồng mạ?
Xem hoa nên nhớ kẻ trồng cây.
Tấm gương su-biểu ngàn thu rạng,
Mở rộng nền văn đất nước này.

- 1.— Trường Quốc-học từ khi sáng lập,
Đến nay đã Lục-thập chu-niên. (1)
Lịch-trình chép lại một thiên,
Gọi là kỷ-niệm đề truyền về sau.
- 2.— Hồi quân Pháp mới đầu đồ bộ,
Năm Bình-thân vào độ cuối Thu (2).
Xiết bao những nỗi âu-sầu!
Nhơn tình xao-xuyến như hầu rã-tan!
- 3.— Phú-cam xã ở gần Đô-thị,
Có một nhà giáo-sĩ họ Ngô (3),
Vốn là một bậc thâm-nho,
Tài kiêm Âu-Á dễ hầu kém ai!
- 4.— Trước tình thế phôi-phai lúc ấy,
Nhìn nước nhà trông thấy mà đau!
Nhiệt-thành tâm huyết một bầu,
Quyết đem tâm lực để hầu lo toan.
- 5.— Muốn cho được dân an nước trị,
Cần phải nên khai trí trước tiên.
Điều-trần soạn thảo một thiên,
Thuyết trình «Đãi-sĩ chiêu hiền» mọi phương.

(1) Tính đến năm 1956.

(2) Kinh-thành Huế thất thủ năm 1885 (tức là năm Đinh-Dậu). Sau đó 11 năm, nghĩa là đến năm Bình-Thân (1896), niên-hiệu Thành-Thái thứ 8, mới lập Trường Quốc-học.

(3) Tức là Cụ NGÔ-ĐÌNH-KHÁ.

- 6.— *Nền quốc-học dựng trường mở lớp,
Tạo nhân-tài cho kịp thời-nghi.
Sứ-thần thăm duyệt phúc y,
Tư giao Cơ-mật tức thì xét thương.*
- 7.— *Được phó thác đảm đương công việc,
Liên bắt đầu kiến-thiết làm ngay.
«Thủy-sư» trại cũ gần đây (1),
Dùng làm trường-ốc tạm gây móng-nền.*
- 8.— *Xin bổ dụng giáo-viên các lớp,
Lựa những thầy khoa-giáp xuất thân.
Phụ thêm các bậc hành-nhân,
Phân chia trách-nhiệm giáo-ban chỉnh-tề.*
- 9.— *Tính sĩ-số lập kê danh-sách,
Con hoàng-gia, đặc cách đứng trên.
Âm, Tôn cũng tiếp ghi tên,
Con dân tuấn-tú đứng liền theo sau (2).*
- 11.— *Thời-khóa biểu bắt đầu ấn-định,
Nội qui-trình điều chỉnh phân-minh.
Giáo-khoa gồm có hai ngành:
Hán-văn, Quốc-ngữ choáng giảnh phần hơn.*
- 11.— *Món Pháp-lự đương còn mời lạ,
Sẽ dần dần thông-thả dạy thêm.
Dung-hóa một cách dẻo-mềm,
Tùy theo trình-độ vững bền tiến lên.*

(Còn tiếp)

An-Đình TRẦN-KINH

Cựu học-sinh Trường Quốc-Học

(1) Hai dãy trại «Thủy-sư» của quân-đội Nam-triều ở trên hữu-ngạn Sông-Hương đối diện với Phu-vân-Lâu, trong thời chiến-tranh bị tàn phá gần hết, chỉ còn cái sườn nhà bằng gỗ thôi. Nhon vậy, Cụ Ngô-đình-Khả xin tu bổ lại, lợp tranh và làm nền bằng đất tô vôi, để dùng làm lớp học. Mãi về sau, đến năm 1915 mới bắt đầu kiến-trúc lại một cách vĩnh-viễn như hiện nay.

(2) Học-sinh lúc bấy giờ chia làm 3 hạng: a — Con-cháu hoàng-gia, tức là các mẹ các mụ; b — Tôn-sanh và âm-sanh; c — Con nhà thường dân, mà tuấn-tú mới được cho vào học. (như: Cống-sinh, học-sinh...).

(3) Cụ Ngô-đình-Khả được cử làm chức Chương-giáo đầu tiên.



NHẬN XÉT VỀ TRANH TÀU

Đoàn-Châm

◆HÌNH qua các tranh Tàu, cũng thấy khác hẳn các tranh phương Tây, nhưng ở những chỗ nào và tại sao? (1)

Để trả lời câu hỏi đó, xin thử phân biệt các loại họa-phẩm theo tinh-thần và kỹ-thuật.

Xét một cách tổng-quát, hội-họa phương Tây thay đổi mau chóng và rõ-rệt tùy thời, họa-phái và xu-hướng cá-nhân của mỗi họa-sỹ. Người không chuyên-môn, nếu chịu để ý ít nhiều, cũng biết đại-khái: những nét bút nghịch ngoạc sơ sài ở nhiều tranh thế-kỷ XIX-XX, không thể tìm ở những bức cân đối minh bạch giống ảnh chụp, của thế-kỷ XVII; tranh thể-hiện thi vẽ người, vật hay cảnh; tranh trừu-tượng chẳng lộ rõ hình gì; những đường nét này cũng dài như chổi sể, tua tủa như màng nhện là của Buffet, những rặng màu óng ả kia là của Renoir...

(1) Xin coi VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN số 67 Xuân Nhâm-Dần.

Nhưng rất khó phân biệt tranh Tống với tranh Minh, tranh Đường với tranh Nguyên; trúc của Trịnh-Biến nhà Thanh cũng tựa như trúc của Lữ-Kỷ nhà Minh; và cho đến hồi cận-đại, sơn-thủy không khác mấy núi nước cách mấy trăm năm về trước; — cung-tần thướt-tha ở điện nhà Hán, lại tha-thướt ở lầu nhà Minh, với những mặt hình-nhân và nếp áo lòa xòa. Tôi thú thực đã ngắm đi ngắm lại không biết bao nhiêu lần, mà chưa thuộc, thường lẫn cảnh của Nghệ-Tán và Hoàng-Công-Vọng thời Nguyên với cảnh của Triệu-Tá (Minh) hoặc Vương Thời-Mãn (Thanh): cũng núi nhấp nhô, cũng rặng cây thẳng với cảnh lấm chấm đen, nóc nhà gianh lơ thơ...

Chắc hẳn tại tôi không tinh mắt, nhưng phần nào cũng vì nghệ-thuật Tàu nhiều tinh-cách chung hơn là đặc-điểm cá-tính như của Âu-Mỹ: nếu so sánh, thì hội-họa Trung-Quốc tương-đối ít đề-tài và ít loại tranh, dù vẽ người, vật hay cảnh.

NHÂN - VẬT

Ở phương Tây, rất nhiều danh-họa vì tin ngưỡng mạnh, năng vẽ tranh tôn-giáo. Còn ở Trung-Quốc, tranh thờ thường là tác-phẩm của những họa-công không tên tuổi, vẽ cho các tầng lớp bình-dân, còn các danh-họa nhiều khi là nho-sỹ, ít ỏi lẽ bái. Cho nên chỉ có các «phó vẽ» chuyên-nghiệp cung cấp cho quần-chúng những thần tiên với tướng hình kỳ-dị, như Lý-Thiết-Quài thọt chân, Na-Tra sáu tay cưỡi hỏa-luân, Tây Vương-Mẫu ngồi trên lưng phượng. Ngoài ra, tranh Phật đã thấy phổ biến từ thời Hán, Đường, và mặt Thích-Ca hay Quan-Âm giống của Ấn-Độ, đầy đặn, cân đối, hai tai rất dài: hình dạng đ̣ thành kiểu mẫu chung, một sự dễ hiểu khi họa-phẩm chỉ cần đề tượng-trung.


Nhưng tinh-cách này cũng lại hiển hiện ở tranh vẽ người thường. Các nhân-vật trong nhiều bức ở mọi thời, không khác nhau mấy, nhất là phụ-nữ: mặt và thân như tượng, chỉ tạm đủ một số nét tròn cong, dài ngắn hoặc chấm, đề cho biết đó là tai mũi mồm, lông mày, mắt, con ngươi... chẳng lộ vẻ buồn vui thương giận như ở tranh Âu-Mỹ: tôi không hiểu vì lẽ gì gọi là «truyền thần», dù sao cũng không phải «chân dung» như *portraits* của Velasquez, Holbein hay Van Gogh. Khi tranh thiếu cả ánh tóc, khoe




Nhân-vật của Cao-Kỳ-Bội (Thanh) với nét sơ sài, cũng đủ hình người ngựa, cô đơn trong hoang-vu.



Họa thanh xuất dục đồ của Khổng-Đào (Thanh) Êm đềm, tha thướt, nhịp nhàng; song các mặt người không «nói lên» gì cả.



Tùng của Thang Địch (Thanh). Dồn bút lông, mà nét như sợi tóc, quá nhiều công phu.



Lan Thạch của Tham Sĩ-Kiệt (Thanh)
Nét mềm mùa gió, không thấy ở tranh Âu Mỹ.

mắt, làn da, thớ thịt, vóc người, nghĩa là những yếu-tố thực-thể mà phương Tây nghiên-cứu tìm từ đời Léonard de Vinci (thế-kỷ XVI), dĩ-nhiên không thể có khỏa-thân (le Nu) như tranh Vệ-Nữ Ý, ca-nhi Nhật hay vũ-nữ Ấn: Phật ở Tây-Trúc nhiều khi hở ngực trần tay, nhưng sang đất Không Mạnh cũng phải đầy đủ áo quần, huống chi là mỹ nhân, hạng người giấu bóng ở các phòng khuê kín cửa. Phong-hóa nghiêm-khắc ở đây đã thắng nghệ-thuật, hay đúng hơn, thì nghệ-thuật thấm nhuần luân-lý, không cần những vẻ đẹp lộ liễu.

Có lẽ thể-chất con người không được chú-trọng và nhan-sắc không được tôn thờ như ở Âu-Mỹ, nên họa-sỹ Tàu ít khi vẽ người, không kể các vua chúa có lệ cấm nhìn mặt rồng, mà cả các nhà quyền quý không sợ ai ám hại, cũng chảng có ý lưu lại hình dung cho đời sau. Người phương Tây hiện nay còn được ngắm những quốc-sắc thời xưa như Lucrèce Borgia, Gabrielle d'Estrées... nhưng thi-nhân Trung-Quốc tuy thường vi von ca ngợi Tây-Thì, Chiêu-Quân, Dương-ngọc-Hoàn, mà không hề biết ngọc-nhan của các quý-phi kia như thế nào? Tranh lịch-sử rất hiếm: những Nhạc-Phi hay Địch-Thanh đều bị tưởng-tượng ra cả. Còn tranh hoạt-cảnh thuật lại những việc đời sống hàng ngày ở mỗi thời (tableau de genre), cũng không được các danh-họa chú ý: đám dân-chúng đón vua quan đi qua như «Vọng hiên nghinh giá» trong tập «Nhân-vật cổ-sự đồ quyền», chỉ là của họa-sỹ vô danh (1).

CÀM THÚ VÀ THẢO-MỘC

Các giống vật ở phương Tây được một số họa-sỹ chuyên-chú (peintres animaliers) song thường chỉ đóng vai trò phụ trên cảnh của các danh-họa, như ngựa giữa chiến-trường hoặc trường đua của Ucello, Géricault, Degas, hươu và chó trong cuộc săn bắn của Courbet... dấu sao, vẫn rất ít so với người, cây cối, nhà cửa... ở Trung-Quốc cũng vậy.

(1) Vài bức hoạt-cảnh còn lại:

Văn-hội đồ, của Cố-Trọng thời Minh.

Xuân-già yến li diên đồ, của Hoa Nham thời Thanh

Trên tranh Tàu, thường thấy hồ, sóc, dơi, cá, nhưng trải qua các triều-đại, chớ chắc bị khinh rẻ nên rất ít khi được họa. Ở cận-đại, theo xu-hướng tả thực của Âu Mỹ, vài họa-sỹ mới vẽ mèo, khỉ, gà và lợn (Hầu, Dã-Chư của Cao-Ông, Từ-Bi-Hồng v. v. .)

Duy có giống chim được yêu quý từ thượng-cổ, cũng như cảnh cây khóm lá là hoàn-cảnh thiên-nhiên của chúng: nếu trên tranh Âu Mỹ, chúng hay nằm trơ xác chết như một tĩnh-vật (nature morte) thì ở họa-phẩm Trung-Quốc, chúng thường vỗ cánh theo mây hoặc ngoạn ngoạn đậu bên gốc thông, bông trà, nhành mai: hoa và điều vẫn đi đôi, và Hoa-Điều đã thành lối vẽ được ưa chuộng, nhất là từ đời Huy-Tôn nhà Tống: Một đề-tài quen thuộc như Tùng-Hạc được nhắc đi nhắc lại không biết bao nhiêu lần, trên giấy, trên lụa, trên bức thêu, trên lọ độc-bình, của Thâm-Thuyên, của Triệu-Thời-Cương, của Từ-Vị . . . Theo mắt người phương Tây, các tác-phẩm này chỉ có giá-trị trang-trì như một phụ-tùng kiến-trúc. Song họ quên rằng tranh cầm thú của Tàu cũng chứng tỏ một nhu-cầu hưởng thượng: không kể Long Ly Qui Phương huyền-hoặc, liên-quan đến tin-nguỡng lâu đời, những loại có thật chỉ được vẽ nếu hình dáng hùng-dũng hay thanh-nhã: hồ, sư tử, thước, trỉ, lộ, hạc . . .

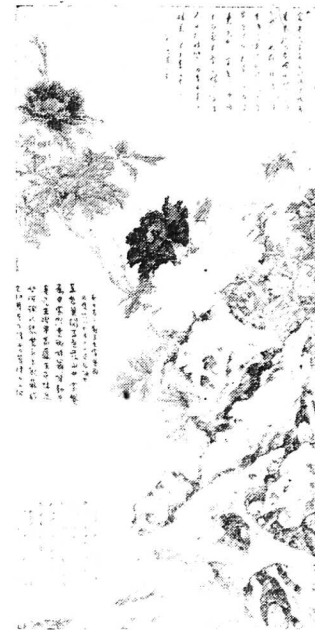
Ở thảo-mộc cũng như ở cầm thú, họa-sỹ Tàu chỉ lựa chọn những giống có vẻ cao quý, gọi nổi ý-nghĩa tượng-trưng: cúc, lan, thược-dược, mẫu-đơn, huy-hoàng như vương-giả, tùng, trúc, mai, cao-khiết như quân-tử, được gọi là «tuế hàn tam hữ». Cổ cây là bầu bạn của tao-nhân, nên cũng phải kén kỹ như đối với kẻ tâm giao, còn những loài đẹp mà gây cảm tưởng yếu ớt lẳng-lơ, rất ít khi được ca ngợi bằng nét tinh-hoa: sá chi những đào hồng « phong tình bạc mệnh ».

Tóm lại, trong muôn vàn động-vật thực-vật, họa-sỹ Tàu chỉ dung nạp một vài. Nếu vó ngựa hay thân cây được họa-sỹ phương Tây chú ý vì hình thể ánh sắc, thì ở Trung-Quốc, nó còn phải cho liên-tưởng đến những đức tính trong sạch của người hiền muốn lánh xa phàm tục và tìm thú vui giữa thiên-nhiên: hoài-vọng này biểu lộ rõ nhất ở những tranh núi nước.



PHONG - CẢNH

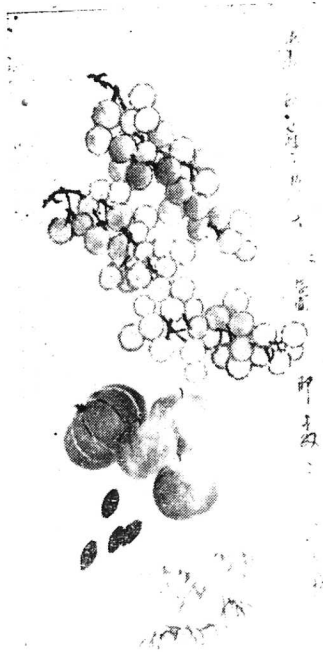
Vì xu-hướng thoát ly đó, họa-sỹ Tàu không hay vẽ những cảnh nhân-tạo: không có những tranh đầy dãy nhà cửa đường phố như của



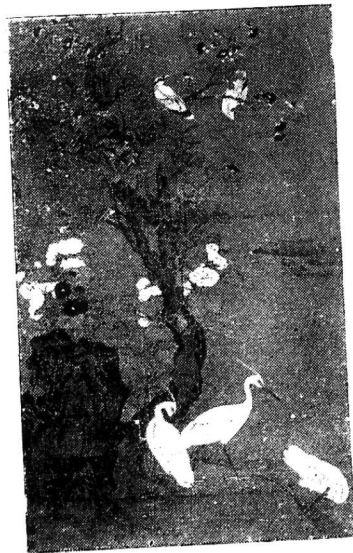
Mẫu-Đơn của Trương-Tô-Anh (Thanh) Hoa đã có vẻ thực của phương Tây, nhưng giò-sơn kia và những đong đong trên tranh, thì vẫn Tàu.



Thu hoa đỏ (Cúc) của Trần-Hành-Khắc (Cận-Đợi).



Quả-phẩm của Hư-Cốc hòa-thượng (Cận-đại) Phác hình đơn-thuần, khác lĩnh-vật của Âu Mỹ hướng về chuyên sắc. Phần trên: tĩnh. Phần dưới: hạt gieo và rễ củ lộn tăn: động.



Phù-dụng bạch-lô của Lữ-Kỳ (Minh) Êm đềm vui sống. Có thể theo từng đường nét thêu hay khắc, nhiều tính cách trang-trí hơn là linh-động sống tào.

Canaletto bên Ý hoặc Utrillo bên Pháp (1). Đôi khi, thấy nóc lầu bên sông hay mái gianh giữa rừng, song những chi-tiết kiến-trúc chỉ là thành phần nhỏ trên toàn-diện bức họa.

Cảnh của họa-sỹ Âu Mỹ, dù thực hay mộng, nhiều như cảnh đời, không thể đếm hoặc phân loại; còn của họa-sỹ Tàu thì hầu hết mượn của thiên-nhiên, nhất là lâm-tuyền thôn-dã, nơi ân-sỹ « vui vầy cùng tuế nguyệt »: ở đó, toàn cây cỏ, mây khói, thỉnh-thoảng một nhịp cầu, một con thuyền, một túp lều... tất cả đặt vào giữa hai yếu-tố căn-bản của không-gian, một thể hiện chiều cao, một thể hiện sâu xa dài rộng: núi và nước.

Chót vót và mệnh mỏng là hương lý-tưởng cố-hữu của những hiền-già muốn vươn mình hòa đồng vũ-tru, lại là hai đặc-tính làm chuẩn-đích cho nhân-sinh và nghệ-thuật Tàu. Khi Chung-Tử-Kỳ khen đàn Bá-Nha tuyệt-điệu, theo tục truyền, ông không dùng chữ gì khác « nguy nguy hồ tại cao-sơn, dương dương hồ tại lưu-thủy ». Thủy còn là chuyển dịch không ngừng, sơn là muôn năm trường-tại, hai trạng-thái Âm Dương cân đối của một nguyên-lý tạo thành vạn vật, và ở hội-họa, là hai then chốt giữ thăng-bằng cho phối-cảnh trên tranh.

Lối vẽ này phù-hợp quá với tâm-hồn người Tàu, nên hầu hết các danh họa Trung-Quốc trước sau đua nhau vẽ núi nước, hoặc chuyên chú về loại tranh này đến nỗi tác-phẩm của nhiều vị thường được sưu-tập lại với nhan-đề Sơn thủy sách hay Sơn thủy đồ trực: của Hoàng-Công-Vọng, Đường Đãi, Đái-Tĩnh nhà Nguyên; của Đồng-Kỳ-Sương, Lam-Anh, Cung-Hiền, Cao-Tường nhà Thanh, của Tuyên-Sơn, Mai-Thanh, Hoảng-Nhân, Đạo-Tế, Vương-Thời-Mẫn nhà Minh, của Tiêu-Tôn, Ngô-Khánh-Vân, Hoàng-Bính-Hồng ở Cận-đại... Các thể-hệ họa sỹ Tàu thiết-tha không dứt với những « Giang-ngạn », « Trường-Giang », « Không gian sơn vũ », « Tùng-kê », « Tiên-sơn », « Tuyết-sơn », « Hạ sơn » « U cốc » « Đầu hác mật lâm »... Tóm lại, núi và nước ám ảnh họ cũng như trong bao thế kỷ nay, thân-thể người đàn-bà ám ảnh những đồng-nghiệp phương Tây.

Bởi không mấy chú-trọng đến những yếu-điểm kể trên, một số nhà phê-bình Âu-Mỹ tuy nhận xét được mà không cất ngửa nổi một cách đáo-lý

(1) Vẽ sau này, cũng có tranh loại đó, vẽ cảnh Thượng-Hải Hồng-Kông, nhưng xin miễn bàn vì không phải là họa-phẩm đáng lưu truyền.

những truyền-thống hội-họa Tàu, khi so sánh với những kỹ-thuật tân-tiến và theo nhữn-quan của đa-số nghệ-sỹ thời nay.



NHỮNG ĐẶC-ĐIỂM VỀ PHƯƠNG-DIỆN KỸ-THUẬT

Tuy-nhiên, sự so-sánh đó cũng có ích-lợi để nhận định rõ đặc-tính của tranh Tàu giữa hội-họa quốc-tế, miễn là đứng ở lập-trường khách-quan, không vội-vàng bình-phẩm.

Đề-tài. — Họa-sỹ phương Tây thoát-ly khỏi đề-tài từ cuối thế-kỷ XIX: người, vật hay cảnh được vẽ không quan-trọng như các yếu-tố và cách-thức thể hiện cảnh, vật hay người đó: ánh màu đường nét, bố-cục, sắc-liệu, bút-thuật... Giới hội-họa tin rằng đề-tài hiện nay chỉ cần cho văn-chương. nên vẽ bất-cứ gì cũng được.

Trái lại, ở đa-số họa-phẩm có tiếng của Tàu, các nghệ-sỹ đều mong đạt hoặc giữ được một vài tính-cách chung hay đúng hơn, một tinh-thần chung: giản-dị, bình-thản, thuần-hậu, trang-trọng, thanh-tú, kiêu-mị; dĩ-nhiên phải chọn lọc những gì đáng vẽ, thành thử đề-tài rất cần, và kỹ-thuật chỉ để phụng-sự chủ-ý mà biểu lộ cao-nhã.

Một Derain hay một Villon mượn những mặt những thân, những cây cỏ để thể hiện ánh sắc, nên mọi vật đối-tượng của giác-quan chỉ làm phương-tiện cho kỹ-thuật. Nhưng một Mã-Hoàn hay Lữ-Kỷ mượn cảnh giao tình, hà-tất quá lệ-thuộc thực-tế hoặc cố theo sát bằng những phương-pháp tri-xảo?

Ánh-sắc. — Các nhà nghiên-cứu chia giới hội-họa phương Tây theo hai khuynh-hướng của họa-sỹ: người vẽ ít màu, hoặc một màu và chú-trọng vào sự đối chọi ánh-bóng (Valoristes); người bỏ ánh-bóng mà thiên về màu sắc (Coloristes). Nhưng dù theo lối nào, họa-sỹ thuộc các phái thể-hiện cũng muốn cho khán-giả những cảm-tưởng sống động giữa mờ tỏ đậm nhạt xa gần, bất cứ ở nét mặt, tà áo, chiếc bình, cành cây, khúc sông hay rặng núi...

VĂN-HÓA — SỐ 68



Trạch quốc trường phong đồ của Triệu-Tả (Minh) Vẽ trên giấy dờ. Văn bố cục ba phần như của Nghệ Tán thời Nguyên.

VĂN-HÓA — SỐ 68

Ở rất nhiều tranh Tàu, ngoại-trừ một vài tác-phẩm đặc-biệt như của Phạm-Khoan, phần nào cũng một quang-độ hay một sắc-độ (1) đẳng trước hay bên cạnh, trên cao hay chỗ thấp, không hề thấy lộ ra lần vào, hay lung linh giao chuyên mà phản ứng để dung hợp. Họa-sỹ Tàu thường gạt bỏ những tiêu-tiết kể trên, và trong muôn-vạn hình ảnh biến dịch của tạo-vật, chỉ muốn ghi lại vài trạng-thái vĩnh-cửu, một số yếu-điểm tối-thiểu để người ngắm nhận được là vật gì mà tự đưa mình sang cõi mộng (Hạ-Khuê, Vương-Huy). Cũng có khi họ vẽ tỉ-mỉ từng chiếc lá lăn tàn, đốt cây, hốc đá... nhưng vẫn một dụng-ý, là dẫn khán-giả theo dò từng

(1) Theo giáo-sư Lưu-Đại-Bộ, trong cuốn Chinese Painting, thì màu sắc của Tàu cũng được phân biệt và điều-hòa như của phương Tây:

Cũng có 3 nguyên-sắc (couleurs primaires): Hồng, Hoàng, Lam. Ba nguyên-sắc đó có chộn với nhau cũng thành các màu khác:

Thanh + Đàng Hoàng = Lục (xanh-lá-cây, Green)

Ngân Chu + Đầu Lục = Tử (tía, Violet)

Duyên phấn + Đàng Hoàng = Phấn hoàng sắc (Light Yellow)

Duyên phấn + Đàng Hoàng + Thanh Hoa = Nộn hoàng (Weak Yellow)

Giả Thạch + Mặc = Trà cát sắc (Brown)

Hoa Thanh + Mặc = Âm thương sắc (Dark Sky Blue)

Nhưng chắc giáo-sư dạy vẽ theo lối mới, còn ở tranh cổ, rất ít khi có màu; đôi khi, thấy những màu: Giả thạch (xám) Hoa thanh (xanh) Chu-tiêu (đỏ) Duyên-phấn (trắng nhạt) Ngân-chu (đỏ nhạt) Chu-sa (đỏ thẫm).

bước, qua nhịp cầu nhỏ, vượt suối, tới sườn non, đến nóc cô-tự .. nghĩa là nhập dần vào cảnh sơn-lâm (Quách-Hi, Chu-Thần) hoặc sông hồ liễu rủ mà tìm cảm-hứng man mác như nhà thơ (Mã-Hoàn, Nghệ-Tán ..)

Bố-cục. — Ở phương Tây, bố-cục có mục-đích xếp đặt thế nào để đi tới hòa-hợp, và thu gọn cả không-gian ba chiều vào bình-diện bức tranh (representation de l'espace à trois dimensions). Từ thế-kỷ XIV-XV, các họa-sỹ đã tìm ra nhiều lối: phân chia các đường nét, ánh bóng, màu sắc cho đều hoặc đối chọi, khiến yếu-tố nọ làm nổi bật yếu-tố kia; — áp-dụng luật viễn-họa cho các đường cùng chạy thoai-thoải về chân trời; — hay từ cuối thế-kỷ XIX, theo Cézanne dùng cách chuyển sắc-độ, màu nóng xen màu nguội mà gợi cảm-trưởng gần xa.

Họa-sỹ Tàu cũng hướng về hòa-hợp, nhưng lý-trí họ không thối-mắc lằm về không-gian mà ý-niệm lại khác hẳn:

Trước hết, họ nhìn nhận một sự kiện thực-tế mà người phương Tây cứ muốn biến đổi bằng tưởng-tượng: tám lụa, tờ giấy chỉ có hai chiều ngang dọc, nên mọi vật vẽ ra cũng chỉ có dọc ngang, không cần chi phải cho ảo-tưởng nổi hình rõ khối nhờ sự chuyển màu tô bóng như ở tranh Âu Mỹ.

Ngoài ra, họ thường dùng hai khổ giấy: hoặc chữ nhật treo ngang để vẽ cảnh rộng bát ngát (Tây Hồ của Lý-Sùng) hoặc cuộn dài treo dọc như bức liễn thì vẽ cảnh cao xa (những tranh có núi). Song ở trường-hợp nào, cảnh cũng thường hiện ra như thể họa-sỹ đứng từ trên lầu nhìn xuống: Nếu có nhà cửa, thì trông thấy các mái các nóc và cả những người những đồ trong các phòng; — ở rừng núi, thì cả đất đá phía trước, rồi các thứ cây cối suối cầu đáng lẽ bị che khuất, trừ phi ngồi trên một đỉnh chót vót mà ngắm mỗi tầng mỗi khoảng. Trên bức sơn-thủy, thường thường như sau: phần dưới cùng, là cảnh vật gần (nhà cửa, cây) ở giữa, một khoảng trống rộng (nước) phần trên cùng dành cho phương xa (đãy núi) và phần nào cũng rõ như phần nào.

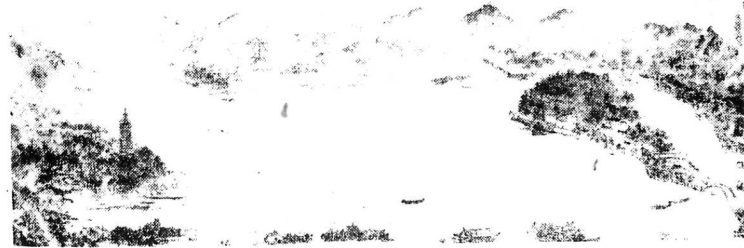


Trúc của Từ Vị (Minh).

VĂN-HÓA — SỐ 68



Sơn-Thủy của Chương-Thanh (Thanh). Nước, trông gần cũng không một gợn sóng; nước của Tàu, chỉ thấy ở tranh Tàu, nhưng phần núi đá, lộ hình khối cứng nhọc và ánh bóng: gần như của phương Tây.



Tây-hồ của Lý-Sùng (Tông) Gay rộng, cảnh bát-ngát, khoang không vãn là nước



Văn-hội đồ của Cố-Trọng (Minh). Phải đứng trên cao trông xuống mới thấy được cảnh này? Thực ra, họa-sỹ Tàu không chịu thấy thế nào thì vẽ như thế, nhưng biết có những gì thì vẽ cho đủ, như Picasso đã nói, và trước Picasso nhiều



Sơn-Lâm của Vương-Mông (Nguyễn) Cảnh rậm rạp, nét rất nhỏ, vẽ tỉ mỉ từng kẽ đá, cành cây. J Cahill nhận thấy ở đây vẽ kỹ-dị của nhóm siêu-thực (Surréalistes).

Dường nét. — Phần lớn tranh Tàu được vẽ bằng mực đen, tô màu rất ít, nên yếu-tố quan-trọng nhất là nét bút lông.

Hình vẽ ở Trung-Quốc liên-hệ mật-thiết với chữ viết. Chữ phát-sinh từ các hình-tượng do giác-quan thấu nhận, rồi được ghi nhớ bằng những dấu hiệu nhắc lại vật-thể mà thành tự.

Theo các nhà cổ-học, đó là công của Thương-Hiệt thời thái-cổ, tỉ-dụ : (1)

Mặt trăng, vẽ

☾ 𠄎 rời thành 月

Mặt trời, vẽ

☼ 日 rời thành 日

Con dê, vẽ

𦍋 𦍋 rời thành 羊

Sóng nước, vẽ

𦍋 𦍋 𦍋 rời thành 水



Chữ Phong, thảo nhiều lối. Dòng tay mặt, chữ thứ ba, là của Tô Đông-Pha.

Như vậy, người Tàu vẽ rồi mới viết, bằng cùng một thứ bút ; lá trúc của nhiều họa-sỹ chẳng khác mấy những nét phẩy ở nhiều chữ. Rồi cách viết lại ảnh-hưởng vào lối vẽ, người viết đẹp thường vẽ giỏi, phác-họa của những nghệ-sỹ như Mễ-Phất cũng phỏng theo phương-pháp tả-tự của những vị văn hay chữ tốt như Tô Đông-Pha, một người chủ-trương « Văn-nhân-họa », vẽ sơ-khoảng và lột tinh-thần sự vật. Và đa số họa-sỹ cho tới ngày nay, còn

(1) Trước Thương-Hiệt, thánh-đế Phục-Hy đã dùng các dấu gạch, vạch ra các que Bát-Quái mà hình dung vũ-trụ.

sử dụng cây bút như Tạ-Hách, một văn-họa-sỹ triều Nam-Tề đã đề xướng kỹ-thuật gồm sáu qui-tắc gọi là «Lục-pháp».

Theo Tạ-Hách, họa-sỹ phải:

1.— có «khí»; khí là tâm-lực kích-thích, cũng như «hừng» của nhà thơ: *Khí vận sinh động*,

2.— dùng sức của xương, liệu theo hướng cử-động của các xương mà đưa bút: *Cốt pháp dụng bút*,

3.— xét kỹ vật đề nhận rõ hình: *Ứng vật tường hình*,

4.— tùy mỗi cảnh, người, cây cỏ... mà tả dáng sắc: *Tùy loại truyền thái*,

5.— sắp đặt mọi vật mọi phần cho đúng chỗ: *kinh doanh vị-trí*,

6.— theo khuôn mẫu truyền lại mà tả: *truyền mô di tả*.

Các qui-tắc kê trên quá vắn tắt, ý-nghĩa hàm hồ như sấm-ký, mỗi họa-sỹ hiểu một cách (1) nhưng đại-khái có thể nhận ra vài điểm đáng chú-ý: ở hội-họa, phần tinh-thần cần trước phần kỹ-thuật, quan-sát thực-tế rồi liệu biến-chuyển, phân-phối bố cục, chọn một đường lối mà noi theo.

Dù sao, phải căn-cứ vào đường nét mới phân biệt «nội cá-tính» của mỗi họa-sỹ hay đặc-tính của mỗi nhóm. Về phương-diện này, khán-giả rất dễ lầm, vì các tranh Tàu có nhiều dáng vẻ tương-tự, nên xin tạm phân chia như sau để dễ nhận định bất luận thời-đại nào:

Nét nhỏ, rõ và dài:

Cổ-Khải-Chi, Lý-Đường, Phạm-Khoan, Quách-Hi, Lý-Thành, Lý-Sùng, và nhiều họa-sỹ khác ở thời Tống

(1) Bởi vậy, nghĩ cũng không nên thắc mắc, nếu những nhà nghiên cứu Âu-Mỹ phỏng dịch và giải thích không được như ý các vị thám-nho:

a — La révolution de l'esprit engendre le mouvement.

b — La loi des os au moyen du pinceau.

c — Conformément aux choses et aux êtres, dessiner les formes.

d — Suivant les particularités des objets, appliquer les couleurs.

e — Distribuer les lignes et leur attribuer leur place hiérarchique.

f — Propager les formes, transmettre la tradition en les faisant passer dans le dessin.

(Raphaël Petrucci et Serge Eltseff — do J. Auboyer thuật, l'Art et l'Homme).

Nét phác, nghệch ngoạc, mờ ảo:

Lương-Giai, Đái-Tĩnh, Thâm-Chu, Cung-Hiền, Chu-Tá, Đạo-Tế, Cao-Kỳ-Bội...

Nét rậm rạp, tỉ-mỉ:

Lý-Đường, Phạm-Khoan, Vương-Mông, Văn-Trung-Minh.

Nét lưa thưa rộng rãi:

Ngô-Trần, Hoàng-Công-Vọng, Lữ-Kỷ, Đồng-Kỳ-Sương, Trương-Phường...

Nét êm đềm, thoải mái:

Trương-Phường, Cừ-Anh, Lữ-Kỷ, Hoàng-Công-Vọng.

Nét quần quại, sôi nổi, u ám bí mật:

Đạo-Tế, Chu-Tá, Cung-Hiền...

KẾT - LUẬN

Tranh Tàu, thuộc loại thể-hiện, và giản-dị cả về đề-tài lẫn kỹ-thuật, nên dễ hiểu đối với quần chúng. Dù không được huấn-luyện về hội-họa, khán-giả cũng hay mua treo và không bị thắc-mắc bỡ-ngờ như khi đứng trước họa-phẩm Âu-Mỹ: chẳng có những hình tượng bí-thảm như của họa-phái Biểu-Hiện, kinh-khủng như của Siêu-Thực, bí-hiềm như của Lập-Thê, kỳ-dị như của Trừu-Tượng. Trái lại, người, cảnh, vật thường sáng-sủa, êm dịu, hiền-lành, nên nhả-thú của giới thượng-lưu tri-thức thời xưa lại chia xẻ được cho các tầng lớp xã-hội. Ở nhiều nhà thanh-bạch chốn thôn quê, cũng có «sơn thủy» và hiện nay những tranh Đường, Tống, Nguyên, Minh... vẫn được in lại theo phương-pháp mới, trên mặt thiệp mừng xuân hay chúc thọ: bên ngoài là bông cúc của Vương-Huy, bên trong có thể là *Merry Christmas* hay *Season's Greetings*.

Một kẻ tò mò như tôi nhưng thường ưa xem tranh Âu Mỹ, khi trở lại tranh Tàu, tưởng như sau cuộc ngao du lâu ngày ở các xứ xa lạ, chợt quay về những nơi quen thuộc, giữa non bộ, bụi trúc, chiếc thuyền đánh cá lơ-lững gần khóm lau, cảnh mai nở cạnh chậu lan ngày Tết, những cô Tiên mùa chảnh khác nào ở trên lọ cổ hay chén mẫu uống trà của ông nội tôi... nghĩa là những hình ảnh với tinh-thần cố-hữu.

Các hình ảnh đó ngày nay đã biến mất nhiều, song tinh-thần kia vẫn còn phảng-phất khi chúng ta đọc thơ Đường hoặc lãng bước vào một ngôi

đình cũ bên sông . . chắc-chắn nó di-truyền lại sau bao nhiêu thế-kỷ hấp thụ văn-minh Trung-Quốc Lâu quá rồi, nên những tao nhã ở các họa-phẩm kia chỉ hợp với một số tâm-hồn hoài-cổ, chứ không còn mấy ý-nghĩa đối với những người ít liên-lạc cùng dĩ-vãng và văn-hóa phương Đông.

Họa-phẩm Tàu chỉ thích ứng với một vài tâm-trạng, khi con người mệt nhọc về mọi phương-diện, ước mong trầm-tĩnh, hoặc khi có tuổi muốn xa lánh cuộc đời ã-ạt mà tìm quên trong không-khí an-nhàn. Nhưng còn bao nhiêu nội lòng khác đòi hỏi những thỏa-mãn khác: mê-ly, hùng tráng, kỳ-diệu . . nghĩa là những xúc cảm mạnh.

Nếu vậy, đừng chờ đợi ở tranh Tàu, vì sẽ không thấy những cuồng-nhiệt của Michel-Ange hay Van Gogh, những vũ-bão của Tiepolo hay Vlaminck, những diêm-lệ của Le Titien hay Renoir, nói một cách khác, là sức sống chứa chan trong thương, giận, yêu, liêu lĩnh, ham muốn, với trăm ngàn dáng vẻ và rung-chuyển của cuộc đời bùng phóng.

Người phương Tây hiểu động, và xu-hướng đó đã cùng với học-thuật, phong-tục và một phần hoàn-cảnh xã-hội của họ lan tràn sang Á-Đông; các thế-hệ mới ở phương này cũng theo nhiều thói quen của Âu Mỹ khi nhìn nhận sự vật, rồi cảm, nghĩ, ưa ghét gần như họ và khác xa đàn anh thuở trước. Cho nên rất dễ hiểu, nếu nhiều thanh-niên Trung-Hoa ngày nay không thích thơ Đường và tranh Tống nữa.

Những phản-ứng của thần-kinh thay đổi tùy thời (1) và ở mỗi thời còn tùy tuổi hoặc trình-độ trí-thức. Người trẻ hay ngã về tình-cảm, ưa các nghệ-thuật trữ-tình dào-dạt hoặc bi-ấn thoát ly sự thực nhõn tiền; họ chán nản nếu thấy tình-cảm bị gan lọc qua lý-trí, hoặc bị đưa theo mực thước vào những đường lối khó vấy-vùng; bởi vậy, thơ Liễu-Tôn-Nguyên hay Valéry, cũng như họa-phẩm Cézanne thường chỉ được thưởng-thức do những người sau cơn bùng-bột nhất thời, đã trở lại ôn-hòa và chịu nhận rằng điều-độ và thăng-bằng là điều-kiện trường-tồn của mọi công-trình sáng-tạo, và cũng là chân-giá của các họa-phẩm có tiếng ở Trung-hóa.

Một số người quá thiên về nghệ-thuật phương Tây, thường chê tranh Tàu tẻ ngắt, đáng lẽ tả tình mà truyền cảm thì lại ưa dụng trí nhiều hơn. Nhưng sao không trách là dụng trí, những Matisse, những Braque, những Léger, những Mondrian và tất cả các người chịu ảnh-hưởng Lập-Thể, dùng kỹ-hà-học mà tạo hình, sắp đặt và xây dựng những vũ-trụ theo ý-niệm và ảnh-tượng riêng? Những quan-điểm hẹp hòi cần được kiểm lại nếu chúng ta nhớ rằng nhiều đặc-sắc của họa-phẩm Trung-Hoa lại được khối họa-sỹ

(1) Họa-sỹ André Lhote hay nhấn mạnh đến sự thay đổi này "Sensibilité de l'époque" (*Traité du Paysage et de la Figure*).

Âu Mỹ chú-trọng và có thái độ. Nét mực trừu-tượng của Hartung phất phơ như lá trúc, khóm lan Tàu; từ cuối thế-kỷ XIX, đa số danh-họa theo Tàu mà thay đổi quan-niệm về không-gian trong hội-họa; họ vẽ hình dẹt phẳng hai chiều, chẳng khác nào ở tranh Hàn-Cán hay Cừ-Anh, hoặc đơn-giản-hóa đường nét như Lương-Giải, Đại-Si: đó là trường-hợp Gauguin, Matisse, Picasso và môn-đệ các ông. . .

Nói như vậy không phải là mong muốn các họa-sỹ Tàu ngày nay cứ nên vẽ mãi như Quách-Hí hay Đông-Kỳ-Sương. Chính vì quá thâm phục và mô phỏng người trước, mà tới bây giờ họ cũng chưa thực hiện nổi một ngành tân-họa có bản-sắc rõ-rệt.

Các đề-tài vẫn là những mai, lan, cúc, trúc, con cò cảnh thông, chim trĩ đuôi dài, chú nhỏ vờn con cá chép . . . Xem tranh bán ở Hồng-Kông hoặc ở ngay các tiệm sách Chợ-lớn, thì núi nước kia nhể lại sơn-thủy của Ngô-Trấn, cô gái ở mái lầu cửa tròn hình như đã đứng nơi đó từ đời Hán đời Đường; danh-họa thời mới như Từ-Bi-Hồng (1895 — 1953) cũng vẽ «Tùng-Hạc», Tiêu-Tuấn-Hiền (1865-1949) vẫn vẽ «Sơn-Thủy». Các cảnh-vật được phơi bày chứng tỏ một sự thiếu phong-phú về sáng-kiến hoặc sự quá dè-dặt trong cuộc canh-tân. Cũng đáng tiếc, khi con người sống một cuộc sống càng ngày càng dào-dạt, giữa những trào-lưu và những hoàn-cảnh mới. Chẳng lẽ nào mắt có thể thiếu quan-sát, óc thiếu suy tư, và tâm tình muốn nổi cứ im-lìm hoặc cứ bị vướng mãi vào những chậu trà, cảnh tre, hốc đá, dòng nước với những mặt lạnh



Phụ-nữ của Tsiang-Tchao-Hồ (Hiện-Đại)
Nét bút Tàu nhưng theo lối tả thực phương Tây, sống động hơn, nhất là về mặt.

lùng không rõ buồn vui?... Trong khi đó, hội-họa phương Tây đã phong-phú còn lan tràn không ngớt đến bao nhiêu lãnh-vực không ngờ?

Trung-quốc thiếu chi tài năng? Song muốn cho hội-họa Trung-Hoa phát-triển như ở Âu-Mỹ, thiết nghĩ cần mạnh dạn chuyên-hướng, đừng luẩn-quần mãi trên những sơn-thủy và vương viu mãi vào những hoa-diêu, nhưng bước vào những phạm-vi khác hẳn của các thời trước, mà khám phá thêm nhiều vẻ đẹp mới. Không phải như vậy là cố bắt chước phương Tây, vì Tây cũng nhiều khi lạc hậu hay cuồng loạn, mà chỉ là dám tiến theo những tin-tưởng chí-thành mà nghệ-sỹ cổ nhận định lấy với kiến-thức, tâm-tinh và kinh-nghiệm sống của mình.

Duy về phương-diện kỹ-thuật, thiết nghĩ cần theo học phương Tây. Nét bút lông, giấy trắng và mực đen không cho phép tả hết mọi cảnh vật tinh-y, nên phải liệu dung nạp những phương-tiện của họa-sỹ Âu-Mỹ, và chú-trọng đến các yếu-tố thể-hiện chưa được tận dụng, nhất là màu sắc. Màu sắc biến hóa vô cùng, kêu gọi, hấp-dẫn, truyền cảm trực-tiếp vào khán-giả, đâu không lộ rõ vật gì cũng vẫn gây buồn vui, hoặc đưa vào những cõi mơ mà nét bút vạch hình có khi còn làm cho tiêu tán. Giá thử các họa-sỹ Tàu thay mực đen bằng màu sắc, thì đâu còn điều động cây bút theo nhịp điệu cổ-truyền, chắc-chắn sẽ diễn tả được nhiều hơn và hợp hơn với nhu-cầu của thời-đại.

D. T.

196



QUAN NIỆM DỊCH HÓA

TRONG CỔ-HỌC ĐÔNG-PHƯƠNG

Nguyễn Đức Cửu

NGAY xưa, khi còn sống trong đạo luật thiên-nhiên, con người luôn luôn chú-ý đến những hiện-tượng hằng ngày diễn ra trong trời đất: trăng nay khuyết mai tròn, đêm vừa tàn ngày lại đến, một lá vàng rơi, một cơn mưa gió phủ phàng tiếp theo một buổi chiều êm ả... Muốn sự muôn vật cứ theo cái đà tự nhiên mà biến, mà hóa, cảm lặng, đều đều, như được kích động ở nội tâm bởi một sức mạnh huyền bí:

«Trời nói gì đâu? Bồn mùa qua lại, trăm vật nảy sanh. Trời nói gì đâu?»

(Thiên hà ngôn tai? Tứ thời hành yên, bách vật sanh yên. Thiên hà ngôn tai? Luận-Ngữ). Ở chỗ mà nay là ruộng, đêm đêm rộn tiếng ếch kêu, trước kia đã là một nhánh sông, một cửa biển:

«Đêm nghe tiếng ếch bên tai,

Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò».

(Trần-Té-Xương)

Biển và Dâu... Với thi-gia, đó là một đề-tài đề hoài cổ. Với triết-gia, đó là một bài toán siêu hình để suy nghiệm. Với đạo-gia, đó là một vấn-đề lớn cần phải giải quyết bằng ánh sáng của nội tâm. Đạo-gia, triết-gia, thi-gia, cả ba cùng

chung trong một đấng siêu-nhơn, xưa gọi là thánh-nhơn. Thánh-nhơn quan-sát trời đất để biết, biết để ứng dụng vào đời, để điều lý tâm linh :

« Quan hồ thiên vận nhi sát thời biến »

(*Xem thiên-văn để xét sự biến chuyển của thời tiết*).

Xưa kia, nhơn quan-sát những tượng của trời và của người (thiên-văn và nhơn-văn), Vua Phục-Hy và Châu-Văn-Vương vạch Lạc Thơ và Hà Đồ, căn bản của Dịch Lý Trung-Hoa. Tiếp đó, thánh Khổng học Dịch và bỏ khuyết vào những điều chính ngài khám phá và chứng nghiệm được. Sách Luận-Ngữ chép có lần ngài nhìn dòng nước cuộn trôi than rằng :

« Thệ giò như tư phù bất xả trú dạ »

(Chảy mãi như vậy ru đêm ngày không thôi).

Dòng nước : đó là dịch lý. Nước tượng-trung sự trôi chảy :

« Nước đi, đi mãi, không về cùng non ».

(Tân Đà)

càng trôi chảy, càng xa nguồn :

« ... Hoàng hà chi thủy thiên thượng lai,
bôn lưu, đáo hải bất phục hồi ».

(Lý Bạch)

càng lúi cuồn theo mình những đờ vỡ đau thương :

« Nghĩ lại bực cho dòng nước chảy,
Đi đâu mà chạy cả đêm ngày ».

(Nguyễn Khuyến)



Để quan-sát thiên-nhiên, thánh-nhơn hòa mình vào thiên-nhiên cùng một thể, chung một cảm-thông Tâm đã chính, ý đã thành, người thấy muôn vật tuy muôn vàn sai khác song vẫn về chung một mối :

« đồng qui nhi thù đồ »,

vẫn có trật tự và cùng chung khuôn phép :

« hữu vật hữu tắc » :

« Xem như trời : từ cái nhỏ là cái điểm sáng long-lanh đến cái lớn là khoảng không cùng tận chứa đủ cả vầng nhật nguyệt, các vì sao và bao trùm cả vạn-vật ;

« Xem như đất : từ cái nhỏ là nắm đất đến cái lớn là khoảng dày rộng bao la chở được núi Hoa núi Nhạc mà không thấy nặng, thấu hết biển sông vào mà không tràn đầy, chở hết muôn loài, muôn vật ;

« Xem như núi : từ cái nhỏ là hòn đá đến cái lớn là khoảng rộng lớn trập-trùng chở đủ muôn cỏ cây mọc sum-sê, muôn cầm-thú sanh-sôi này-nở, chắt chứa bao châu báu ngọc ngà ;

« Xem như nước : từ cái nhỏ là một gáo nước đến cái lớn là khoảng trùng-dương thăm-thẳm vô-biên chứa được đủ loài thủy tộc, giải, rùa, thường-luồng, rồng, cá, ba-ba, cùng bao tài-nguyên vô-tận ».

(Trung-Dung)

Rồi xem đến bản thân của con người, một tiểu càn khôn trong ấy có đủ những gì vũ-trụ có :

« Muôn vật đều đủ sẵn ở ta »

(Vạn vật giai bị ư ngã — Mạnh-Tử).

Vậy, tuy bề ngoài sai khác, thế-giới hiện-tượng cũng như thế-giới tâm linh đều chung nhau một công-thức tổ-chức. Công-thức đó là luật Âm-Dương. Tùy chỗ suy luận, Âm-Dương là trời và đất, sáng và tối, mặt trời và mặt trăng, quân-tử và tiểu-nhơn, trị và loạn, đạo và khí (hình nhi thượng giở vị chi đạo, hình nhi hạ giở vị chi khí), là sự co mình lại của con sâu để lấy sức trườn tới, là hai thanh bằng và trắc của phép đối ngẫu, là tâm và vật, là tượng và hình (Tọa thiên thành tượng, tại địa thành hình), nói tóm lại mọi cặp mâu thuẫn phổ biến khắp của trí-thức-luận nhị nguyên. Âm-Dương thiết ra không phải là hai thực thể tuyệt đối chọi nhau, hoặc là hai hủy thể (négalton) của nhau — Dịch lý chưa hề phân biệt có thuần dương, thuần âm, cũng như có Âm-Dương biệt lập nhau. Thử nhìn một Thái-Cực đồ, ta sẽ thấy :

— Vòng tròn biểu thị cho Thái-Cực, tức Đồng Nhứt Thể của vạn hữu ;

— Thái - Cực sanh ra hai nghi, tượng - trung bằng một mặt trời (nửa trắng, dương) và một mặt trăng (nửa đen, âm). Đó cũng là ý-nghĩa của chữ Dịch 易 viết hội ý ghép vào nhau hai chữ Nhật 日 và Nguyệt 月 :

« Âm-Dương chi nghĩa phối Nhật Nguyệt » ;



— Dương đó là Thái-Dương (dương già) và âm đó là Thái-Âm (âm già);

— Trong thái-dương có năm sần Thiếu-Âm (âm non, vòng đen nhỏ) cũng như trong thái-dương có năm sần Thiếu-Dương (dương non, vòng trắng nhỏ). Lão-Tử nói :

« Vạn-vật phụ âm nhi báo dương, sung khí dĩ nhi hòa » là vậy đó (Muôn vật ấp khí âm ở ngoài, âm khí dương ở bên trong, hai khí sung mãn thì có hòa). Hòa đây là cái thể quân bình tuyệt đối của hai mâu-thuần cộng sinh trong một sự vật (symbiose). Điều ấy cho ta biết tại sao mọi mâu-thuần, trái và phải, hiền và ngu... đều có thể dung-hòa nhau, không trở ngại; điều ấy soi sáng ta hiểu thêm thâm ý của câu chuyện ngụ-ngôn « Ông lão mất ngựa » :

« Họa hề phước chi sở ý,

Phước hề họa chi sở phục ».

(Trong họa có phước nằm sần, trong phước có họa nấp sần — Đạo Đức Kinh).



Âm-Dương là nguyên-tổ của vạn-vật.

« Nhứt âm nhứt dương chi vị ĐẠO »

(Một âm một dương kêu là ĐẠO — Kinh Dịch) Đạo đây là Huyền-Đông, là Vô-Cực, là Thái-Cực, là Tuyệt-Đối Thề, là... đơn-vị.

Đơn-vị của vạn-hữu là hợp-thể của một âm và một dương gọi là đạo, cũng như trong thế-giới vật-lý đơn-vị của mọi vật-chất là nguyên-tử khinh-khí :

đạo = 1 dương + 1 âm

Khinh khí = 1 dương (proton) + 1 âm (électron).

Mọi nguyên-tử trong càn khôn (không quá 100, theo bảng kê của nhà bác-học Mendeléeve) đều do nguyên-tử khinh-khí phối-hợp lại mà thành :

Khinh khí = 1 dương (proton) + 1 âm (électron)

Hélium = 2 dương + 2 âm

Lithium = 3 dương + 3 âm

Uranium = 92 dương + 92 âm

Centurium = 100 dương + 100 âm

Cũng vậy, dịch lý nói Thái-Cực sanh âm dương và từ đơn-vị âm dương phối-hợp ra tứ tượng, bát quái, 64 luật, 384 hào Đó là vũ-trụ-quan nhứt nguyên luận, nhứt nguyên mà lưỡng cực và đa phối.

Âm dương phối-hợp nhau bằng cách nào, nghĩa là dịch hóa theo biện-chứng nào ? Thừa, theo quá-trình Khắc, Sanh và Chế :

— Âm và dương Khắc nhau đến cao độ (point critique) nào đó thì liền có Sanh, tức có biến và đột biến :

— « Dương cực sanh âm, âm cực sanh dương ».

Theo đó ta thấy Âm-Dương không phải là hai thực thể đặc thù và biệt lập : chúng tương khắc mà cũng tương sanh. Như mộc khắc thổ, thổ liền sanh kim, phá vỡ cái thể mâu-thuần — Người xưa nói « lỵ cực sanh bi » (vật quá hóa buồn) là ý vậy.

— Tiếp theo là giai-đoạn Chế : hai nghi mới hòa hợp nhau mà cộng sinh trong một thể quân-bình đúng mức gọi là trí trung hòa. Trung là quân-bình ở thể tĩnh, hòa là quân-bình ở thể động. Trí trung hòa là cứu cánh của mọi đạo học Đông-phương, là tiêu-chuẩn của mọi đạo sống. Sống học theo đất trời, đạo và tự nhiên (Nhơn pháp đạo, đạo pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên — Lão-Tử), người Đông-phương hòa mình vào cảnh, vào người vào nội tâm, vào tất cả...

— Song, hết thông lại đến cùng, cái thể quân-bình lại đổ vỡ, âm-dương lại không điều chế nhau được nữa. Ấy thể là sự vật diễn trở lại quá trình cũ, hết chế lại khắc, hết khắc lại sanh hết sanh lại chế, rồi lại khắc v.v... , vùn xoay mãi trong một vòng tròn khép mối (cercle fermé) : « Thiên-đạo tuần hoàn châu nhi phục thì » (Trời đất xoay vùn, đi hết vòng lại trở về chỗ cũ). Hiện-trạng tiến hóa đó, triết-gia Đức Nietzsche gọi là « retour éternel », và Lão-Tử gọi là « phản » :

« Đại viết thệ, thệ viết viễn, viễn viết phản » (Đại là trôi chảy, trôi chảy là cách xa, cách xa là trở về)

Trời hết đông sang xuân, đất có ruộng dâu hóa điền, người hết hợp lại tan, đời hết loạn lại trị... đó là luật tuần-hoàn tự nhiên, mà động lực là hai thể âm và dương luôn luôn ở trạng-thái sanh-thành, theo đà biện-chứng Khắc Sanh và Chế.

Trời đất và người là một thể. Vậy nói vũ-trụ-quan tức nói nhơn-sinh-quan. Nếu ngoại giới vồn trôi chảy, mà nội-tâm cũng lại trôi chảy, thử hỏi thánh nhơn trụ-tâm mình ở chỗ nào để nhận-thức và xử kỷ tiếp vật đây ? Nho-giáo là một triết-học hữu-vi, nhập thế, đi từ căn-bản dịch-lý xưa suy-diễn ra từng cặp mâu-

thuần, tương-đối, nào quân-tử và tiểu-nhơn, trị và loạn, thiện và ác, thị và phi v.v... áp-dụng ở từng chương-trình hóa-dục riêng rẽ. Tuy nhiên, mọi đường ngách đều chung về một mối, đều «nhất quán». Đầu mối đó là đạo Tu Thân, là sửa mình để được Chánh Tâm và Thành Ý. Một khi tâm đã sáng rõ rồi, không còn một vết bợn như về tư-dục thì đạo người ấy tức đạo trời, như tâm ấy tức: đạo tâm. Tâm và đạo hòa chung trong một thể đại-đồng «*không suy nghĩ, so đo, không làm gì, yên-lặng tự nhiên không động*» (vô tư, vô vi, tịch nhiên, bất động) Chính trong cái trạng-thái tinh-thần bất động ấy, thánh nhưn «*lấy bất biến mà ứng vạn biến*» vậy.

Đạo gia (Lão, Trang) vốn *vô vi*, xuất thế, trực-tiếp tìm ngay cái Tuyệt-Đối.

Đứng ở quan-diểm tuyệt-đối thì mọi giá-trị nhị nguyên (*valeurs dualistes*) đều là trò mê-hoặc của trí-thức.

Nói nhị-nguyên là nói biến-động. Con người không thể đứng trong biến-động mà nhận-thức và hành-động được. Trái lại, con người phải đi thẳng vào Đạo, và từ chỗ tự tại, bất biến ấy phóng tâm ra ngoại giới.

Muốn vậy, đạo-gia trước hết phải gạt rửa mọi thành-kiến kinh-niên do tập-tục, sách vở, giáo-dục, trí-thức kết thành lưới nhện che mắt tâm. Đó là thái-độ tuyệt-đối phi trí-thức (*anti-intellectualisme*). Lão-Tử dạy rằng «*càng học nhiều càng mê mờ*» (đa tác học), và coi trí-thức như một bệnh, một thứ dục. Người có dục thì chỉ thấy được những gì tương-đối có giới-hạn (thường hữu dục dĩ quan kỳ kiếu) Do cái thấy có giới-hạn mới có phải, quấy, thẳng, cong, thiện, ác, mọi sự đối đãi ấy đều là bệnh trí-thức. Đứng ở quan-diểm tuyệt-đối luận mà nhìn, Lão-Tử cho rằng «*Thẳng đuột giống như cong queo, tuyết khéo giống như vụng-về, giỏi nói giống như ngọng nghịu, thiện ác nào cách nhau là mấy*» (đại trực nhược khuất, đại xảo nhược chuyết, đại biện nhược nột, thiện chi dữ ác tương khứ nhược hồ). Đó cũng là thái-độ phi luân-lý vậy (*amoralisme*). Muốn đi đến đạo, con người phải «*dứt hết cái học*» (tuyệt học) «*dứt hết trí-thức*» (tuyệt thính khí trí) «*dứt hết luân-lý*» (tuyệt nhưn khí nghĩa), dứt hết tư dục, có thể mới thấy được cái vi diệu (thường vô dục dĩ quan kỳ diệu), mới thấy được cái nguyên-tổ áp-ủ tánh thuần phác cổ hữu (kiến tổ bảo phúc). Nói tóm lại phải phá chấp tất cả mà về với căn (phục qui kỳ căn), về với thể thuần phác (phục qui kỳ phác), về chỗ Vô Cực (phục qui vi Vô Cực), về Đạo, về chỗ Huyền Đồng.

Chính tự trạng-thái Huyền Đồng này, — không thể đối-tượng hóa được, — cực giản, cực tịnh, tuyệt-đối, *vô vi*, đức Lão-Tử nhận-thức và ứng-biến với ngoại giới cực phồn, cực động, tương-đối, hữu vi vậy.

Cái mà nhà Nho gọi là Dịch-Hóa, nhà Phật gọi là Vô-Thường.

Vô-thường là nói trong giới vật-chất cũng như trong giới tinh-thần không có cái gì cố-định (*fixtste*), muôn vật, (thuật-ngữ gọi là pháp), đều nằm trong một dòng biến-dịch không ngừng. Một pháp vừa sinh là đi lần đến chỗ tan-rã. Một pháp tan-rã mở đầu cho một pháp đương sanh. Thực tại không phải một ao tù mà là một dòng nước, một chuyển-động, một tranh vân-câu :

*Hoa nở để mà tan,
Trăng tròn để mà khuyết,
Bèo hợp để mà tan,
Người gắn để ly-biệt.*

(X.D.)

Thực tại biến-chuyển không phải theo đường thẳng đơn-giản của luật nhưn-quả Aristote. Quan-niệm như hai thực-thể biệt lập nhau, nhưn và quả của nhà Phật là hai mắt của một Vòng xích liên-tục gọi là nhưn-duyên. Đã nói Vòng thì không đâu là đầu mối, do đấy cái mà triết-học gọi là nguyên-nhơn đầu tiên không đặt thành vấn-đề :

«*Nước đi ra biển lại mưa về nguồn*»,

(Tôn-Đào)

Trong vòng chuyển-hóa ấy, «*Chặt một khoản nào thì khoản ấy là quả của bao nhưn trước, mà là nhưn của cái dục quả về sau*» (Phan-văn-Hùm). Hạt lúa (nhưn) sanh ra cây lúa (quả), cây lúa (nhưn) trở hạt lúa (quả), rồi hạt lúa (nhưn) lại sanh ra cây lúa (quả) v.v. Giữa hạt lúa và cây lúa còn có những điều-kiện về phân bón, thời-tiết, .. gọi là duyên. Đó là thuyết Nhưn Duyên Sanh của đức Phật dạy các đệ-tử trong bài thuyết-pháp đầu tiên mở đầu cho chương-trình du-hóa.

Phật Tồ tóm tắt Sự Thật ấy trong định-lý bất-hủ như sau :

Nhược THỦ hữu tức Bi hữu,
Nhược THỦ sanh tức Bi sanh,
Nhược THỦ vô tức Bi vô,
Nhược THỦ diệt tức Bi diệt.

(*Nếu Cái Này có thì Cái Kia có, nếu Cái Này sanh thì Cái Kia sanh, nếu Cái Này không thì Cái Kia không, nếu Cái Này mất thì Cái Kia mất*),

Thử và Bị, đó là Nhơn và Quả, tương tiếp, tương thừa vô cùng tận trong quá-trình tiến-triển. Nói nhơn duyên sanh tức là quan-niệm một vũ-trụ động, và giao-động liên-miên giữa những quan-hệ hỗ-tương mật-thiết nối liền các hiện-tượng. Không một hiện-tượng nào ngẫu-nhiên mà có; mọi pháp đều nằm trong một hệ-thống nhơn-duyên chằng-chịt, đều trải qua bốn giai-đoạn sanh (Thành), phát-triển (Trụ), suy tàn (Hoại) và tiêu-diệt (Không):

« Nhất thiết những tập hợp cấu thành đều vô thường »

(Samyutta Nikāya)

Nói Thành và Không đây chỉ là phương-tiện bút rời ra MỘT tiến trình của MỘT pháp mà nói. Nếu nhìn trọn quá-trình biến-chứng nhơn-duyên thì KHÔNG không phải là đoạn diệt (chết là mất), mà lại thành nhơn cho một pháp mới đương sinh: một đợt sóng hạ xuống có mất đầu, nó là động-lực thúc-đẩy đợt sóng khác nhô lên. Một đợt sóng nhô lên vì có một đợt sóng hạ xuống, một đợt sóng hạ xuống vì có một đợt sóng dương nhô lên, cứ vậy triền-miên, sóng sanh sóng, chuyển-động, nối tiếp không ngừng. Ta có thể dùng thuật-ngữ mới diễn đạt tư-tưởng ấy như vậy: "Không có sự vật mà chỉ có những quá-trình tiến-hóa. Muốn vật đều ở trạng-thái sinh thành".

(Còn tiếp)
NGUYỄN-ĐỨC-TIỂU



GIÁO DỤC



GIÁO-DỤC TRẺ-NIÊN VÀ THANH NIÊN (UNESCO)

CÁC VẤN-ĐỀ CỦA THANH-NIÊN NHẬT-BẢN VÀ HOẠT-ĐỘNG DỰ-PHÒNG (*)

Bản của KICHINOSUKE FUKAMI
Dịch giả: THIÊN PHƯỚC

NGÀY nay, thanh-niên đặt ra nhiều vấn-đề khó-khẩn tại nhiều nước, và nước Nhật không tránh khỏi điều đó. Trước khi đệ-nhị thế-chiến kết-liệu năm 1945, đã có ở xứ này từ 50 đến 60.000 thanh-niên (dưới 20 tuổi) phạm-pháp mỗi năm. Số người này vọt lên nhanh-chóng sau năm 1949, và vượt quá con số 165.000 năm 1951; sau đó, nó hạ xuống lần lần, và chỉ còn có 120.000 năm 1955. Nhưng từ đó nó lại tăng lên nữa và đến năm 1959 nó đã vượt quá 176.000.

Cho đến năm 1955, người ta định ninh rằng các biến-cố xã-hội và kinh-tế là nguyên-nhân chính làm cho tình-trạng thanh-niên phạm-pháp thêm trầm-trọng.

(*) Dịch-thuật theo bài: « Les problèmes de la jeunesse japonaise et l'action préventive » par Kichinosuke Fukami.

Nhưng kể từ năm 1956, người ta khó thể giải-thích như vậy nữa. Tình-trạng ấy ngày càng khàn cấp; các vụ sát nhân, du đãng, xâm phạm thuần-phong mỹ-tục ngày càng nhiều. Ngoài ra người ta lại nhận thấy số thanh-niên phạm-pháp tương-đối tăng nhiều trong hạng còn ít tuổi; tội trạng phạm-pháp tăng phần nghiêm-trọng và các trẻ sát nhân mất hết ý-niệm về tội lỗi.

NGUYỄN - NHÂN

Hiệu lăm bản-chất của nền dân-chủ.

Trong số các nguyên-nhân của sự-khiến thanh-niên phạm-pháp, ta có thể kể các điều-kiện kinh-tế khó-khăn và các điều-kiện xã-hội bất lợi; nhưng đó là nguyên-nhân chung áp-dụng cho mọi xứ, cho nên chúng ta sẽ không cứu xét tới trong bài này. Trong trường-hợp nước Nhật, yếu-tố đầu tiên cần cứu xét là sự suy đồi của tinh-thần ái-quốc và của hệ-thống gia-đình cổ-truyền mà cách đây không bao lâu các nguyên-tắc đạo-đức của xã-hội Nhật-bản đã dựa vào. Hồi thời-kỳ Tokugawa (thế-kỷ XVI-XVIII), các hiệp-sĩ (Bushì) đã có một nền luân-lý khắc-khe, và trật-tự thời bấy giờ dựa trên một nền tảng đạo-đức có tính cách phong-kiến đòi hỏi các quyền lợi cá-nhân phải hy-sinh cho quyền lợi của chủ-tướng hay của thị-tộc. Kể từ thời-kỳ Minh-Trị (hậu bán thế-kỷ XIX), sự tiến bộ của tinh-thần ái-quốc lại càng củng-cố trật-tự xã-hội.

Từ năm 1945, trong khuôn khổ nỗ-lực cải-tạo hệ-thống xã-hội Nhật-bản, người ta đã khuyến-khích tinh-thần tự-do và bình-đẳng, căn-cứ trên sự tôn trọng các quyền căn-bản của cá-nhân, bằng cách ban hành một Hiến-pháp mới, thủ tiêu chế-độ quân-chủ và sửa đổi các đạo luật liên-hệ tới gia-đình.

Khuynh-hướng mới ấy dĩ nhiên phải có cái lý của nó. Tuy nhiên, không phải người Nhật nào cũng có thể thấu triệt các quan-niệm dân-chủ nhập-cảng một cách đột ngột, vì lẽ lúc bấy giờ, họ đang sống trong các điều-kiện xã-hội chịu ảnh-hưởng của sự chiến bại. Biết bao nhiêu công-dân đã hiểu tự-do là sự theo đuổi khoái lạc cá-nhân, và tinh-thần xã-hội của họ đã nhường chỗ cho các ước-vọng ích-kỷ; người ta vi-phạm trắng trợn luật lệ, trật-tự và luân-lý. Cái không-khí ấy đã giải-thích một phần lớn các vấn-đề mà thanh-niên đặt ra ngày nay.

Xung đột giữa các nguyên-tắc sư-phạm.

Cần phải lưu ý rằng sự phủ bỏ lòng ái-quốc quá khứ làm cho người ta hy-vọng không còn đan-dính với mọi thái-độ và tập-quán đạo-đức sẵn có, và thậm chí hơn, người ta xem ước-vọng đó là biểu-hiệu của tinh-thần tiến-bộ.

Sau khi hệ-thống giáo-dục mới được thiết lập và chương-trình giáo-dục nặng mùi «dân-chủ» được chấp nhận, nghiệp-đoàn giáo-giới đã phổ biến, dưới danh hiệu giáo-dục dân-chủ, một loại giáo-dục làm cho dân-chúng ngờ vực và trở nên dè-dặt đối với mọi di-sản của quá khứ như: lịch-sử, chính-trị, luân-lý, xã-giao v. v. Do đó phát sinh một sự xung đột đáng tiếc giữa Bộ Giáo-Dục và Nghiệp-đoàn Giáo-giới.

Phụ-huynh học-sinh không còn biết cách nào hướng-dẫn con em mình, mà lại chẳng có quan-niệm rõ ràng về giáo-dục gia-đình, nên không làm sao cứu vãn tình thế được, mặc dù họ không tra lối sinh-hoạt của con em họ.

Vì lẽ có sự dị đồng về nguyên-tắc sư-phạm nói trên, nên các thanh-niên «dưới 20 tuổi» mất hết tin tưởng, hết tôn kính và hết tình cảm đối với gia-đình cũng như tổ-quốc. Hơn nữa, các mối bang giao quốc-tế của Nhật-bản lại quá bất ổn, đã tạo ra mầm móng hoài nghi trong đầu óc thanh-niên đang đau khổ vì tự ty mặc cảm, đang nhìn tương-lai với cặp mắt sợ-sệt và phẫn-nộ. Đó là lý do thứ nhì, giải-thích phần nào tình-trạng bi-thảm ngày nay.

Thiếu tín-ngưỡng.

Phần lớn tín-ngưỡng của người Nhật đều hướng về Phật-giáo; cách đây một thế-kỷ, Phật-giáo còn ảnh-hưởng mạnh mẽ trên đời sống tinh-thần của dân Nhật. Ngày nay, ngoại trừ vài người sùng đạo, phần đông dân Nhật ít mộ đạo hơn trước, hay đã lìa hẳn tôn-giáo; trong nhiều gia-đình, nghi-lễ tôn-giáo chỉ còn hạn chế trong các kỳ tang chay và tảo mộ. Như vậy, tôn-giáo chỉ còn góp phần rất nhỏ vào sự giáo-dục tinh-thần thanh-niên và sự duy trì trật-tự xã-hội.

Theo thiên ý, ba sự-khiến nêu trên là các yếu-tố chính cần phải lưu tâm, mỗi khi ta cứu xét các vấn-đề của thanh-niên Nhật-bản.

Tuy nhiên ta cũng không nên coi thường ảnh-hưởng tai hại của các phương-tiện thông-tin vì chúng hay lạm dụng quyền tự-do ngôn-luận và tự-do báo chí. Vài nhân-vật có tầm quyền còn cho rằng một lý-do khác nữa của sự-khiến thanh-niên phạm-pháp ngày càng tăng gia là, sau thế-chiến, cơ-thể của thanh-niên phát-triển nhanh (nhờ tiến bộ quan-trọng của ngành thực-phẩm) mà tinh-thần và đạo-đức của chúng thì phát-triển chậm lằm.

Sau hết, ta nên nhớ rằng hơn 90 triệu dân Nhật phải chen chúc nhau trên một diện-tích chỉ lớn bằng 370.000 cây số vuông; đã sống chật hẹp như vậy thì điều-kiện vật-chất đâu còn thuận tiện cho sức khỏe của thanh-niên nữa.

PHẢI ĐỀ-CẬP CÁC VẤN-ĐỀ THANH-NIÊN NHƯ THẾ NÀO ?

Công việc soạn thảo và áp-dụng các biện-pháp thích nghi để giải quyết các vấn-đề thanh-niên, nhất là vấn-đề phạm-pháp, thật vô cùng khó-khăn. Vấn-đề phức-tạp đó phải được cứu xét dưới nhiều khía cạnh khác nhau: phát-triển lành mạnh giới thanh-niên, phòng ngừa sự phạm-pháp, bảo-vệ và cải-huấn các phạm-nhân trẻ tuổi.

Thế-hệ trẻ-trung, như trên đã nói, đã mất hết liên-lạc với các nền móng của đời sống dân-tộc; giới thanh-niên vừa bất mãn, vừa lo âu cho hiện tình của nước Nhật và của xã-hội Nhật. Lòng tin cậy và tôn kính đối với thế-hệ trước, kể cả các bậc cha mẹ, ngày càng suy-di. Nói cách khác, thanh-niên rất căng thẳng đối với bất cứ cái gì có liên-hệ tới quá khứ. Họ không nhìn tương-lai dưới những màu sắc tươi sáng; họ chỉ nhìn thấy có hai điều: họ đang sống và họ phải tận hưởng cuộc sống hiện tại.

Để thoát ly tình cảnh bi-đát ngờ vực ấy, họ đua nhau đi tìm khoái lạc, say sưa với mào hiềm, với vận-tốc cơ-khí, với tình yêu vật-chất. Chính vì vậy mà họ đi đến sát nhân vô cớ, với đầy đủ bình-tĩnh, trong một cơn xúc-dộng nhất thời.

Cố nhiên các vấn-đề thanh-niên không phải là dễ giải quyết. Tuy nhiên, trước hết cần phải:

- khuyến-kích các bậc cha mẹ nên tin-tưởng nơi các nguyên-tắc giáo-dục dân chủ;
- dung-hòa các nguyên-tắc sư-phạm;
- phát-triển các tổ-chức thanh-niên;
- bảo-vệ các công-nhân trẻ tuổi;
- lành mạnh hóa hoàn-cảnh xã-hội;
- thiết-lập một quy-luật trách-nhiệm tinh-thần cho ngành thông-tin;
- đào-tạo theo đường lối mới các cấp có trọng trách hướng-dẫn thanh-niên;
- bảo-vệ các phạm-nhân trẻ tuổi; và sau cùng,
- cung-cấp phương-tiện hoạt động cần-thiết cho các cơ-quan từ-thiện

Tôi xin trình-bày sau đây một vài biện-pháp thiết-thực đã được áp-dụng theo đường lối ấy:

TÁI LẬP NỀN GIÁO-DỤC GIA-ĐÌNH

Viện Quốc-gia giáo-dục các bà mẹ đã thiết lập 27.000 lớp học; và thu nhận cả thảy 2.700.000 học-viên. Trong gia-đình Nhật-bản, theo truyền thống

thì chính người mẹ đảm-nhiệm phần lớn việc dạy dỗ con cái. Nhiều tổ-chức phụ-nữ, cũng như Phong-trào đợt sống mới tìm cách ráo-riết cải-tiến nền giáo-dục gia-đình theo đường lối dân-chủ.

PHÁT-TRIỂN CÁC TỔ-CHỨC THANH-NIÊN

Ở Nhật-bản có độ chừng hai mươi tổ-chức quốc-gia về thanh-niên. Tổ-chức được nhiều người gia nhập nhất là Hiệp-Hội Thanh-Niên Nhật-bản (Seinendan) đã xuất hiện từ hơn ba thế-kỷ và khởi thủy là một nhóm nông-dân tự ý tập hợp. Các cấp điều-khiển hiệp-hội do thanh-niên bầu ra; ở các đô-thị cũng như ở trung-ương, đều có cơ-quan phối-hợp. Nhiều tổ-chức khác liên kết với nhau, bởi đồng có chung mục tiêu, hoạt-động và lý-tưởng sư-phạm, như: các đoàn-thể nam nữ hướng-đạo-sinh, các hiệp-hội thanh-niên công-giáo, các hiệp-hội phụ-nữ công-giáo, và hội Hồng-Thập-tự thanh-niên; đó là những hội tình nguyện hoạt-động giúp thanh-niên, và được hưởng phần nào sự trợ giúp của Chính-phủ và các nhà đương-cuộc địa-phương.

Ngoài ra chính-phủ còn tỏ lòng ưu-ái đối với các hoạt-động thanh-niên bằng cách thiết lập chừng năm mươi nhà thanh-niên, hai mươi quán cơm thanh-niên, bốn trung-tâm cho công-nhân trẻ tuổi và nhiều «nhà trẻ em». Nhiều khóa học được mở riêng cho các thanh-niên không thể theo đuổi tới ban trung-học; ngoài ra còn có những khóa hậu học-đường. Trong năm 1959, cả thảy có 789.000 công-nhân trẻ tuổi theo học các khóa đó gồm 13.911 lớp. Từ ngày đó, chính-phủ đã gửi hằng trăm thanh-niên đi quan-sát ở ngoại-quốc hầu giúp họ hiểu biết các nước khác và thắt chặt tình hữu-nghị giữa các dân-tộc.

BẢO-VỆ CÁC CÔNG-NHÂN TRẺ TUỔI Ở THÀNH

Dân số thành-thị mấy năm gần đây đã tăng lên rất nhanh, vì nhiều người trước kia là nông-dân, nay lại tranh nhau đổ xô vào nền thương-mại và kỹ-nghệ. Chín triệu dân ở Đông-kinh và hai mươi triệu dân ở mười đô-thị khác hợp thành một phần ba tổng-số dân Nhật-bản; các thành-phố lại có vẻ còn nhiều khả-năng đầu dụng nhân công thêm nữa. Ngoại trừ người anh cả trong gia-đình là người có quyền thừa hưởng ruộng đất do cha mẹ để lại, hầu hết các nông-dân trẻ tuổi đều tìm việc làm ở thành. Cuộc sống náo-nhiệt ở thành ảnh-hưởng rất nhiều đối với các nông-dân trẻ tuổi di-cư một cách hết sức đột ngột như vậy.

Người ta đã nhận thấy, ở các thành-phố, thanh-niên phạm-pháp phần đông là công-nhân các xí-nghiệp nhỏ; cần có ngay những biện-pháp bảo-vệ công-nhân trẻ tuổi.

Chính nhằm các công-nhân trẻ tuổi mà Bộ Giáo-dục đã gia công cải tiến và phát-triển nền giáo-dục chuyên-nghiệp và kỹ-thuật. Bộ Lao-động đã thiết-lập cho họ một sở tìm việc làm thật hoàn-hảo và đặt người phụ-trách công-tác xã-hội trong các xưởng máy. Bộ này còn trừ liệu thiết-lập trung-tâm văn-hóa để giúp công-nhân trẻ tuổi theo học các lớp văn-hóa đại-cương và dùng thì giờ nhàn rỗi vào các cuộc tiêu-khiến lành mạnh. Các biện-pháp đó dường như phải hiệu-nghiệm lắm; nhưng hiện nay còn quá sớm để ước thành quả của nó.

KIỂM-DUYỆT TINH-THẦN TRONG NGÀNH THÔNG-TIN

Tân Hiến-pháp Nhật-bản bảo-đảm quyền tự-do phát biểu, như là tự-do báo chí và tự do ngôn-luận. Nhưng, cũng vì lẽ ấy mà nó làm cản trở việc cấm đoán các phim ảnh, sách báo có tính cách đầu độc và phản luân lý. Để loại trừ các sản-phẩm tai hại kia, người ta ngày càng đòi hỏi một sự kiểm-duyet tinh-thần do các cơ-quan thông-tin và cơ-quan liên-hệ đảm nhiệm lấy.

Trên cấp bậc quốc-gia, một ủy-ban đã được thiết-lập để bảo-vệ các quy-tắc đạo-đức trong mọi địa-hạt của ngành thông-tin quảng-đại. Bộ luật tinh-thần của ngành phim ảnh cũng được duyệt lại trong ý hướng đó vào năm 1959 và một ủy-ban đặc trách vấn-đề quy-tắc đồng-nghiệp của ngành xuất-bản cũng bắt đầu hoạt-động từ năm 1958 để cấm phát hành các sách báo dâm tà. Nhưng ngoài các đoàn-thể chuyên-nghiệp ấy, người ta không thể nào chống nạn đầu độc tinh-thần của sách báo được cả. Để cứu vãn tình thế, 12 đô-thị (trong số 46) đã ban hành luật lệ địa-phương nhằm bảo-vệ thanh-niên chống ảnh-hưởng tai hại của các cơ-quan thông-tin. Nhiều người chủ-trương làm luật cấm mọi sách báo phản luân-ly, nhưng Ủy-ban trung-ương phụ-trách các vấn-đề thanh-niên không tán thành giải-pháp ấy; ủy-ban cho rằng tốt hơn là để cho các cơ-quan thông-tin xử-dụng các quyền tự-do ngôn-luận và tự-do báo chí một cách thận-trọng, khỏi cần cưỡng-bách họ bằng một biện-pháp chánh-thức nào cả. Hiện nay, Bộ Giáo-dục đang nỗ-lực khuyến-khích các phim ảnh có giá-trị và phát-triển thị hiếu quần chúng về mặt phim ảnh, vô tuyến truyền hình v. v. . .

CÁC CƠ-SỞ NHẪM BẢO-VỆ PHẠM-NHÂN

Cần phải thận-trọng hơn nữa trong việc tuyển chọn và đào-tạo cảnh-sát-viên, nhân-viên các sở bảo-vệ thiếu-nhi, nữ trợ-tá xã-hội, thủ hộ tình-nguyên, và một cách tổng-quát, tất cả những người có nhiệm-vụ bảo-vệ và hướng-dẫn các phạm-

nhân trẻ tuổi. Cần nhất là phải biết chắc rằng họ là những người rành tâm-ly của nhóm thanh-niên này. Gần đây, các hội từ-thiện chăm sóc thanh-niên rất chú-trọng các công-tác khuyến răn thanh-niên và cố tạo một bầu không-khí thân mật hầu giúp chúng tự giải-quyết lấy các vấn-đề tâm-ly của mình.

Trong số các cơ-quan chăm sóc thanh-niên phạm-pháp, ta phải kể sở cảnh-sát, các trung-tâm bảo-vệ nhi-đồng, các trại cải huấn thanh-niên, các tòa án gia-đình, các sở tự-do giám-thị, v. v. . . Ngoài ra, người ta nhận thấy nhiều cơ-quan ấy có hoạt-động đâm lên nhau, làm mất nhiều thì giờ và năng-lực. Do đó cần nghiên-cứu để tiến-bộ thêm nữa; đó cũng là một nhận xét chung cho các trung-tâm huấn-luyện, các trại cải huấn thanh-niên v. v. . .

CÁC BIỆN-PHÁP PHÒNG NGỪA

Ngoài các biện-pháp pháp-ly, ngày nay người ta còn chú-trọng tới việc phát-triển công cuộc sưu-tầm mà các khoa học tiến-bộ như xã-hội-học, tâm-ly-học, vệ-sinh, tinh-thần-học đã cho phép. Năm 1959, một Phân-bộ phòng ngừa sự phạm-pháp của thanh-niên đã được thành-lập và đặt trực-thuộc Viện sưu-tầm khoa-học của sở cảnh-sát; đồng thời Phân-bộ này cũng trực-thuộc Viện sưu-tầm và huấn-luyện của Bộ Tư-pháp.

Những sáng-kiến trên đây nằm trong phạm-vi các nỗ-lực nhằm cải-tiến sự nghiên-cứu theo khoa học các phương-tiện phòng ngừa sự phạm-pháp của thanh-niên bằng cách bảo-vệ và cải-huấn thanh-niên.

Để có sự hợp-tác giữa các cơ sở liên-hệ, năm 1960, Hội-đồng Trung-ương về các vấn-đề thanh-niên đã ấn-định 57 "khu kiểu mẫu nhằm phòng ngừa thanh-niên phạm pháp" trong toàn quốc. Mục-tiêu của Hội-đồng là phối hợp hoạt-động của gia-đình, đoàn-thể và học-đường đối với thanh-niên dựa theo các kết-quả thu-hoạch được trong công cuộc sưu-tầm sâu rộng do các cơ-quan chánh-phủ và địa-phương thực hiện được trong mỗi khu.

HỘI-ĐỒNG TRUNG-ƯƠNG VỀ CÁC VẤN-ĐỀ THANH-NIÊN

Bộ Giáo-dục, Bộ Y-tế và xã-hội, Bộ Lao-động và Tư-pháp, cũng như Sở cảnh-sát, Tối cao pháp-viện và các cơ-sở của Chương-ly đều có nhiệm-vụ thi-hành các biện-pháp đã được quyết-định đối với thanh-niên. Năm 1949, Hội-đồng Trung-ương về các vấn-đề thanh-niên đã được thành-lập và đặt trực thuộc văn-phòng Thủ-tướng. Hội-đồng này có nhiệm-vụ thực-hiện những công cuộc nghiên-

cứu và sưu tầm cần-thiết nhằm hoạch-định một chương-trình tổng quát đối với các vấn đề thanh-niên, phối hợp hoạt-động giữa các cơ-quan liên-hệ và khuyến trình Thủ-tướng trong phạm-vi thẩm quyền của Hội-đồng. Như vậy Hội-đồng có vai trò phối hợp hơn là điều hành. Hội-đồng đã được pháp-luật công nhận và gồm nhiều cơ-quan hỗ trợ ở 46 đô-thành, một phần ba đô-thị, thành-phố và làng mạc.

Tính đến ngày nay, Hội-đồng đã khuyến-trình về các vấn-đề sau đây :

- 1) Cứu trợ các thiếu-nhi chậm tiến ;
- 2) Kiểm-soát việc thanh-niên dùng kích-thích-tố ;
- 3) Bảo-vệ thanh-niên chống các ảnh-hưởng tai hại ;
- 4) Trông nom việc học của công-nhân trẻ tuổi theo học ở các trường trung-học đệ nhị cấp buổi tối ;
- 5) Biện-pháp giáo-dục nhằm giúp đỡ công-nhân trẻ tuổi ;
- 6) Lập quy-luật cho các cơ sở hoạt-động ban đêm ;
- 7) Biện-pháp khuyến-khích thanh-niên tham gia các hoạt-động tổ-chức riêng cho họ ;
- 8) Thành-lập một Viện sưu-tầm tổng-quát về sự đề-phòng thanh-niên phạm-pháp.

Hội-đồng thường xuyên liên-lạc với các tổ-chức khác đề chiến-đấu chống mọi ảnh-hưởng tai hại do tiến-bộ vật-chất gây ra.

UNESCO

THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhân) : 12\$ 1 năm 10 số : 120\$
 nửa năm 5 số : 60\$
 Mỗi số (Công-sở) : 24\$ 1 năm 10 số : 240\$
 nửa năm 5 số : 120\$

*Gửi báo-dảm, mỗi số tính thêm 7\$00
 Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phi*

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về **Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA**, số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn,
- ★ Bài soạn đăng tạp chí, xin gửi về **Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**, số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn.
- ★ Bài của các bạn gửi đến Tòa-soạn, nếu không đăng-được, không có lệ trả lại bản thảo.



ẢNH SÁNG, MỘT SỰ-KIỆN BÍ-HIỂM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 67)

Nguyễn-dức-Lâm

sưu-tầm

IE-TE đã thành một danh-từ rỗng nghĩa thì thuyết ba động cũng không làm các nhà bác-học thỏa-mãn nữa. Nhất là sau khi Newton khám phá ra những tính-chất phức-tạp của ánh sáng quay sang công nhận thuyết phát xạ (émission) thì lý-thuyết ba động của Huyghens càng bị lu-mờ. Trong suốt thế-kỷ thứ XVIII thuyết này hầu như bị quên lãng, tuy nó vẫn còn được một vài nhà bác-học nổi danh lưu-ý tới, chẳng hạn đại toán-học-gia Euler (1707-1783), ông này đã dựa vào những khám phá của Newton để đưa chu kỳ tính vào thuyết ba động của Huyghens và nhất là Thomas Young, ông này đã làm cho chu kỳ tính được công-nhận trong thuyết ba động, và ông đã đem lại quan-niệm giao-thoa trong cuộc thí-nghiệm ánh sáng qua các khe nhỏ. Ông ta còn là người đã thoáng trông thấy cách cắt nghĩa tính-chất ánh sáng phân-cực bằng lối công nhận ánh sáng phát ra cả những làn sóng ngang (ondes transversales).

Tuy nhiên, uy-tín của Newton rất lớn khiến cho những nhà bác-học lừng danh của Pháp quốc như Laplace, Biot, Poisson đều hoàn-toàn thiên về thuyết phát xạ. Các vị này cũng vấp phải nhiều tính-cách trái ngược của ánh sáng, nên

mỗi lúc một gán thêm cho phân tử ánh sáng những đặc-tính mới, tuy nhiên họ vẫn vững tin sẽ có thể dựa theo cơ-học thiên-thể mà Laplace đã đưa đến tột độ để tạo ra một quang-học vững chắc. Nhưng gạt bỏ hẳn thuyết ba động như các vị ấy đã làm là một sự lầm lẫn lớn, như Fresnel sau này đã chứng-tỏ.

FRESNEL

Augustin Fresnel sinh tại Broglie (Eure) mùng 10 tháng 5 năm 1788. Ông thuộc giòng-giới trưởng-già cổ-cựu xứ Normandie, và lúc ấu thời, theo gia-đình về tránh nạn ly-loạn tại làng Mathieu gần tỉnh Caen, nơi sinh-trưởng của thân-phụ. Ngay từ hồi nhỏ, tuy sức yếu, trí nhớ kém cỏi, nhưng đã tỏ ra có một tinh-thần suy-nghiệm rất mạnh-mẽ. Năm mười ba tuổi, cậu nhập học Trung-Ương Học-Đường tỉnh Caen, tỏ ra rất giỏi toán và ba năm sau đậu cao khi nhập học trường Bách-Khoa. Tại trường này, Fresnel vẫn rất trội về toán-học nhưng về vật-lý thì gần như không. Tốt nghiệp trường này, ông đậu kỹ-sư kiêu-lộ và được cử đi coi công-trường làm đường xá vùng Vendée và sau đó phụ-trách việc nối dài con đường khỏi Nyons để nối liền hai nước Ý-Pha-Nho và Ý-đại-Lợi.

Nhờ có mấy năm rỗi-rãi tại vùng xa hẻo-lánh này mà Fresnel đã tự học để giết thì giờ, và mới bắt đầu chú-ý tới quang-học. Kể đến những biến-cổ chính-trị khiến ông bị cách chức kỹ-sư và đưa về an-trí tại Nyons, sau đó được lui về làng Mathieu. Ở đây, ông đã tìm ra câu giải-đáp cho những vấn-đề mà ông đã tự đặt về ánh sáng. Trước hết ông công nhận thuyết ba động và chu-kỳ tính của ánh sáng, rồi vì không biết những kết-luận của Young, ông lại tái phát-minh nguyên-tắc giao-thoa và đề-cập đến vấn-đề bóng và vấn-đề ánh sáng truyền theo đường thẳng.

Fresnel lưu tâm ngay đến điểm chính-yếu của vấn-đề. Ông nhận thấy phải chú-trương thuyết phát xạ có thể cắt nghĩa một cách thô-sơ tất cả các hiện-tượng ánh sáng mà họ tin rằng phải theo thuyết ba động không cắt nghĩa nổi. Nhưng Fresnel thấy thuyết phát xạ cũng không lấy chi làm hoàn-hảo vì đã vấp phải hiện-tượng nhiễu-xạ không sao cắt nghĩa xong.

Fresnel cho rằng chỉ có cách nghiên-cứu về cả thực nghiệp lẫn lý-thuyết hiện-tượng nhiễu-xạ mới giải-quyết được vấn-đề. Ông cùng một người thợ khóa tạo ra những dụng-cụ thí-nghiệm, và thực-hiện được những vật nhiễu-xạ nơi cạnh bóng những vật ngăn ánh sáng, ông đo được bề ngang những vật ấy mà nhờ đấy tìm ra định lý của nhiễu-xạ. Ông hòa-hợp nguyên-tắc giao-thoa và nguyên-tắc của Huyghens và lập nên một lý-thuyết đủ cắt nghĩa những hiện-tượng ông đã nghiệm thấy và hơn nữa có thể dự-tính trước cả các tiêu-tiết của hiện-tượng. Tuy về sau lý-thuyết của ông được bổ-túc nhưng nó đã vững-chãi kể từ 1818 là năm ông viết tập ký-ức nổi

tiếng về nhiễu-xạ, nó đã đưa đến cho ông giải thưởng lớn nhất về toán-học do Hàn-Lâm Viện Khoa-Học tặng.

Kể từ khi Nã-Phá-Luân hoàn-toàn bị phế-truất, Fresnel mới được yên thân. Ông được hồi ngạch kỹ-sư và nhờ sự bảo-trợ của nhà bác-học Arago, ông được về Paris từ năm 1818 và có đủ điều-kiện tiếp-tục công-cuộc nghiên-cứu khoa-học.

Ông suy luận về các đặc-tính của ánh sáng phân-cực, về các sự biến đổi của nó qua những tấm tinh-thể mỏng và nhân đấy đã làm một cuộc thí-nghiệm rất có giá-trị. Để cắt nghĩa kết-quả cuộc thí-nghiệm, Fresnel đã dần dần đi đến kết-luận là ánh sáng có phát ra những làn sóng ngang ông công nhận hẳn ý-kiến này. Kể tự đấy, công-trình của Fresnel trong địa-hạt phân-cực và địa-hạt quang-học tinh-thể phát-triển mãnh-liệt, làm chấn-động giới bác-học : ông được bầu vào viện Hàn-Lâm Khoa-Học Pháp, và sau đấy, vào viện Hàn-Lâm Khoa-Học Anh.

Tuy Fresnel có công nhiều trong việc nghiên-cứu thực-hiện các hải-đăng sáng chế các thấu kính từng đợt, v.v... nhưng đáng kể hơn hết chính là công-phu làm vững lại uy-tín của thuyết ba động, tuy ông không làm cho thuyết này trở nên tuyệt-đối nhưng ít ra cũng làm cho phát xạ không còn quyền phủ-nhận tính-cách ba động của ánh sáng nữa.

TÍNH-CHẤT PHÁT-XẠ

Rời bỏ địa-hạt tế-vi, không xét ánh sáng qua những cuộc thí-nghiệm tỉ-mỉ, với những lỗ hồng cực nhỏ hay những khe hở thật mảnh, thì ta thấy chi ? Ta sẽ thấy rằng ánh sáng phát đi đường thẳng và ghọn ghẽ như đường đi của những viên đạn vậy. Thực thế : Trong phòng tối rạp chiếu bóng chẳng hạn, mỗi khi ta nhìn lên trần thấy những đi thẳng tắp của ánh sáng từ phòng chiếu lên màn bạc, cảm-giác rõ-rệt của ta đâu có phải là những làn sóng mà chính là những đường phóng đi của những tia sáng hay của những hạt ánh sáng thì cũng thế. Trên màn bạc cũng chẳng lấy đâu ra những vết giao-thoa hay những vết nhiễu-xạ. Mắt ta cũng không thấy những sự rung-động của ánh sáng.

Nếu có dịp may mắn, ta đến thăm những lò đúc thép, gang thì ta sẽ có thể quan-sát một hiện-tượng kỳ lạ : Ghé mắt nhìn vào một lỗ nhỏ của thùng chứa thép hay gang lỏng, nhiều khi ta thấy tối om, trong khi, thực ra, gang thép lỏng sáng rực đến chói mắt. Tại sao vậy ? Phải chăng vì các luồng sáng do bề mặt gang thép phát ra bị các thành thùng hắt quanh bên trong mà không ra lọt ? Như vậy thì có khác chi những quả bóng tí hon bắn quanh bản quàn bên trong. Hiện-tượng này khó lòng hiểu được nếu ánh sáng chỉ là những đợt sóng như tiếng động.

Ngoài ra, nếu ánh sáng chỉ là những đợt sóng thì càng đi xa, đợt sóng càng rộng, lực-lượng của nó càng yếu đi vì bị tản mát trên một diện-tích tỷ-lệ với bình-phương của đường bán kính. Ánh sáng tự Hải-Vương-Tinh đến với ta tự một độ xa 5 tỷ cây số, tức là khoảng 30 lần xa hơn mặt trời, sẽ yếu hơn ánh sáng mặt trời gấp $30 \times 30 = 900$ lần ắt hẳn khi lọt vào một tế-bào quang-diện sẽ không còn đủ lực-lượng để làm bắn nòi điện-tử của tế-bào ra khỏi nguyên-tử và tế-bào này sẽ không thể cảm-ứng nổi. Nhưng sự thực thì đã khác hẳn, tại Triền-Lâm Quốc-Tế thành Chicago xưa kia, người ta đã dùng tế-bào quang-diện hứng ánh sáng của sao Đại-Giác xa gấp 10.500 lần mặt trời (tức là yếu gấp 110.250.000) để điều-khiển luồng điện của Triền-Lâm, mà tế-bào này đã cảm-ứng như thường. Như thế chỉ có nghĩa là sao Đại-Giác đã bắn đi những quang-tử (photons), mỗi quang-tử có một lực-lượng nhất định. Khi đến với chúng ta, thì các quang-tử đó *thưa đi*, nhưng không *yếu bớt* nên mới điều-khiển nổi tế-bào quang-diện, chẳng khác gì một đàn ngựa chạy tản ra tứ phía, càng đi xa chúng càng xa nhau, nhưng sức mỗi con vẫn nguyên vẹn và nếu ta chẳng may bị một con trong bọn đụng phải thì ta sẽ bị thương nặng, bất luận ta bị va ở gần hay ở xa điểm khởi-hành của chúng.

Mấy dẫn-chứng trên đây đủ tỏ rằng thuyết phát-xạ của Newton thật là vững-chắc.

HƠI QUANG-TỬ

Đề dễ bề quan-niệm, ta thường ghép những hiện-tượng không thấy với những hiện-tượng tương-tự quen-thuộc.

Một khi những quang-tử trong thùng gang lỏng bắn đi như những viên đạn nhỏ thì hẳn ta có thể so sánh chúng với những phân-tử của hơi. Những phân-tử này, theo khoa-học hiện-đại cho biết, dưới sức nóng chịu một sự rung-động mạnh-mẽ, bắn ngang bắn dọc, gây ra áp-lực của hơi. Như vậy ánh sáng cũng phải có một áp-lực: sự thật đúng như thế, áp-lực của ánh sáng tuy nhỏ (chừng 6/10 của một phần nghìn cà-ram, nếu là áp-lực của ánh sáng mặt trời trên mỗi mét vuông), nhưng không phải là không đáng kể; nếu không có dẫn-lực của mặt trời thì phải dùng một sợi thép đường kính tới một mét 12 phân mới cột nổi trái đất cho khỏi bị áp-lực ánh sáng đánh văng ra khỏi quỹ-đạo.

Như vậy thì một tia sáng cũng chẳng khác chi một tia hơi phun ra tự một kẽ hở của thùng chứa hơi. Các quang-tử, giống như các phân-tử hơi, bắn ra càng đi xa càng cách nhau, và quang-tử cũng như phân-tử của hơi, càng ở nơi chân không càng đỡ bị giảm sức vì va chạm, và càng lan đi dễ dàng hơn.

Thật là giản-dị biết bao? Thuyết phát-xạ này thực gần gũi chúng ta, thực là dễ hiểu, mà chẳng cần chi đến cái thứ ê-te kỳ quái kia.

Nhưng quái ác thay, làm sao ta cắt nghĩa nổi hiện-tượng giao-thoa và nhiễu-xạ nếu không công nhận thuyết ba động?

LỐI CÁT NGHĨA CỦA MAXWELL

Từ năm 1865, nhà vật-lý-học người Anh là Maxwell đã chứng-tỏ ánh sáng có tính-chất của những làn sóng điện-từ.

Đến đây tưởng cũng nên nhắc lại đôi chút khái-niệm về điện-trường và từ-trường.

Nếu ta dùng hai tấm kim-khí để song hàng nhau, và nối hai tấm ấy với hai cực một pin điện, ta sẽ gây ra giữa hai tấm kim-khí một điện-trường, nghĩa là nếu ta bỏ trong đó một miếng bắc nhỏ chứa điện-dương chẳng hạn, nó sẽ chạy từ tấm kim-khí nối cực-dương đến tấm nối với cực-âm. Sự thế này thực là dễ hiểu, và ảnh-hưởng của điện-trường không cần đến ê-te để giải-thích.

Nay ta lại lấy một cuộn dây đồng ngoài đã quấn sợi hoặc có sơn cách điện và nối hai đầu giây với cực của pin điện thì ta sẽ có một từ-trường nghĩa là nếu ta để trong lòng cuộn dây một chiếc địa-bàn nhỏ, kim của địa-bàn sẽ hướng theo chiều của từ-trường do pin điện gây ra. Lần này, ảnh-hưởng của từ-trường cũng không cần chi đến ê-te để giải-thích.

Nếu ta làm cách nào đặt hai tấm kim-khí trên kia vào trong lòng cuộn dây điện và tính sao cho mãnh-lực của từ-trường cũng như của điện-trường tương-đương với nhau, thì khoảng trống giữa hai tấm kim-khí sẽ chịu hai ảnh-hưởng ngang nhau của cả từ-trường lẫn điện-trường.

Nếu thay vì nối hai đầu dây và hai tấm kim-khí kia vào hai cực của một pin điện, ta nối chúng vào hai cực của một máy phát điện đời chiểu, chẳng hạn vào hai cực điện thấp đèn của chúng ta trong nhà (110 vôn và đôi chiểu 50 lần một giây) ta đã tạo ra được một nguồn phát ra những luồng sóng điện từ (ondes électromagnétiques) rất yếu.

Nếu ta làm cho tần số lên đến 10.000 chu-kỳ thì ảnh-hưởng của làn sóng đã đi khá xa và đây là loại sóng vô-tuyến-điện, mà chỉ có riêng các máy thu-thanh mới nhận được. Nhưng lên đến 40 vạn tỷ chu-kỳ thì mắt ta có thể nhận nổi, đó là ánh sáng đỏ. Tăng dần, màu sắc cũng thay, sang màu da cam 47 vạn tỷ chu-kỳ, màu vàng 50 vạn tỷ, xanh lá cây 54 vạn tỷ, xanh da trời 60 vạn tỷ, tím 66

vận tỷ v... lên cao nữa, mắt ta sẽ chẳng còn thấy gì vì đã bước sang địa-hạt tử-ngoại-tuyến, quang-tuyến X và cuối cùng: quang-tuyến gamma.

Đây chỉ là một cuộc thí-nghiệm tưởng tượng, nếu các bạn đem ra thử sẽ thất vọng vì không sao thực-hiện được tần số lên cao hàng vận tỷ thì điện cảm xuất của cuộn dây sẽ vô cùng lớn lao, và giòng điện của các bạn sẽ không sao lọt vào nôi. Tuy nhiên cuộc thí nghiệm tưởng tượng này có phần hữu ích của nó, là làm cho chúng ta quan niệm «tạm tạm» thế nào là ánh sáng, và để ta cảm thấy tại sao ánh sáng lại có ảnh hưởng đến những nơi xa mà không cần đến trung gian kỳ quái như ê-te.

Nhưng đến đây, chúng ta cũng cần phải thú nhận một cách «lương thiện» là ta đã thay câu hỏi «ánh sáng truyền đi bằng gì?» bằng một câu hỏi khác mà đáng lẽ chúng ta phải đặt ra «điện-trường và từ-trường lan đi bằng cách gì? có một vật trung gian để truyền ảnh-hưởng của điện-trường và từ-trường không?» Nói một cách khác ta đã tránh «ê-te» của ánh sáng thì lại cần một thứ «ê-te» đặc biệt nào đó cho điện-trường và từ-trường. Sở dĩ ta không «cảm» thấy cần một thứ ê-te cho điện-trường và từ-trường là vì ta vốn quan-niệm hai trường này một lối khác, không giống với tiếng động. Ta vốn coi từ-trường làm xoay một lõi kim nam châm ở xa và điện-trường làm di chuyển một cục bắc nhỏ là sự «đĩ nhiên» và thường cho rằng ảnh-hưởng của điện-trường và từ-trường lan ra «ngay lập tức» (instantané). Đây lại là một điều lầm lẫn lớn, điện-trường và từ-trường đều phải có một thời gian để lan dần ra trong không gian, với một độ nhanh tương đương với ánh sáng nghĩa là 300.000 cây số mỗi giây đồng hồ. Cho chí dẫn lực (gravitation) cũng vậy, nó cũng chỉ có thể lan đi không ngoài cái tốc lực giới hạn kia.

Điện-trường, từ-trường, dẫn-lực-trường... toàn là những câu hỏi mà khoa-học hiện đại vẫn còn chưa hiểu rõ để giải đáp!

Trở lại tính chất điện-từ và ánh sáng, ta có thể nói rằng mỗi điềm trong không gian được rọi sáng là nơi chịu một sự rung chuyển của hai điện và từ-trường, trong hai mặt phẳng thẳng góc với nhau, cảm ứng trực tiếp với một nguồn ánh sáng là nơi phát khởi sự rung chuyển ấy.

QUAN-NIỆM MỞ RỘNG VỀ ÁNH SÁNG

Như vậy ta đã thấy, ánh sáng chỉ là một hình thức đặc biệt của năng lực bức xạ (énergie rayonnante), đồng tính chất với sóng vô tuyến điện, với hồng ngoại tuyến, tử ngoại tuyến, quang tuyến X và quang tuyến gamma do các chất phóng xạ phát ra. Trước khi hiểu biết theo Maxwell, thực ta không ngờ rằng

các duyên cớ làm cho ta rất mệt khi ngồi trước một lò sưởi, mắt ta thấy các màu sắc quanh mình, máy đầu thanh nhận được tín hiệu tự nơi xa v. v. đều chỉ là một, và khác nhau về tần số. Năng lực bức xạ cũng chỉ là năng lực điện-từ lan ra trong không gian với một tốc độ bất di bất dịch là 300.000 cây số mỗi giây. Cái mà chúng ta gọi là «tia» chẳng qua là đường đi của năng lực bức xạ ấy. Cường độ của năng lực bức xạ hoàn toàn tùy thuộc cường độ rung chuyển tối đa của nguồn năng lực, tỷ như cơn bão càng mạnh thì đợt sóng gây trên mặt biển càng cao.

Năng lực bức xạ có ba đặc tính: nhiệt tính, cơ tính và hóa tính.

Nhiệt tính.— Bất cứ một tia bức xạ nào, dù tần số chỉ là vài chu kỳ mỗi giây, cũng đều mang theo một năng lượng khả dĩ biến thành nhiệt-năng nếu gặp một vật gì hút hết được tia bức xạ ấy, nói một cách khác, thì năng lượng của tia bức xạ nhập vào vật này và làm gia tăng sự chuyển động của các phân tử (mouvement brownien). Căn cứ vào điềm này, người ta đã chế tạo được những năng lượng kế cực kỳ nhạy, để cách xa 10 cây số còn đo nổi năng lượng bức xạ của một ngọn đèn cây.

Cơ tính.— Ảnh-hưởng cơ-khí của tia bức xạ thực là nhỏ bé nhưng có thể nhận thấy được. Như trên kia đã nói, ánh sáng mặt trời phóng xuống mỗi mét vuông có áp-lực hơn nửa phần nghìn của một cà-ram. Do đấy mà Einstein và Langevin đã luận ra rằng tia bức xạ cũng có quán tính.

Năm 1933, trong một cuộc thí-nghiệm nhà vật-lý-học Compton đã chứng tỏ điều này. Ông ta cho một quang tử phóng vào một điện tử. Tuy chúng ta không rõ hẳn điện tử là thế nào, nhưng biết đích xác đây là một phân tử vật chất cực kỳ tế vi, khi bất động cũng có một khối lượng. Nếu quang tử «không phải là vật chất» thì trong cuộc đụng độ này chẳng có chi xảy ra hết. Đẳng này trái lại, quang tử bắn vào và văng trở lại, sau khi đã mất đi một phần năng lực của nó. Như vậy thì quang tử quả là một thứ «vật chất» tế nhị vô cùng và ta có quyền tin chắc rằng luồng ánh sáng do một ngọn đèn phát ra quả là một cơn mưa quang tử, phóng đi nhanh hàng 300 ngàn cây số mỗi giây.

Tuy nhiên, căn cứ vào thuyết tương đối của Einstein đã được chứng thực trong bao cuộc thí-nghiệm khác nhau, tính chất của quang tử thực là mờ hồ: Khi đứng yên, quang tử tất không thể có được một khối lượng nào, vì nếu nó có một khối lượng khi đứng yên, dù nhỏ biết mấy, thì khi chuyển động với tốc độ giới hạn của ánh sáng, khối lượng của nó sẽ phải nhiều vô cùng. Đẳng này, ngay khi phóng đi với tốc độ giới hạn ấy, nó cũng chỉ có được một khối khối lượng nhỏ bé mà thôi. Nói một cách khác, ta có thể hiểu rằng khi

chuyển động, quang tử là một thứ vật-chất, có khối lượng, có quán tính, còn lúc đứng yên thì lại là một thứ "phi vật-chất", không khối lượng. Thực là khó hiểu.

Nhưng dù ta muốn hiểu hay không, sự thực vẫn đây: ánh sáng khi đi gần một khối lượng cực lớn, như mặt trời chẳng hạn, đã bị hút lệch khỏi đường của nó, và một ngọn đèn 100 nến cháy suốt 30 năm trường đủ phóng ra không trung một khối lượng «vật-chất quang tử» khoảng 1 phần nghìn cà-ram.

Hóa tính. — Ánh sáng có thể gây ra những phản ứng hóa-học, điều này là tầm thường nhưng có lẽ quan-trọng hơn hết. Chúng ta thường biết ảnh hưởng này một cách rõ rệt trong nguyên tắc máy chụp hình: ánh sáng do cảnh vật phản chiếu lại được ống kính thu trên một tấm kính ảnh là một tấm kính thường trên có bôi một lớp hóa-chất (bromure d'argent) và gây ra phản ứng hóa-học trong lớp hóa-chất ấy. Có điều ít ai lưu ý tới, là sở dĩ chúng ta sống là nhờ những phản ứng hóa-học do ánh sáng gây ra trong cây cỏ. Với một vật xúc tác kỳ dị là «chlorophyle», cây cỏ thu được năng lực của ánh sáng mặt trời, phân thán khí thành dưỡng-khí và than, phần dưỡng-khí dùng cho sinh vật thờ và phần thán khí dính lại trong thân cây dưới hình những thức tế bào (hợp chất của than và nước) để nuôi sống chúng ta. Ngay như hình ảnh sự vật ta nhận thấy bằng mắt hiện nhờ phản ứng hóa-học do ánh sáng gây nên trên võng mạc.

Tuy các tia bức xạ đều mang theo nhiều ít năng lực, nhưng ảnh hưởng của chúng không giống nhau: Ánh sáng đỏ không ảnh hưởng đến kính ảnh, vì thế khi tháo kính ảnh ra rửa, người ta phải làm việc trong phòng tối thấp đèn đỏ. Mắt con người cũng không nhận biết tất cả các loại ánh sáng, như trên kia đã nói, nó chỉ thấy được những màu sắc nằm trong một dải sóng rất hẹp mà thôi. Ta không thấy, không phải chỉ vì ánh sáng quá yếu. Thực vậy, ta có thể bị những tia hồng ngoại (infra rouge) làm phát bóng da, mà mắt không nhìn thấy, trong khi ánh sáng của những vì sao xa lắc ta vẫn nhận ra được, tuy rằng tia sáng đó cực yếu: người ta đã tính rằng tia sáng của vì sao thường khi phải mất hai mươi vạn năm mới làm cho một phần nghìn cà-ram nước nóng thêm lên được một độ bách phân. Tất cả chỉ là một vấn-đề tần số và ta lại trở lại mỗi bản khăn nêu ra từ đầu bài này...

HẾT THỜI QUAN-NIỆM CỰC-ĐOẠN

Ánh sáng là một làn sóng hay là một mô vi-phân-tử? Chúng ta sẽ không bao giờ giải đáp được nếu cứ khư khư giữ vững cái quan-niệm cực-đoạn là ánh sáng chỉ có thể là một trong hai sự kiện ấy.

Năm 1905 Einstein đã chứng minh rằng lưỡng ánh sáng bắt buộc phải gồm những bụi ánh sáng tức quang tử thì 18 năm sau, tức 1923, đến lượt Louis de Broglie lại chứng minh rằng bất cứ vi phân tử nào cũng có một làn sóng đi theo... Vật chất và ánh sáng như vậy không còn là hai biệt thể nữa, chẳng khác gì không gian và thời gian đã được nhập làm một trong thuyết Tương Đối của Einstein vậy.

Nói như vậy cũng dễ, nhưng quan-niệm được thực quả khó thay.

Trước khi duyệt lại quan-niệm sóng ánh sáng theo giới bác-học hiện đại ta hãy tạm coi những hạt quang tử như những viên đạn do một nguồn ánh sáng bắn ra. Có một điều hơi khác là viên đạn súng bắn ra mang theo một mô năng lực nhất định, đằng này nhip đạn quang tử nhả ra càng nhanh tức là tần số càng lớn, thì năng lực của mỗi quang tử càng tăng thêm. Những quang tử hồng ngoại tuyến thực là hiền lành như quả bóng vọt chẳng làm hại ai. Quang tử của tử ngoại tuyến đã khá mãnh liệt, có thể làm bắn những điện-tử ngoài cùng của các nguyên-tử. Quang tử X mạnh hơn nhiều, lọt hẳn vào các quỹ đạo điện tử trong cùng của các nguyên-tử và gây ra hỗn loạn đáng kể. Nó có thể làm cho da ta lở loét ghê gớm, nhưng chưa kinh khủng bằng quang tử gamma: quang tử này có thể lọt vào đến tận nhân nguyên tử và phá tan thành mảnh. So sánh năng lực của chúng ta sẽ thấy rõ hơn. Nếu ta lấy điện tử vôn (électron volt) làm đơn vị năng lực để tính thì ta sẽ thấy: quang tử hồng ngoại tuyến mang theo 0,042 điện tử vôn, tử ngoại tuyến: 12,4 đ.t.v., quang tuyến X: từ 1.240 đến 124 000 đ.t.v., và sau hết quang tuyến gamma: 1.000.000 đ.t.v.

Đúng về phương diện quang tử thì màu sắc thực không có nghĩa. Khi ta nói quang tử màu xanh, quang tử màu đỏ hay quang tử màu vàng không có nghĩa rằng chính quang tử ấy có màu xanh, đỏ hay là vàng. Chúng chỉ là những mô năng lực mà thôi. Còn màu sắc ta nhận thấy là tùy theo «nhip bắn nhanh chậm» của quang tử hay là tùy theo tần số của chúng cũng thế.

Đến đây ta có thể nói đến làn sóng của ánh sáng. Nhip bắn của các quang tử cho ta một hình ảnh không lấy gì làm đúng cho lắm, tuy rằng dễ hiểu. Các nhà bác-học hiện nay cho rằng làn sóng của ánh sáng "không có thực", đây chỉ là một thực thể toán-học. Trái với biên độ của làn sóng nước, biên độ của làn sóng ánh sáng chỉ cho ta biết cái «độ may mắn» ta có thể bắt gặp quang tử ở một nơi nào trong không gian, vào một lúc nào đó mà thôi. Nói một cách khác ta phải gọi làn sóng hướng dẫn quang tử là một làn sóng cái-nhiên (onde de probabilité).

Theo toán-học, ta đã biết tính cách cái-nhiên áp dụng cho từng đơn vị, từng cá-nhân không có nghĩa lý gì hết. Nó chỉ có nghĩa khi áp dụng cho một đám đông, một số nhiều.

Xin lấy một thí-dụ để hiểu :

Ngày chủ nhật, những người đi chơi thường hay qua lại vài con đường Tự-Do hay Lê-Thánh-Tôn chẳng hạn. Nói theo toán-học thì ta có nhiều may mắn tìm thấy bạn của ta ở nơi ấy nhất, nếu ta làm thống kê cho khắp nẻo đường từ ít đến nhiều may mắn, ta phải nói nơi ấy «biên độ của sự may gặp bạn» của ta lớn nhất, và ở phố vắng vẻ thì biên độ này nhỏ nhất. Tuy nhiên, áp dụng cho từng cá-nhân sẽ sai vì rất có thể riêng một người bạn nào đấy của ta lại không ở phố đông mà đang bận la cà nơi phố vắng.

Vậy đối với quang tử cũng thế.

Nếu ta xét từng quang tử thì làn sóng cái-nhiên không có nghĩa, nhưng đối với cả một luồng ánh sáng gồm bao nhiêu tỷ tỷ quang tử thì làn sóng cái-nhiên tự nhiên hiển hiện và có một giá trị thực nghiệm.

Và tất nhiên ta cũng hiểu rõ là làn sóng cái-nhiên nói trên khác hẳn làn sóng tiếng động ở chỗ nó không mang theo một chút năng lực gì cả, chính quang tử mới có năng lực và làn sóng chỉ có một nhiệm vụ hướng dẫn mà thôi.

NGUYỄN-ĐỨC-LÂM

Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn
Điện-thoại : 24.633

•
— Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-KHẮC-KHAM**
— Chủ-bút : **THÁI-VĂN-KIỆM**
— Quản lý : **BÙI-ĐÌNH-SAN**
— Thư-ký : **NGUYỄN-VĂN-NINH**
•

Ấn-Quán : **VĂN-KHOA**
217-219, Đường Nguyễn-Biêu — Sài-gòn
Tổng Phát-Hành bán lẻ : **THÔNG-NHẤT**
329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — SÀI-GÒN

HỒI-GIÁO

(Tiếp theo V.H.N.S. số 67)

Nguyễn Khắc Ngừ

V. GIÁO-LUẬT ĐẠO HỒI

LUẬT giáo-hội Hồi-giáo rất khắt-khe đối với các tín-đồ Giáo-luật, định rõ mọi việc các tín-đồ phải làm và không tha thứ một trường-hợp nào khi tín-đồ phạm luật.

Đại-đề luật Hồi-giáo có 5 khoản chính :

A — CẦU-NGUYỆN (SALÁT)

Cầu-nguyện đối với Hồi-giáo chỉ là một cử chỉ sùng-bái thánh Allah chứ không phải là cầu-xin điều gì vì họ quan-niệm rằng giữa người và thánh không thể có sự xin xỏ như thế được.

Người Hồi-giáo mỗi ngày phải cầu-nguyện 5 lần (1) :

- Lần thứ nhất từ rạng đông đến trước khi mặt trời mọc gọi là Cobh.
- Lần thứ hai về ban trưa gọi là Zohr.
- Lần thứ ba vào khoảng 4, 5 giờ chiều gọi là Acr.
- Lần thứ tư đúng lúc mặt trời lặn gọi là Maghrib.
- Lần thứ năm về ban đêm gọi là Iha.

Muốn cầu-nguyện tín-đồ phải thanh tịnh. Nếu ai đã sờ mó vào những vật gì không được trong sạch thì họ phải rửa mặt, rửa tay suốt lên đến khuỷu và đưa cánh tay ướt đó lên đầu trước khi rửa chân (2).

(1) Theo Sunna thì phải cầu-nguyện 5 lần nhưng theo kinh Koran thì mỗi ngày chỉ cầu 3 lần về sáng sớm, trưa, và lúc mặt trời lặn mà thôi.

(2) Kinh Koran chương V đoạn 8.

Trong trường-hợp họ ở trong sa-mạc, không có nước họ có thể dùng cá
thay nước (1). Những thứ mà người Hồi-giáo coi là không thanh-tĩnh là : sò và
xác chết, uống rượu, ăn thịt heo, nam-nữ giao-hợp, đàn-bà sinh nở v. v...

Người ta có thể cầu-nguyện hàng ngày ở bất kỳ nơi nào trừ những nơi
ô-uế như tha-ma và lò sát-sinh. Người ta thường lấy một tấm thảm hay một mảnh
vải có vẽ hình tượng-trung cho thánh-tự, trải ra để trước mặt mà nguyện rằng :

« Allah là đấng vô cùng cao cả (4 lần)... »

Tôi nhận chân rằng không có một vị thánh nào ngoài ngoài Allah (2 lần).

Tôi nhận chân rằng Mahammed là người của ngài phải xuống (2 lần).

Hãy đền cầu-nguyện (2lần)... Hãy đền lễ chào ngài (2 lần)... Allah
là đấng cao-cả nhất (2 lần)... Không có vị thánh nào ngoài ngoài Allah .. »

Riêng đến trưa ngày thứ sáu, mọi tín-đồ phải tập-trung ở thánh-tự để làm
lễ Calat-Al-Jomoa và để nhớ lại lời thề Khotba do vị tu-sĩ Imum trong vùng
nhắc lại.

Trong thánh-tự lúc bấy giờ có để một cái ngai (Mihrab) hướng về phía
thánh-địa Mecca. Các tín-đồ ngồi trước ngai đó mà làm lễ.

Mỗi buổi lễ thường có nhiều nghi-thức nhỏ gọi là Raka, người ta đọc kinh
rồi cúi rạp xuống đất khấn-vái và lại tiếp tục đọc kinh.

B. THÁNG ĂN CHAY RAMADAN

Việc ăn chay bắt đầu có từ năm II kỷ-nguyên Hồi-giáo (2). Hàng năm kỳ
ăn chay được định vào tháng 9 lịch Á-rập (3). Vì tháng này tiếng Á-rập gọi là
Ramadan nên người ta gọi kỳ ăn chay này là kỳ ăn chay Ramadan.

Tất cả những tín-đồ từ 10 tuổi trở lên cấm không được ăn, uống, hút
thuốc, chung-dụng với vợ con trong khi có mặt trời. Đến đêm họ lại được tự-do
ăn uống hay muốn làm gì thì làm.

Riêng đối với những người đau yếu, những du-khách, những chiến-sĩ đang
dự thánh-chiến, những người già lão, đàn-bà chữa, vú nuôi trẻ, những người làm
các công việc nặng nhọc thì đặc-biệt được miễn ăn chay.

Đề kết-thúc tháng ăn chay, người Hồi-giáo tổ-chức ăn tết. Tết này gọi là
Tết Aligd Acaghir hay Tết nhỏ. Họ lập đàn cầu nguyện rồi phát lễ vật cho kẻ khó.

(1) Kinh Koran chương V đoạn 9.

(2) Kinh Koran chương II đoạn 179 và 181.

(3) Kinh Koran chương II đoạn 185.

C. BỐ-THÍ (ZAKAT)

Người Hồi-giáo quan-niệm rằng những của-cái ở đời này đều là ô-uế và
người ta chỉ nên tiêu-sài của-cái đó sau khi đã thanh-tĩnh hóa đi bằng cách hiến
đăng một phần của đó cho thánh.

Có người quan-niệm rằng của bố-thí là một thuế của Hồi-giáo vào lợi-tức
của mỗi người. Số thuế đó thường từ 1 phần mười đến 1 phần 20 lợi tức,
tùy theo từng loại có ghi rõ ràng trong kinh thánh.

Song số thuế này giáo-hội không thu trực-tiếp mà Chúa đem ban cho những
người nghèo khó, già cả. Chúa truyền các tín-đồ hãy thay ngài mà đem tiền của
đó trao cho họ.

D. HÀNH-HƯƠNG (HADJJDJ)

Hành-hương đối với người Hồi-giáo là một bổn-phận bắt buộc đối với
thánh Allah (1). Vì đó là lệnh của Chúa (2).

Mỗi người Hồi-giáo, không phân biệt trai hay gái, ít nhất trong đời phải
hành-hương một lần trừ những trường-hợp ốm đau, nghèo-khó, hay nguy-hiểm
trong khi đi lại. Những người điên, những nô-lệ, những phụ-nữ không có chồng
hay thân-quyển đưa đi cũng được miễn hành-hương.

Thời-kỳ hành-hương bắt đầu từ tháng Dhoul-Hadjdj tức tháng 12 theo
lịch Hồi Á-rập.

Trước khi đi hành-hương các tín-đồ phải giữ người cho thanh-tĩnh, phải
cạo râu, cắt móng tay, mặc Ihram (một mảnh vải quấn ngang người và không khâu
gì cả) đi dép (3), cữ gần đàn-bà. Người hành-hương cũng cấm không được sát,
sinh, săn bắn, chặt cây, nhổ cỏ.

Từ lúc khởi-hành cũng như khi đi các tín-đồ phải luôn luôn cầu-nguyện :

«Thưa Chúa . . . con theo lệnh Chúa . . . »

Địa-điểm hành-hương là thành-phố Mecca. Trước hết họ đi đến đền Kaba.
Đền này không to lắm, chỉ dài 12 m rộng 10 m cao 15 m mà thôi. Trong đền có
đề một tảng đá đen hướng về phía Đông Nam và thấp hơn thân người ta một ít.

Tín-đồ đến đây thường đi vòng quanh đền này 7 lần, mỗi lần đi qua hòn
đá thiêng lại cúi xuống hôn.

(1) Kinh Koran chương III điều 91.

(2) Kinh Koran chương II điều 199.

(3) Cấm không được đi giày.

Sau đó họ đi ra, đi vòng quanh hai ngọn đồi As Safa và Al Marwah ở ngoại-ô Mecca, để nhớ lại kỷ-niệm bà Agar, mẹ của Ismael (1) đã phải đi theo hành-trình đó kiếm nước cho con uống. Khi đến suối Zemzem, nơi bà Agar lấy nước, họ cũng cúi xuống kính cẩn uống nước suối này.

Ngày mồng 7 tháng đó, sau khi cầu kinh ở đền Kaba, mọi người rủ nhau đến thung-lũng Mina cách đền 15 km, cắm trại trong cánh đồng Arafat cạnh ngọn đồi cũng có tên tương-tự.

Ngày mồng 8 tất cả trèo lên đồi cầu nguyện và thề trung-thành với Chúa. Họ ở đấy đến hết ngày mồng 9, lúc mặt trời lặn rồi họ mới đi về đồi Muzdalifat cách Mina vài km nơi thờ thần bão-tố Kuzat. Ở đấy mỗi người lấy 7 hòn sỏi ném vào thành 3 đống để kỷ-niệm ngày Abraham chống lại Satan bằng cách ném sỏi này.

Kể đó họ giết dê, lạc-đá để lễ tạ ơn và kết-thúc cuộc hành-hương.

Cũng ngày đó các tín-đồ ở khắp nơi, có hay không đi hành-hương đều vui mừng ăn tết lớn Aid El Kebir.

Thường thường trong những ngày hành-hương này các tín-đồ còn đi viếng mộ thánh, các người thân của ngài và các danh-lam thắng cảnh trong vùng đã có ít nhiều kỷ-niệm với đạo.

E. THÁNH-CHIẾN (DJHÂD).

Thánh-chiến là một nhiệm-vụ thiêng-liêng của tín-đồ Hồi-giáo vì họ coi những người ngoại-đạo là những kẻ thù không thể sống chung với nhau được. Chính trong kinh Koran (2) có viết :

« Khi các con gặp những kẻ ngoại-đạo các con hãy giết chết chúng đi ».

Học-giả Ibn Khaldoun, một lý-thuyết-gia Hồi-giáo cũng viết :

« Đồi với Hồi-giáo, thánh-chiến chống những kẻ ngoại-đạo là một trong những điều bắt-buộc thiêng-liêng vì Hồi-giáo là đạo của tất cả mọi người và mọi người phải theo tôn-giáo đó dù vui lòng hay bắt-buộc bằng áp-lực » (3).

Để chỉ trích các tôn-giáo khác ông còn viết thêm :

« Tất cả các giáo-lý khác đều sai — Chính kinh Koran viết vậy — Chúng ta không tranh-luận với họ, chúng ta chỉ cho họ chọn Hồi-giáo, sự đầu-hàng hay là chết » (3).

(1) Xem phần Á-rập trước thời Mahammed.

(2) Chương XLVII đoạn 4.

(3) Theo Maxime Gorge et Raoul Mortier-Histoire générale des religions tập IV trang 359.

Bởi thế cho nên lúc nào Mahammed cũng hô hào người Hồi-giáo phải đoàn-kết lại, xây-dựng một quốc-gia võ trang, không những để bảo-vệ lãnh-thổ mà còn để đem cho nhân-loại một đức tin mới bằng bất-kỳ cách nào.

Như vậy đối với các tín-đồ Hồi-giáo chỉ có thánh-chiến là một phương-tiện lợi hại nhất để bành-trướng tôn-giáo. Đó là bổn-phận không thể thiếu được của họ.

Bởi thế cho nên bất-kỳ lúc nào họ cũng phải hưởng-ứng đầu quân, họ họp thành 1 đội thánh-quân, dưới quyền chỉ-huy của giáo-trưởng để săn-sàng ra trận diệt các kẻ thù chống lại họ hay không theo họ.



Năm điều-khoản trên có thể nói là năm khoản không thể thiếu được đối với một tín-đồ Hồi-giáo.

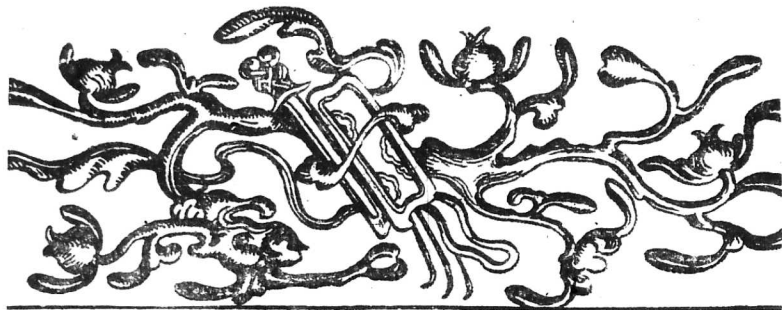
Xã-hội Hồi-giáo lại là một xã-hội phối-hợp tôn-giáo và chính-trị nên luật giáo-hội cũng được thi-hành không kém gì luật-pháp. Nhất là các vị lãnh-đạo quốc-gia lại là giáo-phẩm của đạo nên người dân Á-rập không thể nào làm trái giáo-luật mà không bị những khó-khăn trong đời sống hàng ngày.

Cũng vì lẽ đó nên giáo-luật đạo Hồi tuy khắt-khe nhưng vẫn được tín-đồ theo một cách cuồng tín và đó lại là một cách để giữ tín-đồ cũng như bành-trướng tôn-giáo một cách mau lẹ.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ





DANH-NHÂN THẾ-GIỚI

ABRAHAM LINCOLN (1809 - 1865)

VỊ ANH-HÙNG GIẢI-PHÓNG NÔ-LỆ (*)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 67)

Trọng-Dức

HOẠT-ĐỘNG CHÍNH-TRỊ CỦA LINCOLN

NHU^{*} trên đã nói, từ năm 1834, do sự ủng-hộ của hai phe *Dân-Chủ* và phe *Whig* (sau đổi thành phe *Cộng-Hóa*), Abraham Lincoln đã đắc-cử vào nghị-viện Tiểu-bang Illinois, rồi luôn trong mấy khóa sau vẫn được tái-cử một cách dễ-dàng. Tuy làm nghị-sĩ tại Nghị-viện Illinois, ông vẫn tiếp-tục làm nghề luật-sư ở thị-trấn Springfield và nổi tiếng hùng-biện, vô-tư và hào-hiệp trong khi biện-hộ cho thân-chủ gần xa.

(*) Tài-liệu tham-khảo : *Lincoln, héros d'un peuple* (Claude Aragonnès) — *Abraham Lincoln et son temps* (Geneviève Foster) — *Les États-Unis d'aujourd'hui* (André Siegfried) — *Les géants de la politique* (Collection "Les grands Destins" publiés sous la direction d'Olivier Lesourd).

Trong khi sinh sống bằng nghề này, ông vẫn không lãng quên hoạt-động chính-trị và trong thâm-tâm, ông vẫn nghĩ đến những lý-tưởng ông đã theo đuổi từ hồi niên-thiếu. Với danh-nghĩa là nghị-sĩ tại Nghị-viện Illinois, ông đã có dịp công-khai tỏ bày quan-niệm của ông về vấn-đề nô-lệ. Trong một buổi đại-hội-đồng tại Nghị-viện, ông đã có lần tuyên-bố chế-độ nô-lệ là một chế-độ dựa trên nền-tảng bất-công, cần phải hủy bỏ ngay.



Chân dung Lincoln
(khi làm Nghị-viện trong Cơ-quan lập-pháp ở tiểu-bang Illinois)

Khi ở Springfield, ông có gặp cô Mary Todd, một thiếu-nữ sang-trọng, lịch-thiệp, có học-thức cao, song ưa trang-sức, hay hờn giận, có nhiều tham-vọng, và quá trọng về thế-diện. Trái lại, Lincoln thì giản-dị, dễ tính, khiêm-nhường, quảng-đại và khoan-dung. Tuy hai người trái ngược về tâm-tính, mà về sau có lẽ cảm-động vì cử-chỉ cao-thượng của Lincoln, nàng Mary Todd đem lòng yêu mến và bằng lòng kết-hôn với Lincoln (năm 1842). Khi mới lấy nhau, hai vợ chồng còn ở khách-sạn Globe tại Springfield; mãi đến tháng giêng năm

1844, mới mua được một căn nhà 1.500 mỹ-kim, sau sửa chữa cho rộng thêm ra. Hai người sống một cuộc đời trong gia-đình không được yên vui lắm, và trong khoảng 1843 đến năm 1853, có sinh-hạ được 4 con trai. (1).

Vào khoảng năm 1855, một đảng mới thành-lập, mệnh-danh là đảng « Cộng-Hòa », xem thế-lực rất mạnh, và đã thu hút được nhiều đảng-viên mới, vì chủ-trương chống đối công-khai sự mở rộng chế-độ nô-lệ. Muốn chiến-đấu một cách hữu-hiệu để chống với chế-độ xấu-xa này, ông bèn hợp-tác với đảng mới đó. Trong một bài diễn-văn hùng-hồn đọc ở Bloomington (Illinois), như thói-miên thói-giả, ông đã lôi cuốn được nhiều đảng-viên Whig và những người khác theo đảng Cộng-Hòa. Rồi 3 tuần lễ sau đó, trong kỳ đại-hội toàn-quốc đầu tiên của đảng Cộng-Hòa, triệu-tập tại Philadelphia, ông được 110 phiếu bầu làm ứng-cử-viên Phó Tổng-Thống, nhưng sau ông bị thất-cử và nhường địa-vị này cho William L. Dayton ở New-Jersey.

Năm 1858, đảng Dân-Chủ ở Illinois đề-cử ông Stephen Douglas chiếm một ghế đại-biêu Illinois trong Thượng-nghị-viện Hoa-Kỳ, còn đảng Cộng-Hòa lại chọn ông để làm đối-thủ với Douglas, một nghị-viên bấy giờ đã nổi tiếng trong toàn-quốc và có quyền-thế hơn. Ông đã phải đem hết tài-năng ra thi-thố với một đối-phương rất lợi-hại, và tại Nghị-viện Tiểu-Bang Illinois ở Springfield, ông đã đọc một bài diễn-văn nhận lời, giọng nói rất chân-thành và táo-bạo. Trong bài này, những lời thiết-tha cảnh-tình của ông còn vang dội khắp gần xa như tiếng chuông vàng :

« Một nhà mà chia rẽ và chống đối nhau thì không thể nào đứng vững nổi. Tôi tin rằng Chính-phủ này không thể tồn-tại lâu dài, nếu cứ duy-trì chế-độ nửa tự-do, nửa nô-lệ. Tôi không muốn khởi Liên-Hiệp của chúng ta bị tan rã. Tôi không muốn ngôi nhà chúng ta bị sụp đổ. Tôi tha-thiết ước mong chúng ta đừng chia rẽ nữa. »

Những lời nói trên đây đã làm phấn-khởi hầu hết nhân-dân miền Bắc (đòi hủy bỏ chế-độ nô-lệ), song lại gây công-phẫn ở miền Nam (vì tham-lợi, muốn duy-trì chế-độ này). Douglas vốn xảo-quyệt về môn tranh-luận chính-trị, bèn lợi-dụng cơ-hội nói trên, hết sức xuyên-tạc và gán cho Lincoln muốn cố-y gây ra nội-chiến. Lincoln thách Douglas gặp ông để tranh luận công-khai, trước sự chứng-kiến của dân-chúng. Bấy cuộc tranh-luận vĩ-đại được tổ-chức

(1) Bốn người con đó là Robert Todd Lincoln, sinh năm 1843 ; Edward Baker gọi là « Eddie » sinh năm 1846 ; William Wallace gọi là « Willie » sinh năm 1850 ; và Thomas gọi là « Tad », con út sinh năm 1853. Về sau, chỉ có Robert Todd Lincoln còn sống và trưởng-thành (sau làm đại-sứ Hoa-Kỳ tại nước Anh).

ở các tỉnh trong tiểu-bang đã gây ảnh-hưởng rất lớn tới vận-mệnh chung của Hiệp-chúng-quốc Hoa-kỳ. Dân-chúng gần xa đổ xô đến các tỉnh ở Illinois (là nơi có tổ-chức nhiều cuộc tranh-luận hơn cả). Những lời nghị-luận của Douglas thì bay-bướm và hoạt-bát, còn những lời của Lincoln thì thẳng-thắn, giản-dị, song dễ thấm-thía vào lòng người nghe. Nếu Douglas có thể vì là con cáo già xảo-quyệt thì Lincoln lại là một nhà đi săn rất thiện-nghệ. Ở Freeport, Lincoln đã có lần đưa một câu hỏi như sau : « Dân-chúng một tiểu-bang có thể làm thế nào một cách hợp-pháp, để hủy bỏ chế-độ nô-lệ trong lãnh-thò họ, trước khi có bản hiến-pháp ? » Lincoln dường như đã biết trước câu trả lời của Douglas trước câu hỏi khôn-khéo này. Quả nhiên, Douglas đã trả lời gần như trôi chảy : « Bất kỳ tiểu-bang nào muốn hủy bỏ chế-độ nô-lệ đều có thể làm được, nhờ những đạo-luật chống chế-độ ấy ». Chính vì câu trả lời lấy lòng cả 2 phe Cộng-Hòa và Dân-chủ mà sau đã gây công-phẫn cho một số lớn đảng-viên Dân-chủ miền Nam, làm cho đảng Dân-chủ bị chia rẽ, và gây một cơ-hội tốt cho đảng Cộng-Hòa chiến-thắng trong 2 năm sau (năm 1860), khi có cuộc bầu Tổng-Thống Hoa-Kỳ.

Cuộc vận-động vào Thượng-nghị-viện của đôi bên thật là sôi-nổi rạo-riết. Cuối cùng, Douglas thắng Lincoln sát nút. Tuy Lincoln bị thất-cử một cách khá bất-ngờ (1), song nhờ cuộc tranh-luận hào-hưng trước quần-chúng về chế-độ nô-lệ giữa ông và Douglas, một vị « tiểu vĩ-nhân » (*The Little Giant*) của trường chính-trị Mỹ, nhiều tiểu-bang trong nước đều biết tiếng, tổ lòng hâm-mộ và tán-thành chủ-trương của ông là đặt sự thống-nhất của Hiệp-chúng-quốc lên trên hết ; vì thế, ông nhượng bộ cho chế-độ nô-lệ ở miền Nam Hiệp-chúng-quốc, song muốn có một nước Mỹ tự-do và trường-cửu, nhất-định phải ngăn không cho chế-độ này bành-trướng thêm trên một tiểu-bang nào nữa.

LÀM TỔNG-THỐNG HOA-KỲ : CHỦ-TRƯỞNG BẢO-TOÀN KHỞI LIÊN-HIỆP VÀ THỦ-TIÊU CHẾ-ĐỘ NÔ-LỆ

NĂM 1860, khi gần đến ngày bầu cử Tổng-Thống, giữa miền Bắc và miền Nam Hoa-Kỳ, sự gay-go và xung-đột giữa các chính-đảng càng tăng gấp

(1) Khi ngày bầu-cử được tổ-chức (5-11-1858) trên toàn lãnh-thò Illinois, Lincoln được 125.275 phiếu và Douglas được 121.000 phiếu. Song lẽ, khi cơ-quan lập-pháp hội-hợp đề lựa chọn một nguyên-lão nghị-viện, thì Lincoln chỉ được 46 phiếu mà Douglas lại được 54 phiếu.

bội. Đảng-viên Dân-chủ chia ra làm 2 phe Bắc và Nam: phe miền Bắc cử Douglas làm ứng-cử Tổng-Thống, còn phe miền Nam (bất-bình với lời tuyên-bố của Douglas ở Freeport năm 1858) lại cử Breckinridge (1).

Đảng-viên Cộng-hòa, nhóm họp tại Chicago ngày 16-5-1860, trước trú tinh đề-cử Thượng-nghị-sĩ William H. Seward của Nữu-Uớc, nhưng sau Lincoln, con người «xé rào» (rail Splitter), có uy-tin hơn đối với đảng-viên, cuối cùng đã thắng-phiếu và được đưa ra ứng-cử ghế Tổng-Thống.

Một đảng thứ tư mới thành-lập là đảng Liên-Hiệp Hiến-Pháp thì cử John Bell (tiểu-bang Tennessee) làm ứng-cử-viên. Đảng này ước mong chiếm những lá phiếu của các tiểu-bang biên-giới, hết sức lẩn tránh những cuộc tranh-luận về chế-độ nô-lệ và chỉ chủ-trưng phục-tòng Hiến-Pháp.

Đến mừng 6 tháng 11 năm 1860, ngày bầu cử Tổng-Thống được tổ-chức rất là tung-bùng nhộn-nhip. Do những sự vụng-về của các đảng khác đối-lập và do lòng ái-mộ của dân-chúng đối với Lincoln, nên ông đã đắc-cử, dù chỉ chiếm có 40% toàn-thê số phiếu và không có một tiểu-bang ở miền Nam hoặc ở biên-giới bầu cho ông. Ông đã được số phiếu bầu tương-đối cao nhất trong số 4 ứng-cử-viên (2) và đã được đa-số ủng-hộ trong tuyên-cử-đoàn.

Thế là, từ địa-vị một người dân nghèo, xuất-thân từ đại-chúng, trong hơn ba mươi năm phấn-đấu không ngừng, ông đã bước lên một địa-vị cao quý nhất trong nước. Nhưng ông đâu có được ung-dung hưởng cảnh cao sang tốt bậc mà trái lại, ông phải đảm-đương những trách-nhiệm rất nặng-nề của một vị Tổng-Thống một nước lớn sắp làm mỗi cho cuộc nội-chiến tương-tàn.

Trước khi tới Hoa-Thịnh-Đốn nhậm-chức, ông tới Charleston thăm bà kế-mẫu Sarah Bush Lincoln lần cuối cùng. Bà Sarah cảm-động, khóc và nói: «Mẹ không muốn cho con được bầu làm Tổng-Thống, vì trong tâm-linh nhường báo trước cho mẹ rằng con sẽ gặp nạn lớn, và hai mẹ con ta có lẽ gặp nhau lần này là lần cuối». Ông lại bảo Herndon, người bạn thân cộng-sự tại văn-phòng luật-sư của ông, cứ đề nguyên biên hiệu như cũ và ông còn nói: «Nếu còn sống ít lâu nữa tôi lại trở về, và chúng ta sẽ lại miệt-mài học luật thêm...».

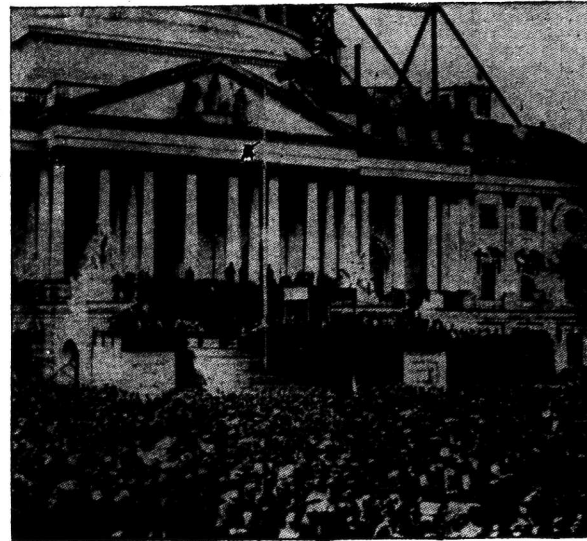
Rồi đến buổi sáng ngày 11 tháng 2 năm 1861, trời mưa giá lạnh tuôn rơi, Lincoln dời Springfield để đi Hoa-Thịnh-Đốn lãnh nhiệm-vụ mới.

(1) Yêu-sách của phe Dân-chủ miền Nam là bảo-vệ và tán-trợ chế-độ nô-lệ tại các tiểu-bang trong nước.

(2) Bản tổng-kết về cuộc bầu cử này cho ta thấy Lincoln được 1.866.452 phiếu, Douglas được 1.376.957 phiếu, Breckinridge được 849.781 phiếu và Bell được 588.879 phiếu.

Hàng ngàn người ra ga tiễn ông, phần nhiều là những bạn cố-tri ở Springfield. Họ đứng đầu trần, giữa lúc trời mưa, nghe ông cất giọng nói buồn rầu từ-biệt:

«Các bạn, dễ không ai có thể hiểu thấu nỗi sầu muộn của tôi trong dịp từ-giã này. Tại nơi đây, tôi đã chịu ơn rất nhiều, kể cả tấm lòng tốt của các bạn. Ở đây, tôi đã sống một phần tư thế-kỷ, từ lúc tuổi xanh cho đến nay đầu đã nhuộm bạc. Cũng ở nơi đây, các con tôi đã chào đời và một đứa đã từ trần. Hôm nay, tôi ra đi, không biết bao giờ có dịp trở lại đây, hay là tôi sẽ vĩnh-biệt... Ta hãy tin nơi Thượng-Đế. Người có thể cùng đi với tôi, ở lại bên cạnh các bạn, và ở khắp mọi nơi. Chúng ta hãy vững lòng tin rằng mọi sự sẽ tốt lành...»

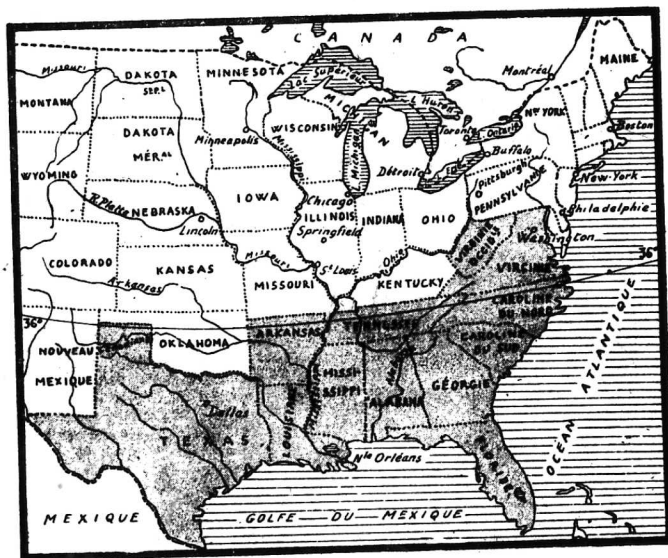


Lễ tựu chức nhiệm-kỳ thứ nhất Tổng-Thống Abraham Lincoln tại điện Capitol (Hoa-Thịnh-Đốn) — (Điện này đương xây cất dở chưa xong)

Ông bước chân vào Bạch-Cung ở Hoa-Thịnh-Đốn, thì đã có biết bao nỗi lo-âu chờ đợi ông sẵn rồi.

Các tiểu-bang phương Nam, khi hay tin ông được bầu làm Tổng-Thống, đoán rằng ông sẽ tiêu-hủy chế-độ nô-lệ, bèn họp nhau lại, tuyên-bố độc-lập và tự tổ-chức thành Liên-Hiệp Tiểu-Bang Mỹ-Quốc, ly-khai với các tiểu-bang miền Bắc vào đầu năm 1861.

Ông Jefferson Davis được bầu làm Tổng-Thống phương Nam. Ông này xuất-thân từ trường Đại-học quân-sự West Point, đã từng giữ chức Thượng-nghị-sĩ Hiệp-chúng-quốc và Bộ-Trưởng Bộ Chiến-Tranh. Nói về quốc-gia của ông, ông bảo: «*Tình-trạng nô-lệ là tình-trạng tự-nhiên và bình thường của người da đen*».



Miền Trung và miền Đông nước Mỹ trong thời kỳ Nam Bắc phân-tranh (Trong bản-đồ, những chỗ in màu xám nhạt chỉ những tiểu-bang còn giữ chế-độ nô-lệ).

Cảm thấy Liên-Bang sắp tan-rã đến nơi, Quốc-Hội đã cố dùng mọi biện-pháp thỏa-hiệp, song vô hiệu-quả!...

Vốn là một người ghét sự tàn-bạo, sự bất-công và chiến-tranh, Tổng-Thống Lincoln lúc đầu giữ một thái-độ hòa-hoãn. Trong bản tuyên-ngôn khai-mạc vào tháng 3 năm 1861, ông tuyên-bố chỉ chống đối với sự hành-trương chế-độ nô-lệ, chứ không chống hẳn với chế-độ này tại những vùng đã sẵn có từ trước.

Vậy mà Chính-phủ miền Nam cứ nhất định muốn gây chiến, nên ngày 12-4-1862, đã cho nổ súng ở đồn Sumter (thuộc South Carolina) do một toán-quân nhỏ của Chính-phủ Liên-bang trú-phòng. Hai ngày sau, quân trú-phòng ở đồn Sumter phải đầu hàng, cờ Hiệp-chúng-quốc (Hình sao và gạch ngang) đã bị hạ và thay thế bằng cờ Liên-Hiệp miền Nam (Hình sao và sọc chéo). Thế là cuộc nội-chiến đã khởi diễn, không sao tránh được nữa. Tổng-Thống Lincoln kêu gọi 75 ngàn chí-nguỵện-quân để đặt lại uy-thế của Chính-phủ Liên-bang trong khắp nước.

Lực-lượng 2 bên không đều nhau: miền Bắc đông dân-cư hơn và có nhiều kỹ-nghệ hơn. Có chừng 12 triệu dân của 23 tiểu-bang theo Chính-phủ miền Bắc chống với độ 10 triệu dân của 11 tiểu-bang ly-khai theo chính-phủ miền Nam (trong số 10 triệu dân này, có chừng 3 triệu rưỡi là nô-lệ). Như vậy, số dân da trắng ở miền Bắc nhiều bội hơn số dân da trắng tại miền Nam. Ngoài ra, ở miền Bắc, làn sóng người di-cư từ Bắc-Âu vẫn tiến sang một cách đều đặn. Tuy nhiên, quân-đội lại ô-hợp, không được luyện-tập tinh-thục và không có kỷ-luật chặt-chẽ.

Ở miền Nam, dân-số tuy ít hơn, nhưng có nhiều quân-sĩ rất thiện-chiến. Có lẽ cũng vì dân miền Nam quen săn bắn và sống ngoài trời, có đủ tư-cách thành những chiến-binh giỏi hơn là dân miền Bắc chỉ quen trông nom cửa hiệu và làm thợ thuyền trong xưởng máy. Trong giới thượng-lưu miền Nam, lại có nhiều người dành đời mình cho sự-nghiệp binh-gia hơn là theo đuổi sự-nghiệp thương-mại. Vì vậy, trong quân-đội miền Nam mới có những tướng-lính có tài cầm quân như Robert E. Lee và T. J. Jackson. Ngoài ra, miền Nam còn có sẵn một số nhân-công nô-lệ để giúp việc tại hậu-tuyến, như thế công việc chiến-đấu ngoài tiền-tuyến có thể dành cho số dân da trắng.

Như trên đã nói, vấn-đề nô-lệ là nguyên-nhân chính của cuộc nội-chiến, nhưng Tổng-Thống Lincoln ban đầu vẫn tuyên-bố rằng cuộc chiến-tranh có mục-đích chính là bảo-tồn khối Liên-Hiệp, chứ không phải để thủ-tiêu chế-độ nô-lệ (1). Ngày 4 tháng 7 năm 1861, Lincoln đã gửi một bức thông-diệp tới Quốc-

(1) Về sau (năm 1862), ông nhận-xét lại, cần phải coi việc thủ-tiêu chế-độ nô-lệ là mục-đích chính thứ hai trong cuộc nội-chiến này.

Hội trình-bày quan-điểm của ông về cuộc chiến-tranh : « Vấn-đề tranh-đấu này không phải chỉ quan-hệ riêng đến số-phận của Hiệp-chúng-quốc Mỹ mà thôi. Nó còn đưa ra trước toàn-thể gia-đình nhân-loại một vấn-đề hệ-trọng là liệu một nước cộng-hòa lập-hiến, một nước dân-chủ — một chính-phủ của dân, do dân và vì dân — có thể hoặc không có thể duy-trì được sự toàn-vẹn lãnh-thổ chống lại với những kẻ thù ở ngay trong nước.

« Thử hỏi rằng một nhóm cá-nhân bất-mãn, quá ít ỏi để kiểm-soát chính-quyền, liệu có quyền làm tan vỡ chính-phủ của họ, và nhân đó chấm dứt một chính-thể tự-do trên trái đất này được không ?...

« Đây chính là một cuộc thử-thách đối với nhân-dân. Về phía khối Liên-Bang, đây là một cuộc chiến-đấu để duy-trì trên thế-giới một chính-thể mà mục-tiêu chính là nâng cao phẩm-giá con người...»

Cũng vào hồi tháng 7 năm 1861, mới xảy ra cuộc giao-chiến thực-sự giữa hai miền Nam Bắc và trận Bull Run (21-7-1861) đã là một cuộc thắng-trận lớn cho miền Nam (vì dân miền Bắc đã coi thường, tưởng cuộc chiến-tranh giống như một cuộc cắm trại ngoài trời). Quân dân miền Bắc bị hoảng hốt tê-tái vì trận thua này. Tổng-Thống Lincoln cử đại-tướng Mc. Clellan giữ chức Tổng-tư-lệnh Quân-Đội và thường phải thảo-luận với đại-tướng về mọi vấn-đề quân-sự. Chính Tổng-Thống Lincoln còn phải hoạch-định chiến-lược, vì đại-tướng Mc Clellan, tuy có khả-năng về cách tổ-chức và huấn-luyện quân-đội, song lại hay khoe-khoang và rút rút, nên không hề tấn-công miền Nam.

Trong giai-đoạn đầu của cuộc nội-chiến, tình-hình chiến-sự có vẻ thất-lợi cho chính-phủ miền Bắc. Sau khi thí-nghiệm cử các ông Mc. Clellan, Burnside, Hooker và Meade làm tướng-lãnh, cuối cùng Lincoln may tìm được một tư-lệnh điển-hình là Ô. Grant. Ông này là một tướng có tài cầm quân, hiểu-chiến và bền-bĩ ; ông đã mở nhiều cuộc tấn-công vũ-bảo chống cuộc chiến-đấu hung-bạo của địch-quân. Nhờ ông, miền Bắc mới bắt đầu thắng-lợi trong nhiều trận giao-chiến với địch-quân tại miền Đông. (Về sau, tướng Grant được cử làm Tổng-tư-lệnh các lực-lượng Liên-Hiệp vào năm 1864).

Nhân khi quân-đội miền Bắc đắc-thắng ở Antietam (17-11-62), Tổng-Thống Lincoln liền cho in Bản Tuyên-ngôn Giải-phóng So-bộ, tuyên-bố là tất cả nô-lệ sống trong những vùng quân-đội Liên-Bang kiểm-soát, từ mùng 1-1-1863 được Chính-Phủ Liên-Bang coi «kể từ nay trở đi được giải-phóng».

Tuy thế, cuộc nội-chiến vẫn chưa chấm dứt. Vì Mc. Clellan không chịu tiến quân ráo-riết, (sau khi toàn-thắng ở Antietam), quân miền Bắc bị thua lớn

ở Fredericksburg và Chancellorsville, nhưng sau họ đã đại-thắng ở Gettysburg (thuộc tiểu-bang Pennsylvania) và đã chặn đứng sự đe dọa lớn nhất của miền Nam.

Ngày 4 tháng 7 năm 1863, ngày kỷ-niệm Độc-lập đã được cử hành rất trọng-thể tại miền Bắc, vì ngoài cuộc thắng-trận ở Gettysburg, lại có những tin thắng-trận lớn khác ở Vicksburg (do tướng Grant cầm quân).



Tổng-Thống Lincoln (người thứ 3 từ trái qua mặt) đang đọc bản Dự-thảo Tuyên-ngôn Giải-phóng tại Nội-Các Liên-Bang năm 1862. Họa-phẩm này treo ở điện Capitol (Hoa-Thịnh-Đôn)

Trận Gettysburg đã thay đổi hẳn cục-diện của nội-chiến, dù hai bên còn phải giao-tranh ròng-rã thêm 2 năm trời nữa. Ngày 19-11-1863, Tổng-Thống Lincoln đã đọc một bài diễn-văn bất hủ, nhân dịp lễ khánh-thành nghĩa-địa Gettysburg (gọi là Nghĩa-địa Quốc-Gia). Tổng-Thống đã kết-luận bài diễn-văn như sau : « Nơi đây, chúng ta cam-kết rằng những kẻ đã chết, sẽ không chết một cách ửng-phi ; rằng quốc-gia này, dưới quyền lãnh-đạo của Thượng-Đế, sẽ phục-hồi được tự-do ; rằng chính-thể này của dân, do dân và vì dân, sẽ tồn tại mãi trên trái đất.

Đề tiện theo dõi những cuộc hành-quân của quân-đội, Tổng-Thống Lincoln có treo trên tường một bản-đồ lớn của nước Mỹ. Ông chịu khó ngày đêm nghiên-cứu chiến-trận, đọc những sách quân-sự và chiến-thuật; ông còn bàn-kế-hoạch hành-quân với những tướng tá, và một đôi khi còn ra chỉ-thị cho những cấp chỉ-huy nữa.

Ông đau lòng thương xót những binh-sĩ sống ngoài mặt trận và gia-đình họ ở nhà. Chủ-trương một chính-sách khoan-hồng đối với các tù-binh của miền Nam, ông nói: «*Hãy để họ tuyên-thệ trung thành với Liên-Bang, rồi phóng-thích cho họ*».

Nhiều thanh-niên trong quân-đội Liên-bang, vì mệt-mỏi, sợ-hãi hoặc nhớ nhà, đã đào-ngũ hoặc trốn về thăm gia-đình không có giấy phép. Họ thoát khỏi bị án tử-hình, phần nhiều nhờ ở sự can-thiệp của Tổng-Thống ra chỉ-thị kịp thời: «*Ngừng án hành-quyết*» hay «*Hãy để cho họ ra mặt trận chiến-dấu thay vì đem họ xử-tử*», hoặc «*Tại Hoa-Thịnh-Đốn đã có quá nhiều quả-phụ khóc chông rôi. Nhân-danh Thượng-Đế, xin ông đừng bảo tôi tăng thêm con số đó nữa, vì tôi sẽ không làm dẫu!*»

Tổng-Thống Lincoln còn hay lui tới viếng thăm các bệnh-viện, bắt tay an-ủi các thương-binh và có khi còn ngồi cạnh những người hấp-hối cho tới lúc họ tắt thở.

Là một lãnh-tụ nhiệt-thành và niềm-nở, Lincoln thường dành ba phần tư thời giờ của ông để đón tiếp khách đến yết-kiến tại Bạch-Cung (Hoa-Thịnh-Đốn). Lúc nào, ông cũng sẵn-sàng chú-ý nghe ý-kiến của mọi người, dù là một thường-dân có cơ-hội được yết-kiến ông.

Khi cuộc nội-chiến lâm vào giai-đoạn gay go quyết-liệt, ông vẫn bền lòng tin ở chính-nghĩa của cuộc xung-đột để bảo-vệ Liên-bang.

Cuối năm 1864, chiến-tranh đi đến giai-đoạn cuối cùng. Tướng Grant có biệt-tài lợi-dụng ưu-thế của miền Bắc về phương-diện trang-bị và nhân-lực, đã chiến-thắng về vang tại Chattanooga và kiểm-soát được miền Đông Tiều-bang Tennessee. Ông được Tổng-Thống Lincoln cử làm Tổng-Tur-Lệnh toàn-thê lực-lượng miền Bắc, sau được thuyên-chuyển về tiều-bang Virginia để đương đầu với Lee, một danh-tướng miền Nam chưa ai khuất-phục nổi, còn tướng Sherman (trước vẫn phục-vụ bên cạnh tướng Grant) được giao cho cầm quân ở Tennessee và tiến về phía Atlanta và Georgia. Lúc đầu, tướng Grant giao-chiến với tướng Lee, tuy chưa thủ-thắng, song cũng chừa thất-bại lớn. Còn hàng-ngũ của tướng Lee, tuy thiện-chiến, song vì không được thay thế, nên lực-lượng bị tiêu-hao dần. Đến khi tướng Sherman đem quân hùng hổ vượt qua

xứ Georgia, tiến được vào Atlanta, sau lại tiến về phía Bắc qua tiều-bang Carolina, sau cùng hợp-lực với quân-đội của tướng Grant tại Virginia, nên binh-lực mạnh thêm gấp bội.

Tướng Lee miền Nam biết cơ thất-bại đến nơi và tiêu tan hết hy-vọng về chính-nghĩa của mình, nên đã cho đoàn quân miền Bắc Virginia của ông đầu hàng tướng Grant vào ngày 9-4-1865.

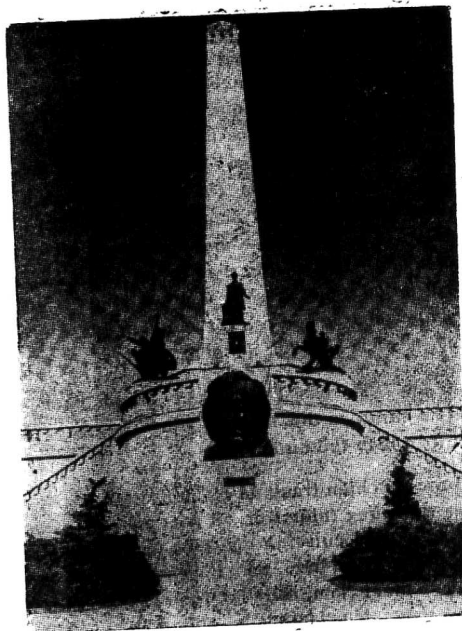
Khi nghe được tin này, nội-các cùng toàn-dân trong nước đều vui mừng khôn tả xiết. Cuộc chiến-tranh tàn sát kéo dài trong hơn 4 năm trời đã làm cho dân Mỹ tổn-thất rất nhiều về sinh-mệnh (số người tử thương tổng-cộng lên tới 360.000 người) và thiệt-hại rất lớn về tài-sản, nay đã kết-liệu. Khối Liên-hiệp được bảo-toàn và nô-lệ trong nước được trả tự-do, đúng như nguyện vọng thiết-tha của Tổng-Thống Lincoln. Chính trước ngày chấm dứt chiến-tranh độ hơn một tháng, Tổng-Thống đã tuyên-bố nguyện-vọng đó trong bài diễn-văn khai-mạc nhiệm-kỳ thứ hai (1) đọc ngày 4-3-1865: «*Chúng ta hy-vọng, chúng ta cầu-nguyện rằng cuộc chiến-tranh tàn-khốc này sẽ mau chấm dứt, chúng ta không hề ghét bỏ ai, chúng ta thương yêu tất cả mọi người và tin-tưởng ở lẽ phải. Vì Chúa đã cho chúng ta nhìn thấy lẽ phải, chúng ta hãy theo đuổi cuộc chiến-dẫn, để làm trọn công cuộc chúng ta đang làm, để hàn gắn những thương-tích của quốc-gia, để săn-sóc những người sau này phải chịu hy-sinh cho chiến-tranh và cho vợ góa con côi của họ, để làm tất cả những gì có thể thực-hiện được một nền hòa-bình lâu dài giữa chúng ta và tất cả các nước*».

Cũng trong năm 1865, bản Tuyên-ngôn giải-phóng nô-lệ của ông được hoàn-tất với bản Tu-chính-án thứ 13 thêm vào Hiến-pháp, vĩnh-viễn cấm hẳn chế-độ nô-lệ trên toàn lãnh-thổ nước Mỹ.

Khi nhận được tin chiến-tranh đã chấm dứt sau hơn 4 năm đổ máu, toàn dân không những vui mừng (như trên đã nói) mà còn hoan-nghênh nhiệt-liệt Lincoln, coi ông là một vị cứu-tinh của Liên-Bang, một vị anh-hùng đã giải-phóng cho cả nòi giống bị áp-bức. Sẵn tấm lòng cao-cả và có độ-lượng, ông dù chiến-thắng được miền Nam, song lại đưa ra những điều-kiện rất nhẹ cho đối-phương: các tướng miền Nam không những không bị tội mà còn được giữ khi-giới, còn quân-sĩ đều được về quê làm ăn, không bị ràng buộc gì cả. Như thế, dân miền Nam, tuy chịu nhiều nỗi cay đắng trong sự chiến-bại, cũng đã giảm bớt được nhiều sự đau-khổ.

(1) Cuộc tranh-cử Tổng-Thống bắt đầu khởi-diễn vào năm 1864 đúng vào lúc nội-chiến đi vào giai-đoạn quyết-liệt. Lincoln lại được đưa ra ứng cử Tổng-Thống (kỳ thứ hai) mà người tranh-cử với ông lại là tướng McClellan, nguyên tư-lệnh quân-đội của Chính-phủ Liên-Bang. Ông vẫn được tái-cử một cách dễ dàng.

Riêng về phần Tổng-Thống Lincoln, có lẽ trong lòng mừng rỡ hơn ai hết, vì thấy đã được toại-nguyện. Nhưng mỉa-mai và đau đớn thay! năm ngày sau khi nội-chiến chấm dứt (tức ngày 14-4-1865), trong khi ông cùng phu-nhân đi xem vở tuồng « Our American Cousin » ở rạp hát Ford (Hoa-Thịnh-Đốn), một tên kịch-sĩ cuồng-tin tên là John Wilkes Booth lên tới sau ông, bắn một phát súng-lục vào đầu ông, đoạn nhảy vọt lên sân-khấu lẩn trốn (1). Tổng-Thống bị thương quá nặng, vì viên đạn nhằm vào gáy, nằm ở ngay gần mắt bên phải. Ông mê-mạn bất tỉnh, đến hơn bảy giờ sáng hôm sau thì từ-trần.

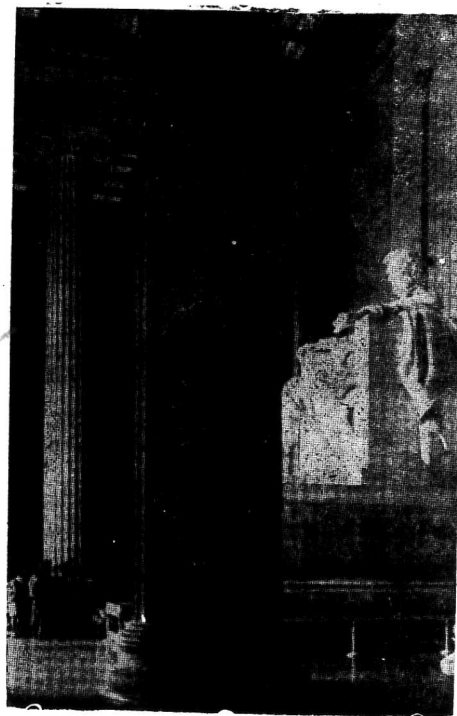


Phản-mộ Tổng-Thống Lincoln ở Springfield (Illinois)
Trên mộ-chí, có ghi câu: « Bảy giờ Ông đã
thuộc về Lịch-Sử ».

Cả miền Bắc đều tiếc thương một vị lãnh-đạo tài-đức, nhân-hậu và khôn ngoan đã qua đời một cách bất ngờ. Nhân-dân miền Nam cũng tiếc

(1) Sau tên sát-nhân cuồng-tin này đã bị bắt và bị xử-tử.

thương ông, vì họ đều cảm nhận thấy nếu ông còn, sẽ làm được nhiều việc giúp-đỡ họ trong tình-trạng nguy-khốn mà họ đương sống. Edwin Stanton, người bạn thân của ông và là nhân-viên trong Nội-các, đã cảm-xúc và buồn rầu vô-hạn, nên đã vừa khóc vừa nói: « Giờ đây, Người đã thuộc về Lịch-sử ».



Di-tượng Tổng-Thống Lincoln bằng cẩm-thạch
tại Đài Kỷ-niệm Lincoln (Hoa-Thịnh-Đốn)

Chính-phủ đã làm lễ quốc-táng, đưa di-hài Tổng-Thống Lincoln về an-tàng tại Springfield (tiểu-bang Illinois). Khi đám tang của ông qua Nữu-Uớc, hàng nửa triệu người đã chen-chúc đợi suốt đêm để làm lễ chào lần cuối cùng vị Tổng-Thống đã tha-thiết lo âu giúp-đỡ cho nhân-dân, đã từng tuyên-bố

« Không bạo tàn đối với bất cứ ai, hãy thương yêu tất cả mọi người », và lúc nào cũng lo bảo-vệ sự thống-nhất của Hoa-Kỳ và thủ-tiêu chế-độ nô-lệ trong toàn-quốc.

Sau khi Tổng-Thống Lincoln tạ-thế, có nhiều nơi ở trong nước và ở ngoại-quốc đã tổ chức những buổi lễ trọng-thê để tưởng-niệm một bậc danh-nhân đã hy-sinh một đời để phụng-sự cho nền dân-chủ và để giải-phóng nô-lệ cho đất nước. Ông đã trở nên một vị anh-hùng dân-tộc của nước Mỹ và đồng-thời một vĩ-nhân của thế-giới. Một nhà viết báo ở Luân-Đôn (nước Anh) đã viết : « Chúng ta chưa từng được chứng-kiến một hiện-tượng nào như vậy trong thế-hệ này. » Ở Pháp, 25 ngàn công-nhân đã nhờ những thợ khéo dệt một lá cờ Mỹ để gửi tặng bà Lincoln. Họ đã coi ông là « hiện-thân cho tự-do và công-lý ». Một tờ báo Pháp đã đề-nghị mở một cuộc lạc-quyền tại Pháp để làm một cái huy-chương bằng vàng chạm trên mặt phải hình đầu ông Lincoln, rồi cũng gửi về Mỹ tặng bà Lincoln. Những việc làm và những lời nói của ông còn dư vang mạnh-mẽ và sâu-xa trên thế-giới. Ai nghe tiểu-sử của ông cũng thấy phấn-khởi trong lòng, và tiểu-sử đó đã được loan-truyền qua các thế-hệ, bằng 33 thứ tiếng ở nhiều quốc-gia trên hoàn-cầu.

Lạ hơn nữa, là tiểu-sử của ông, truyền-bá tới đâu thì lại hay đi dòt với sự sụp đổ của những chính-sách chuyên-chế ở ít nhiều nước trên thế-giới như Nga, Thổ-nhĩ-kỳ, Nhật-Bản, v.v...

Ngày nay, lại còn nhiều nhóm được thành-lập ở nhiều nước (như Ấn-Độ, Anh, Đức, ...) để chuyên nghiên-cứu về Lincoln. Những pho tượng bán-thân hay toàn-thân của ông được dựng lên ở Mỹ, và ở nhiều nước hải-ngoại. Hình ông còn được khắc trên những đồng bạc, hoặc in trên giấy bạc và tem thư ở Phi-Luật-Tân, Nam-Dương, Cuba, Monaco, v.v. . Còn những sách nói về ông được ấn-hành ở Hoa-Kỳ có đến hàng ngàn quyển khác nhau (đó là chưa kể những số sách in ở các nước ngoài).

Nói tóm, tiểu-sử, sự-nghiệp và hình-ảnh của ông đã được truyền-bá khắp các nước và ông đã được coi như một « công-dân thế-giới » không nơi đâu là không ngưỡng-mộ.

TRỌNG-ĐỨC

VĂN-HÓA — SỐ 68

SUPPLÉMENT EN FRANÇAIS ET EN ANGLAIS

DÉFENSE ET ILLUSTRATION DE LA CIVILISATION VIÊTNAMIENNE

Tân Việt Diên

LE Viêt-Nam durant plusieurs siècles fut soumis au joug d'un puissant voisin, l'Empire de Chine. Sur la foi de voyageurs qui le visitèrent sans y faire un long séjour, qui le connurent sans beaucoup le comprendre, une opinion s'est accréditée, et pas seulement parmi les Chinois, que ce pays relève purement et simplement de la civilisation chinoise, dont il ne serait qu'une province culturelle. Ce préjugé ancien et tenace se rencontre encore chez nombre de gens, par ailleurs cultivés. C'est lui qui empêche de s'informer et de voir que, prises dans leur ensemble, les mœurs et la mentalité des Viêt-namiens sont distinctes des influences propagées par occupation chinoise, et assez différentes pour mériter d'être reconnues comme autant d'éléments constitutifs de la civilisation viêt-namienne authentique.

Sur le territoire de la Chine actuelle, en des temps si lointains que l'Histoire ne peut y atteindre, s'est développée une civilisation d'une beauté indiscutable, si puissante qu'elle devait déborder largement sur les groupes ethniques qui vivaient sur le pourtour de son aire naturelle d'influence. Une telle situation d'hégémonie culturelle, ressentie avec la complaisance que l'on sait par le monde chinois, n'a pas manqué de retenir — et cela à toutes les grandes époques de l'histoire — l'intérêt des esprits cultivés de l'Europe et de l'Asie. Il est à craindre que l'objectivité n'ait pas toujours prévalu chez ceux qui ont exalté sa prodigieuse réussite. Japonais, Coréens, Mongols, Mandchous, Tibétains ou Viêt-namiens, il n'est pas un de ces peuples qui n'ait eu, à un moment

VĂN-HÓA — SỐ 68

de leur histoire et parfois leur histoire durant, à disputer à ce formidable voisin le droit d'exister et d'être reconnus pour ce qu'ils sont. Le droit acquis après quelles luttes, il semble qu'il nous faille encore combattre pour être admis comme l'une des civilisations les plus originales de l'Asie et nous opposant à tous ceux qui nous refusent encore les mœurs policées, et les titres de noblesse, qui, avec une certaine permanence dans la durée historique, constituent les civilisations.

Que l'on veuille bien maintenant considérer la situation géographique du Viêt-Nam. Ce pays est placé aux confins des vents alizés. Il s'ouvre grâce au puissant déroulement de ses côtes à toutes les influences maritimes. On ne sera pas surpris de constater qu'il fut de tout temps un des points de rencontre les plus sensibles des grandes migrations asiatiques qui empruntèrent les routes de la mer. Sur notre territoire et sur les territoires limitrophes à l'Ouest, d'autres civilisations : celles du Fou-Nan, celles du Champa, celles du Tchen La se sont succédées ou ont un temps, coëxistées, pour disparaître l'une après l'autre, tandis que le « fait vietnamien », qui n'est pas moins ancien, leur survit et ne cesse de s'étendre. Comment mettre en parallèle cette permanence avec l'éclat bientôt éteint des autres, et pourquoi s'obstiner à confondre, malgré les influences reçues, la civilisation imposée par la Chine et la tradition nationale vietnamienne toujours maintenue contre elle.

Puisque nous apprenons par l'étude des civilisations que la nature du sol qui les porte et leur position sur notre globe sont considérées comme des facteurs décisifs dans l'évolution des peuples, commençons par définir la civilisation vietnamienne comme une civilisation de plaine tropicale.

UNE CIVILISATION DE PLAINE TROPICALE

C'est un fait que l'on ne trouve guère de vraies civilisations dans les pays de plaine tropicale où alternent sécheresse et humidité, d'autant que le climat déprimant des tropiques incite naturellement au moindre effort et constitue une menace permanente à la santé des races.

Un pays cependant échappe comme par miracle à ce handicap : le Viêt-Nam. Dans une thèse intéressante, le professeur M. M. Dufeil a montré que si l'on contourne le globe, au Nord et au Sud, le long des deux Tropiques, on s'aperçoit que le Viêt-Nam se trouve dans une situation climatique particulière, du fait qu'il est un pays de plaine où n'existent que deux saisons : la saison sèche où le thermomètre atteint parfois 40° C. et une saison des pluies génératrice d'inondations dévastatrices.

Il est vrai que l'on rencontre d'autres civilisations que la vietnamienne dans les plaines des régions tropicales, mais elles sont récentes, et doivent le jour à des circonstances politiques assez particulières : ainsi la civilisation du Mexique, le long du Tropique Nord. Mais le Mexique des civilisations Maya ou Aztèque, ou même de l'industrialisation moderne, n'est pas un pays vraiment tropical. La plus grande richesse du Mexique provient de la haute altitude de ses plateaux qui, dressés à plus de 2.000 mètres, lui donnent un climat frais, sans rapport avec la chaleur d'éthuve régnant six mois par an au Viêt-Nam.

Acceptant courageusement cette situation géographique défavorable, le peuple vietnamien s'est mis au travail et de l'avis des éminents géographes dont Ernest Gourou et Charles Robequain, il a sinon inventé, du moins perfectionné la technique de la rizière inondée, qui seule permet la naissance, l'affermissement et le développement d'une civilisation en plaine tropicale. Et c'est là que le Vietnamien apparaît comme le principal auteur de sa propre civilisation, créée patiemment au long des siècles, dans une lutte sans fin contre les crues et les marées, la forêt et les marécages, contre les Chinois et les étrangers. Comparable en certains points aux Pays Bas, le Viêt-Nam est « le don des Vietnamiens eux-mêmes ».

UNE VOLONTÉ DE RÉSISTANCE PERMANENTE

D'après nos Annales, confirmées par l'Histoire officielle chinoise, le peuple Vietnamien existait, en tant que nation, dès le deuxième siècle avant l'ère chrétienne, quand la première armée chinoise atteignit le pays (III avant J. C) avec l'intention évidente, d'en faire progressivement une province chinoise. Nul ne peut soutenir que l'Etat chinois ait créé de ses propres mains un Etat vietnamien ; celui-ci s'est plutôt créé contre l'Empire par voie de soulèvements et de résistance permanente. Et si les Vietnamiens se sont toujours révoltés contre les Chinois, c'est qu'ils se sentaient précisément un tout autre peuple.

Vis-à-vis du conquérant chinois, l'attitude Vietnamienne fut toujours celle du refus. En effet, malgré les brimades d'une police inquisitoriale, les Vietnamiens n'acceptèrent jamais les us et coutumes de l'envahisseur.

Voici quelques traits, simples détails de la vie quotidienne, où se remarque bien cette volonté de résistance à l'assimilation :

Ainsi, les Vietnamiens se sont ingénies à déformer les idéogrammes chinois par le truchement de la graphie démotique dit « chũ nôm », laquelle a permis une véritable floraison d'une littérature spécifiquement vietnamienne.

Ainsi encore la langue parlée, malgré l'adoption d'une très importante terminologie chinoise qui n'en conserve pas moins une syntaxe propre, laquelle procède exactement à l'inverse de la syntaxe chinoise. Du parler au costume, la civilisation est un fait sans solution de continuité.

Or peut-être l'ignore-t-on les Chinois firent campagne aux XVII^e et XVIII^e siècles pour imposer aux Vietnamiens le port de la tresse de cheveux importée par la dynastie mandchoue des Ts'ing. La réponse des Vietnamiens fut que beaucoup préférèrent la prison à l'abandon de leur chignon. Jamais non plus la femme vietnamienne n'accepta d'avoir les pieds déformés et comprimés par des bandelettes.

Notre personnalité nationale s'affirme même dans le domaine de l'alimentation. Alors que la cuisine chinoise, suivant les régions, est aussi bien à base de viande que de poisson, la nôtre est plutôt à base de poisson, ce qui caractérise davantage nos attaches océaniques. De même que si le condiment populaire chinois est la sauce de soja, le nôtre est la saumure de poisson filtrée, connue sous le nom de « nước mắm » que les ethnographes considèrent un peu comme l'eau de Jouvence du peuple vietnamien.

Disons enfin que cette volonté de résistance permanente ne peut être confondue avec l'esprit chauvin des peuples mineurs, car elle n'exclut nullement l'esprit de discernement et la faculté d'adaptation dont nous avons toujours fait preuve dans nos relations avec les pays étrangers.

UN PEUPLE FÉRU DE LITTÉRATURE

Malgré ses prétentions, la Chine nous a qualifié de « peuple féru de littérature » (*văn-hiến chi bang*), du fait que ce peuple s'honore d'une pléiade d'écrivains, de poètes et poétesses, entre autres : NGUYEN-DU, auteur du célèbre poème « *Kim-Vân-Kiều* ». Celui-ci a été proposé par Rabrindanah Tagore lors de son voyage au Viêt-Nam en 1929, comme le troisième poète de tous les temps, après Li-Tai-Pei et Shakespeare.

Le peuple vietnamien s'exprime en une langue essentiellement musicale et adopte en toutes circonstances le langage poétique. Cette tendance à poétiser toute chose est à l'origine d'une abondante et pittoresque littérature orale composée d'innombrables dictions, chants alternés, poèmes et chansons populaires. Ce goût particulier pour les formes poétiques se retrouve jusque dans les slogans politiques et une sorte de pudeur nous oblige à versifier les insultes mêmes.

Dans cet ordre d'idées, rappelons que le Temple de la Littérature dédié à Confucius et aux 72 Sages fut construit à Hanoi en 1070, le premier concours littéraire fut ouvert en 1075, et la première Académie vietnamienne (*Hàn-lâm-viễn*), fondée en 1806, avec comme doyen, le célèbre Mạc Hiến-Tích, premier docteur du Royaume. Depuis lors, les concours littéraires se succédèrent à une cadence assez régulière, dotant le Viêt-Nam de cadres civils et militaires compétents.

C'est une doctrine asiatique que la formation requise pour l'exercice du commandement militaire n'est pas essentiellement différente de ce que demande l'art du gouvernement. On ne s'étonnera donc pas que les généraux vietnamiens aient en même temps été des lettrés, mais des lettrés versés encore dans la stratégie et les autres arts et connaissances proprement militaires. C'est peut-être cette culture qui explique leur talent particulier à rédiger des proclamations enflammées avant la bataille et leur souci de rappeler ensuite les troupes à l'humilité immédiatement après la victoire.

Aussi le modèle de l'homme valeureux (*trung phu*) proposé par les mères vietnamiennes à leurs enfants est-il celui du stratège qui est en même temps un lettré. Peuple féru de littérature, ont dit les Chinois, en considérant les vagues de candidats, jeunes et vieux, montant à l'assaut des concours triennaux. « Le peuple le plus studieux de la terre », répond en écho, un homme dont les fonctions lui permirent de connaître longuement l'étudiant vietnamien, M. J. P. Dannaud, ancien Chef de la Mission Culturelle Française au Viêt-Nam.

Pour ma part, je n'ai cessé de tourner mes regards vers ce passé empreint de charmes et de grandeurs. Certains matins de printemps, feuilletant les livres vénérables laissés par nos pères, j'ai revu le chemin de verdure où le lettré à la barbe de patriarche, se promenait appuyé sur sa canne de bambou, l'école communale où sous l'œil paternel du maître, les élèves déclamaient leurs poèmes de leur voix chantante, la paillette où, le soir, à la lueur d'une lampe à huile, la femme filait la soie tandis que le mari récitait les vers de Li-Tai-Pei.

En ces heures fiévreuses où notre monde cherche sa voie, je vous convie à revivre avec moi ce passé si doux, aux images enchanteresses, qui nous font oublier un instant les pires tourments du siècle.

LE GOÛT DE L'ESTHÉTIQUE

Qu'un étranger débarque à Saigon, il est frappé au premier abord par l'extrême finesse, la parfaite élégance de la femme vietnamienne. Les regards

s'attardent d'abord sur cette robe ondulante qui semble se détacher d'un corps gracieux tout en s'y collant, puis sur ce joli visage «le plus ravissant de toute la planète», auréolé d'un chapeau conique dont la transparence laisse voir des poèmes fleuris.

Ce goût très accusé de l'esthétique se remarque également à la longue chevelure coulant comme une source de jais, à la coloration des ongles avec de la sève carminée de honné, dont l'usage remonte haut dans l'antiquité.

Quand notre ami étranger, quittant la ville cosmopolite, franchira l'enceinte d'une demeure vietnamienne de quelque importance, il s'attardera moins à considérer son architecture que ses entours et particulièrement le bassin aux lotus d'où émergent des rocailles, évocation des sages d'autrefois qui semblent nous convier à nous asseoir comme eux, la canne sur le genou, l'hameçon droit pendu à la ligne, plus attentifs à quelque rêve intérieur qu'à la venue problématique des poissons argentés.

S'il dispose d'un peu de temps, il s'aventurera au fond des campagnes pour y surprendre la survivance d'antiques usages tels que les dents laquées et la chique de bétel, qui permirent à nos ancêtres d'ignorer le dentiste. Et quand il aura passé la haie de bambous et le portique où se balance le gong d'alarme, il s'intéressera peut-être aux traditions qui font de chaque village une véritable république. Il comprendra que la démocratie n'est pas absolument une nouveauté chez nous, que notre pays depuis toujours a développé une manière de vivre, fondée sur le recours permanent à une sorte de référendum moral populaire et l'a coulé dans des règles précises de gouvernement et d'administration locale.

LES BASES DE NOS TRADITIONS DÉMOCRATIQUES

Dans cet effort que nous faisons pour regrouper les traits les plus frappants de la civilisation vietnamienne, il nous faut descendre de plus en plus profondément dans l'homme vietnamien, dans sa mentalité et les aspects particuliers de son comportement moral, afin de dégager les bases sur lesquelles repose toute la construction, et là nous retrouvons toujours l'influence déterminante du Confucianisme. Nous sommes un peuple imprégné de la philosophie confucéenne. Or, selon les enseignements de Confucius (551-478 av. J. C), l'Etat appartenait à tout le monde (*Quốc dĩ dân vi bản*). Le souverain, mandataire du Ciel, gouvernait le peuple et se considérait comme responsable de son bonheur comme de ses malheurs. Selon notre conception philosophique, le Ciel et l'homme s'identifient par leur essence même. De ce fait, la volonté du Ciel est celle du

peuple pris dans son ensemble et réciproquement. Ce que le peuple veut, le Ciel le veut, car le Ciel aime le peuple et devine ses désirs (*Thiên căn vụ dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi*), de même qu'Il voit et entend ce que le peuple voit et entend (*Thiên thị tự ngã dân thị, thiên thính tự ngã dân thính*). Les dirigeants doivent donc aimer ce que le peuple aime et haïr ce que le peuple haït (*Dân chi sở hiếu, hiếu chi, dân chi sở ô, ô chi*). Ils doivent gouverner le peuple, pour le peuple et selon sa seule volonté.

Mencius (372-289 av. J.C) prônait, lui aussi, la souveraineté du peuple ; sa pensée se reflète dans un verset célèbre considéré comme révolutionnaire par ses contemporains :

Dân vi quý (le peuple d'abord)

Xã tắc thứ chi (l'état vient après)

Quân vi khinh (le roi est négligeable)

Ce précepte plus politique que moral montre l'esprit démocratique nettement caractérisé du Second Sage de l'Asie, beaucoup plus libéral que son illustre prédécesseur.

L'ABSENCE DE CLASSES SOCIALES

Une pareille philosophie partagée par tout un chacun ne pouvait pas ne pas engendrer une grande égalité, au moins de principe, mais souvent de fait, sur le plan social. Tout le monde possédait les mêmes droits. Nulle trace de l'inégalité révoltante qu'on retrouve dans un certain nombre de pays d'Europe où, jusqu'à la fin du XVIII^{ème} siècle, la société était divisée en trois états que séparaient profondément les privilèges et le mode de vie.

Il en fut de même dans certains pays d'Asie, au Japon par exemple, et aux Indes où les classes étaient des castes, rigoureusement étanches.

De telles anomalies, nous ne les avons jamais connues. Notre société ancienne comportait quatre catégories de gens suivant les occupations de chacun : lettrés, agriculteurs, artisans et commerçants (*st, nông, công, thương*). Catégories plutôt que classes, perméables pour que le passage de l'une dans l'autre soit continu. Personne n'était assigné, de par sa naissance, à telle ou telle catégorie, et le fils d'un agriculteur ou d'un commerçant pouvait, à condition de le mériter par son savoir, ses vertus et ses talents personnels, consacrés solennellement par les concours triennaux, devenir gouverneur ou premier ministre. Quant aux

candidats poursuivis par la malchance malgré leurs talents et leurs vertus, ils bénéficient d'un système d'enquêtes et de propositions spéciales (*lệ tiền cử*) qui permettait l'utilisation de leurs compétences.

Le mariage, moyen d'expression le plus sûr des relations entre les diverses classes, fournissait l'illustration la plus édifiante de l'absence de cloisons et d'inégalités sociales de droit et vérifiait, dans les faits, le dicton « la princesse qui épouse un charbonnier, doit le suivre dans la forêt » (*con vua lấy thằng bán than, nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo*). C'est pourquoi, dans le but d'encourager les lettres et les arts, le souverain promettait toujours la main de sa fille au premier lauréat de l'Empire, fût-il de la plus obscure origine.

Sur le plan économique, la répartition des richesses devait s'effectuer de manière démocratique, c'est-à-dire égalitaire. En effet, le confucianisme enseigne : « Ce qui est à craindre, ce n'est pas tant la misère, mais plutôt l'inégalité » (*Bất hoạn bần, nhi hoạn bất quân*).

Sur ce principe, Lê-Lợi, le vainqueur des Mings, institua en 1428, le régime communaliste qui dure encore. Tous les trois ans, on procédait au partage égalitaire des terres communales (*quần cấp*) entre tous les habitants d'un même village, aussi bien les vieillards, les veuves, les infirmes que les grands mandarins.

Antérieurement, sous la dynastie des Trần (1225-1400) on limitait la surface des propriétaires privés à dix «mẫu» soit quatre hectares, au maximum par personne. L'excédent était distribué par l'Etat aux non possédants. Les villages peu peuplés devaient laisser venir s'établir chez eux des habitants d'autres villages, afin qu'aucune terre ne fût laissée en friche.

Tout Vietnamien possédait donc au départ les mêmes chances de sorte qu'aucune famille ne pouvait rester dans l'aisance ou dans la misère, pendant plus de trois générations (*không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời*).

L'AUTONOMIE COMMUNALE

Au Việt-Nam, le principe de l'autonomie communale était dans la tradition même, plus poussé que les franchises de la plupart des villes européennes à la même époque. Témoin cet adage tant de fois cité : « La loi du roi cède à la coutume du village » (*Phép vua thua lệ làng*) qui montre clairement que l'autorité du roi s'arrêtait à l'enceinte de bambou, limite extérieure de tout village.

L'histoire rapporte que depuis le XV^{ème} siècle, les rois Lê instituèrent le régime des élections communales permettant aux villageois d'élire eux-mêmes leurs notables, et les mandarins ne faisaient que sanctionner ces élections. Le village possédait ses finances propres, son statut communal, sa police, ses cultes particuliers.

Le seul système des impositions suffirait pour illustrer cette autonomie. Chaque village était tenu de verser annuellement au Trésor une certaine somme d'argent au titre de l'impôt. Le maire (*lý-trưởng*) était responsable du versement et la collecte n'était le fait d'aucun percepteur. Le lý-trưởng répartissait de sa propre autorité le montant des prestations parmi les habitants de son village, et selon les possibilités de chacun. Il en résultait que l'impôt était plutôt une sorte de redevance ou contribution forfaitaire annuelle que chaque village était tenu de verser au gouvernement.

C'est grâce à un tel régime social, culturel et politique hérité de nos ancêtres que nous pouvons accomplir avec succès notre Révolution sociale et démocratique, sans grandes secousses et sans effusion de sang.

LA PRIMAUTE DU SPIRITUEL

Quand nous essayons de remonter vers les lisières de son histoire connue, nous apercevons le groupe humain qui deviendra la nation vietnamienne comme claquemuré dans une petite citadelle en forme de colimaçon. Aujourd'hui ces quelques centaines de mille sont devenus les vingt millions d'hommes dont l'habitat s'étale sur les 2.000 kms qui, de l'extrême nord à la pointe du sud de la péninsule indochinoise, séparent le delta du Fleuve Rouge des embouchures du Mékong. Une pareille expansion mérite de retenir les regards, moins peut-être en raison d'une poussée démographique dont on trouverait ailleurs des exemples comparables, qu'en raison des obstacles formidables qui semblèrent s'opposer à l'accomplissement d'un destin national.

La première condition de notre croissance fut d'abord de survivre en tant que peuple indépendant, en attendant, au long des siècles, les débordements protéiformes de la fourmière chinoise. Quand on songe à ce royaume jadis fortuné et brillant du Champa, entraîné dès le XIII^{ème} siècle par le Yüan dans une décadence irrémédiable, comment ne pas être impressionné par l'âpreté des combats qu'il nous fallut soutenir dans ce même temps ; et comment ne pas

s'étonner de voir un peuple aussi peu belliqueux que le peuple vietnamien reconduire manu militari à leur point de départ les hordes de l'invasisseur sino-mongol.

Assaillis à de multiples reprises, nous avons fait face aux tentatives de destruction ou d'assimilation et nous avons connu des périodes de répit après d'épuisants combats, des années de paix heureuse, des règnes prospères et bienfaisants, au temps des dynasties nationales. Cependant, il n'y a jamais eu au Viêt-Nam une prospérité facile, une vie comblée par les largesses de la Nature. Bien au contraire, le climat tropical et l'étroitesse des plaines ont toujours contraint nos paysans à un rude labeur pour assurer leur subsistance à travers les alternances de typhons et de sécheresses prolongées au milieu du pullulement des insectes responsables, avec la chaleur humide, de tant d'épidémies.

Notre destin national qui nous pousse à occuper une place honorable parmi les nations de l'Asie n'aurait cependant pas atteint l'ampleur relative que nous lui voyons déjà, si, dans les tout derniers temps de notre histoire, l'affrontement des hommes libres que nous sommes avec la brutalité des régimes totalitaires ne s'était pas produit. Quand il l'a fallu, notre peuple est descendu dans l'arène : nouveaux gladiateurs, défenseurs d'un ordre humain, de la civilisation traditionnelle et de la liberté. Que nous refusions de nous soumettre à l'asservissement, nous l'avons montré en combattant pour notre indépendance nationale et ce même refus s'est encore plus vivement manifesté, jusqu'à s'imposer à l'admiration du monde entier, quand un million d'hommes et de femmes, sans armes, ni provisions, guidés par leur seule foi, ont forcé tous les barrages et rejoint la terre libre du sud-Viêt-Nam.

Comment expliquer ce retour régulier de victoires, cette énergie toute prête à toujours recommencer, malgré les revers et les ruines ? A cette question, il semble que l'on ne peut faire qu'une réponse : Par la primauté, dans les consciences, d'une attitude spirituelle, fleur d'une moralité exigeante s'étendant à tous les actes de la vie et tendant à considérer les problèmes matériels comme secondaires lorsque les valeurs de l'esprit sont en danger de disparaître.

Cette primauté donnée aux valeurs spirituelles a permis à notre peuple de présenter un front uni face à l'ennemi. Elle lui donne aussi le moyen de supporter, dans un climat d'héroïsme continu, les épreuves de sa vie nationale et devant la mort, volontiers aperçue comme une étape de la vie présente avant d'entrer dans une vie nouvelle, de connaître une grande sérénité.

L'esprit vietnamien ne s'incarne pas, pour autant, dans la rigidité d'un système philosophique unique, il se complait au contraire dans la diversité et c'est avec justesse que l'on a remarqué qu'il admet une véritable « mosaïque de religions ». On pourrait même s'étonner que des doctrines aussi opposées que l'impermanence bouddhique et le réalisme catholique trouvent aussi facilement des adeptes, alors que traditionnellement chez nous, on a de la peine à séparer les âmes des morts de celles des vivants. Cette coexistence de systèmes de pensée et d'attitudes différentes vient de ce que nous ne sommes pas enclins au fanatisme, mais plutôt portés à rechercher l'harmonie en toutes choses. Ainsi avons-nous accueilli le bouddhisme des deux véhicules, le catholicisme et les multiples confessions protestantes, le taoïsme et bien des cultes populaires, venus de l'étranger, et s'insinuant dans tous les autres, le courant confucéen, universellement aimé pour son apport d'une éthique faite de culture, de sagesse et de respect de la dignité humaine.

Enfin, c'est ce même confucianisme qui soutient de toute sa puissance morale le culte immémorial que nous rendons à nos ancêtres et aux héros nationaux vénérés à l'égal des génies. Car les paysans de la rizière, comme les héros que nous honorons dans nos temples, ont apporté jour après jour, siècle après siècle, ces modes authentiques de penser de sentir et de vivre auxquels nous donnons le nom de Civilisation vietnamienne.

TÂN-VIỆT-ĐIỀU



DEFENSE AND ILLUSTRATION OF VIETNAMESE CIVILIZATION

by Huong-Giang

VIET-NAM was for several centuries subject to the yoke of a powerful neighbor, the Empire of China. Based on the impressions of casual travellers who, after a short visit, have seen this country without much understanding it, an opinion has been formed, not only among the Chinese, that Viêt-Nam belongs purely and simply to the Chinese civilization, of which it is only, from the cultural standpoint, a province. This antiquated prejudice is still found among a number of people, otherwise educated. It is this prejudice that hinders any true perception and prevents one from seeing that, as a whole, the customs and mentality of the Vietnamese are free from the influence exerted by the Chinese occupation, and are different enough to deserve being recognized as so many component elements of the authentic Vietnamese civilization.

On the territory of China proper, during those immemorial times, had developed a civilization of undisputable beauty, a culture so powerful that it had to spread far and wide over the ethnic groups which lived beyond its natural perimeter of influence. Such a situation of cultural hegemony, felt with complacency by the Chinese world, has not failed to captivate — throughout all great epochs of history — the interest of cultured minds of Europe and Asia.

It is to be feared that objectivity has not always prevailed among those who have exalted its prodigious success. Whether they are Japanese, Koreans, Mongolians, Manchurians, Tibetans or Vietnamese, there is none among these people who have had, at some period or in some cases during their whole

history, to fight against this formidable neighbor for the right to exist and to be recognized as what they really are. The right acquired after many a struggle, it seems that, in order to be admitted as having one of the most original civilizations of Asia, we still have to strive hard against all those who would persist in denying us organized customs and titles of nobility which, with certain permanence in a historical period, constitute civilizations.

Let us consider the geographical situation of Vietnam. This country is placed in the confines of trade-winds. It is open by the length of its coastlines to all influences of the sea.

It is not surprising that it has always been one of the meeting points of the great Asian migrations which took to the sea routes. On our territory and on adjacent lands further west, other civilizations, namely, those of Fou-Nan, of Champa, of Tchén-La have succeeded one another or have co-existed and then disappeared one after another; all that while the Vietnamese civilization, which is not less ancient, has survived them and has not ceased to expand. How is it possible to draw a parallel between this survival of Viet-Nam and the dying splendour of the others, and why should one persist in confusing the civilization imposed by China with the Vietnamese national tradition which has so energetically endured despite the influence of this colossal neighbor?

Since we learn through the study of civilizations that the nature of the soil that nurtures them and their position on our globe are considered as decisive factors in the evolution of peoples, let us begin by defining the Vietnamese civilization as one of tropical plain.

A TROPICAL FLATLAND CIVILIZATION

It is a fact that true civilizations are not found in tropical flatland countries characterized by alternate dryness and humidity, inasmuch as the depressing climate of the tropics tends to discourage the least effort and constitutes a permanent menace to the health of the races.

Viêt-Nam is, however, the only country that escapes as if by a miracle from this handicap. In an interesting thesis, Professor M. Dufeil has shown that if one goes round the globe along the two northern and southern tropics' parallels, will find that Viêt-Nam is in a particular climatic situation, through the fact that it is a flatland country which has only two seasons: the

dry season where the temperature sometimes reaches 40 degrees centigrade and a rainy season which is the source of devastating floods.

It is true that other civilizations than Vietnamese may be found in the plains of tropical regions, but they are recent ones and owe their existence to rather particular political circumstances: for instance the civilization of Mexico in the Northern Tropics. But the Mexico of Mayan or Aztec civilizations, or even of modern industrialization, is not a real tropical country. The greatest natural wealth of Mexico comes from the high altitude of its plateaux which, rising up to 2,000 meters, give it a cool climate unlike the sweltering heat which prevails for six months of the year in Việt-Nam.

Accepting courageously this unfavorable geographical situation, the Vietnamese people get to work. In the opinion of eminent geographers among them, the notable Ernest Gourou and Charles Robequain, the Vietnamese people has, if not invented, at least improved upon the technics of the flooded rice-field culture, which only made possible the birth, the growth and the development of a civilization on the tropical plain. And there lies the fact that the Vietnamese appears as the main author of his own civilization, patiently created throughout centuries in an indefatigable struggle against floods and tides, ungle and swamps, and against the Chinese and other foreigners. Comparable on certain points to the Netherlands, Vietnam is the "gift of the Vietnamese themselves".

A PERMANENT WILL OF RESISTANCE

According to our Annals, confirmed by official Chinese history, the Vietnamese people existed, as a nation, since the 2nd Century before the Christian era, when the first Chinese army invaded the country in the year 111 B. C. with the obvious intention to make it progressively become a Chinese province. No one would contend that China had, by her own hands, created a Vietnamese state. Rather the latter created itself distinct from the Chinese Empire by way of uprisings and permanent resistance. And if the Vietnamese have always revolted against the Chinese, it is precisely because they felt themselves a quite different people.

The Vietnamese attitude toward its Chinese conqueror was always that of opposition. Quite so, in spite of repeated pressure of an inquisitorial police, the Vietnamese never accepted the usages and customs of the invaders.

Following are a few features and simple details of daily life which reflect this will of resistance against assimilation:

The Vietnamese have ingeniously deformed and substituted the Chinese ideograms by a script of their own invention, known as "Chữ nôm", which has made possible the flourishing of a specifically Vietnamese literature.

Their spoken language, in spite of the adoption of an important Chinese terminology, nevertheless has preserved its own syntax, which proceeds exactly in reserve of the Chinese syntax. From speech to costume, civilization is a continuum.

Perhaps there is a fact which is often ignored: in the 17th and 18th Centuries, the Chinese imposed upon the Vietnamese to wear the plait, a hairstyle imported by the Manchus of the Ts'ing dynasty. The Vietnamese response was that many of them would prefer prison to the forsaking of their traditional chignon. Never would the Vietnamese women accept either to have their feet deformed or bound by bandages.

Our national personality affirms itself even in the matter of food. While the Chinese cuisine, depending upon the region, is composed basically of meat and fish, ours is rather based on fish, which can be attributed to our close contact with the ocean. Just as the popular Chinese condiment is the soja sauce, ours is the salty fish sauce known as "nước mắm" which is also one of the basic staple foods of the Vietnamese.

Let us say finally that this permanent will of resistance should not be confused with the chauvinistic spirit of minor minority peoples, for it does not in any way exclude the faculties of discernment and adaptation which we have always shown in our relations with foreign countries.

A PEOPLE WELL-VERSED IN LITERATURE

In spite of its pretensions, the China has called us "a people well-versed in literature" (*văn hiến chi bang*) by the fact that that people was honoured with a pleiad of writers, poets and women-poets, among them, NGUYỄN-DU, author of the famous poem "Kin-Vân-Kiều". The latter has been proposed by Rabrindanah Tagore during his travel to Việt-Nam in 1929, as the third greatest poet of all times, after Li-Tai-Pei and Shakespeare.

The Vietnamese people express themselves with a language essentially musical and adopt the poetic language to all circumstances. This tendency to

poetize everything is the origin of an abundant and picturesque oral literature composed of innumerable proverbs, alternate songs, poems and folk songs. This particular taste for poetical forms is again found even in political slogans and kind of decency oblige us to versify even insults!

In the order of ideas, it is noteworthy that the first literary competition was held in 1075. The Temple of Literature dedicated to Confucius and the 72 Sages was erected in Hanoi in 1070 and the first Vietnamese Academy (*Hàn-Lâm-Viện*) was founded in 1086, having as Dean the famous Mạc-Thiên-Tích, first Doctor of the kingdom. Since then, literary competitions succeeded one to another with a rather regular frequency, providing Việt-Nam with competent civil and military cadres.

It is an Asian doctrine that the required training for military command is not essentially different from that which the art of government would demand. One was not astonished that Vietnamese Generals were at the same time scholars, but also scholars were well of strategy and other purely military arts and skills. It is perhaps this culture that accounts for their particular talent to prepare inflamed prior proclamations to the battle and orders to call their troops back to discipline immediately after victory.

Thus the model of the "worthy man" (*trung phu*) proposed by Vietnamese mothers to their children is that a scholar is also a strategist. "People well-versed in literature", said the Chinese in considering the waves of young and old candidates, who came to assault the triennial competitive examinations. "The most studious people of the earth" repeated in echo by a man whose functions permitted him to know from long experience the Vietnamese student, Mr. F. P. Danaud, former Chief of the French Cultural Mission in Việt-Nam.

As for myself, I never cease looking back toward this past impregnated with charms and grandeurs. On certain spring mornings, as I turned the pages of the venerable books left by our ancestors, I recalled the bamboo-shaded village path trodden by the old scholar with his beard of patriarch, leaning himself on his bamboo cane; the communal school where, under the paternal master's eye, the school-boys declaimed poems with their singing voice; the thatched house where at night, under an oil-lamp light, the woman span silk while her husband recited the verses of Li Tai Pei.

In these feverish hours when our world is seeking way, may I invite you to re-live with me this past which is so sweet with such enchanting images, and which allows us to forget for a moment the stresses and torments of our present century.

A TASTE FOR THE ÆSTHETICS

The stranger landing at Saigon is struck immediately by admiration for the extreme delicacy, the perfect elegance of the Vietnamese woman. He is first attracted to her beautiful tunic split from the downward waist and which seems to detach from her gracious body while sticking to it, then to her delicate face haloed by a conic hat where a florid poem detaches itself from the transparency.

This fine taste of æsthetics is also remarked with the long hair flowing as a jet source and with the nails carmine-coloration of which the use descended from antiquity.

While our foreign friend leaving off the cosmopolite town, then clearing a gate of a Vietnamese home, he does not delay himself to look at its architecture but at its adjacent parts and particularly the lotus pond where rock-works emerged, so to recall the manners of ancient sages. All these landscapes invite people to the angling and one will have more attentive to some deep dream than to fishes entrapped.

Yet, if our friend disposes some moments rest, he will venture himself far in the country to get surprise ancient customs such as the teeth-lack and the betel-quit which allow our ancestors to ignore dentist. And when he passed through the bamboo-hedge and the porch where the alarm gong is hang, perhaps the traditions will interest and make him know that each Vietnamese village is a real republic. He will understand that democracy is not absolutely a newness in Việt-Nam, but since a longtime our nation has developed a living based on the recourse of moral and popular referendum and conformed with the strict rules of government and local administration.

THE BASES OF OUR DEMOCRATIC TRADITIONS

In our effort to regroup the most striking features of Vietnamese civilization, we must trace them down to the Vietnamese as an individual, with his mentality, the particular aspects of his moral behaviour, to find the basis upon which rest the whole structure of Vietnamese culture, and there we find again and again the determinate influence of Confucianism. We are a people impregnated with Confucian philosophy. According to Confucius teachings, (551-478 B.C.) the State belongs to the people (*Quốc di dân vi bản*). The sovereign, as an envoy of God, governs the people and considers himself respons-

ible for their good as for their bad fortune. According to our philosophical conception, man through his essence can be identified with God. Hence, the will of God is reflected in that of the people as a whole and the reverse is equally true. «What the people demand is also what God want, for God love the people and guess their desires» (*Thiên căn vu dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi*); «just as God see and hear what the people see and hear» (*Thiên thị tự ngã dân thị, thính tự ngã dân thính*). The leaders should therefore love what the people love and hate what the people hate (*dân chi sở hiếu, hiếu chi, dân chi sở ố, ố chi*). They should govern the people according to their own will.

Mencius (372-289 .BC.) also advocated the sovereignty of the people; his thought is reflected in a famous verse considered as revolutionary by his contemporaries :

«The people is of first importance; the State comes next; and the King is negligible» (*Dân vi quý; Xã-tắc thứ chi; Quân vi khinh*).

This precept which is more political than moral shows the sharp democratic spirit of the second Sage of China.

A CLASSLESS SOCIETY

This philosophy which is shared by the entire populace has created a democratic consciousness and equality, at least in principle, but often in fact, on the social level. Everyone possesses the same and equal rights. There is no such revolting inequality which is found in a certain number of European countries where the society was, until the end of the 18th century, divided into three classes profoundly separated by differences in privileges and living standards.

Such discrimination is the same in certain Asian countries, for instance Japan and India where the classes were castes, rigorously separated.

The Vietnamese society has never known such anomalies. Our ancient society included four categories of people according to their professional occupations: scholars, farmers, handicrafters and traders (*si, nông, công, thương*). Categories rather than classes, and permeable so as to enable a continual interpenetration from one to the other. No one was assigned from his birth to such or such category, and the son of a farmer or a trader was entitled, by merit of his talents, virtues and knowledge, to appear at triennial competitive examinations and become governor or chancellor of the Empire. As for the unsuccessful candid-

ates who had, through ill luck, failed in spite of their talents and virtues, as system of investigation and special proposition (*lệ tiền cử*) was set to their benefit to enable full use of their competences.

Marriage, which was the surest means of expression of relations between different classes, provided the most convincing illustration of the absence of rigid partitions and social-right inequalities, justified through facts are the words of the folk song : «The printess who marries a charcoal-burner must follow him in the forest». That is why, in order to encourage the arts and learning, the sovereign often promised to marry his daughter to the first laureate of the Empire, even if the latter was of the most obscure origin.

In the domain of economics, the distribution of wealth should be effected in a democratic manner, that is fairly and equitably. In fact, Confucius said : «What is to be feared is not poverty, but inequity». On this principle, Emperor Lê-Lợi, victor of the Mings, instituted in 1428 the communalist regime which still survives today.

Every three years, an equal distribution of communal lands (*cấp điền*) was made to all the inhabitants of the same village, to the old, the widows, the invalids as well as to the great mandarins.

Further back, under the Trần dynasty (1225-1400) private properties were limited to a maximum area of 10 «*mau*»; i. e. four hectares, to each owner. The excess was distributed by the State to the «have-nots». The thinly populated villages must receive people emigrating from other villages coming to settle therein so that no land was left uncultivated.

All individuals therefore possessed equal chances and opportunities at the start in such a way that no family was left in misery or in ease for more than three generations.

COMMUNAL AUTONOMY

In Việt-Nam, the principle of communal autonomy was in the tradition itself and was more advanced than that of most of European cities at the same epoch. It is justified by this proverb, quite common in Viet-Nam : «The king's law is surpassed by the village's custom» (*Phép vua thua lệ làng*) which shows clearly that the king's authority would not go beyond the bamboo hedgerow, which was the outer limit of any village.

History tells us that since the 15th Century, the Lê dynasty kings instituted the communal elections regime permitting villagers to elect themselves their notables, and the mandarins were only to sanction these elections. The village possessed its own finance, its own communal statute, its police, and its particular cults.

The tax levying system alone would suffice to illustrate this autonomy. Each village was to pay annually to the Treasury a certain sum of money by right of taxes. The mayor (*lý-trưởng*) was responsible for the payment and tax collecting was not the job of any tax collector. The «*Lý-Trưởng*» through his authority determined the amount of contribution to be shared by each inhabitant of his village according to his possibility. It followed that tax was rather a kind of yearly lump sum levy or contribution which each village was to pay to the government.

It is thanks to such a social, cultural and political regime which the Vietnamese have inherited from their ancestors that they are now able to achieve successfully their social and democratic revolution, without much disturbance and bloodshed.

SPIRITUAL INCLINATION

When we trace back to the confines of official history, we learn that the community of people that was to become later the Vietnamese nation was a small community of some hundred thousand people living within a snail-shaped citadel. Today this community has become the 20 million people whose territory spreads 2,000 Kms. from the northern terminus to the southern tip of the Indochinese peninsula, from the Red River delta to the mouths of the Mekong. Such an expansion would deserve consideration, less perhaps in view of a demographic thrust of which similar examples can be found elsewhere, than because of formidable obstacles which seemed to oppose against the achievement of a national destiny.

The first condition of our growth was primarily to survive as an independent people, constantly checking, throughout centuries, the overflowing of the Chinese human reservoir and keeping them back within their borders. Considering the kingdom of Champa, formerly so fortunate and so brilliant, which was led in the 13th Century by the Yuan into an irretrievable decline, one is struck with awe and admiration when realizing the extreme harshness of the

struggle we had to carry on during this same period. One cannot help being surprised to see a people so pacific as the Vietnamese driving back to their starting point through military skill the overwhelming hordes of Mongolian and Chinese invaders.

Being subject to multifarious recurring assaults, we have faced repeated attempts of destruction or assimilation; and yet we have known periods of rest after exhausting struggles, years of happy and quiet peace, prosperity and grandeur during periods of national dynasties. However there has never been in Vietnam an easy prosperity, a life favoured by the generousities of nature. On the contrary the tropical climate and the narrowness of the plains have always compelled our peasants to hard labour to ensure their subsistence through typhoons and prolonged droughts, in the midst of swarming responsible insects with the heat and moisture, for malaria and other epidemics.

Our national destiny which urges us to occupy a honourable place among the nations of Asia would not however have reached such a relative importance as we see it today, if, in this critical time of our history, we have not as men of the free world faced the challenge imposed upon us by the brutality of totalitarian regimes. If and when necessary, our people will again appear on the arena as new gladiators, defendants of social order and justice, of traditional civilization and liberty. That we have refused to submit ourselves to enslavement, we have shown it while fighting for our national independence and this same refusal manifested itself more strongly when nearly a million of men and women armless and foodless, guided by their faith alone, and in defiance of all obstacles, have joined the free land of South Viet-Nam in the most spectacular exodus of our History.

How does one explain this recurrence of victories, this energy always ready to re-start everything anew, in spite of adversities and misfortunes? To this question, one can only give one reply: the prevailing in the consciences of a spiritual attitude, which emerges from a strict morality covering all actions of daily life and tending to consider material problems as of secondary importance when spiritual values are in danger of disappearance.

This top priority given to spiritual values has enabled our people to present a united front to face the enemy. This attitude of mind also gives our people the possibility of enduring, in an atmosphere of continuous heroism, the ordeals of their national life and accounts for their composure in facing death, which is willingly regarded as nothing but a transitory stage in the present life before entering upon a new one full of glory and serenity.

The Vietnamese spirit does not comply however, with the rigidity of a unique philosophical system. It can on the contrary accommodate diversities and, as it can be noticed, admit quite a «mosaic of religions». One is surprised to see that such opposite doctrines as «Buddhist impermanence» and «Catholic realism» have found followers, while traditionally in the cult of the ancestors it is difficult to separate the souls of the deceased from those of the living. This coexistence of different systems of thoughts comes from our not fanatic comportment, instead, our perfect tolerance urges us to seek harmony in everything. Thus the Vietnamese have, with equal mind and complacency, welcomed both Vehicles of the Buddhism, Catholicism, Taoism and numerous other popular cults coming from foreign countries while impregnating them all with the vivifying current of Confucianism, universally loved for its perfect ethics made up of culture, wisdom and respect of human dignity.

It is this Confucianism that supports, by its moral and spiritual power, the cult which the Vietnamese render to their ancestors and to national heroes to whom they bestow the same veneration as towards the gods. The peasants in the fields and the heroes whom we honour in our temples, all alike have nurtured and carried down for this and future generations these original and authentic ways of thinking feeling and living, to which we give the name of Vietnamese Civilization.

HƯƠNG-GIANG



A. TIN TRONG NƯỚC

I. — TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA CHỦ-TỌA
LỄ KHAI-MẠC KHÓA HỘI-THẢO DINH-DƯƠNG VIỄN-ĐÔNG
TẠI HỘI-TRƯỞNG DIÊN-HỒNG (SÀI-GÒN)

SÁNG 12-3-1962, tại Hội-trưởng Diên-Hồng, khóa Hội-thảo Dinh-Dương Viễn-Đông đã khai-mạc trọng-thờ dưới quyền chủ-tọa tối-cao của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa.

Hiện-diện tại buổi lễ, có Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thơ, ông Chủ-tịch Quốc-Hội, ông Chủ-tịch Viện Bảo-Hiến, các vị Bộ-Trưởng, Dân-biểu, đại-diện Ngoại-giao-đoàn và báo-chí thủ-đô.

Giáo-sư Trần-Đình-Đệ, Bộ-Trưởng Y-tế đã đọc diễn-văn, nhấn mạnh rằng: 'Lần này là lần đầu tiên, khóa Hội-thảo Dinh-Dương Viễn-Đông được tổ-chức tại Việt-Nam Cộng-Hòa, dưới sự bảo-trợ của Ủy-ban Liên-bộ Hoa-Kỳ về Dinh-Dưỡng, phụng-sự Quốc-Phòng và bộ Y-tế Việt-Nam'.

Sau khi vạch rõ vấn-đề dinh-dưỡng là một vấn-đề quan-trọng đối với nhân-loại, Giáo-sư Trần-Đình-Đệ nhắc tới những công cuộc thực-hiện của Chánh-phủ Việt-Nam trên địa-hạt dinh-dưỡng.

Ông William C. Truheart, Xứ-lý thường-vụ Tòa Đại-Sứ Hoa kỳ, ngỏ lời chào mừng các đại-biểu các quốc-gia tham dự khóa Hội-thảo này và chúc «*Khóa Học đạt được mọi thắng-lợi trong cuộc thảo-luận.*»

Kể đó, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đọc diễn-văn nhấn mạnh về tinh-thần hợp-tác quốc-tế đã góp phần kiến-tạo một nền thịnh-vượng chung trong Hòa-Bình, Tự-Do và Công-Lý và ngỏ ý tin chắc rằng những quyết-định của Hội-ngữ sẽ góp một phần quan-trọng vào công cuộc nghiên-cứu một chế-độ dinh-dưỡng hoàn-hảo.

Tham-dự khóa Hội-Thảo này, có các đoàn Đại-Biểu của 14 quốc-gia Á-Châu cùng các đại-diện các tổ-chức Quốc-tế và 2 phái-đoàn quan-sát-viên.

2.— ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC VIỆT- VIỆN ĐẠI-HỌC VÀ CƠ-SỞ GIÁO-DỤC ĐÀ-LẠT

Sáng ngày 3-3-1962, sau khi chủ-tọa lễ trình-diện của Đoàn Thanh-Niên Học-đường tính Tuyên-Đức, ông Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã cùng ông Ngô-Trọng-Hiếu, Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ và các ông Roger Lalouette, Đại-sứ Pháp, và Hohler, Đại-sứ Anh tại Việt-Nam, đến viếng Viện Đại-Học Đà-Lạt.

Linh-Mục Viện-Trưởng Nguyễn-Văn-Lập, hướng-dẫn phái-đoàn viếng các cơ-sở của Viện Đại-Học Đà-Lạt như Thư-Viện, các phòng thí-nghiệm, v.v...

Trong dịp này, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã tiếp-xúc với Giáo-sư và sinh-viên Đại-học Đà-lạt và hỏi thăm Linh-Mục Viện-Trưởng về những tiến-triển và những nhu-cầu của nền Đại-học tại Đà-Lạt.

Thành-lập từ năm 1958, Viện Đại-học Đà-Lạt hiện nay có 370 sinh-viên theo học 3 trường Sư-phạm, Khoa-học và Văn-khoa. Lối 40 sinh-viên khóa đầu tiên của Trường Đại-học Sư-phạm Đà-Lạt vừa tốt-nghiệp trong niên-khóa vừa qua.

3.— LỄ KHAI-MẠC ĐẠI-HỘI TOÀN-QUỐC PHONG-TRÀO LIÊN-ĐỐI PHỤ-NỮ VIỆT-NAM TẠI SÀI-GÒN

Sáng 10-3-1962, đại-hội toàn-quốc Phong-trào Liên-Đối Phụ-Nữ Việt-Nam đã được khai-mạc trọng-thể tại tòa Đô-Sảnh Sài-gòn, dưới sự chủ-tọa của bà Cố-vấn Ngô-Đình-Nhu, Dân-Biểu Quốc-Hội, Chủ-tịch sáng-lập Phong-trào.

Sau nghi-thức thường-lệ, ban Tò-chức Đại-Hội giới-thiệu ban Chấp-Hành Trung Ương Lâm-thời và các phái-đoàn các miền về tham-dự Đại-Hội. Sau đó, bà Nguyễn-Xuân-Khương, trưởng-ban tổ-chức, đọc diễn-văn cảm tạ tất cả các cơ-quan, đoàn-thể cũng như các tư-nhân đã giúp mọi phương-tiện tổ-chức và nhất là đề tỏ lòng tri-ân sâu-xa với bà Chủ-tịch sáng lập Phong-Trào Liên-Đối Phụ-Nữ Việt-Nam, là người đã giúp cho phụ-nữ đạt được nhiều thắng-lợi trong mọi địa-hạt.

Sau đó, bà Ngô-Đình-Nhu đã đọc diễn-văn khai-mạc Đại-Hội Phong-Trào Liên-Đối Phụ-Nữ Việt-Nam niên-khóa I năm 1962.

4.— LỄ KHAI-MẠC CHỢ PHIÊN LIÊN-ĐỐI PHỤ-NỮ VIỆT-NAM

Sáng 10-3-1962, bà Cố-Vấn Ngô-Đình-Nhu, Dân-Biểu Quốc-Hội, Chủ-tịch sáng lập Phong-Trào Liên-Đối Phụ-Nữ Việt-Nam, đã khai-mạc chợ phiên Liên-Đối tại vườn hoa Tao-Đàn, Sài-gòn.

Tham dự buổi lễ khai-mạc này, có quý-vị Bộ-Trưởng Đặc-nhiệm Văn-Hóa, Xã-Hội, ông Bộ-Trưởng Nội-Vụ, ông Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ, một số Trưởng Phái-bộ Ngoại-giao-đoàn và rất đông quan khách.

Nhân dịp này, bà Ngô-Đình-Nhu đã đi thăm các gian hàng quốc-tế như Pháp, Nhật, Ấn-Độ, Ý-Đại-Lợi, Lào, Cambodge, Cộng-Hòa Đức-Quốc... Đến mỗi nơi, bà Cố-Vấn đều mua một ít hàng kỷ-niệm cho buổi khai-mạc này.

5.— LỄ KỶ-NIỆM VÀ KHÁNH-THÀNH ĐÀI KỶ-NIỆM HAI BÀ TRUNG TẠI CÔNG-TRƯỜNG MÊ-LINH

IE Bà Ngô-Đình-Nhu, Dân-biểu Quốc-Hội, Chủ-tịch sáng lập Phong-Trào Liên-Đối Phụ-Nữ Việt-Nam, đã chủ-tọa lễ kỷ-niệm Hai Bà Trưng, hai vị anh-thư Việt-Nam, sáng ngày 11-3-1962 tại Công-trường Mê-Linh, Sài-gòn.

Tại địa-diềm hành-lễ, khung cảnh tấp-nập và oai-nghi. Khán-đài trần-thiết uy-nghi với cờ xí lộng-lẫy; trước mặt khán-đài là tượng Hai Bà hùng-vĩ. Các nữ-sinh với đồng phục xanh đứng sau đài kỷ-niệm và xung quanh các nữ cán-bộ bán quân-sự. Hàng vạn dân-chúng đi dự cuộc lễ, đứng chật hai bên đường chạy đến công-trường Mê-Linh.

Buổi lễ kỷ-niệm bắt đầu khoảng 8 g 30 bằng bản Quốc-thiệu và một phút mặc-niệm tưởng nhớ công đức Hai Bà. Ba hồi chín tiếng chuông trống đong lên trong sự yên lặng và cung kính của mọi người; tiếp theo các nữ-sinh đồng-ca bản «Trưng-Nữ-Vương».

Sau bài diễn-văn khai-mạc của bà Dân-Biểu Nguyễn-văn-Là, Trưởng-ban tổ-chức ngày Phụ-Nữ Việt-Nam, bà Dân-biểu Ngô-Đình-Nhu đã lên đài kỷ-niệm cắt dải lụa màu xanh vắt qua tay pho tượng, kéo dải lụa xuống để khánh thành Đài kỷ-niệm Hai Bà giữa tiếng hoan-hô của dân-chúng và các quan-khách. Các vòi nước xung quanh bốn nước dưới chân đài bắt đầu phun lên. Tiếp đó, bà Dân-Biểu Ngô-Đình-Nhu đã đọc bài diễn-văn hiệu-thị Phụ-nữ Việt-Nam. Sau đó, bà Nguyễn-Phước-Đại, đại-diện các đoàn-thể Phụ-nữ Việt-Nam đã tuyên đọc bản quyết-dịnh của Phụ-nữ Việt-Nam nguyện đoàn-kết chặt-chẽ để bảo-vệ chế-độ nhân-vị, đối phó với kẻ thù trên khắp các mặt trận để bảo-vệ nền độc-lập Việt-Nam.

Tiếp tục buổi lễ, các nữ cán-bộ bán quân-sự khóa « Quyết thắng » thao diễn cơ-bản quân-sự. Sau đó là lễ rước Hai Bà và đoàn diễn hành cùng các xe hoa.

6.— MÁY CUỘC DIỄN-THUYẾT TẠI SÀI-GÒN

★ Chiều hôm 11-1-1962, tại trụ sở Trung-tâm Văn-hóa Pháp, Linh-mục Claude Larre, giáo-sư Văn-khoa Đại-học đã nói chuyện về ý-nghĩa và triết-lý của Hán-tự.

Sau khi trình-bày gần 2 tiếng đồng hồ về cách viết chữ Hán, giáo-sư Larre đã chép một bài thơ Hán-tự lên bảng đen, trước sự tán thưởng của một số rất đông thính-giả.

Theo giáo-sư Larre, lối chữ viết của Trung-Hoa chẳng những rất đẹp về hình-thức mà còn có những ý-nghĩa cao xa, bóng bẩy, khiến cho người học Hán-tự lấy làm thích-thú.

Buổi diễn-thuyết có chiếu phim kèm thêm đề giải-thích về những hình trang-hoàng trên các đồ sứ cổ, phần lớn là những giòng Hán-tự thời cổ.

★ Sáng hôm 21-1-1962, tại Trụ-sở Tổng Hội Giáo-Giới (Sài-gòn), Giáo-sư Nguyễn-Đặng-Thục, chủ-tịch Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu, đã trình-bày về « *Hội mùa Xuân với Đời sống tình-cảm.* »

Giáo-sư Nguyễn-Đặng-Thục đã trình bày qua phong cảnh và phong-tục ngày Xuân miền Bắc, những hội hè đình đám, những câu hát trao duyên của trai thanh, gái lịch trong những ngày đầu năm. Sau đó, Giáo-sư, nhân ý-nghĩa ngày Tết, đã trình-bày Vũ-trụ-quan của người Việt-Nam trong xã-hội nông-nghiệp và văn-hóa thảo-mộc.

★ Ông Vương-Hồng-Sên, Giám-Đốc Viện Bảo-Tàng và Giảng-viên Đại-học Văn-khoa Sài-gòn, đã diễn-thuyết chiều hôm 22-2-1962 tại trường Đại-học Văn-khoa về Văn-chương bình-dân miền Nam qua giọng hát và giọng nói của người đồng chua nước mặn.

Ông phân chia sự tiến-triển của tiếng nói Việt-Nam ra làm ba giai-đoạn :

1— Thời tiếng nói hầy còn «trinh trắng», tức là lúc phát-nguyên tại đất Bắc ;

2— Thời tràn xuống đất Chiêm-Thành, tiếng nói ấy thêm được những giọng hò u-uất, những tiếng «mò, tê, răng, rứa» v.v...

3— Thời dân Việt tiến xuống đất Đờng-Nai, sau đó tiếp xúc với người Miên, người Chà, người Triều, người Quảng, người Pháp và các giống khác ; tiếng nói lại càng thêm những mùi vị đặc-biệt địa-phương (thí-dụ : những chữ «lấy le», «tốp bót», và mới nhất là chữ «Ô Kê» (O. K)).

Diễn-giả đã ngâm lên nhiều giọng hát đặc sắc của người bình-dân tại thành-thị cũng như ở thôn quê.

Dần dần, nhờ giao-thông tiện lợi và các phương-tiện thông-tin đại chúng tối-tân, tiếng và giọng nói trở nên thống-nhất.

7.— MÁY CUỘC TRIỂN-LĂM TẠI SÀI-GÒN

★ Cuộc triển-lăm hội-họa và sơn-mài của ông Nguyễn-Cường, Giáo-sư trường Cao-đẳng Mỹ-thuật Gia-định, đã khai mạc sáng 16-1-1962 tại Câu-lạc-bộ Báo-chí, dưới sự chủ-tọa của ông Nguyễn-văn-Thư, Phó Tổng Giám-đốc, đại-diện ông Tổng Giám-đốc Tổng-Vụ Kế-hoạch và Thông-Tin.

Công-chúng Sài-gòn đã từng biết họa-sĩ Nguyễn-Cường qua các bức tranh đầu, tranh lụa, phấn màu, bột màu, v.v... Lần này, ngoài các loại tranh nói trên, ông còn trưng-bày các bức tranh sơn mài mới thực-hiện với sự cộng-tác kỹ-thuật của ông Phạm-văn-Thành. Loại sơn mài này gọi là «sơn mài nhân-tạo».

Các bức sau đây đã được khách xem tranh sơn mài chú ý đặc-biệt : « *Phố* », « *Tuổi thơ* », « *Thước Đoạt* » v.v...

★ Sáng 27-1-1962, ông Châu-ngọc-Thôi, Đồng-Lý Bộ Quốc-Phòng, đã khai-mạc Phòng triển-lăm « *Ngày Thương-binh* » do Hội Bạn người Thương Phế binh Việt-Nam và Trung-tâm Chính-lính tổ-chức, tại Phòng Thông-Tin, số 165 đường Tự-Do (Sài-gòn).

Trong bài diễn-văn chào mừng các vị tân-khách, Bác-sĩ Đào-Huy-Chấn, Hội-Trưởng Hội Bạn người Thương Phế binh Việt-Nam, đã cho biết mục-dịch của Hội là giúp đỡ, về tinh-thần cũng như vật-chất, cá-nhân và gia-đình những quân

nhân bị tàn-phế trong khi thi hành nhiệm-vụ. Hội sẽ tổ-chức trong những ngày gần đây, những cơ-sở tiêu-công nghệ hay xí-nghiệp để đón tiếp những chiến-binh đó.

Trong Phòng triển-lãm, nhiều tranh ảnh và dụng cụ cho ta biết rõ cách-thức hoàn thành một cẳng hay một cánh tay cho thương phế binh. Đầu tiên, chân hay tay thương phế binh được đo cần thận để ban đồ mộc và đồ nhựa gọt, dũa thân gỗ, tạo cho thương phế binh một cẳng chân hay một cẳng tay. Sau đó, ban đồ da bao phủ chân tay gỗ cho thêm mỹ-thuật và sự cử động được êm ái, dễ chịu. Sau đó, ban đồ kim khí giúp cho sự vận chuyển của thương binh được cử động mau lẹ và bớt phiền hà.

Ngoài ra, còn nhiều tranh ảnh cho biết công cuộc huấn nghệ thương binh, như sửa máy phát thanh, may, làm giầy dép, máy in, v. v...

Huấn-luyện cho thương phế binh những sự khéo chân, khéo tay, một phần lớn nhờ ở Trung-tâm Chinh-hình.

* Cuộc triển-lãm tranh của họa-sĩ tự học Lương-văn-Tý đã được ông Nguyễn-Duy-Miền, Văn-hóa-vụ trưởng, khai-mạc tối 30-1-1962 tại Phòng Triển-lãm Đô-thành.

Họa-sĩ Lương-văn-Tý trưng-bày 114 bức tranh đầu qua các đề-tài phong cảnh, hoạt cảnh, di-tích lịch sử, chân dung, hoa, tĩnh vật v. v...

Nhận xét kỹ, Lương-văn-Tý là một họa-sĩ chuyên về chân dung theo khuynh-hướng hiện-đại. Bức tranh 'Mai Hương Trinh', chân dung một cô gái nhỏ, với màu sắc nổi, nhẹ nhàng và hòa-hợp đã được nhiều khách xem tranh chú ý cũng như các bức vẽ các thiếu-nữ khác.

* Cuộc triển-lãm tranh của họa-sĩ Văn-Ngôn đã được ông Lê-văn-Lãm, Giám-Đốc Nha Mỹ-Thuật Học-Vụ, khai-mạc tối 27-2-1962 tại Phòng Thông Tin Đô-Thành.

Họa-sĩ Văn-Ngôn trưng-bày 45 bức tranh đầu, 55 bức tranh phần màu, 10 bức tranh vẽ bằng bút sắt, lối 10 bức vẽ bằng bút chì và 3 bức phần tiên.

Khách xem tranh chú ý đến các bức 'Mùa lúa chín' 'Ven đê' 'Lặng Minh Mạng' 'Trên nẻo duyên gang'.

B. - TIN NGOÀI NƯỚC

I. - VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ HỌC SINH QUỐC-TẾ Ở HOA-KỲ

Chín học-sinh Á-châu, trong đó có một học-sinh Việt-Nam tham dự Hội-nghị Học Sinh Quốc-tế mở tại Williamsburg, Virginia (Hoa-Kỳ) từ 10-2, đến 14-2-1962.

Tổng số học-sinh tham-dự Hội-nghị nói trên là 90 người, đại-diện cho Hoa-Kỳ và 35 quốc-gia khác. Đề-tài thảo-luận là: 'Vai trò của học-sinh trong xã-hội tự-do'.

Hội-nghị này là hội-nghị thường niên lần thứ năm, mệnh danh là: 'Williamsburg Student Burgesses'.

Hội-nghị sẽ tạo cho học-sinh cơ-hội trao đổi ý-kiến về các vấn-đề quốc-tế hiện thời và nghe các yếu-nhân thuyết-trình về nhiều đề-tài.

2. - VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ NGHIÊN-CỨU VỀ VIỆC BẢO-VỆ THIÊN-NHIÊN VÀ THIÊN-SẢN Ở ĐÔNG-NAM-Á

Ông Nguyễn-văn-Hiệp, Kỹ-sư Thủy-Lâm, Chánh Sự-vụ Sở Bảo-Vệ Thiên-nhiên và Bồi-dưỡng Lâm-phần, rời Sài-gòn hôm 15-2-1962 đi Bogor (Indonesia) tham dự khóa họp địa phương nghiên-cứu về việc bảo vệ thiên-nhiên và thiên-sản ở Đông-Nam-Á.

Hội-nghị này, nhóm họp từ 15 đến 17-2 này do Cơ-quan Giáo-dục và Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc tại Djakarta (UNESCO) tổ chức, cộng-tác với Chính-phủ Indonesia. Sau Hội-nghị, sẽ có một cuộc du hành quan sát trong 5 ngày.

Hội-nghị thảo-luận về tình trạng hiện thời việc bảo tồn thiên-nhiên và thiên-sản ở Đông-Nam-Á, đường lối và phương-tiện để tăng-cường công cuộc hợp-tác quốc-tế và địa-phương để bảo tồn thiên-nhiên và thiên-sản ở vùng này. Ngoài ra còn có thảo-luận bàn tròn về tổ-chức, phương-diện pháp-chế, giáo-dục để bảo vệ thiên-nhiên, và về giá-trị trên phương-diện du-lịch của những quốc-gia lâm-viên và khu dự-trữ thiên-nhiên.

3. - VIỆT-NAM THAM DỰ KHÓA HỘI-THẢO Á-CHÂU VỀ KẾ-HOẠCH GIÁO-DỤC HỢP TẠI TÂN-ĐÈ-LI

Ông Nguyễn-Quý-Bồng, Giám-Học trường Quốc-gia Sư-phạm Sài-gòn, đại-biêu Việt-Nam tại khóa Hội-thảo Á-châu về Kế-Hoạch giáo-dục (do Tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-quốc triệu tập tại Tân-Đề-Li từ ngày 29-1 đến 23-2-62), đã được đại-biêu 18 quốc-gia Á-Châu tham-dự hội-nghị, kể cả các nước trung-lập, bầu làm Đệ-nhất Phó Chủ-tịch của khóa họp.

Tham-dự khóa họp này, còn có quan-sát-viên của nhiều tổ-chức quốc-tế liên-quan tới ngành giáo-dục.

Theo ông Nguyễn-Quý-Bồng thì Khóa Hội-thảo đã nghiên-cứu kế-hoạch giáo-dục ở cả ba bậc. Tiểu, Trung và Đại-học, làm cách nào để những thực-hiện về

giáo-dục tiến-triển thuận lợi song song với những thực-hiện về kinh-tế xã-hội trong công-cuộc kiến-thiết quốc-gia.

4. — VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NGHỊ CHUYÊN-VIÊN VỀ GIÁO-DỤC PHỤ-NỮ TẠI HƯƠNG THÔN

Bà Nguyễn-kim-Uyên, Giáo-sư Trường Nữ Trung-học Gia-Long, rời Sài-gòn đi Vọng-Các tham-dự Hội- nghị chuyên-viên về giáo-dục phụ-nữ tại hương thôn, khai-mạc hôm 26-2-1962 và đã tiếp-diễn đến 6-3 tại Thủ-đô Thái-Lan.

Hội- nghị này, tổ-chức trong khuôn khổ chương-trình địa-phương phát-triển giáo-dục tại Á-Châu của Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc, nhằm mục-đích ước-lượng những khả-năng giúp cho phụ-nữ tại hương thôn ở Á-châu được hưởng một nền giáo-dục hoàn hảo.

Hội- nghị này cũng nghiên-cứu các vấn-đề liên-quan đến việc giáo-dục phụ-nữ ở cấp bậc tiểu-học, ở cấp bậc phổ-thông hay kỹ-thuật và chuyên-môn Đệ-nhi cấp, ở cấp bậc đại-học giáo-dục tráng-niên. Sau hết, Hội- nghị sẽ cứu-xét các biện-pháp đã áp-dụng hay dự-trù tại các nước trong vùng để giải-quyết các vấn-đề trên.



DÃ PHÁT-HÀNH

CỔ-ĐỒ HUẾ

Lịch-sử — Cổ-tích — Thắng-cảnh — Thi-ca

do THÁI-VĂN-KIỀM biên-soạn

In trong tập-san Văn-Hóa Tùng-Thư

số 7 và 8 hợp-nhất

Đầy 487 trang, gồm 53 tranh-ảnh và bản-đồ

Giá bán : 70 \$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-Hành THỐNG-NHẤT (329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được những sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc của nhà xuất-bản có nhã ý gửi tặng Xin thành-thực cảm ơn và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến.

* *Dân-ca Việt-Nam* (Chansons folkloriques du Việt-Nam) tập I do ông Nguyễn-hữu-Ba, giáo-sư ngành Quốc-nhạc trường Quốc-gia Âm-nhạc và Kịch-nghệ ký âm (theo lối Tây-phương) và sưu-tập. Theo lời nói đầu của soạn-giả, « Trong khu vườn Âm-Nhạc Việt-Nam của chúng ta, nếu có một nơi nào mà các bông hoa thuần-túy này nở nhiều hơn hết thì đó là khoảng đất Dân-Ca vậy. Những bông hoa trong khoảng đất này kết-tụ sắc-hương của Dân-Tộc: ấy là những mảnh tình yêu trong trắng trong gió mát trăng thanh, bên cối chày giã gạo, ấy là những nỗi buồn bao-la man-mác của con người Việt-Nam — nghĩa là con người Châu Á — trước một không-gian vô cùng rộng và một thời-gian vô-hạn dài... với Dân-Ca, Việt-Nam đã nói lên tiếng nói chân-thực của nó, và tiếng nói ấy mới trong lành, mới tình-tử bao nhiêu.

... Tiếng hát của người dân thường ngân vang giữa đồng rộng sông dài, non cao bề cả, bên cối gạo, bên núi con, trên đường trường, hay khi họp bạn. Mỗi tình mỗi cảnh họ đều có hát, hát cho mái chèo khỏi lơi, chân đi quên mỏi, cho tình duyên thêm đượm, trời mây thêm rộng, cũng như đất thêm dài... »

Soạn-giả vốn là một giáo-sư ngành Quốc-nhạc hữu danh, sau khi đã cho xuất-bản hơn mười tập nhạc cổ và nhạc mới (từ năm 1940 đến năm 1950), nay cho ra mắt bạn đọc tập nhạc quý-giá này, ghi một số bài dân-ca thuần-túy Việt-Nam, qua những giọng hát của nghệ-sĩ danh tiếng ba miền Trung Nam Bắc. Sách soạn theo chương-trình trường Quốc-gia Âm-nhạc và Kịch-nghệ, dành cho các lớp: ca-xướng, nhạc-pháp, sư-phạm và các lớp thuộc chương-trình Trung-học

phổ-thông. Ngoài ra, sách này còn là tài-liệu chung, dùng làm tặng-phần hay, đẹp cho người yêu nhạc. Sách in rất sáng-sủa và trình bày rất mỹ-thuật, do Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản. Sách tặng không thấy ghi giá bán, thư từ xin gửi về tác-giả (ở Tỳ-Bà-Trang, 174/96, Đường Nguyễn-thiện-Thuật, Sài-gòn).

* *Luận-dâm*, cơ quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-giới Việt Nam, xuất-bản hàng tháng. Đã phát-hành số 1, bộ II, ấn vào tháng 1 năm 1962 (Xuân Nhâm-Dần). Nội-dung rất phong-phú, gồm nhiều bài khảo-luận công-phu và đặc-sắc (Mùa Xuân với đời sống tình-cảm của Việt-Nam, Đức-dục học-đường và đạo-đức xã-hội, Quân-trung-đối, Lực-sử công-trình biên-soạn Tự-diễn Việt-ngữ từ thế-kỷ thứ XVII, Nền văn-chương ảnh-hưởng Kytô giáo, Luận về Nguyễn-công-Trứ, Hiệu-ứng Mossbauer...) Mỗi số dài ngót 200 trang, giá bán 15\$.

* *Tiến-thủ*, tập-san tu-nghiệp của người công-chức. Đã phát-hành số 14 tháng giêng năm 1962. Số này gồm nhiều bài có giá-trị, rất hữu ích cho bạn công-chức (Sự liên-quan của Tu-nghiệp đối với những khía cạnh khác của việc quản-trị, Định luật học-vấn, Người chỉ-huy nhìn vấn-đề tự cải-tiến, Hiệu-năng công-sở...) Mỗi số dài 44 trang, không thấy ghi giá bán.

* *Đại-Học*, tạp-chí nghiên-cứu của Viện Đại-học Huế. Đã phát-hành số 1 (tháng 2 năm 1962). Số này gồm nhiều bài khảo-luận mới-mẻ và phong phú (Vong-thân : Ý-niệm căn bản trong nhân-sinh-quan của Marx, Từ quyền cai-trị người đến sự quản-trị tài-vật, Hoài-niệm của hiện-tại và hiện-tượng nhận sai, Đọc lại tập thơ Gitanjali của Rabindranath Tagore, Ngữ-pháp là gì...) Mỗi số dài 178 trang, giá bán 20\$.

* *Giáo mới*, nguyệt-san văn-hóa giáo-dục. Đã phát số 10.11 tháng 1 và 2 năm 1962 (Xuân Nhâm-Dần). Số này gồm nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Giáo-dục một năm qua, một năm văn-học nước nhà, Nhìn qua văn học nước người năm 1961, Việc học và việc thi chữ nho ngày trước, Chế-tạo hài-nhi trong phòng thí nghiệm, Một năm sân khấu và phim ảnh Việt-Nam...) Mỗi số dày 148 trang, giá bán 20\$.

* *Bách Khoa* số 125 phát hành ngày 15-3-62. Số này gồm nhiều bài đặc sắc và xây-dựng (Hiệp-chúng-quốc với chủ-nghĩa trung-lập, Nguyễn-thần-Hiến với phong-trào Đông-du, Siêu-việt-thê của Jaspers, Trả lời cuộc phỏng-vấn văn-nghệ, Qua cơn thử lửa, Trò chơi giết người, v. v...) Mỗi số dày hơn 100 trang giá bán 10\$.

* *Minh-Tân* số 90 phát-hành ngày ngày 25-2-1962. Hình-thức trang nhã và nội-dung phong-phú. Số này gồm nhiều bài có giá-trị (Tinh-thần tiến-hóa, Tục thờ cúng tổ-tiên, Những năm Dân trong lịch-sử Việt-Nam, Ngẫu-luận về Xuân và Tết, Chỗ đứng đạo Khổng hôm nay, Những ý-nghĩa thiêng-liêng và những quan-niệm sai lầm về Tết, Thử tìm hiểu câu ca-dao lịch-sử, v. v...) Mỗi số dày 44 trang khổ lớn, giá bán 10\$.

* *Văn-dân tuần-báo* số 18 và 19 (từ mùng 8 đến 15-3-62), tức số đặc-biệt về Hai Bà Trưng, gồm nhiều bài mới mẻ, đặc-sắc có tính-cách xây-dựng (Phụ-nữ ngày nay, Hai Bà Trưng qua thi-ca, Lý-do khởi-nghĩa của Hai Bà Trưng, Phụ-nữ dưới chế-độ Cộng-sản, 72 năm tranh-đấu của Phụ-nữ Mỹ, Tinh quê-hương trong thi-ca, v. v...) Mỗi số dày 42 trang khổ lớn, giá bán 10\$.

* *Quê-Hương*, nguyệt-san nghiên-cứu chánh-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội. Đã phát hành số 32 tháng 2 năm 1962. Số này gồm nhiều bài khảo-luận rất đặc-sắc (Phát-triển kinh-tế, kinh-tế là một giác-ngộ chính-trị: trường-hợp Đài-Loan, Có thể tiến tới thịnh-vượng dù nước nghèo dân đông: trường-hợp Nhật-Bản, Việt-Kiều ở Thái-Lan, Ai-Lao đi tới đâu?, Tôn-giáo của người Chăm tại Việt-Nam, Nam-Dương, Hòa-Lan, ai sẽ thắng cuộc? Tranh-chấp Ấn-Hồi về Cachemire,...) Mỗi số dày hơn 300 trang, giá bán 20\$.

* *Lành Mạnh*, tập-san khoa-học, văn-hóa và xã-hội, đã ra số 65-66 phát-hành tại Huế ngày 25-1-62. Số này gồm nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Hương-Giang thơ mộng, Tìm đường thuốc tiên, Cọp năm Dân sẽ ra thế nào, Mộng, Mùa xuân trong sa-mạc (kịch), Thêm mấy hội Xuân, Người hóa cọp, Thời-đại nguyên-tử và tương-lai sinh-vật-học, Tunisie ngày nay,...) Mỗi số dày 56 trang khổ lớn, giá bán 24\$.

* *Học-báo Chu-mạnh-Trinh*, cơ-quan liên-lạc và phổ-thông văn-hóa, do Ô. Vũ-đức-Trinh đứng chủ-nhiệm kiêm chủ-bút. Chu-san này in 4 thứ tiếng (Việt, Hán, Pháp, Anh) xuất-bản hàng tuần đã phát-hành số 4 và 5 hợp nhất (Xuân Nhâm-Dần). Số này gồm nhiều bài mới mẻ và hữu-ích (Ý-nghĩa bốn chữ «Cung-chúc Tân-Xuân», Nói chuyện nền văn-hiến Việt-Nam, Những ngày Tết, Nhớ lại những thú chơi của dân-chúng thời xưa, Câu chuyện văn-nghệ trong chiến-thắng Đông-Đa, Tinh quê muôn thuở, Vua Cọp, Xuân miền Bắc qua thi-ca xưa và nay...) Mỗi số dày 64 trang khổ lớn, giá bán 20\$.

* *Thời nay* số 60 phát-hành ngày 15-3-1962, gồm nhiều bài khảo-cứu hấp-dẫn và tiêu-thuyết tân-kỳ. (Thiếu-niên với văn-nghệ, Người với thời-cuộc: Glenn Harkins, André Malraux, người của thế-kỷ, Xây cầu qua bè Manche, Con người trong 100.000 năm tới, Cây vi-cầm ma quái, Gươm công-lý, Nhạc loạn...) Mỗi số dày 148 trang, giá bán 12\$.

(Mùa Xuân với đời sống nhân-cảm...)
đức xã-hội, Quân-trung-đối, Lược-sử công-trình biên-soạn Tự-diễn Việt-ngữ từ
thế-kỷ thứ XVII, Nền văn-chương ảnh-hưởng Kytô giáo, Luận về Nguyễn-công-
Trứ, Hiệu-ứng Mossbauer...) Mỗi số dài ngắn 200 trang, giá bán 15\$.

* *Tiến-thủ*, tập-san tu-nghiệp của người công-chức. Đã phát-hành số 14 tháng
giêng năm 1962. Số này gồm nhiều bài có giá-trị, rất hữu ích cho bạn công-chức
(Sự liên-quan của Tu-nghiệp đối với những khía cạnh khác của việc quản-trị, Định
luật học-vấn, Người chỉ-huy nhìn vấn-đề tự cải-tiến, Hiệu-năng công-sở...) Mỗi số
dài 44 trang, không thấy ghi giá bán.

* *Đại-Học*, tạp-chí nghiên-cứu của Viện Đại-học Huế. Đã phát-hành số 1
(tháng 2 năm 1962). Số này gồm nhiều bài khảo-luận mới-mẻ và phong phú (Vong-
thần : Ý-niệm căn bản trong nhân-sinh-quan của Marx, Từ quyền cai-trị người đến
sự quản-trị tài-vật, Hoài-niệm của hiện-tại và hiện-tượng nhận sai, Đọc lại tập thơ
Gitanjali của Rabindranath Tagore, Ngữ-pháp là gì...) Mỗi số dài 178 trang, giá
bán 20\$.

* *Gió mới*, nguyệt-san văn-hóa giáo-dục. Đã phát số 10-11 tháng 1 và 2 năm
1962 (Xuân Nhâm-Dần). Số này gồm nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Giáo-dục một
năm qua, một năm văn-học nước nhà, Nhìn qua văn học nước người năm 1961,
Việc học và việc thi chữ nho ngày trước, Chế-tạo hài-nhi trong phòng thí nghiệm,
Một năm sân khấu và phim ảnh Việt-Nam...) Mỗi số dày 148 trang, giá bán 20\$.

* *Bách Khoa* số 125 phát hành ngày 15-3-62. Số này gồm nhiều bài đặc
sắc và xây-dựng (Hiệp-chúng-quốc với chủ-nghĩa trung-lập, Nguyên-thần-Hiến
với phong-trào Đông-du, Siêu-việt-thể của Jaspers, Trả lời cuộc phỏng-vấn văn-
nghệ, Qua cơn thử lửa, Trò chơi giết người, v. v...) Mỗi số dày hơn 100 trang
giá bán 10\$.

ngày nay, Hai Bà Trưng qua thi-ca, Lý-do khởi-nghĩa của Hai Bà Trưng, Phụ-nữ
dưới chế-độ Cộng-sản, 72 năm tranh-đấu của Phụ-nữ Mỹ, Tình quê-hương trong
thi-ca, v. v... Mỗi số dày 42 trang khổ lớn, giá bán 10\$.

* *Quê-Hương*, nguyệt-san nghiên-cứu chánh-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội.
Đã phát hành số 32 tháng 2 năm 1962. Số này gồm nhiều bài khảo-luận rất đặc-
sắc (Phát-triển kinh-tế, kinh-tế là một giác-ngộ chính-trị: trường-hợp Đài-
Loan, Có thể tiến tới thịnh-vượng dù nước nghèo dân đông: trường-hợp Nhật-
Bản, Việt-Kiều ở Thái-Lan, Ai-Lao đi tới đâu?, Tôn-giáo của người Chăm tại
Việt-Nam, Nam-Dương, Hòa-Lan, ai sẽ thắng cuộc? Tranh-chấp Ấn-Hồi về
Cachemire...) Mỗi số dày hơn 300 trang, giá bán 20\$.

* *Lành Mạnh*, tập-san khoa-học, văn-hóa và xã-hội, đã ra số 65-66 phát-
hành tại Huế ngày 25-1-62. Số này gồm nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Hương-
Giang thơ mộng, Tìm đường thuốc tiên, Cọp năm Dần sẽ ra thế nào, Mộng, Mùa
xuân trong sa-mạc (kịch), Thêm mấy hội Xuân, Người hóa cọp, Thời-đại nguyên-
tử và tương-lai sinh-vật-học, Tunisie ngày nay...) Mỗi số dày 56 trang khổ lớn,
giá bán 24\$.

* *Học-báo Chu-mạnh-Trinh*, cơ-quan liên-lạc và phò-thông văn-hóa, do
Ô. Vũ-đức-Trinh đứng chủ-nhiệm kiêm chủ-bút Chu-san này in 4 thứ tiếng (Việt,
Hán, Pháp, Anh) xuất-bản hàng tuần đã phát-hành số 4 và 5 hợp nhất (Xuân
Nhâm-Dần). Số này gồm nhiều bài mới mẻ và hữu-ích (Ý-nghĩa bốn chữ «Cung-
chúc Tân-Xuân»; Nói chuyện nền văn-biến Việt-Nam, Những ngày Tết, Nhớ lại
những thú chơi của dân-chúng thời xưa, Câu chuyện văn-nghệ trong chiến-thắng
Đống-Đa, Tình quê muốn thuở, Vua Cọp, Xuân miền Bắc qua thi-ca xưa và nay...)
Mỗi số dày 64 trang khổ lớn, giá bán 20\$.

* *Thời nay* số 60 phát-hành ngày 15-3-1962, gồm nhiều bài khảo-cứu hấp-
dẫn và tiêu-thuyết tân-kỳ. (Thiếu-niên với văn-nghệ, Người với thời-cuộc: Glenn-
Harkins, André Malraux, người của thế-kỷ, Xây cầu qua bèo Manche, Con người
trong 100.000 năm tới, Cây vi-cầm ma quái, Gươm công-lý, Nhạc loạn...) Mỗi số
dày 148 trang, giá bán 12\$.

phổ-thông. Ngoài ra, sách này còn là tài-liệu chung, dùng làm tặng-phần hay, để cho người yêu nhạc. Sách in rất sáng-sủa và trình bày rất mỹ-thuật, do Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản. Sách tặng không thấy ghi giá bán, thư từ xin gửi về tác-giả (ở Tỳ-Bà-Trang, 174/96, Đường Nguyễn-thiện-Thuật, Sài-gòn).

* *Luận-dâm*, cơ quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-giới Việt Nam, xuất-bản hàng tháng. Đã phát-hành số 1, bộ II, ấn vào tháng 1 năm 1962 (Xuân Nhâm-Dần). Nội-dung rất phong-phú, gồm nhiều bài khảo-luận công-phu và đặc-sắc (Mùa Xuân với đời sống tình-cảm của Việt-Nam, Đức-dục học-đường và đạo-đức xã-hội, Quân-trung-đối, Lược-sử công-trình biên-soạn Tự-diễn Việt-ngữ từ thế-kỷ thứ XVII, Nền văn-chương ảnh-hưởng Kytô giáo, Luận về Nguyễn-công-Trứ, Hiệu-ứng Mossbauer...) Mỗi số dài ngót 200 trang, giá bán 15\$.

* *Tiến-thủ*, tập-san tu-nghiệp của người công-chức. Đã phát-hành số 14 tháng giêng năm 1962. Số này gồm nhiều bài có giá-trị, rất hữu ích cho bạn công-chức (Sự liên-quan của Tu-nghiệp đối với những khía cạnh khác của việc quản-trị, Định luật học-vấn, Người chỉ-huy nhìn vấn-đề tự cải-tiến, Hiệu-năng công-sở...) Mỗi số dài 44 trang, không thấy ghi giá bán.

* *Dại-Học*, tạp-chí nghiên-cứu của Viện Đại-học Huế. Đã phát-hành số 1 (tháng 2 năm 1962). Số này gồm nhiều bài khảo-luận mới-mẻ và phong phú (Vong-thân : Ý-niệm căn bản trong nhân-sinh-quan của Marx, Từ quyền cai-trị người đến sự quản-trị tài-vật, Hoài-niệm của hiện-tại và hiện-tượng nhận sai, Đọc lại tập thơ Gitanjali của Rabindranath Tagore, Ngữ-pháp là gì...) Mỗi số dài 178 trang, giá bán 20\$.

* *Giới mới*, nguyệt-san văn-hóa giáo-dục. Đã phát số 10-11 tháng 1 và 2 năm 1962 (Xuân Nhâm-Dần). Số này gồm nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Giáo-dục một năm qua, một năm văn-học nước nhà, Nhìn qua văn học nước người năm 1961, Việc học và việc thi chữ nho ngày trước, Chế-tạo hài-nhi trong phòng thí nghiệm, Một năm sân khấu và phim ảnh Việt-Nam...) Mỗi số dày 148 trang, giá bán 20\$.

* *Bách Khoa* số 125 phát hành ngày 15-3-62. Số này gồm nhiều bài đặc sắc và xây-dựng (Hiệp-chúng-quốc với chủ-nghĩa trung-lập, Nguyễn-thần-Hiến với phong-trào Đông-du, Siêu-việt-thê của Jaspers, Trả lời cuộc phỏng-vấn văn-nghệ, Qua cơn thử lửa, Trò chơi giết người, v. v...) Mỗi số dày hơn 100 trang giá bán 10\$.

* *Minh-Tân* số 90 phát-hành ngày ngày 25-2-1962. Hình-thức trang nhã và nội-dung phong-phú. Số này gồm nhiều bài có giá-trị (Tinh-thần tiến-hóa, Tục thờ cúng tổ-tiên, Những năm Dần trong lịch-sử Việt-Nam, Ngẫu-luận về Xuân và Tết, Chỗ đứng đạo Khổng hôm nay, Những ý-nghĩa thiêng-liêng và những quan-niệm sai lầm về Tết, Thử tìm hiểu câu ca-dao lịch-sử, v. v... Mỗi số dày 44 trang khổ lớn, giá bán 10\$.

* *Văn-dân tuần-báo* số 18 và 19 (từ mùng 8 đến 15-3-62), tức số đặc-biệt về Hai Bà Trưng, gồm nhiều bài mới mẻ, đặc-sắc có tính-cách xây-dựng (Phụ-nữ ngày nay, Hai Bà Trưng qua thi-ca, Lý-do khởi-nghĩa của Hai Bà Trưng, Phụ-nữ dưới chế-độ Cộng-sản, 72 năm tranh-đấu của Phụ-nữ Mỹ, Tinh quê-hương trong thi-ca, v. v... Mỗi số dày 42 trang khổ lớn, giá bán 10\$.

* *Quê-Hương*, nguyệt-san nghiên-cứu chánh-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội. Đã phát hành số 32 tháng 2 năm 1962. Số này gồm nhiều bài khảo-luận rất đặc-sắc (Phát-triển kinh-tế, kinh-tế là một giác-ngộ chính-trị : trường-hợp Đài-Loan, Có thể tiến tới thịnh-vượng dù nước nghèo dân đông : trường-hợp Nhật-Bản, Việt-Kiều ở Thái-Lan, Ai-Lao đi tới đâu ?, Tôn-giáo của người Chăm tại Việt-Nam, Nam-Dương, Hòa-Lan, ai sẽ thắng cuộc ? Tranh-chấp Ấn-Hồi về Cachemire,...) Mỗi số dày hơn 300 trang, giá bán 20\$.

* *Lành Mạnh*, tập-san khoa-học, văn-hóa và xã-hội, đã ra số 65-66 phát-hành tại Huế ngày 25-1-62. Số này gồm nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Hương-Giang thơ mộng, Tìm đường thuốc tiên, Cọp năm Dần sẽ ra thế nào, Mộng, Mùa xuân trong sa-mạc (kịch), Thêm mấy hội Xuân, Người hóa cọp, Thời-đại nguyên-tử và tương-lai sinh-vật-học, Tunisie ngày nay,...) Mỗi số dày 56 trang khổ lớn, giá bán 24\$.

* *Học-báo Chu-mạnh-Trinh*, cơ-quan liên-lạc và phổ-thông văn-hóa, do Ô. Vũ-đức-Trinh đứng chủ-nhiệm kiêm chủ-bút. Chu-san này in 4 thứ tiếng (Việt, Hán, Pháp, Anh) xuất-bản hàng tuần đã phát-hành số 4 và 5 hợp nhất (Xuân Nhâm-Dần). Số này gồm nhiều bài mới mẻ và hữu-ích (Ý-nghĩa bốn chữ «Cung-chúc Tân-Xuân», Nói chuyện nền văn-hiến Việt-Nam, Những ngày Tết, Nhớ lại những thú chơi của dân-chúng thời xưa, Câu chuyện văn-nghệ trong chiến-thắng Đông-Đa, Tình quê muốn thuở, Vua Cọp, Xuân miền Bắc qua thi-ca xưa và nay,...) Mỗi số dày 64 trang khổ lớn, giá bán 20\$.

* *Thời nay* số 60 phát-hành ngày 15-3-1962. gồm nhiều bài khảo-cứu hấp-dẫn và tiểu-thuyết tân-kỳ. (Thiếu-niên với văn-nghệ, Người với thời-cuộc : Glenn-Harkins, André Malraux, người của thế-kỷ, Xây cầu qua bẽ Manche, Con người trong 100.000 năm tới, Cây vĩ-cầm ma quái, Gươm công-lý, Nhạc loạn,...) Mỗi số dày 148 trang, giá bán 12\$.

* *Phở-Thông* số 76 phát-hành ngày 15.3.1962, gồm nhiều bài đặc-sắc và hấp-dẫn (Văn-ngệ phi-văn-ngệ. Tìm dấu vết Nguyễn-Du, Xe lửa hầm ở Anh-quốc, Các loài khi giống loài người, Đôi chim hoàng-yến, Vị-trí trong Quốc-sử của cụ Phan-bội-Châu, Vì dấu cơ-thể bài-tiết, Kiếp dân Thầy,...) Mỗi số dày 130 trang, giá bán 10\$,

* *Việt-Nam cách-ngôn giáo-khoa* do Bà Phương-Lan Bùi-thế-Mỹ sưu-tầm. Sách này gồm 2 phần chính: 1) Những cách-ngôn của các bậc hiền-triết Đông-Phương dịch ra quốc-âm thành câu văn có âm-điệu nhịp-nhàng, để giúp bạn học-sinh dễ hiểu và dễ học thuộc lòng, — 2) Những ngạn-ngữ phương-ngôn Việt-Nam lựa chọn kỹ-lưỡng, có thể giúp ích bạn trẻ trong khi xử thế tiếp vật. Cuối sách có phụ lục ít nhiều bài thơ ngụ-ngôn và trường-thiên do soạn-giả sưu-tầm hay sáng-tác. Sách này xem rất hữu ích, có thể coi như một cuốn sách giáo-khoa nên dùng trong các trường Tiểu-học và Trung-học nước nhà. Sách dày 98 trang, giá bán 40\$, do Tân-Sanh thư-xã (24, Đại-lộ Võ-Tánh, Phú-Nhuận) xuất-bản.

MINH . LÝ



DÃ PHÁT - HÀNH :

DƯỜNG VÀO TÌNH SỬ

Thi phẩm của ĐINH-HÙNG

Nam Chi Tùng Thư xuất bản

Kim Lai Ấn Quán ấn hành

kèm thêm

Một Bức Thư Văn Nghệ thay lời Đề Từ của Đoàn Thâm

Một Bức Họa cùng Thủ Bút của Tác Giả

CHỈ IN TOÀN SÁCH ĐẶC BIỆT GỒM 3 LOẠI

LIÊN TÀI : 150\$

THANH NHƠN : 300\$

BÌNH NGUYÊN QUÂN : 500\$

Xin Hỏi các hiệu sách lớn và 2 địa chỉ sau đây :

- 1) Câu Lạc Bộ Văn-Hóa, 138 Đường Tự Do Sài-gòn
- 2) Số 7 Trần Văn Thạch (Vassoigne cũ) Tân-Định

VĂN-HÓA — SỐ 86